

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DU
LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG
Địa điểm cơ sở: xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình, tháng 11 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DU
LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG
Địa điểm cơ sở: xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
DU LỊCH CÚC PHƯƠNG



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐÓNG

Lê Quốc Thịnh

Ninh Bình, tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	5
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	7
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	8
1. Tên chủ cơ sở	8
2. Tên cơ sở	8
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	9
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	9
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	12
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	14
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	14
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu của cơ sở.....	14
4.2. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở.....	14
4.3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	15
4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở.....	16
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	17
5.1. Vị trí dự án	17
5.2. Tổng mức đầu tư của cơ sở	18
5.3. Tình hình thực hiện việc đầu tư xây dựng dự án	18
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	23
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	23
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	23
2.1. Đối với nước thải.....	23
2.2. Đối với khí thải.....	31
2.3. Đối với tiếng ồn, độ rung	31
2.4. Đối với chất thải rắn sinh hoạt.	31
2.5. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường	31
2.6. Đối với chất thải nguy hại	32
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	33
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	33
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	33
1.2. Thu gom, thoát nước thải	35
1.3. Xử lý nước thải.....	39

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	62
2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải	62
2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải.....	63
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	65
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	65
3.2. Chất thải rắn thông thường.....	66
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	68
4.1. Nguồn gốc phát sinh chất thải nguy hại	68
4.2. Thành phần của chất thải nguy hại.....	68
4.3. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	68
4.4. Phương án tổ chức thu gom	68
4.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	68
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	69
5.1. Nguồn phát sinh	69
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành	70
6.1. Sự cố trong quá trình vận hành thử nghiệm.....	70
6.2. Sự cố trong quá trình vận hành thương mại.....	71
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	83
7.1. Giảm thiểu tác động đến an ninh xã hội.....	83
7.2. Giảm thiểu tác động đến giao thông khu vực	84
7.3. Các biện pháp phòng chống dịch bệnh	84
7.4. Giải pháp phòng, chống sự cố ngộ độc thực phẩm.....	84
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	85
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.	87
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	87
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	87
1.2. Lưu lượng xả thải tối đa	87
1.3. Dòng nước thải	87
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải	90
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	90
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	90
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	90
3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung	90
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	91
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	91

1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.....	91
1.2. Các vấn đề liên quan đến môi trường của cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền	91
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	91
2.1. Tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh tại cơ sở	91
2.2. Kết quả quan trắc nước thải	91
2.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải	92
2.4. Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải.....	92
2.5. Đánh giá về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải.....	93
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....	94
4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	94
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	95
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	95
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	95
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	95
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	96
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	96
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	96
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	97
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	97
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	98
PHỤ LỤC BÁO CÁO	100

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

CCN	Cụm công nghiệp
TXLNT	Trạm xử lý nước thải
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
KT-XH	Kinh tế - xã hội
BTNMT	Bộ Tài nguyên & Môi trường
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức y tế thế giới
BOD ₅	5- day Biochemical Oxygen Demand (<i>Nhu cầu oxy sinh học, 5 ngày</i>)
COD	Chemical Oxygen Demand (<i>Nhu cầu oxy hóa học</i>)
SS	(<i>Chất rắn lơ lửng</i>)
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
VHTN	Vận hành thử nghiệm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất của cơ sở.....	10
Bảng 2. Quy mô xây dựng của cơ sở	10
Bảng 3. Quy mô công suất của cơ sở.....	11
Bảng 4. Nhu cầu nguyên liệu của cơ sở	14
Bảng 5. Thống kê nhu cầu sử dụng điện hiện tại của cơ sở.....	15
Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở.....	15
Bảng 7. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở.....	17
Bảng 8. Tọa độ giới hạn của cơ sở.....	17
Bảng 9. Các hạng mục công trình đã xây dựng hoàn thiện của cơ sở	18
Bảng 10. Các hạng mục công trình chưa hoàn thiện của cơ sở	20
Bảng 11. Tải lượng đối đa của các thông số chất lượng nước mặt.....	28
Bảng 12. Tải lượng của thông số chất lượng nước mặt hiện có trong nguồn nước	28
Bảng 13. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải	29
Bảng 14. Khả năng tiếp nhận nước thải của đoạn sông đánh giá	30
Bảng 15. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa chính tại cơ sở	34
Bảng 16. Sơ đồ thu gom nước thải chính của cơ sở.....	36
Bảng 17. Khối lượng hệ thống thu gom nước thải chính tại cơ sở	37
Bảng 18. Tổng hợp số lượng bể tự hoại của cơ sở.....	41
Bảng 19. Thông số kích thước bể xử lý hóa lý nước thải khu giặt là	42
Bảng 20. Tổng hợp lượng nước thải cần xử lý	42
Bảng 21. Quy mô các bể của hệ thống xử lý nước thải	49
Bảng 22. Các thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải	50
Bảng 23. Nhu cầu sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý nước thải.....	52
Bảng 24. Định mức sử dụng điện của hệ thống xử lý nước thải.....	52
Bảng 25. Tổng hợp điều kiện vận hành theo thiết kế và điều kiện vận hành thực tế (non tải)	56
Bảng 26. Tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở	65
Bảng 27. Tổng hợp lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở.....	67
Bảng 28. Tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	68
Bảng 29. Nguyên nhân và biện pháp khắc phục sự cố thiết bị, máy móc	74
Bảng 30. Nguyên nhân và biện pháp khắc phục sự cố bể xử lý nước thải	75
Bảng 31. Tổ chức ứng phó sự cố khi chất lượng nước thải không đạt	79
Bảng 32. Nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyet	85
Bảng 33. Các chỉ tiêu và giới hạn của nước thải sinh hoạt.....	88
Bảng 34. Các chỉ tiêu và giới hạn của nước xả bể bơi.....	89

Bảng 35. Giới hạn của tiếng ồn.....	90
Bảng 36. Giới hạn của độ rung	90
Bảng 37. Tổng hợp lượng nước thải phát sinh hiện tại của cơ sở	91
Bảng 38. Kết quả phân tích chất lượng sau xử lý	92
Bảng 39. Công trình xử lý chất thải và thời gian vận hành thử nghiệm.....	95
Bảng 40. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	95
Bảng 41. Dự kiến kinh phí quan trắc định kỳ môi trường nước thải của cơ sở..	97

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ quy trình hoạt động dịch vụ khách sạn của cơ sở.....	12
Hình 2. Sơ đồ quy trình hoạt động dịch vụ ăn uống của cơ sở.....	13
Hình 3. Hình ảnh vị trí của cơ sở	18
Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa chính của cơ sở.....	33
Hình 5. Vị trí 02 cửa xả nước mưa của cơ sở	34
Hình 6. Sơ đồ thu gom, thoát nước bể bơi.....	39
Hình 7. Minh họa bể tự hoại 03 ngăn.....	41
Hình 8. Sơ đồ thu gom và xử lý sơ bộ nước thải khu giặt là	41
Hình 9. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của cơ sở	44
Hình 10. Nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải	57
Hình 11. Mặt bằng bể của hệ thống xử lý nước thải.....	57
Hình 12. Tủ điện của hệ thống xử lý nước thải.....	57
Hình 13. Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải	58
Hình 14. Bồn hóa chất của hệ thống xử lý nước thải.....	58
Hình 15. Bơm định lượng của hệ thống xử lý nước thải	58

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.**
- Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

Ông: Lê Quốc Thịnh.

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

- Điện thoại: 0903128686. Fax:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4554452012 chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2012, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 01/4/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2700661577 đăng ký lần đầu ngày 22/10/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/9/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.**

- Địa điểm cơ sở: xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.

❖ Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng/giấy phép xây dựng:

- Giấy phép xây dựng số 104/2018/GPXD ngày 11/7/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

- Giấy phép xây dựng số 172/2018/GPXD ngày 11/12/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

- Giấy phép xây dựng số 05/19/GPXD ngày 07/01/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

- Giấy phép xây dựng số 08/19/GPXD ngày 16/01/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

- Giấy phép xây dựng số 65/20/GPXD ngày 24/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

❖ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường/các giấy phép môi trường/giấy phép môi trường thành phần:

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 261/QĐ-STNMT ngày 19/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng

khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương” tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.

❖ **Quy mô của cơ sở:**

- Quy mô của dự án đầu tư 1.010.000.000.000 đồng (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4554452012 ngày 01/4/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình). Theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công quy định tại khoản 4, điều 10 của Luật Đầu tư công năm 2024 và TT B, mục IV, phụ lục I của Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công dự án thuộc phân loại dự án nhóm B (dự án thuộc lĩnh vực Dự án hạ tầng khu, điểm du lịch, bao gồm: đường nội bộ khu, điểm du lịch; kè nạo vét lòng hồ đê bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch tại các khu, điểm du lịch và dự án hạ tầng khác trong khu, điểm du lịch có tổng mức đầu tư từ 90 tỷ đồng đến dưới 1.600 tỷ đồng).

❖ **Yếu tố nhạy cảm về môi trường:**

- Dự án, cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

❖ **Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:**

- Dịch vụ lưu trú nghỉ dưỡng ngắn ngày, mã ngành theo VSIC 5510.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động, mã ngành theo VSIC 5610.

- Hoạt động vui chơi giải trí khác, mã ngành theo VSIC 9329.

❖ **Phân nhóm dự án đầu tư:**

- Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ **Cấu trúc của báo cáo:**

- Cấu trúc và nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án được trình bày theo quy định tại Phụ lục X (mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động) ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo Vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Quy mô diện tích của cơ sở Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương: 164.299 m².

- Chỉ tiêu sử dụng đất của cơ sở:

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất của cơ sở

TT	Chỉ tiêu, loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích đất	164.299	100,0
1	Đất ở kết hợp du lịch	40.520	24,67
2	Đất ở dịch vụ công cộng, khách sạn	15.845	9,65
3	Đất tôn giáo	57	0,03
4	Đất cây xanh, mặt nước	85.415	52,01
-	Cây xanh, sân vườn	46.237	28,15
-	Mặt nước	39.178	23,86
5	Đất hạ tầng, kỹ thuật	740	0,45
6	Đất giao thông, bãi đỗ xe	21.722	13,18
-	Bãi đỗ xe	3.363	2,04
-	Đường giao thông	18.359	11,14
II	Mật độ xây dựng	14 %	
III	Hệ số sử dụng đất	0,3 lần	

- Quy mô xây dựng của cơ sở:

Bảng 2. Quy mô xây dựng của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Biệt thự du lịch (135 căn - 2 tầng)	16.200	32.400
2	Căn hộ du lịch (5 căn - 5 tầng)	3.228	16.140
3	Nhà hàng tre + khu phụ trợ	1.368,8	1.368,8
4	Bungalow (19 căn đôi)	1.732,8	1.732,8
5	Bể bơi ngoài trời	365	365
6	Trung tâm hội nghị (2 tầng)	1.885,4	3.582,8
7	Bể bơi bốn mùa	299	299
8	Nhà lễ tân	210	210
9	Nhà ở và làm việc CBCNV (3 tầng)	602	1.806
10	Nhà bảo tồn văn hóa mừng	500	500

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn (m²)
11	Nhà vườn bách thảo	1.000	1.000
12	Trung tâm thiền	500	500
13	Khu vui chơi ngoài trời	656	-
14	Hồ điều hòa	36.768	-
15	Cây xanh cảnh quan	71.442	-
16	Bến thuyền	200	-
17	Trạm xử lý nước	550	5550
18	Trạm bơm PCCC	107	107
19	Trạm điện (04 trạm)	400	-
20	Khu xử lý nước thải	100	-
21	Đường giao thông nội bộ, bãi xe	26.185	-
	Tổng	164.299	60.561,4

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

- Quy mô công suất của cơ sở:

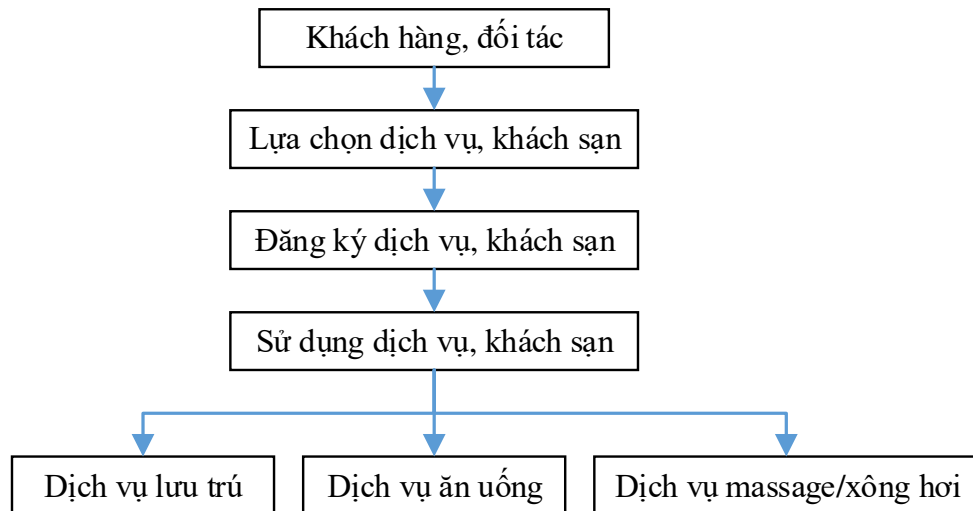
Bảng 3. Quy mô công suất của cơ sở

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Căn hộ du lịch (344 phòng)	Lượt phòng/năm	51.600
2	Biệt thự du lịch (135 căn) và Bungalow (19 căn đôi)	Căn/năm	18.252
3	Dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ khác	Lượt khách/năm	35.000
4	Dịch vụ ăn uống	Suất ăn/năm	200.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

❖ Quy trình dịch vụ khách sạn của cơ sở:



Hình 1. Sơ đồ quy trình hoạt động dịch vụ khách sạn của cơ sở

Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương phục các sản phẩm bao gồm: Dịch vụ nghỉ dưỡng, dịch vụ ăn uống. Khách hàng sẽ được hướng dẫn lựa chọn, dịch vụ theo nhu cầu và lựa chọn các dịch vụ phù hợp.

- Khách hàng có thể sẽ đặt phòng, đăng ký và lựa chọn dịch vụ qua điện thoại, email, website hoặc trực tiếp tại quầy lễ tân. Lúc này, nhân viên lễ tân cần ghi nhận đầy đủ thông tin của khách hàng như tên, số điện thoại, email, địa chỉ, loại phòng yêu cầu, thời gian lưu trú, số lượng khách... Sau khi nhận được yêu cầu đặt phòng, đăng ký và lựa chọn dịch vụ nhân viên lễ tân cần kiểm tra tình trạng phòng trống, dịch vụ trong hệ thống quản lý khách sạn để xác định xem còn phòng, dịch vụ phù hợp với yêu cầu của khách hàng hay không.

- Nếu có phòng trống, dịch vụ phù hợp nhân viên lễ tân sẽ tiến hành xác nhận đặt phòng, dịch vụ với khách hàng rồi xác nhận thông tin về loại phòng, giá phòng, thời gian lưu trú, phương thức thanh toán... Sau khi xác nhận đặt phòng, dịch vụ nhân viên lễ tân cần gửi email xác nhận cho khách hàng. Email xác nhận cần bao gồm tất cả thông tin về đặt phòng và một số thông tin hữu ích khác như bản đồ khách sạn, hướng dẫn sử dụng các dịch vụ...

- Khi khách hàng đến nhận phòng và sử dụng dịch vụ, nhân viên lễ tân sẽ chào đón khách hàng một cách lịch sự và niềm nở. Sau đó, nhân viên lễ tân cần làm thủ tục đăng ký cho khách hàng bao gồm:

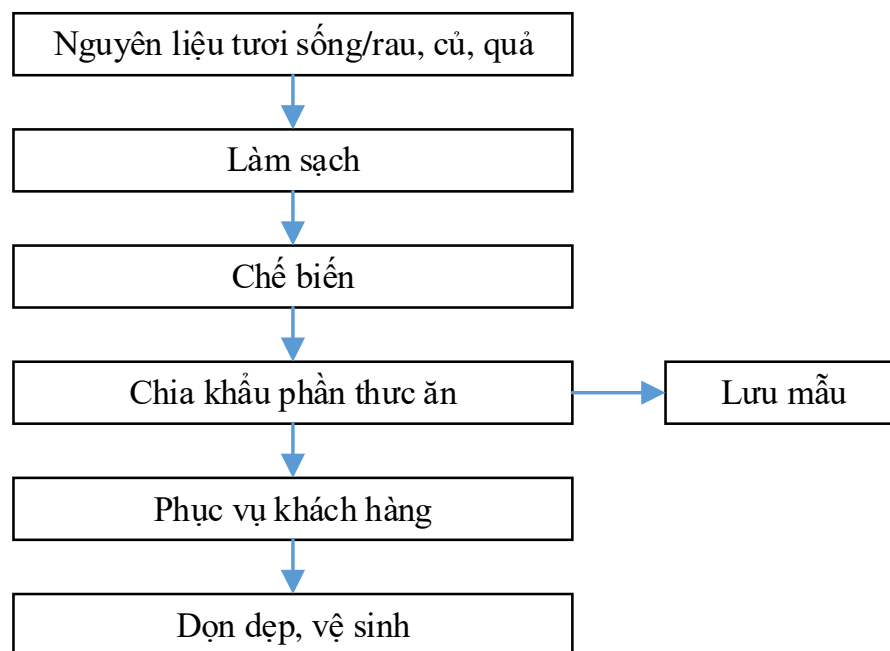
- + Xác nhận thông tin đặt phòng, dịch vụ.
- + Yêu cầu khách hàng xuất trình giấy tờ tùy thân.
- + Ghi nhận thông tin cá nhân của khách hàng.

+ Thanh toán.

- Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký, nhân viên lễ tân sẽ cung cấp chìa khóa phòng cho khách hàng. Lúc này, nhân viên lễ tân có thể giới thiệu sơ lược về các dịch vụ và tiện ích của khách sạn cho khách hàng.

- Khi khách hàng muốn trả phòng, nhân viên lễ tân sẽ kiểm tra lại phòng để đảm bảo không có thiệt hại gì cho khách sạn. Nếu khách hàng có sử dụng các dịch vụ khác ngoài dịch vụ phòng, nhân viên lễ tân sẽ tính toán tổng số tiền và yêu cầu khách hàng thanh toán. Sau khi hoàn tất thủ tục thanh toán, hóa đơn, chứng từ cần được gửi đến bộ phận kế toán.

❖ Quy trình dịch vụ nhà hàng ăn uống của cơ sở:



Hình 2. Sơ đồ quy trình hoạt động dịch vụ ăn uống của cơ sở

- Nguyên liệu mua vào là thịt, cá, rau quả, hải sản... khi mua về sẽ được đưa vào khu vực làm sạch và sơ chế. Các sản phẩm sau khi sơ chế được rửa sạch lại lần nữa trước khi chế biến và làm chín. Thức ăn nấu chín sẽ được lấy một phần để lưu mẫu, phần còn lại được chuyển đến khu vực chia khẩu phần. Sau khi chia đều, thức ăn sẽ được trang trí và dọn lên khu vực ăn uống cho khách.

- Các loại đồ uống bao gồm bia, nước ngọt, rượu... được bảo quản trong kho chờ phục vụ khi khách có yêu cầu.

- Đối với dịch vụ đồ uống, sử dụng các nguyên liệu gồm cà phê, trái cây, bia, rượu... khi có khách hàng cần sử dụng các nguyên liệu sẽ được mang đi pha chế. Sau khi pha chế các đồ uống sẽ được đựng trong các ly, tách tương ứng và sau đó sẽ đưa đi phục vụ cho khách hàng.

- Sau khi khách hàng ra về, nhân viên phụ vụ sẽ tiến hành thu dọn, vệ sinh các dụng cụ, thiết bị đựng đồ ăn, thức uống.

Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương thuê Công ty TNHH khoáng nóng Vedana Cúc Phương quản lý và vận hành cơ sở.

Công ty TNHH khoáng nóng Vedana Cúc Phương sẽ thực hiện các dịch vụ quản lý phục vụ, bảo vệ có thu phí, có bộ phận chuyên môn về môi trường để thực hiện vận hành các công trình bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề môi trường.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là dịch vụ nghỉ dưỡng ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động, các hoạt động vui chơi giải trí.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu của cơ sở

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của cơ sở:

Bảng 4. Nhu cầu nguyên liệu của cơ sở

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Thực phẩm (rau, củ, quả...)	Tấn/tháng	50	
2	Thực phẩm (thịt, cá...)	Tấn/tháng	100	
3	Đường, sữa	Tấn/tháng	10	
4	Gia vị	Tấn/tháng	20	
5	Ga	Tấn/tháng	01	
6	Cafe bột các loại	Tấn/tháng	05	
7	Nước giải khát các loại	Tấn/tháng	100	
8	Dầu	Tấn/tháng	50	
	Tổng	Tấn/tháng	336	

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

- Nguồn điện cung cấp điện: Công ty TNHH MTV điện lực Ninh Bình (Căn cứ theo Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số 21/100020 ngày 15/12/2021).

- Cấp điện: 22 kV.

- Công suất:

- + Công suất cực đại: 2.700 kW.
- + Công suất trung bình: 1.730 kW.
- + Công suất nhỏ nhất: 500 kW.
- Điểm đầu nối cấp điện: Tại vị trí cột số 100.18 nhánh TBA Du lịch Cúc Phương cấp điện cho 04 TBA ($2 \times 400 + 1 \times 1.000 + 1 \times 1.250$) kVA - 22/0,4 kV.
- Số lượng trạm biến áp: 04 trạm.
- + 02 trạm biến áp có công suất 400 kVA.
- + 01 trạm biến áp công suất 1.000 kVA.
- + 01 trạm biến áp công suất 1.250 kVA.

Bảng 5. Thống kê nhu cầu sử dụng điện hiện tại của cơ sở

Thời gian	Đơn vị	Điện tiêu thụ
01/2025	kWh/tháng	121.440
02/2025	kWh/tháng	130.746
03/2025	kWh/tháng	126.236
04/2025	kWh/tháng	145.574
05/2025	kWh/tháng	194.414
06/2025	kWh/tháng	244.684
07/2025	kWh/tháng	259.842
08/2025	kWh/tháng	261.250

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

4.3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Trong quá trình hoạt động cơ sở sử dụng nước vào các mục đích: Dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, dịch vụ giặt là, dịch vụ massage xông hơi, dịch vụ bể bơi.

Nguồn cung cấp nước: Ủy ban nhân xã Cúc Phương (Căn cứ theo hợp đồng nguyên tắc cung cấp nước sinh hoạt ký ngày 05/01/2025 giữa UBND xã Cúc Phương và Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương).

Bảng 6. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	ĐVT	Định mức (lít)	Lưu lượng (m ³ /ngày)
1	Nước cấp sinh hoạt cho bảo vệ: 08 người	Lít/người/ngày	200	1,6

TT	Mục đích sử dụng	ĐVT	Định mức (lít)	Lưu lượng (m ³ /ngày)
2	Nước cấp sinh hoạt cho nhân viên: 132 người	Lít/người/ngày	150	19,8
3	Nước cấp cho khách lưu trú: 1.238 người/ngày (dự kiến lượt khách tối đa)	Lít/người/ngày	300	371,4
4	Nước cấp dịch vụ ăn uống: 200.000 suất/năm = 548 suất/ngày	Lít/suất	25	13,7
5	Nước cấp cho khách hàng sử dụng dịch vụ khác: 35.000 lượt/năm = 96 lượt/ngày	Lít/người	5	0,48
6	Nước cấp cho dịch vụ massage xông hơi	m ³ /ngày	-	5
7	Nước cấp cho giặt là	m ³ /ngày	-	30
8	Nước cấp cho tưới cây: 46.237 m ²	Lít/m ²	0,5	23,12
9	Nước rửa đường: 21.722 m ²	Lít/m ²	1,0	21,72
10	Nước cấp ban đầu cho bể bơi (01 bể người lớn 300 m ³ + 01 bể trẻ em 64 m ³)	m ³	-	364
11	Nước cấp rửa lọc bể bơi	m ³ /ngày	-	3
12	Nước cấp bù hàng ngày cho bể bơi	% nước bể bơi	5	18,2
	Tổng			872,02

Căn cứ theo khảo sát hiện tại nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở khoảng 250 - 400 m³/ngày.

4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở

Hóa chất sử dụng tại cơ sở trong giai đoạn vận hành chủ yếu là hóa chất phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải tập trung và hóa chất sử dụng cho xử lý nước bể bơi. Nhu cầu sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý nước thải và bể bơi được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở

TT	Hóa chất	Định lượng (kg/m ³)	Khối lượng/ngày (kg)	Khối lượng/năm (kg)
I	Hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải tập trung (500 m³/ngày)			
1	Mật rỉ	0,02	10	3.650
2	Polymer	0,005	2,5	912,5
3	Hóa chất khử trùng	0,03	15	5.475
II	Hóa chất cho xử lý sơ bộ nước thải giặt là (30 m³/ngày)			
1	H ₂ SO ₄	0,01	0,3	109,5
2	PAC	0,02	0,6	219
III	Hóa chất cho xử lý nước hồ bơi (364 m³)			
1	Cl ₂	0,0006	0,22	80,3

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí dự án

Cơ sở Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương được xây dựng tại xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.

Ranh giới tiếp giáp của cơ sở:

- Phía Bắc giáp với khu đất hoang.
- Phía Nam giáp với khu đất hoang.
- Phía Đông giáp với đường nội đồng và đất nông nghiệp.
- Phía Tây giáp với núi đã hoang.

Vị trí của Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương được giới hạn với các góc tọa độ sau: (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

Bảng 8. Tọa độ giới hạn của cơ sở

TT	Tọa độ	
	X	Y
1	2241696.04	575197.27
2	2241838.03	575451.96
3	2241559.40	575797.52

TT	Tọa độ	
	X	Y
4	2241335.04	575599.88
5	2241539.24	575273.77



Hình 3. Hình ảnh vị trí của cơ sở

5.2. Tổng mức đầu tư của cơ sở

Tổng vốn đầu tư của cơ sở: 1.010.000.000.000 (Một nghìn không trăm, mười tỷ đồng). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện xây dựng cơ sở: 210.000.000 (Hai trăm mười tỷ đồng) do Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc phương góp vốn, chiếm 20,79 tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động: 800.000.000.000 (Tám trăm tỷ đồng).

5.3. Tình hình thực hiện việc đầu tư xây dựng dự án

5.3.1. Các hạng mục công trình của dự án đã được xây dựng hoàn thành

Hiện nay, theo chủ trương đầu tư và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt cơ sở đã hoàn thành nhiều công trình xây dựng chính và phụ trợ. Cụ thể như sau:

Bảng 9. Các hạng mục công trình đã xây dựng hoàn thiện của cơ sở

TT	Hạng mục	Hình thức đầu tư	Hiện trạng
1	Biệt thự du lịch (135 căn - 2 tầng)	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành 63/135 căn
2	Căn hộ du lịch (5 căn - 5 tầng)	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành 4/5 căn

TT	Hạng mục	Hình thức đầu tư	Hiện trạng
3	Nhà hàng tre + khu phụ trợ	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
4	Bungalow (19 căn đôi)	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành 4/19 căn đôi
6	Bể bơi ngoài trời	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
7	Trung tâm hội nghị (2 tầng)	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
8	Bể bơi bốn mùa	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
9	Nhà lễ tân	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
10	Nhà ở và làm việc CBCNV (3 tầng)	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
11	Khu vui chơi ngoài trời	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
12	Hồ điều hòa	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
13	Cây xanh cảnh quan	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
14	Bến thuyền	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
15	Trạm xử lý nước	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
16	Trạm bơm PCCC	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
17	Trạm điện (04 trạm)	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
18	Khu xử lý nước thải	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành
19	Đường giao thông nội bộ, bãi xe	Đầu tư xây dựng mới 100%	Đã hoàn thành

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

Do vậy, phạm vi của cơ sở xin cấp giấy phép môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này là các hạng mục, công trình đã xây dựng hoàn thành theo mục 5.3.1 nêu trên.

5.3.2. Các hạng mục công trình của cơ sở chưa hoàn thành

a). Các hạng mục công trình của cơ sở chưa hoàn thành

Hiện nay, theo chủ trương đầu tư và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt dự án chưa hoàn thành hạng mục công trình trong phạm vi dự án, bao gồm:

Bảng 10. Các hạng mục công trình chưa hoàn thiện của cơ sở

TT	Hạng mục	Hiện trạng	Ghi chú
1	Biệt thự du lịch (135 căn - 2 tầng)	Chưa xây dựng 72/135 căn	
2	Căn hộ du lịch (5 căn - 5 tầng)	Chưa xây dựng 1/5 căn	
3	Bungalow (19 căn đôi)	Chưa xây dựng 11/19 căn đôi	
4	Nhà bảo tồn văn hóa mừng	Chưa xây dựng	
5	Nhà vườn bách thảo	Chưa xây dựng	
6	Trung tâm thiền	Chưa xây dựng	

b). Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng các công trình nêu trên

❖ Về thu gom thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

- Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân: Bố trí nhà vệ sinh di động để thu gom, xử lý; hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ đến vận chuyển đi xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

- Nước mưa chảy tràn được thu gom, lắng cặn trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ hoạt động rửa xe ra vào công trường: Được thu gom về bể lắng để lắng cặn. Nước thải sau lắng được tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích thi công xây dựng, không xả thải ra môi trường. Cặn lắng, dầu mỡ phát sinh được định kỳ thu gom, xử lý theo quy định.

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh thiết bị thi công xây dựng: Sử dụng các bồn chứa dung tích 2,0 m³ để lắng cặn và tái sử dụng lại cho mục đích xây dựng, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý nước thải phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường. Tuân thủ luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định khác có liên quan.

❖ Về xử lý bụi và khí thải:

- Lắp đặt hàng rào xung quanh khu vực công trường thi công. Che chắn công trình bằng lưới chắn, lưới hứng vật rơi, lưới chống bụi.
- Lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe vận chuyển được rửa sạch bùn đất dính bám trước khi ra khỏi công trường.
- Che phủ bạt kín các bãi tập kết vật liệu xây dựng.
- Tưới nước, phun ẩm tại khu vực thi công.
- Bố trí nhân viên vệ sinh sạch sẽ các khu vực thi công và khu vực xung quanh hằng ngày.
- Phương tiện vận chuyển phải có nắp đậy thùng xe hoặc phủ bạt che chắn cẩn thận thùng xe trong suốt quá trình vận chuyển, không để nguyên vật liệu rơi vãi trên đường.

- Máy móc, thiết bị và phương tiện phục vụ thi công phải được các cơ quan chức năng kiểm định và cho phép lưu hành.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường, QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác về môi trường có liên quan. Tuân thủ luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định khác có liên quan.

❖ Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại:

- Thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và chất thải rắn nguy hại.

- Chất thải rắn sinh hoạt tại công trường được thu gom và lưu trữ tại các thùng chứa; hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn xây dựng: Thu gom, phân loại kịp thời, bố trí bao bì, thiết bị đảm bảo lưu chứa tạm thời chất thải rắn xây dựng; đối với chất thải rắn xây dựng có thể tái chế được thu gom bán phế liệu; các loại chất thải rắn xây dựng không thể tận dụng được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại: Thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh vào các thùng chứa chất thải nguy hại riêng biệt có nắp đậy, lưu trữ trong kho chất thải nguy hại hiện hữu; hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, phân loại, lưu chứa, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và các quy định khác có liên quan.

❖ Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung:

- Có phương án và giải pháp kỹ thuật thi công xây dựng để hạn chế tối đa tiếng ồn và độ rung gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, đảm bảo theo QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT.

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định, các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ, thường xuyên, bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật và môi trường trước khi đưa vào hoạt động.

- Hạn chế sử dụng đồng thời các phương tiện, máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Trong trường hợp mức ồn, độ rung vượt quá giới hạn cho phép thì tạm dừng thi công để điều chỉnh biện pháp giảm ồn theo quy định.

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan. Thực hiện việc trồng cây xanh, đảm bảo diện tích trồng cây xanh theo quy định.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Với mục tiêu đầu tư xây dựng du lịch sinh thái thì dự án sau khi điều chỉnh vẫn hoàn toàn phù hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện Nho Quan theo quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 15/03/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Dự án trước đây đã được UBND huyện Nho Quan phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/1000 theo Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 23/11/2012 của UBND huyện Nho Quan.

Việc xây dựng dự án cũng phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Ninh Bình.

Về quy hoạch phân vùng môi trường: Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, Ủy ban nhân dân xã Cúc Phương chưa ban hành quy định quy hoạch thành phố và phân vùng môi trường tại khu vực của cơ sở nên cơ sở chưa có căn cứ để đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Đối với nước thải

Cơ sở xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước riêng giữa nước mưa và nước thải. Đảm bảo thiết kế hệ thống thoát nước phù hợp với các tiêu chuẩn hiện hành.

Hệ thống thoát nước mưa: Nước mưa trên mái được thu vào sê nô sau đó theo các ống đứng thoát nước mưa sau đó xả ra hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa từ sân, đường được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa bởi hệ thống cống hộp B600 × H1.250, B800 × H1.250 và cuối cùng thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực.

Hệ thống thu gom nước thải chính: Sử dụng ống nhựa D200 cùng phụ kiện tương ứng cho hệ thống thoát nước trong công trình.

Phương án thu gom thoát nước thải bên trong công trình:

- Hệ thống thu gom nước xí, tiểu và nước rửa, thoát sàn của tất cả các khu vực vệ sinh sẽ được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Sau đó đưa sang hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

- Nước bếp, nhà hàng được thu gom riêng đưa về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ. Sau đó đưa sang hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ khu giặt là, lau sàn được thu gom riêng đưa về bể xử lý hóa lý để xử lý sơ bộ. Sau đó đưa sang hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ quá trình súc rửa cột lọc bể bơi được thu gom riêng dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của cơ sở. Sau đó đưa sang hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm bằng công nghệ AO kết hợp giá thể MBBR. Quy trình thu gom và công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Xử lý sơ bộ → Bể Gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank (MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Cột lọc → Môi trường tiếp nhận.

- Nước thải sau khi được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A, k = 1,0 (căn cứ theo bảng 2, Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT áp dụng cho khách sạn, nhà nghỉ từ 50 phòng trở lên, chọn k = 1,0).

2.1.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nguồn tiếp nhận nguồn nước mưa và nước thải của cơ sở)

Nước thải sau xử lý của cơ sở được xả ra suối Thung Chương, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.

Nguồn tiếp nhận cuối cùng: Sông Sui, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình (Khoảng cách từ vị trí xả thải đến nguồn tiếp nhận cuối cùng sông Sui khoảng 3 km; ngoài tiếp nhận nước thải của cơ sở sông Sui còn tiếp nhận nhiều nguồn nước thải khác từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất của khu vực).

a). Đặc trưng nguồn nước thải và hoạt động xả nước thải

Các hoạt động phát sinh nước thải: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên và khách tới dự án.

Nước thải tại cơ sở chủ yếu chứa nhiều các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng (N tổng, P tổng) và các vi sinh vật gây bệnh (Coliform). Nếu lượng nước thải không được xử lý sẽ gây tác động đến nguồn tiếp nhận. Khi không được xử lý, các chất ô nhiễm (BOD₅, COD, TSS, DO, tổng N, tổng P, Coliform) đều vượt qua mức cho phép của Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

Lưu lượng nước thải:

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt: 500 m³/ngày đêm.

b). Đặc trưng nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng: sông Sui, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình

Qua khảo sát thực tế khi thực hiện báo cáo sông Sui đoạn chảy qua khu vực của cơ sở có những đặc điểm, hiện trạng như sau:

- Màu sắc nước tự nhiên, không phát hiện có màu sắc lạ.
- Không phát hiện có mùi do ô nhiễm.
- Trong khu vực chưa có báo cáo, số liệu nào liên quan đến vấn đề bệnh tật từ nguồn nước mặt sông Sui.
- Không phát hiện các dấu hiệu bất thường hay các yếu tố ô nhiễm khác.

c). Hoạt động khai thác, sử dụng nguồn tiếp nhận

Theo khảo sát và thông qua nghiên cứu tài liệu hiện tại nguồn nước sông Sui không dùng cho các mục đích sinh hoạt, ăn uống, thủy lợi.

d). Các đối tượng xả thải vào nguồn tiếp nhận xung quanh khu vực của dự án

Theo khảo sát trong bán kính 5 km, ngoài nguồn nước thải phát sinh từ cơ sở, sông Sui còn tiếp nhận nhiều nguồn thải khác như nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, hộ kinh doanh dịch vụ và các công ty hoạt động trên địa bàn khu vực.

e). Đánh giá các tác động có thể xảy ra đối với nguồn tiếp nhận nước thải từ hoạt động xả thải

Khả năng ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận: Lưu lượng xả thải đánh giá có lưu lượng nhỏ so với lưu lượng của sông Sui, do đó ảnh hưởng này được xem là không đáng kể.

Khả năng ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, xã hội: Nước thải phát sinh của cơ sở được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường khi thải ra nguồn tiếp nhận sẽ được hạn chế các ảnh hưởng.

Kết luận: Từ các phân tích, đánh giá trên có thể thấy rằng nguồn nước mặt của sông Hà Cối có thể còn khả năng tiếp nhận nước thải của dự án.

2.1.2. Đánh giá chi tiết nguồn tiếp nhận nước thải

a). Xây dựng kịch bản, số liệu tính toán

❖ Đoạn sông cần đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải:

- Đoạn sông Sui chảy qua khu vực.
- Chế độ thủy lực của nguồn tiếp nhận sông Sui.

Sông Sui có chiều dài trên 5 km chảy qua địa bàn các xã Lạng Phong, Văn Phong và Văn Phương huyện Nho Quan. Đây là tuyến sông thoát lũ chính cho hồ Yên Quang vào các mùa mưa bão trong năm hoặc có lũ lụt bất thường. Sông Sui

là tuyến sông đào nhân tạo được quân dân nơi đây đào từ thập niên 70 của thế kỷ trước với mục đích làm thoát lũ cho hồ Yên Quang là hồ nước ngọt lớn nhất tỉnh Ninh Bình nằm trong Vườn Quốc gia Cúc Phương, lưu lượng dòng chảy lớn nhất khoảng 6,11 m³/s.

❖ Mục đích sử dụng nước, lưu lượng của nguồn tiếp nhận:

- Tại thời điểm lập báo cáo, nguồn nước mặt của sông Sui không sử dụng cho mục đích sinh hoạt hay tưới tiêu. Vậy để để đánh giá nguồn tiếp nhận nước mặt của dự án đánh giá nguồn tiếp nhận theo Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

- Lưu lượng dòng chảy đoạn sông Sui: 6,11 m³/s.

❖ Lưu lượng nguồn thải:

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở: 500 m³/ngày đêm = 7,5 m³/h = 0,00578 m³/s.

+ Nước thải sau xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

+ Chế độ xả thải: Liên tục.

❖ Xác định thông số đánh giá:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Thông số đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận được lựa chọn theo quy định theo Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt và QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cụ thể: COD, BOD₅, amoni, TSS, tổng N, tổng P. Tuy nhiên, Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT không quy định về giới hạn thông số COD, tổng N, tổng P. Do đó để xác định sức chịu tải của nguồn tiếp nhận đối với nước thải của cơ sở chủ yếu là các thông số BOD₅, TSS.

❖ Xác định phương pháp đánh giá:

Do đoạn sông cần đánh giá có các nguồn thải khác vào đoạn sông nên theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp.

Thực hiện tính toán theo hướng dẫn tại Điều 9, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT và Điều 82, Thông tư 02/2022/TTBTNT.

❖ Tổng hợp số hiện trạng nguồn tiếp nhận:

Dự án tiến hành lấy mẫu nước mặt sông Sui để phục vụ đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải. Vị trí lấy mẫu đánh giá của đoạn sông, cụ thể:

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Công ty TNHH MTV Môi trường QC.

+ Địa chỉ: Tổ 15, khu 2, phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh.

- + Điện thoại: 02036.525.858.
- + Chứng chỉ quan trắc: Vimcerts 225.
- + Thời gian quan trắc: Ngày 24/9/2025.
- Kết quả quan trắc:

Bảng 2. 1. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Sui

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT, bảng 2, mức B
1	pH	-	6,33	6,0 - 8,5
2	BOD ₅	mg/l	5,2	≤ 6
3	COD	mg/l	11,6	≤ 15
4	TSS	mg/l	28	≤ 100
5	DO	mg/l	5,2	≥ 5
5	Tổng P	mg/l	0,047	≤ 0,3
6	Tổng N	mg/l	0,221	≤ 1,5
7	Tổng coliform	MPN/100 ml	580	5.000
8	Ecoli	MPN/100 ml	68	20 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước.

- Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- ⁽¹⁾: Bảng 1 - Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng đến sức khỏe con người

b). Tính toán, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận

❖ Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt:

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày): Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt.

- $Q_s (m^3/s)$: Lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất ở đoạn sông cần đánh giá. $Q_s = 6,11 m^3/s$.

- $C_{qc} (mg/l)$: Giá trị giới hạn của thông số chất lượng QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt. Do nguồn nước nguồn tiếp nhận nước mặt sông Sui không sử dụng cho mục đích sinh hoạt hay tưới tiêu nên chọn mức đánh giá nguồn nước mặt theo mức B.

- 86,4: Hệ số chuyển đổi đơn vị từ $(m^3/s) \times (mg/l)$ sang $(kg/ngày)$.

Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối các chất ô nhiễm lần lượt như sau:

Bảng 11. Tải lượng đối đa của các thông số chất lượng nước mặt

TT	Chất ô nhiễm	$Q_s (m^3/s)$	$C_{qc} (mg/l)$	$L_{td} (kg/ngày)$
1	BOD ₅	6,11	6	3.167,424
2	TSS		100	52.790,4

❖ Tải lượng của thông số chất lượng nước mặt hiện có trong nguồn nước:

$$L_{nn} = Q_s \times C_{nn} \times 86,4$$

Trong đó:

- $L_{nn} (kg/ngày)$: Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước.

- $Q_s (m^3/s)$: Lưu lượng dòng chảy ở đoạn sông cần đánh giá.

- $C_{nn} (mg/l)$: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Hà Cối tại thời điểm đánh giá (Kết quả đính kèm phụ lục của báo cáo).

- 86,4: Hệ số chuyển đổi đơn vị từ $(m^3/s) \times (mg/l)$ sang $(kg/ngày)$.

Tải lượng của thông số chất lượng nước mặt hiện có trong nguồn nước như sau:

Bảng 12. Tải lượng của thông số chất lượng nước mặt hiện có trong nguồn nước

TT	Chất ô nhiễm	$Q_s (m^3/s)$	$C_{nn} (mg/l)$	$L_{nn} (kg/ngày)$
1	BOD ₅	6,11	5,2	2.745,1008
2	TSS		28	14.781,312

❖ Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn thải:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$$

Trong đó:

- $L_{tt} (kg/ngày)$: Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.

- L_d (kg/ngày): Tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải diện, bằng 0 do đoạn sông đánh giá không có nguồn thải diện.

- L_n (kg/ngày): Tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải tự nhiên, bằng 0 do đoạn sông đánh giá không có nguồn thải tự nhiên thải vào.

- L_t (kg/ngày): Tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4.$$

+ Q_t (m³/s): Lưu lượng nước thải lớn nhất của nguồn thải điểm.

+ C_t (mg/l): Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước xả vào đoạn sông.

+ 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

Đoạn sông chảy qua cơ sở có nguồn thải vào như sau:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Lưu lượng nước thải Q_t : 500 m³/ngày đêm = 0,00578 m³/s.

+ Các thông số ô nhiễm chính có trong nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cột A, QCVN 14:2008/BTNMT C_t : BOD₅: 30 mg/l, TSS: 50 mg/l.

Tải lượng ô nhiễm của các chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận như sau:

Bảng 13. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Q_t (m ³ /s)	C_t (mg/l)	L_{tt} (kg/ngày)
1	BOD ₅	0,00578	30	14,98
2	TSS		50	24,96

❖ Khả năng tiếp nhận nước thải của đoạn sông đánh giá:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày): Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt.

- L_{nn} (kg/ngày): Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước.

- L_{tt} (kg/ngày): Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.

- F_s (kg/ngày): Hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải. Chọn $F_s = 0,8$.

- NP_{td} : Tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào

từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Khả năng tiếp nhận của đoạn sông cần đánh giá:

Bảng 14. Khả năng tiếp nhận nước thải của đoạn sông đánh giá

TT	Chất ô nhiễm	L_{td} (kg/ngày)	L_{mn} (kg/ngày)	L_{tt} (kg/ngày)	F_s	L_{tn} (kg/ngày)
1	BOD ₅	3.167,424	2.745,1008	14,98	0,8	410,3392
2	TSS	52.790,4	14.781,312	24,96		30.387,3024

Nhận xét:

Theo kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải theo Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt các chỉ tiêu đều có thể tiếp nhận được thêm chất thải, cụ thể:

- Khả năng tiếp nhận nước thải chứa chất ô nhiễm TSS khoảng 30.387,3024 kg/ngày.

- Khả năng tiếp nhận chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học (thể hiện qua chỉ tiêu BOD₅) là 410,3392 kg/ngày.

Như vậy, nguồn nước tiếp nhận nước thải từ cơ sở Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương khi được xử lý đạt chuẩn cột A của QCVN 14:2008/BTNMT với $K = 1,0$ là sông Sui vẫn còn khả năng tiếp nhận các chất gây ô nhiễm.

Kết luận:

Theo tính toán khả năng nhận thải của sông Sui theo Hướng dẫn tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về “**Quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ**” thấy rằng: Khi trạm tập trung của cơ sở Dự án đầu tư khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương hoạt động với lưu lượng thải lớn nhất ứng với lưu lượng thu nước thải thực tế và dự kiến là $Q_{\max} = 500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ thì kết quả tính toán (có sử dụng hệ số an toàn cho nguồn tiếp nhận $F_s = 0,8$) cho thấy nước thải của cơ sở Dự án đầu tư khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương đạt được cột A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt thì việc xả thải không gây tác động và không gây ảnh hưởng nhiều đến các thông số chất lượng nguồn nước của sông Sui.

2.2. Đối với khí thải

Hoạt động của cơ sở không làm phát sinh các nguồn khí thải công nghiệp, chủ yếu phát sinh khí thải từ các phương tiện giao thông của cán bộ, nhân viên làm việc tại cơ sở và khách ra vào cơ sở, tuy nhiên các dòng xe được sử dụng tại cơ sở phải được kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng định kỳ theo quy định và đều phải đáp ứng tiêu chuẩn khí thải theo quy định, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường không khí.

Ngoài ra khí thải chính phát sinh của dự án là khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải.

Biện pháp giảm thiểu khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải:

- Các nắp cống, hố ga được xây kín để tránh phát tán mùi hôi.
- Thường xuyên dọn dẹp sạch sẽ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Xây dựng các bể xử lý theo đúng thiết kế.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình nhà cung cấp: Việc vận hành và quản lý đúng quy trình sẽ làm giảm tối đa được lượng khí thải phát sinh ra môi trường.

2.3. Đối với tiếng ồn, độ rung

Thực hiện các giải pháp quản lý nhằm đảm bảo tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cơ sở đạt QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.4. Đối với chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở chủ yếu bao gồm: thực phẩm thừa, giấy, nilon...

Từ khi đi vào hoạt động cơ sở luôn thực hiện thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022.

2.5. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn thông thường của cơ sở bao gồm bùn từ quá trình xử lý nước thải và bùn bể tự hoại, bùn từ quá trình xử lý sơ bộ nước thải giặt là, dầu mỡ tại bể tách mỡ.

Từ khi đi vào hoạt động cơ sở luôn thực hiện thu gom và xử lý chất thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động theo đúng quy định tại Nghị định

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022.

2.6. Đối với chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của cơ sở chủ yếu bao gồm: Giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại, bao bì cứng thải bằng nhựa, bóng đèn led thải, pin thải.

Từ khi đi vào hoạt động cơ sở luôn thực hiện thu gom và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022.

Kết luận:

Các giải pháp quản lý và xử lý chất thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động của cơ sở đã nêu trong báo cáo trình xin cấp Giấy phép môi trường đảm bảo đầy đủ và đúng theo quy định của pháp Luật về Bảo vệ môi trường, đảm bảo hạn chế tối đa các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xung quanh và đáp ứng khả năng chịu tải của môi trường đất, nước và không khí nơi hoạt động của cơ sở.

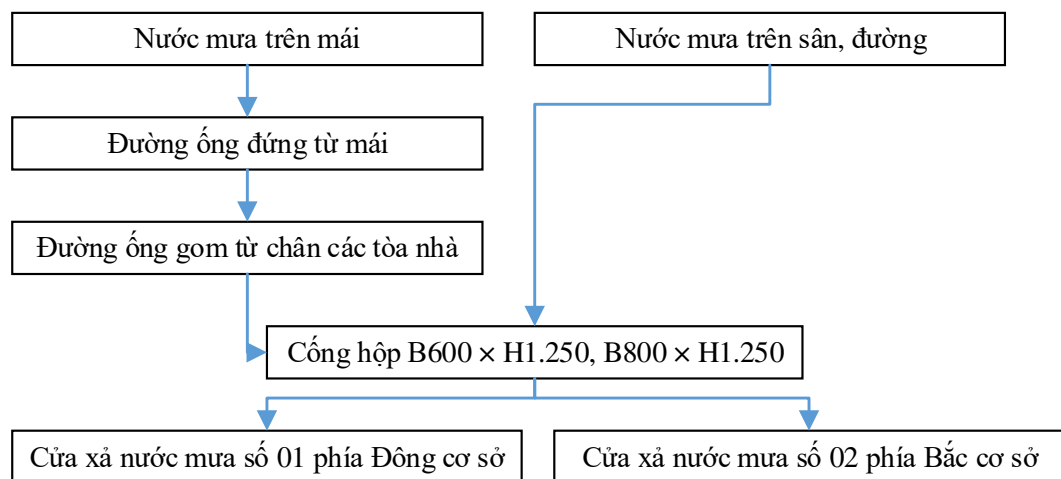
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở được xây dựng tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải và đã được xây dựng hoàn thiện toàn bộ hệ thống thu gom thoát nước mưa.

Nước mưa là nguồn nước phát sinh thường xuyên, bản thân nước mưa không làm ô nhiễm môi trường, bên cạnh đó mặt bằng của toàn bộ cơ sở được bê tông hóa, các trục đường chính, đường khu vực đều được rải nhựa, bê tông và thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ.



Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa chính của cơ sở

Hệ thống thu gom nước mưa chính được xây dựng bằng bê tông cốt thép, kích thước B600 x H1.250 và B800 x H1.250; bố trí dọc theo đường giao thông nội bộ, tường rào của dự án. Trên tuyến có xây dựng các hố ga kích thước B1.000 x 1000 x 1.400 (97 hố ga) để thuận tiện cho công tác vệ sinh khơi thông trong quá trình bảo trì hệ thống.

Toàn bộ nước mưa của cơ sở được thu gom sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 cửa xả:

- Cửa xả nước mưa số 01 nằm ở phía Đông cơ sở: Cửa xả này nhằm thoát nước mưa từ mái các công trình như: Biệt thự khu phía Đông, phía Nam và khu vực bể bơi của cơ sở. Nước mưa từ mái các công trình chảy theo đường ống uPCV D60 rồi chảy vào đường ống uPCV D90 và thoát vào hệ thống thu gom nước mưa chính của cơ sở. Nước mưa sau đó được dẫn ra cửa xả BTCT B800 x H1.250 phía Đông của cơ sở.

+ Tọa độ cửa xả nước mưa số 01: $X = 2241579,43$; $Y = 575786,57$ (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

- Cửa xả nước mưa số 02 nằm ở phía Bắc cơ sở: Cửa xả này nhằm thoát nước mưa từ mái các công trình như: Biệt thự khu phía Tây, phía Bắc và khu vực phòng nghỉ khách sạn, nhà hội nghị, nhà hàng của cơ sở. Nước mưa từ mái các công trình chảy theo đường ống uPVC D60, D110 rồi chảy vào đường ống uPVC D110, D160 và thoát vào hệ thống thu gom nước mưa chính của dự án. Sau đó được dẫn ra cửa xả BTCT $B2.200 \times H1.500$ phía Bắc của cơ sở.

+ Tọa độ cửa nước mưa xả số 02: $X = 2241845,51$; $Y = 575454,58$ (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

- Nguồn tiếp nhận: Suối Thung Chương, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.



Hình 5. Vị trí 02 cửa xả nước mưa của cơ sở

Ghi chú: 1 - Cửa xả nước mưa số 01.

2 - Cửa xả nước mưa số 02.

Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa chính của cơ sở:

Bảng 15. Khối lượng hệ thống thu gom, thoát nước mưa chính tại cơ sở

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Hố ga thu nước mưa	$1.000 \times 1.000 \times 1.400$	Hố	97
2	Cống hộp	BTCT, 600×1.250	m	2.236
3	Cống hộp	BTCT, 800×1.250	m	104
4	Cửa xả	BTCT, 800×1.250	Cửa	01

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
5	Cửa xả	BTCT, 2.200 × 1.250	Cửa	01
6	Ống thoát nước mái			
-	Condotel			
+	Đường gom nước mái	PVC, D110	m	1.500
+	Đường ống gom nước từ chân tòa nhà ra hệ thống thoát chung	PVC, D160	m	200
-	Nhà hội nghị			
+	Đường gom nước mái	PVC, D110	m	40
+	Đường ống gom nước từ chân tòa nhà ra hệ thống thoát chung	PVC, D110	m	120
-	Villa			
+	Đường gom nước mái	PVC, D60	m	2.000
+	Đường ống gom nước từ chân tòa nhà ra hệ thống thoát chung	PVC, D90	m	600

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

a). Nguồn gốc phát sinh nước thải

Hầu hết các hoạt động sử dụng nước sạch đều phát sinh ra nước thải, toàn bộ nước thải phát sinh từ các nguồn đều được thu gom vào hệ thống đường ống riêng biệt và đưa về hệ thống xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

Nước thải tại cơ sở phát sinh gồm:

- Nước xí tiêu bao gồm nước xí tiêu của các khu vệ sinh của các tòa nhà. Đặc trưng của nguồn nước thải này là có nhiều chất lơ lửng, nồng độ ô chất hữu cơ cao, nếu không được tập trung xử lý sẽ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Ngoài ra khi tích tụ lâu ngày, các chất hữu cơ sẽ phân hủy yếm khí gây mùi khó chịu.

- Nước rửa, thoát sàn từ các tòa nhà. Đặc trưng của nguồn nước thải này là có nhiều cặn lơ lửng.

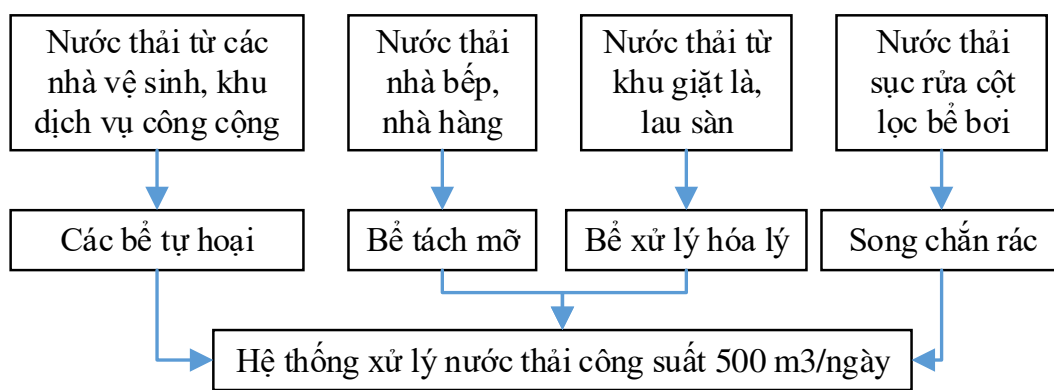
- Nước thải nhà bếp, nhà hàng. Đặc trưng của nguồn nước thải này là có nhiều chất lơ lửng, hàm lượng chất hoạt động bề mặt và dầu mỡ cao.

- Nước thải khu giặt là. Đặc trưng nguồn thải này chứa nhiều chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt, cặn lơ lửng và pH kiềm.

- Nước rửa lọc của hệ thống lọc bể bơi và hệ thống lọc nước cấp. Đặc trưng của nguồn nước thải này là chất rắn lơ lửng, pH, độ đục.

b). Công trình thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước mưa. Mạng lưới thu gom nước thải được thiết kế theo nguyên tắc: Tận dụng tối đa địa hình khu vực để thoát nước tự chảy.



Bảng 16. Sơ đồ thu gom nước thải chính của cơ sở

- Nước thải thu gom từ các villa, tòa Condotel, khu công cộng:

+ Nước thải từ các villa được thu gom đưa vào bể tự hoại 3 ngăn của từng villa (thể tích $V = 10 \text{ m}^3$) để loại bỏ phần lớn cặn bẩn, sau khi lắng lọc nước thải được gom cùng nước thải xám ra hệ thống thu gom nước hạ tầng của dự án bằng đường ống uPVC D110 (chiều dài khoảng 1.320 m) và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

+ Nước thải từ các căn hộ của các tòa Condotel theo trục đứng trong nhà được thu gom về bể tự hoại của tòa nhà (thể tích $V = 30 \text{ m}^3$) đặt ở tầng 1 khu vực ngoài nhà. Nước thải đen được đưa vào bể tự hoại để loại bỏ phần lớn cặn bẩn, sau khi lắng lọc nước thải được gom cùng nước thải xám ra hệ thống thu gom nước hạ tầng bằng đường ống uPVC D200 (chiều dài khoảng 1.510 m) và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

+ Nước thải từ các Bungalow được thu gom về bể tự hoại (thể tích $V = 10 \text{ m}^3$). Nước thải đen được đưa vào bể tự hoại của Bungalow để loại bỏ phần lớn cặn bẩn, sau khi lắng lọc nước thải được gom cùng nước thải xám. Tại ngán cuối của bể tự hoại bố trí 2 bơm thoát nước (1 bơm chạy, 1 bơm dự phòng) để bơm

nước thải ra hệ thống thu gom nước hạ tầng bằng đường ống HDPE D90 (chiều dài khoảng 300 m) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

+ Nước thải từ các Nhà lễ tân, nhà tắm nóng được thu gom về bể tự hoại (thể tích $V = 10 \text{ m}^3$). Nước thải đen được đưa vào bể tự hoại để loại bỏ phần lớn cặn bẩn, sau khi lắng lọc nước thải được gom cùng nước thải xám. Tại ngăn cuối của bể tự hoại bố trí 2 bơm thoát nước (1 bơm chạy, 1 bơm dự phòng) để bơm nước thải ra hệ thống thu gom nước hạ tầng bằng đường ống HDPE D90 (chiều dài khoảng 200 m) và chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải phát sinh trong quá trình súc rửa cột lọc bể bơi được thu gom qua đường ống nhựa uPVC D110 (chiều dài khoảng 110 m) và dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của cơ sở, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải phát sinh trong tại bếp ăn, nhà hàng được thu gom tới bể tách mỡ (thể tích $V = 10 \text{ m}^3$) đặt tại phía ngoài khu bếp. Tại đây nước thải được xử lý sơ bộ và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống uPVC D200 (chiều dài khoảng 200 m).

- Nước thải phát sinh từ khu giặt là, lau sàn được thu gom qua đường ống nhựa uPVC D110 về bể xử lý hóa lý (thể tích $V = 6 \text{ m}^3$) để xử lý sơ bộ. Sau đó nước thải được thu gom bằng cách tự chảy về hệ thống xử lý tập trung của cơ sở bằng ống uPVC D200 (chiều dài khoảng 50 m).

Toàn bộ đường ống thu gom được đặt với độ dốc tối thiểu 1%, đảm bảo điều kiện thoát nước, tránh lắng cặn trong đường ống thoát. Các hố ga được bố trí với khoảng cách từ 20 - 30 m/cái để thuận tiện cho công tác thu gom đầu nổi và bảo trì hệ thống.

Bảng 17. Khối lượng hệ thống thu gom nước thải chính tại cơ sở

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Hố ga thu nước thải	$1.000 \times 1.000 \times 1.200$	Hố	102
2	Đường ống	HDPE D90	m	500
3	Đường ống	PVC D110	m	1.450
4	Đường ống	PVC D200	m	1.760

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

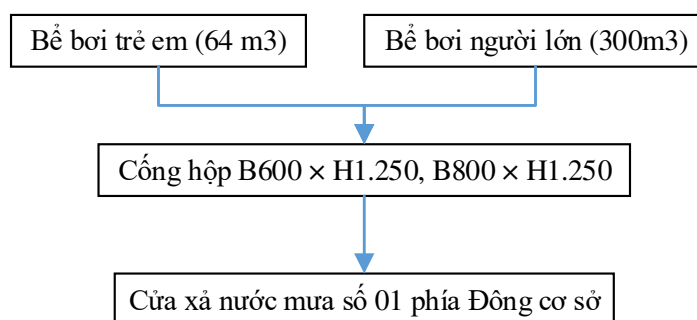
1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, $k = 1,0$ sẽ tự chảy theo đường ống HDPE đường kính D200 chạy dọc theo mương hở ngoài cơ sở (chiều dài khoảng 100 m) sau đó được xả vào suối Thung Chương, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý.

- Chế độ xả thải: Liên tục
- Lưu lượng xả lớn nhất của cơ sở là $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương khoảng $20,83 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
- Vị trí xả thải: Phía Đông khu đất của cơ sở.
+ Tọa độ: $X = 2241579,43$; $Y = 575786,57$ (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^\circ 00'$, múi chiếu 3°).
- Nguồn tiếp nhận: Sông Sui, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.
- ❖ Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đầu nối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối nước thải:
 - Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải với công suất $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, $k = 1,0$ trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.
 - Ống thoát nước sử dụng là loại ống tròn HDPE D200, có tính trơ, không bị ăn mòn hay phá hủy do thời tiết, độ bền cao, chống thấm nước tốt, đảm bảo lượng nước không thấm vào lòng đất hoặc chảy vào nguồn tiếp nhận khác.
 - Cống tiếp nhận là suối Thung Chương đảm bảo thoát nước của cơ sở.
 - Cơ sở nằm trong khu vực ít dân cư, xung quanh chưa có nhà máy, khu công nghiệp có hoạt động xả thải. Hơn nữa suối Thung Chương không phục vụ mục đích sinh hoạt, không phải là công trình thủy lợi. Do đó việc xả thải của dự án không ảnh hưởng tới môi trường xung quanh. Cơ sở cam kết xử lý nước thải đạt loại A theo QCVN 14:2008/BTNMT ($k = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ngoài môi trường.

1.2.4. Thu gom, thoát nước hồ bơi



Hình 6. Sơ đồ thu gom, thoát nước bể bơi

- Thu gom xử lý nước bể bơi trước khi xả kiệt: Cơ sở xây dựng bể bơi phục vụ cho nhu cầu giải trí của khách du lịch, bao gồm 01 bể bơi trẻ em thể tích 64 m^3 và 01 bể bơi người lớn thể tích 300 m^3 . Tổng thể tích bể bơi 364 m^3 .

- Nước rửa lọc của hệ thống lọc nước bể bơi và của hệ thống lọc nước cấp được thu gom trực tiếp về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung, thực hiện rửa lớp vật liệu lọc định kỳ 01 lần/ngày.

- Nước xả kiệt bể bơi (tổng dung tích 364 m^3) được xả kiệt trong trường hợp sự cố. Nước xả kiệt bể bơi sau xử lý bằng hệ thống xử lý nước tuần hoàn bể bơi được thu gom theo đường ống D90 xả vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở (cống hộp $B600 \times H1.250$, $B800 \times H1.250$). Sau đó được dẫn ra cửa xả nước mưa BTCT $B800 \times H1.500$ phía Đông của cơ sở.

+ Vị trí xả thải: Phía Đông khu đất của cơ sở.

+ Tọa độ vị trí xả: $X = 2241579,43$; $Y = 575786,57$ (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°), chung với cửa xả nước mưa số 01.

+ Phương thức xả thải: Tự chảy

+ Chế độ xả thải: Gián đoạn (chỉ khi có sự cố).

1.3. Xử lý nước thải

Nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở bao gồm:

- Nước thải từ khu bếp, nhà hàng của cơ sở.
- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của các căn villa, tòa condotel, khu công cộng (xí, tiêu và từ lavabor, thoát sàn).

- Nước thải từ khu giặt là của cơ sở.

- Nước thải từ quá trình súc rửa cột lọc bể bơi của cơ sở.

1.3.1. Xử lý sơ bộ nước thải khu bếp, nhà hàng

Nước thải từ khu bếp, nhà hàng được thu gom riêng về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Mô tả nguyên lý hoạt động của bể tách mỡ:

- Ngăn thứ nhất: Được thiết kế nhằm mục đích tiếp nhận nước thải. Loại bỏ các loại rác thô, có kích thước lớn ra khỏi nước thải. Trong ngăn đầu tiên có 1 giỏ rác có kích thước lỗ 5 mm được dập bằng inox. Nhằm mục đích loại bỏ rác kích thước lớn để hạn chế xâm nhập vào hệ thống.

- Ngăn thứ hai: Đây là ngăn xử lý chính của thiết bị. Có chiều cao vách bằng $\frac{1}{3}$ đến $\frac{1}{2}$ theo chiều cao so với vách chính. Với vách ngăn hướng dòng này thì dòng nước sẽ di chuyển lên phía trên của bể. Khi đó, nước và dầu mỡ sẽ tách ra khỏi nhau dựa trên khối lượng riêng khác nhau. Tạo thành 2 dòng chính là nước sạch sẽ di chuyển xuống phía dưới. Phía trên là phần mỡ liên kết lại với nhau.

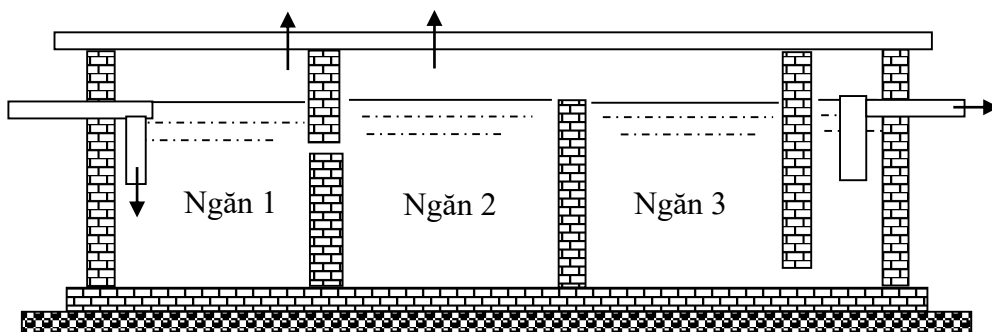
- Ngăn thứ ba: Là ngăn cuối cùng quá quá trình lọc mỡ trước khi ra khỏi bể tách mỡ 3 ngăn. Với đầu ra thấp hơn vách ngăn hướng dòng của ngăn thứ 2. Qua đó đảm bảo nước có lượng mỡ thấp nhất sẽ ra khỏi bể.

Cơ sở đầu tư xây dựng 01 bể tách mỡ: Kích thước bể tách mỡ: Bể tách mỡ gồm 03 ngăn với kích thước: $2,04 \times 2,85 \times 1,75$ m. Tổng thể tích bể tách dầu mỡ 10 m^3 .

1.3.2. Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của các căn villa, tòa condotel, khu công cộng (xí, tiểu và từ lavabor, thoát sàn) được thu gom riêng và đưa về các bể tự hoại được xây dựng tại mỗi khối nhà để xử sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Nguyên lý hoạt động: Bể tự hoại (bể phốt) 3 ngăn là công trình làm đồng thời 2 chức năng: Lắng và phân hủy cặn lắng. Chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí sẽ bị phân hủy, một phần tạo ra chất khí, một phần tạo ra chất vô cơ hòa tan. Nước thải khi qua bể lắng 1 sẽ tiếp tục qua bể lắng 2 và 3 trước khi thải ra ngoài. Hiệu quả xử lý của bể tự hoại nằm trong khoảng 35 - 55% SS, 30 - 45% BOD₅, COD, 25 - 35 % tổng P (theo Bảng 21, TCVN 7957:2023).



Hình 7. Minh họa bể tự hoại 03 ngăn

Cơ sở đầu tư xây dựng 75 bể tự hoại có thể tích 10 m³ và 5 bể tự hoại có thể tích 30 m³ để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

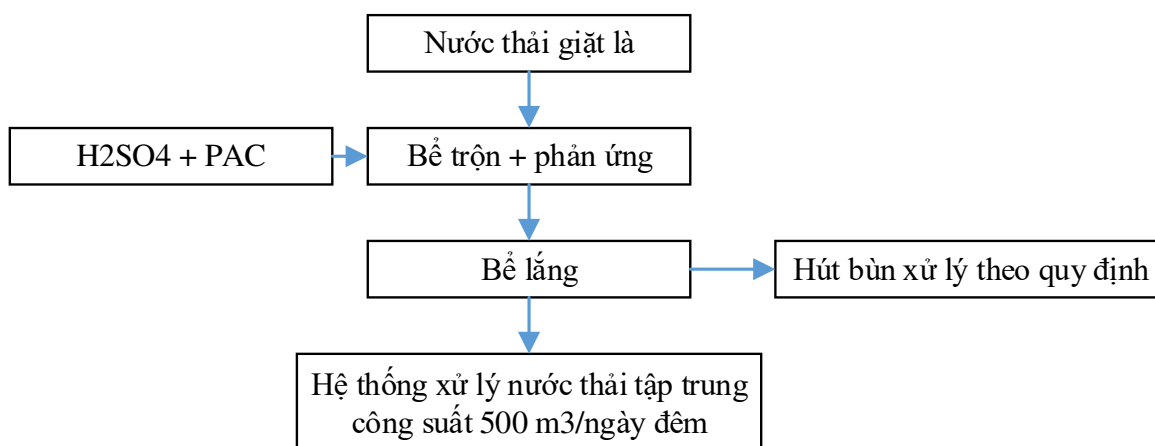
Bảng 18. Tổng hợp số lượng bể tự hoại của cơ sở

TT	Hạng mục	Kích thước	Thể tích (m ³)	Số lượng	Ghi chú
1	Bể tự hoại loại 1	2,04 × 2,85 × 2,05	10	75	Đã hoàn thành xây dựng 44/75 bể
2	Bể tự hoại loại 2	6,0 × 2,2 × 3,1	30	5	Đã hoàn thành xây dựng 4/5 bể

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

1.3.3. Xử lý sơ bộ nước thải khu giặt là

Nước thải từ khu giặt là của cơ sở được thu gom riêng và đưa về bể xử lý hóa lý để xử lý sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.



Hình 8. Sơ đồ thu gom và xử lý sơ bộ nước thải khu giặt là

Thuyết minh công nghệ:

- Nước thải từ khu giặt là sẽ được thu gom riêng đưa về bể trộn + phản ứng. Tại đây nước thải giặt là sẽ được bổ sung hóa chất H₂SO₄ để điều chỉnh pH. Sau

đó sẽ được bổ sung hóa chất keo tụ PAC. Tác dụng chính của PAC là làm trong nước, loại bỏ chất hữu cơ, kim loại nặng, giảm độ đục, COD, BOD, photpho, và không làm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường so với phèn nhôm.

- Sau đó nước thải được đưa sang bể lắng để loại bỏ cặn lơ lửng, các hợp chất khác tạo thành từ quá trình xử lý trước bằng phương pháp lắng trọng lực.
- Nước trong sẽ chảy về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Bùn từ bể lắng định kỳ sẽ được hút và xử lý theo quy định.

Bảng 19. Thông số kích thước bể xử lý hóa lý nước thải khu giặt là

TT	Hạng mục	Kích thước	Thể tích (m ³)	Số lượng (bể)
1	Bể trộn + phản ứng	1,0 × 1,10 × 1,0	1,1	01
2	Bể lắng	5,0 × 1,0 × 1,0	5,0	01

(Nguồn: Bản vẽ hoàn công bể xử lý hóa lý)

1.3.4. Trạm xử lý nước thải tập trung

a). Tính toán lượng nước thải cần xử lý

- Tính toán lượng nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc thiết bị lọc nước hồ bơi:

+ Khi có hoạt động sục rửa bồn lọc (03 bồn) với công suất mỗi bồn 30 m³/h tương đương với 500 lít/ phút. Thời gian rửa lọc mỗi ngày tối đa khoảng 2 phút.

+ Như vậy, lượng nước thải phát sinh trong mỗi lần rửa lọc:

$$Q_{\text{rửa lọc}} = 500 \text{ lít/phút} \times 3 \text{ bồn} \times 2 \text{ phút} = 3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

- Tính toán lượng nước thải tại các khu căn hộ, khu dịch vụ thương mại: Tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/4/2020 quy định: “trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, khối lượng nước thải được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước”.

Bảng 20. Tổng hợp lượng nước thải cần xử lý

TT	Hạng mục	Nhu cầu dùng nước	Nhu cầu nước thải
		m ³ /ngày đêm	m ³ /ngày đêm
1	Nước cấp sinh hoạt cho bảo vệ: 08 người	1,6	1,6
2	Nước cấp sinh hoạt cho nhân viên: 132 người	19,8	19,8

TT	Hạng mục	Nhu cầu dùng nước	Nhu cầu nước thải
		m ³ /ngày đêm	m ³ /ngày đêm
3	Nước cấp cho khách lưu trú: 1.238 người/ngày (dự kiến lượt khách tối đa)	371,4	371,4
4	Nước cấp dịch vụ ăn uống: 200.000 suất/năm = 548 suất/ngày	13,7	13,7
5	Nước cấp cho khách hàng sử dụng dịch vụ khác: 35.000 lượt/năm = 96 lượt/ngày	0,48	0,48
6	Nước cấp cho dịch vụ massage xông hơi	5	5
7	Nước cấp cho giặt là	30	30
8	Nước cấp cho tưới cây: 46.237 m ²	23,12	0
9	Nước rửa đường: 21.722 m ²	21,72	0
10	Nước cấp ban đầu cho bể bơi (01 bể người lớn 300 m ³ + 01 bể trẻ em 64 m ³)	364	0
11	Nước cấp rửa lọc bể bơi	3	3
12	Nước cấp bù hàng ngày cho bể bơi	18,2	0
	Tổng	872,02	444,98

→ Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất theo tính toán là 444,98 m³/ngày đêm.

Căn cứ vào tính toán lượng nước thải phát sinh lớn nhất tại cơ sở, cơ sở đã đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

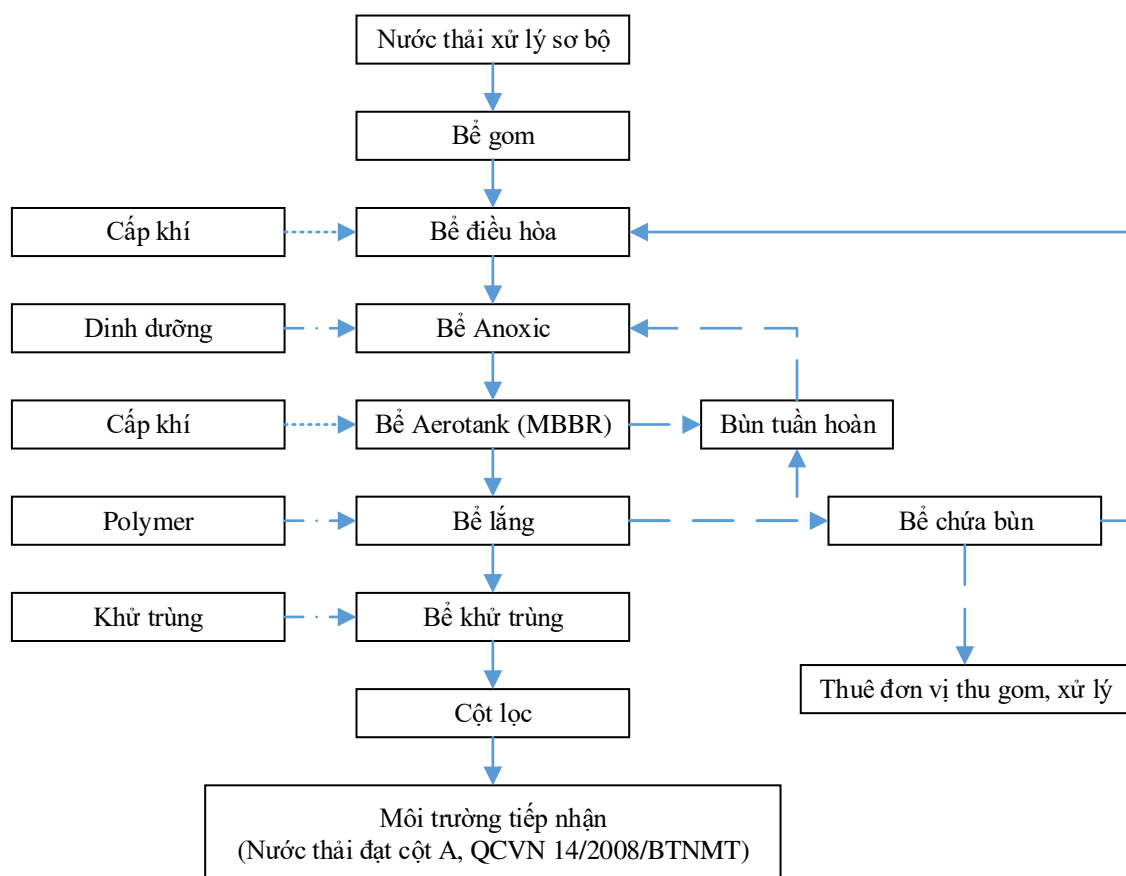
- Vị trí: Góc phía Đông khu đất của cơ sở.
- Diện tích xây dựng: 200 m³.
- Công nghệ: Nước thải → Xử lý sơ bộ → Bể Gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank (MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Cột lọc → Môi trường tiếp nhận.

- Công trình được chủ đầu tư lựa chọn các đơn vị tham gia thiết kế, thi công, giám sát và vận hành như sau:

- + Đơn vị thiết kế: Công ty Cổ phần giải pháp Công nghệ xanh.
- + Tổng thầu: Công ty Cổ phần Hawee cơ điện.
- + Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần giải pháp Công nghệ xanh.
- + Đơn vị vận hành: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.

b). Công nghệ xử lý nước thải

❖ Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải:



Hình 9. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của cơ sở

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải:

*** Bể gom:**

- Nước thải của cơ sở sau khi được thu gom theo hệ thống đường ống sẽ được đưa tới bể gom. Tại bể thu gom có lắp đặt lưới chắn rác, nhằm tách các loại rác thải phát sinh trong nước thải để đảm bảo sự hoạt động của bơm được ổn định và an toàn. Rác bị lưới chắn rác giữ lại sẽ được lấy thủ công và chuyển tới khu vực tập kết rác thải theo định kỳ.

- Hệ thống chắn rác bể gom:

+ Lưới chắn rác có tác dụng loại bỏ: Mảnh vụn, túi nilon, gạch, đá...ra khỏi nước để hệ thống hoạt động ổn định (không gây tắc nghẽn đường ống, hệ thống bơm đặt chìm, hệ thống phân phối khí...).

- Hệ thống bơm nước bể gom:

+ Bố trí 02 bơm chìm để bơm nước thải từ bể thu gom sang bể điều hòa, phục vụ cho các công đoạn xử lý tiếp theo.

*** Bể điều hòa:**

- Nước thải thường có sự biến động lớn về lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm, vì vậy bể điều hòa được thiết kế lưu nước nhằm điều hòa lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải, tạo điều kiện cho các quá trình xử lý tiếp theo.

- Các lợi ích cơ bản của bể điều hòa là: Quá trình xử lý sinh học được nâng cao do không bị hoặc giảm đến mức thấp nhất "shock" tải trọng, các chất ảnh hưởng đến quá trình xử lý có thể được pha loãng, chất lượng nước thải sau xử lý được cải thiện do tải trọng chất thải lên các công trình ổn định.

- Hệ thống phân phối khí:

+ Để ngăn ngừa hiện tượng lắng đọng cặn lơ lửng và điều kiện thiếu khí xảy ra gây phát sinh mùi khó chịu, trong bể điều hòa lắp đặt hệ thống phân phối khí làm tăng hiệu quả khuấy trộn. Khí cấp cho bể điều hòa được cấp từ máy thổi khí.

- Hệ thống bơm nước bể điều hòa:

+ Có 02 bơm nước thải loại nhúng chìm được lắp trong bể điều hòa, 01 bơm hoạt động, 01 bơm dự phòng cấp vào bể xử lý thiếu khí.

+ Các bơm hoạt động theo phao và đảo bơm luân phiên.

+ Tại bể điều hòa được lắp đặt hệ thống phao báo đầy và báo cạn để điều khiển hoạt động của bơm.

+ Khi có tín hiệu báo cạn, bơm điều hòa ngừng chạy.

+ Khi có tín hiệu báo đầy:

++ Phao báo đầy mức 1: 01 bơm chạy, luân phiên đảo bơm 30 phút.

++ Phao báo đầy mức 2: 02 bơm được chạy đồng thời để giảm nhanh cho bể điều hòa.

*** Bể Anoxic:**

- Từ bể điều hòa nước được bơm sang bể thiếu để bắt đầu quá trình xử lý sinh học.

- Tại đây xảy ra quá trình thiếu khí, các hợp chất của Nitơ là Nitrit, Nitrat được sinh ra trong quá trình xử lý hiếu khí sẽ được tách Oxy trong pha xử lý này. Nitrit, Nitrat sẽ được chuyển hoá thành N_2 , thoát ra ngoài.

- Bể sinh học thiếu khí là nơi lưu trú của các chủng vi sinh khử N, P nên quá trình nitrat hoá và quá trình photphoril hóa xảy ra liên tục ở đây.

- Bể xử lý thiếu khí hoạt động tốt nhất ở DO khoảng 0,1 - 0,3 mg/l, để tạo ra các phản ứng tách nito ra khỏi các hợp chất Nitrat và Nitrit.

- Quá trình khử nitrat và nitrit:

+ Trong môi trường thiếu ôxy các loại vi khuẩn khử nitrit và nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tùy tiện) sẽ tách ôxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để ôxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

+ Khử nitrat: $NO_3^- + 1,08 CH_3OH + H^+ \rightarrow 0,065 C_5H_7O_2N + 0,47 N_2 + 0,76CO_2 + 2,44H_2O$

+ Khử nitrit: $NO_2^- + 0,67 CH_3OH + H^+ \rightarrow 0,04 C_5H_7O_2N + 0,48 N_2 + 0,47 CO_2 + 1,7 H_2O$

- Môi trường thích hợp nhất cho các nhóm vi sinh vật hoạt động trong bể thiếu khí có giá trị pH nằm trong khoảng 6,6 - 7,6; nhiệt độ trong khoảng 27°C - 38°C.

- Nước thải sinh hoạt được khuấy trộn đều trong toàn bộ diện tích bể bằng khuấy chìm. Hỗn hợp bùn thiếu khí trong bể hấp phụ các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải phân hủy và chuyển hóa chúng thành khí (chủ yếu là khí mêtan và khí cacbonic).

- Lượng bùn hoạt tính được bổ sung liên tục từ bể hiếu khí MBBR bằng 02 bơm chìm tuần hoàn bùn hoạt động luân phiên.

- Hóa chất bổ sung cho bể Anoxic:

+ Tại bể được bổ sung dinh dưỡng mật rỉ để cung cấp thêm chất hữu cơ cho vi sinh bằng hệ thống bơm định lượng.

- Hệ thống khuấy bể Anoxic:

+ Tại bể có 02 máy khuấy chìm được lắp trong bể thiếu khí để tăng hiệu quả hoà trộn nước và bùn, tạo điều kiện cho quá trình khử Nitrat diễn ra triệt để.

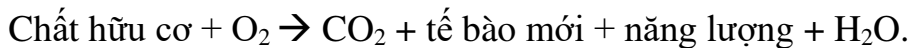
+ Máy khuấy chạy độc lập, chạy 40 phút nghỉ 20 phút.

* Bể Aerotank (MBBR):

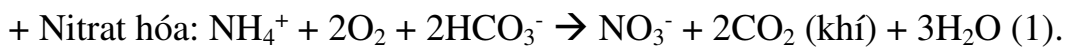
- Đây là phương pháp sinh học sử dụng nhóm vi sinh vật hiếu khí, hoạt động trong điều kiện cung cấp oxy liên tục. Các vi sinh vật này sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải và thu năng lượng để chuyển hóa thành tế bào mới, một phần chất hữu cơ bị oxy hóa hoàn toàn thành CO_2 , H_2O , NO_3^- , SO_4^{2-} ... Quá trình phân hủy các chất hữu cơ nhờ vi sinh vật gọi là quá trình oxy hóa sinh hóa.

- Nước thải từ bể thiếu khí chảy sang bể hiếu khí, bể hiếu khí được thiết kế nhằm loại bỏ các chất hữu cơ (phần lớn ở dạng hòa tan) trong điều kiện hiếu khí (giàu oxy). Các vi sinh hiếu khí sử dụng oxy sẽ tiến hành phân hủy các chất hữu cơ tạo khí CO_2 giúp quá trình sinh trưởng, phát triển và tạo năng lượng.

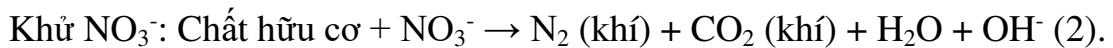
- Phương trình phản ứng tổng quát cho quá trình phản ứng này được diễn tả như sau:



- Ngoài việc chuyển hóa các chất hữu cơ thành CO_2 và H_2O , các vi sinh hiếu khí này cũng giúp chuyển hóa Nitơ thành Nitrát (NO_3^-) nhờ vi khuẩn có tên là vi khuẩn Nitrát hóa (Nitrifying micro-organisms). - Phương trình phản ứng diễn tả quá trình này được trình bày ở dưới:



+ Nitrát sinh ra ở bể hiếu khí được bơm tuần hoàn lại bể thiếu khí phía trước nhằm tiến hành quá trình khử NO_3^- theo phương trình phản ứng sau:



- Chất hữu cơ cấp cho phản ứng (2) có sẵn trong dòng vào của nước thải.

- Ngoài ra, nhằm duy trì mật độ vi sinh lớn trong bể và giảm lượng bùn thừa sinh ra, bể hiếu khí sẽ được bổ sung thêm các giá thể sinh học MBBR. Các vật liệu này là môi trường cho các vi sinh vật sinh bám để phân hủy các chất hữu cơ.

- Nồng độ bùn hoạt tính trong bể MBBR duy trì 3.000 - 5.000 mg/l.

- Nồng độ DO được duy trì 2 - 4 mg/l bằng hệ thống máy thổi khí.

- Hệ thống cấp khí bể hiếu khí:

+ Sử dụng hệ thống đĩa phân phối khí tinh với hiệu quả hòa trộn khí cao nhất, tiết kiệm năng lượng.

+ Hệ thống cung cấp khí cho bể hiếu khí hoạt động liên tục, đảm bảo cung cấp DO cho vi sinh hiếu khí hoạt động và phát triển.

- Hệ thống bơm tuần hoàn bể hiếu khí:

+ Nước từ bể thiếu khí chảy ra bể hiếu khí mang theo bùn vi sinh, đồng thời do nước thải mới liên tục nạp vào làm giảm lượng DO trong bể thiếu khí. 02 bơm

chìm bể hiếu khí chạy luân phiên, cấp bùn tuần hoàn về bể thiếu khí nhằm đảm bảo nồng độ bùn và duy trì DO theo mức cho phép.

*** Bể lắng:**

- Nước thải sau khi qua quá trình xử lý sinh học chảy sang bể lắng để giữ lại cặn và tách nước trong ra ngoài. Bằng cơ chế lắng trọng lực, bể lắng sinh học có nhiệm vụ tách cặn vi sinh từ bể xử lý sinh học hiếu khí lơ lửng dính bám sang. Nước thải ra khỏi bể lắng có hàm lượng cặn (SS) giảm. Bùn lắng ở đáy ngăn lắng sẽ được bơm tuần hoàn (bằng bơm tuần hoàn bùn) về bể thiếu khí và phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn.

- Bể được bổ sung polymer để tăng hiệu quả lắng.

- Nước lắng trong sẽ được thu sang khử trùng.

- Hệ thống bơm bùn tuần hoàn:

+ Nước thải ra khỏi bể hiếu khí mang theo bùn hoạt tính làm giảm nồng độ vi sinh, vì vậy phải tuần hoàn bùn lắng để bổ sung lại lượng bùn hao hụt. Lưu lượng bùn tuần hoàn về bể xử lý thiếu khí.

+ Tại bể bố trí 02 bơm hoạt động luân phiên.

+ Bùn dư được thải bỏ và được đưa về bể chứa bùn.

*** Bể khử trùng:**

- Tại bể khử trùng, dưới tác dụng của hóa chất khử trùng, các vi khuẩn độc hại có trong nước thải ban đầu, các vi khuẩn, vi sinh vật có trong nước thải sẽ được xử lý triệt để. Ngoài ra, các hoá chất còn lại trong nước cũng sẽ bị oxy hoá mạnh bởi tác dụng của hợp chất clo và qua đó xử lý gần như hoàn toàn.

- Ngoài việc diệt các loại vi khuẩn gây bệnh, quá trình này còn tạo điều kiện để oxy hóa các chất hữu cơ và đẩy nhanh các quá trình làm sạch nước thải. Hóa chất dùng trong quá trình này là hợp chất có chứa clo.

- Hóa chất bổ sung cho bể khử trùng: NaClO

- Nước sau khi được khử trùng sẽ được bơm lên cột lọc áp lực.

*** Cột lọc:**

- Cột lọc áp lực gồm vật liệu lọc như sỏi, thạch anh... giúp hiệu quả xử lý cao trong nước. Cát thạch anh có tác dụng lọc nước, giữ lại các tạp chất lơ lửng, không kết tủa trong nước. Nước thải sẽ được bơm hút từ bể khử trùng và đưa qua cột lọc.

- Nước thải sau khi qua cột lọc tự chảy ra ngoài môi trường tiếp nhận.

- Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

*** Bể chứa bùn:**

- Bùn dư từ bể lắng sinh học được bơm định kỳ về bể chứa bùn. Tại đây bùn tiếp tục tách nước, phần nước trong chảy tràn sang bể điều hòa. Phần bùn lắng được thu gom định kỳ bằng dịch vụ hút bùn đô thị.

- Bùn thải được hút định kỳ bằng xe hút chuyên dụng. Việc hút bùn được thực hiện 06 - 12 tháng/lần (hoặc tùy thuộc vào điều kiện vận hành thực tế).

❖ Quy mô các bể của hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 21. Quy mô các bể của hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Kích thước S (m ²) × H (m)	Thể tích (m ³)	Thời gian lưu (h)	Vật liệu
1	Bể gom	5,9 × 4,0	23	1,1	BTCT
2	Bể điều hòa	44,2 × 4,0	176,8	8,4	BTCT
3	Bể Anoxic	32,0 × 4,0	128	6,1	BTCT
4	Bể Aerotank (MBBR)	29,2 × 4,0	116,8	5,6	BTCT
5	Bể lắng	30,25 × 4,0	121	5,8	BTCT
6	Bể khử trùng	8,8 × 4,0	35,2	1,6	BTCT
7	Bể chứa bùn	11,1 × 4,0	44,4	-	BTCT
8	Cột lọc	D × H = 1,0 × 2,5	-	-	SUS304

(Nguồn: Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải)

❖ Bùn từ hệ thống xử lý nước thải:

- Khối lượng phát sinh: áp dụng công thức tính lượng bùn khô phát sinh từ trạm xử lý nước thải: $G_{\text{bùn}} = Q \times (0,8 \times SS + 0,3 \times S_0) \times 10^{-3}$.

Trong đó:

+ Q : lưu lượng nước thải, 500 m³/ngày, lưu lượng nước thải sinh hoạt:

+ SS : Hàm lượng cặn có trong nước thải, mg/l.

+ S_0 : Hàm lượng BOD₅ của nước thải, mg/l.

Lấy nồng độ các chất ô nhiễm lớn nhất SS = 300 mg/l; BOD₅ = 350 mg/l.

- Như vậy $G_{\text{bùn}} = 500 \times (0,8 \times 300 + 0,3 \times 350) \times 10^{-3} = 172,5 = 173$ kg/ngày.

❖ Yêu cầu về chất lượng nước thải sau xử lý:

- Chất lượng nước thải sau xử lý: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, giá trị C, k = 1,0.

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24h.
- Nguồn tiếp nhận: Sông Sui, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.
- Dự án nằm trong khu vực ít dân cư, xung quanh chưa có nhà máy, khu công nghiệp có hoạt động xả thải. Hơn nữa Suối Thung Chương không phục vụ mục đích sinh hoạt, không phải là công trình thủy lợi. Do đó việc xả thải của cơ sở không ảnh hưởng tới môi trường xung quanh. Công ty cam kết xử lý nước thải đạt loại A theo QCVN 14:2008/BTNMT ($k = 1,0$) trước khi thải ngoài môi trường.

❖ Các thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 22. Các thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	SL
1	Bể thu gom			
1.1	Bơm nước thải	- Dạng: bơm chìm - Công suất: 30 - 35 m ³ /h - Cột áp: 8 - 10 m - Điện áp: 380V/50Hz/2,2 kW	Bộ	02
1.2	Phao điện	- Dạng: phao quả	Cái	01
1.3	Song chắn rác	- Kích thước: 1.000 × 500 (mm) - Vật liệu: SUS304 - Kích thước khe: 5 - 10 mm	Bộ	01
2	Bể điều hòa			
2.1	Bơm nước thải	- Dạng: bơm chìm - Công suất: 20 - 25 m ³ /h - Cột áp: 6 - 8 m - Điện áp: 380V/50Hz/1,5 kW	Bộ	02
2.2	Đĩa thổi khí thô	- Lưu lượng: 2 - 25 m ³ /h	Lô	01
2.3	Phao điện	- Dạng: phao quả	Cái	01
3	Bể Anoxic			
3.1	Động cơ khuấy chìm	N = 0,75 kW Flow rate: 3,6 m ³ /p Rotation speed: 1.410 min ⁻¹	Bộ	02
4	Bể Aerotank			
4.1	Bơm nước thải	- Dạng: bơm chìm - Công suất: 20 - 25 m ³ /h - Cột áp: 6 - 8 m - Điện áp: 380V/50Hz/1,5 kW	Bộ	02

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	SL
4.2	Đĩa thổi khí tinh	- Lưu lượng: 1,5 - 8 m ³ /h - Vật liệu: EPDM - Đường kính: 270 mm	Lô	01
4.3	Giá thể di động MBBR	- Vật liệu: PE - Diện tích tiếp xúc: 500 - 600 m ² /m ³	Lô	01
4.4	Tấm lưới chắn giá thể	- Vật liệu: SUS304 - Kích thước mắt lưới: 5 mm	Bộ	01
5	Bể lắng			
5.1	Máng thu nước, ống trung tâm	- Vật liệu: SS304 - Đảm bảo phân phối nước đều vào và thu nước đều ra hiệu quả - Dày: 2 mm	Bộ	01
5.2	Bơm bùn tuần hoàn	- Dạng: bơm chìm - Công suất: 20 - 25 m ³ /h - Cột áp: 6 - 8 m - Điện áp: 380V/50Hz/1,5 kW	Bộ	02
6	Nhà vận hành			
6.1	Máy thổi khí	- Công suất: 8 m ³ /phút - Cột áp: 4 m - Điện áp: 380V/50Hz/11 kW	Bộ	02
6.2	Bồn hóa chất	- Dạng: bồn PE - Dung tích: 500L - Bồn đứng	Bồn	03
6.3	Bơm định lượng hóa chất	- Dạng: bơm màng - Lưu lượng: 30 lít/giờ - Công suất: 0,045 kW	Bộ	03
7	Bể khử trùng			
7.1	Bơm nước	- Loại: Bơm ly tâm trục ngang - Công suất: 25 m ³ /h - Cột áp: 42 m - Điện áp: 380V/50Hz/2,2 kW		
7.2	Phao báo mức	- Dạng: phao quả	Cái	01
8	Cột lọc áp lực			

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	SL
8.1	Bồn lọc áp lực	- Kích thước: 1,0 × 2,5 m - Vật liệu: SUS304 - Dày: 2 mm.	Bồn	01

(Nguồn: Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống xử lý nước thải)

❖ Nhu cầu sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 23. Nhu cầu sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý nước thải

TT	Hóa chất	Định lượng (kg/m ³)	Khối lượng/ngày (kg)	Khối lượng/năm (kg)
1	Mật ri	0,02	10	3.650
2	Polymer	0,005	2,5	912,5
3	Hóa chất khử trùng	0,03	15	5.475

Ghi chú: Lượng hóa chất sử dụng có thể thay đổi so với định mức tùy thuộc vào hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải và kinh nghiệm của người vận hành.

❖ Định mức sử dụng điện của hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 24. Định mức sử dụng điện của hệ thống xử lý nước thải

TT	Thiết bị	Công suất	Số lượng	Hệ số HD	Thời gian hoạt động	Điện tiêu thụ/ngày
1	Bể gom					
	Bơm nước thải	2,2	2	0,5	12	26,4
2	Bể điều hòa					
	Bơm nước thải	1,5	2	0,5	12	18
3	Bể Anoxic					
	Khuấy chìm	0,75	2	1	12	18
	Bơm định lượng	0,045	1	1	12	0,54
4	Bể Aerotank					
	Máy sục khí	11	2	0,5	24	132
	Bơm nước thải	1,5	2	0,5	12	18
5	Bể lắng					
	Bơm nước thải	1,5	2	0,5	12	18

TT	Thiết bị	Công suất	Số lượng	Hệ số HD	Thời gian hoạt động	Điện tiêu thụ/ngày
	Bơm định lượng	0,045	1	1	12	0,54
6	Bể khử trùng					
	Bơm định lượng	0,045	1	1	12	0,54
	Bơm nước thải	2,2	2	0,5	12	26,4
Tổng cộng						240,42

❖ CO, CQ của hệ thống xử lý nước thải:

Chi tiết về CO/CQ của trạm thiết bị xử lý nước thải được đính kèm trong phụ lục của báo cáo.

❖ Phương án vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải có sử dụng công nghệ sinh học bao gồm vi sinh thiếu khí và vi sinh hiếu khí. Để hệ thống xử lý đạt hiệu quả tốt cần vận hành hệ thống liên tục nhằm cung cấp liên tục chất dinh dưỡng (chất hữu cơ, chất béo, protein... có trong nước thải) để vi sinh có thể hoạt động và phát triển bình thường. Tuy nhiên trong một số trường hợp hệ thống sẽ không được vận hành liên tục như mất điện, lưu lượng ít không đủ theo thiết kế... Đối với từng trường hợp thì cách xử lý là khác nhau. Mục đích chính là phải cung cấp chất dinh dưỡng cho hệ thống vi sinh hoạt động bình thường và không bị ảnh hưởng lớn.

Khi lưu lượng nước ít, không đủ tải chuyển sang chế độ vận hành bằng tay. Tuy nhiên đối với bể thiếu khí và hiếu khí thì phải duy trì hoạt động của bơm đảo trộn và máy sục khí 24/24h hoặc có thể điều chỉnh tùy thuộc vào điều kiện thực tế trong quá trình vận hành, tình trạng của hệ vi sinh và kinh nghiệm của người phụ trách quản lý, vận hành trạm xử lý.

*** Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:**

Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải bao gồm 6 bước cơ bản và có thể thay đổi tùy thuộc vào trạm xử lý hoặc kinh nghiệm của người vận hành hệ thống xử lý nước thải.

Bước 1: Kiểm tra toàn bộ hệ thống.

Trước khi khởi động hệ thống, nhân viên (người vận hành) phải kiểm tra toàn bộ hệ thống, bao gồm:

- Kiểm tra hệ thống điện: Mở công tắc nguồn trên tủ điện, kiểm tra các chỉ số trên ampe kế và vol kế. Sau đó mở các công tắc điều khiển các động cơ đồng thời kiểm tra chỉ số trên ampe kế.

- Kiểm tra hệ thống hóa chất: Quan sát lượng hóa chất chứa trong thùng hóa chất có đủ để vận hành trong thời gian dự kiến hay không. Nếu lượng hóa chất không đủ, cần phải pha trộn đủ hóa chất trước khi vận hành.

- Kiểm tra mực nước trong các bể xử lý để xác định thời gian vận hành và kiểm tra khi khởi động vận hành hệ thống.

- Kiểm tra nhớt trong máy thổi khí có đủ hay không, kiểm tra dây coroa có còn hoạt động được không.

- Kiểm tra buồng bơm nước thải có bị nghẹt rác hay không.

Bước 2: Khởi động toàn bộ hệ thống.

Sau khi đã kiểm tra toàn bộ hệ thống và không nhận thấy có gì bất thường thì nhân viên (người vận hành) có thể cho hệ thống hoạt động.

Lưu ý: Nếu phát hiện hệ thống có điểm bất thường, nhân viên (người vận hành) phải tìm cách khắc phục hoặc báo cho người có trách nhiệm tìm biện pháp khắc phục.

Bước 3: Pha hóa chất.

Trước khi tiến hành pha hóa chất, nhân viên (người vận hành) phải mang đầy đủ bảo hộ lao động.

Khóa van xả đáy, sau đó cho nước sạch vào bồn chứa. Cho hóa chất vào đó cho từ từ từng lượng nhỏ hóa chất cho đến khi đủ lượng cần thiết tránh hiện tượng phản ứng đột ngột (tỏa nhiệt, bốc hơi...).

Bước 4: Kiểm tra các thông số trong bể:

Công tác kiểm tra thông số trong các bể chủ yếu kiểm tra bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng, bể khử trùng.

Bể thiếu khí:

- pH: Không chế trong khoảng 7 - 8.
- SV30: Nồng độ bùn duy trì ở mức 30%.
- Màu: Thường là màu vàng nhạt.

Bể hiếu khí:

- pH: Không chế trong khoảng 7 - 8.
- SV30: Nồng độ bùn duy trì ở mức 30%.
- Màu: Thường là màu vàng nhạt.

- Lấy mẫu 2 lần/ngày, kiểm tra nồng độ bùn bằng cách dùng ống đông lấy mẫu trong bể sau đó để lắng trong 30 phút.

Bể lắng:

- Màu: Nước trong, không màu.

- Bùn: Không có hiện tượng bùn nổi.

Bể khử trùng:

- Các chỉ tiêu nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN.

- Màu: Nước trong, không màu.

Nước 5: Kiểm tra chất lượng nước.

Tùy vào chất lượng nước đầu ra quy định theo yêu cầu cán bộ kỹ thuật hoặc nhân viên (người vận hành) sẽ kiểm định chất lượng nước bằng kinh nghiệm hoặc test nhanh hoặc lấy mẫu mang đi phân tích.

Nếu nước thải đạt chuẩn sẽ lên kế hoạch duy trì vận hành.

Trường hợp nước thải chưa đạt sẽ lên phương án thay thế hoặc điều chỉnh vận hành (quay hồi nước thải về bể đầu vào).

Bước 6: Ghi chép nhận ký và báo cáo.

Ngoài việc ghi chép số liệu liên quan đến quá trình vận hành nhân viên (người vận hành) còn phải báo cáo tình trạng hoạt động của hệ thống định kỳ cho lãnh đạo, người phụ trách.

**** Phương án vận hành khi lượng nước thải ít.***

- Phương án 1: Tắt chế độ vận hành tự động và chuyển sang chế độ vận hành bằng tay. Chờ lượng nước thải phát sinh nhiều (gần đầy bể điều hòa) sau đó tiến hành vận hành hệ thống xử lý nước thải, có thể chuyển sang chế độ chạy tự động hoặc vận hành bằng tay theo đường dẫn vận hành.

+ Lưu ý: Phải duy trì khuấy đảo trộn cho bể xử lý sinh học thiếu khí và sục khí cho bể xử lý sinh học hiếu khí. Thời gian và cách thức duy trì căn cứ vào điều kiện thực tế khi vận hành, tình trạng của hệ vi sinh và kinh nghiệm của người quản lý, vận hành hệ thống xử lý.

+ Khi lượng nước phát sinh đều, ổn như thiết kế tiến hành chuyển chế độ vận hành sang tự động và vận hành theo hướng dẫn vận hành.

- Phương án 2: Lượng nước phát sinh bao nhiêu tại trạm sẽ cho xử lý bấy nhiêu.

Trong trường hợp này phải chuyển chế độ vận hành sang vận hành bằng tay và người quản lý, vận hành hệ thống phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý.

+ Bật bơm nước bể gom.

+ Bật bơm nước bể điều hòa sang bể thiếu khí.

+ Kiểm tra tình trạng của vi sinh bể sinh học thiếu khí.

+ Kiểm tra tình trạng của vi sinh bể sinh học hiếu khí.

+ Bật bơm định lượng cung cấp hóa chất cho bể khử trùng.

+ Bật các bơm định lượng hóa chất.

Trong trường hợp vận hành non tải, ít nước thời gian bật bơm tại các bể, lượng dinh dưỡng, lượng hóa chất sẽ căn cứ vào điều kiện thực tế khi vận hành, tình trạng của hệ vi sinh và kinh nghiệm của người quản lý, vận hành hệ thống xử lý để điều chỉnh, vận hành cho phù hợp và hiệu quả.

- Điều kiện vận hành thực tế theo thiết kế (> 80% công suất thiết kế) và thực tế non tải (< 50% công suất thiết kế):

Bảng 25. Tổng hợp điều kiện vận hành theo thiết kế và điều kiện vận hành thực tế (non tải)

Thông số vận hành	Đơn vị	Đủ tải theo thiết kế (>80% công suất)	Vận hành thực tế non tải (<50%)
Lưu lượng đầu vào	m ³ /ngày	500	250
Lưu lượng cấp khí bể hiếu khí	m ³ /phút	3	3
DO bể hiếu khí	mg/l	3	3
DO bể thiếu khí	mg/l	0,1	0,1
Thời gian lưu nước thải bể thiếu khí	h	6,1	12,2
Thời gian lưu nước thải bể hiếu khí	h	5,6	11,2
MLSS bể thiếu khí	mg/l	3.000	3.500
MLSS bể hiếu khí	mg/l	3.000	3.500
Thời gian lưu bùn bể hiếu khí	ngày	10,8	9,2
Tỷ lệ F/M	ngày ⁻¹	0,49	0,43
Lưu lượng bùn thải hàng ngày	kg/ngày	173	86,5
Lượng cơ chất bổ sung bể thiếu khí	kg/ngày	10	5

❖ Một số hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải:



Hình 10. Nhà vận hành hệ thống xử lý nước thải



Hình 11. Mặt bằng bể của hệ thống xử lý nước thải



Hình 12. Tủ điện của hệ thống xử lý nước thải



Hình 13. Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải



Hình 14. Bồn hóa chất của hệ thống xử lý nước thải



Hình 15. Bơm định lượng của hệ thống xử lý nước thải

1.3.5. Xử lý nước thải xả kiệt bể bơi

Bể bơi được xây dựng tại góc phía Đông khu đất của cơ sở với diện tích 302 m² và chiều sâu trung bình 1,3 m. Thể tích bể 364 m³ (bao gồm 01 bể bơi trẻ em thể tích 64 m³ và 01 bể bơi người lớn 300 m³).

Bể bơi hoạt động theo công nghệ bể bơi thông minh, nước trong bể bơi sẽ được lọc tuần hoàn và tái sử dụng lại. Vì nước bể bơi sau một ngày hoạt động sẽ bị bẩn nên cần phải được làm sạch lại. Nước được bơm qua hệ thống xử lý, qua các công đoạn lọc, khử trùng để đạt được theo yêu cầu. Không làm ảnh hưởng đến cảnh quan bể bơi và sức khỏe của khách.

Hệ thống lọc nước tuần hoàn bể bơi hoạt động theo một vòng kín được đặt tại nhà lọc. Quy trình của hệ thống là nước bể bơi được hút thông qua hệ thống đường ống gồm đầu thu nước đáy và nước mặt bể bơm về bể cân bằng và bơm qua hệ thống bình lọc bể bơi, sau đó nước qua công đoạn khử trùng và được cấp trả lại bể bơi. Lượng nước mất mát do quá trình lọc tuần hoàn (rửa ngược bình lọc) hoặc do bay hơi được cấp bổ sung về bể cân bằng và được cấp bổ sung vào bể bơi.

Lượng nước cấp bù cho bể bơi lấy bằng 5% thể tích của bể bơi bằng 18,2 m³/ngày.

Nước rửa lọc của hệ thống lọc nước bể bơi được thu gom trực tiếp về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung, thực hiện rửa lớp vật liệu lọc định kỳ 01 lần/ngày. Khi có hoạt động sục rửa bồn lọc (03 bồn) với công suất mỗi bồn 30 m³/h tương đương với 500 lít/ phút. Thời gian rửa lọc mỗi ngày tối đa khoảng 2 phút.

Như vậy, lượng nước thải phát sinh trong mỗi lần rửa lọc:

$$Q_{\text{rửa lọc}} = 500 \text{ lít/phút} \times 3 \text{ bồn} \times 2 \text{ phút} = 3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

Nước xả kiệt bể bơi (tổng dung tích 364 m³) được xả kiệt trong trường hợp sự cố. Nước xả kiệt bể bơi sau xử lý bằng hệ thống xử lý nước tuần hoàn bể bơi (lọc + khử trùng) được thu gom theo đường ống D90 xả vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở (cống hộp B600 × H1.250, B800 × H1.250). Sau đó được dẫn ra cửa xả nước mưa BTCT B800 × H1.500 phía Đông của cơ sở.

❖ Vận hành hệ thống bể bơi:

* Cấp nước ban đầu cho bể bơi: Nước cấp cho bể bơi ban đầu được lấy từ nguồn nước cấp sinh hoạt của cơ sở.

* Cấp nước bổ sung cho bể bơi:

- Kiểm tra mức nước bể bơi: Hàng ngày, trước khi vận hành hệ thống cần kiểm tra mức nước trong bể bơi xem mức nước có đạt yêu cầu không. Nếu không đạt do hao hụt trong quá trình hoạt động của bể bơi cần thực hiện quy trình cấp nước bổ sung về bể bơi.

- Quy trình cấp nước bổ sung cho bể bơi: Hệ thống cấp nước bổ sung về bể bơi được kết nối với đường ống cấp nước sạch của hệ thống cấp nước sạch của cơ sở. Quy trình cấp nước bổ sung thì người vận hành chỉ cần mở van khóa cấp nước sạch trực tiếp về bể hoặc bằng quá trình lọc tuần hoàn và cấp bổ sung về bể bơi.

Khi nước trong bể bơi đạt được mức nước cần thiết thì tiến hành tắt bơm, khóa van cấp nước bổ sung về bể bơi.

Chú ý: Trong quá trình cấp nước người vận hành cần kiểm tra liên tục mức nước bể bơi, tránh gây tràn bể lãng phí nước.

- Quá trình lọc tuần hoàn:

+ Hệ thống lọc: Hệ thống lọc tuần hoàn bể bơi bao gồm hệ thống bình đảm bảo đủ công suất lọc hệ thống trong khoảng 4 - 6 giờ. Mỗi bình lọc có thể hoạt động độc lập với nhau. Có thể vận hành 2 bình lọc hoặc 3 bình lọc. Điều này nhằm duy trì hoạt động của hệ thống liên tục nếu 1 bình lọc dừng để thay thế hay sửa chữa cũng như dừng bình lọc để thực hiện quá trình rửa ngược bình lọc.

+ Các quy trình vận hành hệ thống lọc tuần hoàn bể bơi: Bể bơi thực hiện quá trình rửa lọc bằng hệ thống áp lực với các bình lọc thực hiện như sau:

Quy trình lọc là quy trình được thực hiện nhiều nhất trong quá trình vận hành bể bơi.

Sau một ngày hoạt động của bể bơi, nước bể bơi bị nhiễm bẩn do các hoạt động của người bơi, bao gồm các chất cặn, huyền phù, dầu mỡ và các tạp chất nổi lên bề mặt thì cần tiến hành quá trình lọc tuần hoàn bể bơi để xử lý nước thải bể bơi, đảm bảo chất lượng như ban đầu.

++ Kiểm tra các van bình lọc: Đặt các van điều khiển bình lọc ở vị trí lọc.

++ Kiểm tra và mở các van điều khiển hệ thống. Van hút cặn hút đáy bể bơi, van chặn hút bể cân bằng, van cấp nước ra bể bơi.

++ Tiến hành bật bơm lọc bể bơi: Bơm bình lọc được điều khiển bằng nút bấm trên tủ điện điều khiển hệ thống, trước khi bật bơm cần kiểm tra các atomat tổng và atomat bơm bình lọc đảm bảo ở vị trí [ON].

Chú ý: Khi bật bơm lọc cần kiểm tra đầu hút của bơm xem bơm có hoạt động hay bị e bơm không. Điều này tránh tình trạng bơm chạy không tải gây cháy động cơ bơm.

- Quy trình rửa ngược: Qua thời gian hoạt động bình lọc có thể bị tắc giảm công suất hệ thống, khi đó cần tiến hành thực hiện rửa ngược bình lọc, làm sạch vật liệu lọc trong bình lọc. Quy trình này được thực hiện với từng bình lọc riêng, không thực hiện rửa ngược toàn bộ bình lọc trong hệ thống cùng lúc.

+ Hàng ngày trước khi vận hành hệ thống lọc tuần hoàn cần kiểm tra đồng hồ áp lực của bình lọc khi đồng hồ chỉ thị áp lực trong bình lọc vượt quá 1,3 kg/cm² thì tiến hành rửa ngược bình lọc.

+ Đặt van điều khiển bình lọc ở vị trí rửa ngược.

+ Mở van hút đầy bể bơi hoặc bể cân bằng.

+ Kiểm tra các van chặn của bơm sau đó tiến hành bật bơm điều khiển hút nước từ bể bơi cấp nước về bình lọc theo chiều từ dưới lên đẩy các cặn bám trên bề mặt vật liệu lọc và thoát ra ngoài qua đường ống thoát nước rửa ngược bình lọc.

Quy trình rửa ngược bình lọc được thực hiện trong vòng khoảng 2 phút (quan sát thấy nước sau rửa lọc trong là đạt) toàn bộ các cặn bẩn bị đẩy ra ngoài.

- Quy trình nước lọc đầu: Quy trình này thường được thực hiện ngay khi quá trình rửa ngược, trước khi lọc cấp tuần hoàn về bể bơi, lượng nước rửa ngược vẫn còn lại trong bình lọc, lượng nước này vẫn còn các cặn bẩn, do vậy nước lọc đầu là quá trình xả bỏ lượng nước sau khi rửa ngược. Tuy nhiên, quá trình này còn giúp tăng cường và ổn định lại lớp vật liệu lọc đã bị xáo trộn do quá trình rửa ngược.

+ Chuyển van bình lọc về vị trí xả nước lọc đầu.

+ Kiểm tra van điều khiển hệ thống và van chặn của bơm lọc.

+ Mở van hút đáy là hút bể cân bằng.

+ Bật bơm lọc bể bơi tương ứng với bình lọc cho chạy bơm đến khi nào quan sát thấy độ trong cả nước trong thì tắt máy bơm chuyển van về chế độ lọc tuần hoàn bể bơi.

- Quy trình xả kiệt bể bơi: Khi có sự cố như trong trường hợp cần thiết để sửa chữa, bảo dưỡng bể bơi cần xả kiệt bể bơi. Quy trình thực hiện xả toàn bộ lượng nước trong bể bơi:

+ Quay van về vị trí số 6.

+ Mở van hút đáy bể bơm.

+ Kiểm tra các van chặn của bơm đảm bảo đang mở.

+ Bật bơm tương ứng với bình lọc để xả kiệt nước bể bơi.

Nước thải bể bơi là lượng nước có hàm lượng các chất ô nhiễm thấp, vì vậy cơ sở chỉ xả bể bơi khi có sự cố. Ngoài ra, nước xả kiệt bể bơi được xử lý qua hệ thống lọc - khử trùng nên đảm bảo không gây tác động đến môi trường.

Nước xả kiệt bể bơi sau xử lý bằng hệ thống xử lý nước tuần hoàn bể bơi (lọc + khử trùng) được thu gom theo đường ống D90 xả vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở (công hộp B600 × H1.250, B800 × H1.250). Sau đó được dẫn ra cửa xả nước mưa BTCT B800 × H1.500 phía Đông của cơ sở.

Phương án kiểm soát lưu lượng và chất lượng nước xả kiệt bể bơi:

- Đối với xác định lưu lượng nước bể bơi: Lượng nước xả kiệt bể bơi được xác định thông qua kích thước theo chiều sâu của bể, ngoài ra trong quá trình xả kiệt bể bơi lưu lượng cũng sẽ được kiểm soát thông qua lưu lượng và thời gian bơm của hệ thống bơm nước xả kiệt bể bơi.

- Đối với kiểm soát chất lượng nước xả kiệt bể bơi: Để đánh giá chất lượng nước xả kiệt bể bơi cơ sở sẽ sử dụng các bộ dụng cụ test nhanh nước để test mẫu nước thải sau xử lý trước khi xả ra môi trường. Ngoài ra, khi xả kiệt bể bơi chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị chức năng đến quan trắc, phân tích chất lượng nước để đánh giá chất lượng nước xả kiệt bể bơi.

❖ Hóa chất, vật liệu sử dụng cho xử lý nước bể bơi:

- Lượng hóa chất clo sử dụng cho bể bơi khoảng: $0,22 \text{ kg/ngày} = 6,6 \text{ kg/tháng} = 80,3 \text{ kg/năm}$.

- Vật liệu sử dụng: Cát thạch anh.

+ Lượng cát sử dụng: Cát lọc sử dụng cho bình lọc là cát lọc thạch anh chuyên dùng cho bể bơi, cỡ hạt lọc từ 0,6 mm - 0,8 mm. Bình lọc có đường kính D = 900 mm, cao 0,8 m. Lượng cát lọc sử dụng cho 01 bồn lọc $0,51 \text{ m}^3 = 714 \text{ kg/bồn lọc}$ (khối lượng riêng của cát thạch anh là 1.400 kg/m^3). Vậy tổng lượng cát thạch anh sử dụng cho 03 bồn lọc là 2.142 kg.

+ Thời gian thay vật liệu lọc: Theo nhà cung cấp hệ thống lọc để đảm bảo hoạt động của hệ thống lọc cần thay thế cát thạch anh 1 năm/lần.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở bao gồm:

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông.
- Khí thải từ hoạt động của máy phát điện.
- Mùi, khí thải từ hoạt động nấu nướng của bếp, nhà hàng.
- Mùi từ hệ thống thoát nước thải và hệ thống xử lý nước thải.
- Mùi từ khu tập kết chất thải rắn.
- Khí thải từ hoạt động máy điều hòa nhiệt độ.

Các tác động do bụi, khí thải phát sinh khi cơ sở hoạt động nếu không có biện pháp giảm thiểu sẽ ảnh hưởng tới môi trường không khí tại khu vực cơ sở và lân cận, lượng bụi và khí thải phát sinh sẽ khuếch tán vào không khí, làm ô nhiễm chất lượng môi trường không khí ở khu vực và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của con người.

2.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

2.2.1. Đối với bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông

Để giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông, tại cơ sở đã áp dụng các các biện pháp như sau:

- Không gian xung quanh cơ sở được bố trí thông thoáng, hợp lý.
- Trong quá trình vận hành cơ sở thường xuyên vệ sinh hạ tầng giao thông của cơ sở nhằm giảm lượng bụi phát sinh.
- Trồng cây xanh và đảm bảo tổng diện tích cây xanh cho toàn khu cơ sở. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí, cản trở tiếng ồn phát tán. Nhìn chung, cây xanh có thể giảm ô nhiễm chất khí độc hại trong môi trường từ 10 - 35%.
- Đối với các phương tiện bốc dỡ và các xe vận chuyển hàng hóa ra vào cơ sở sẽ tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại từ các phương tiện.
- Bố trí nhân viên bảo vệ hướng dẫn xe cộ ra vào hợp lý.
- Hạn chế tối đa việc nổ máy lâu trong khu vực của cơ sở.
- Quy định tốc độ khi ra vào cơ sở, đảm bảo đúng tải trọng của phương tiện vận chuyển.

2.2.2. Đối với khí thải của máy phát điện dự phòng

Cơ sở sử dụng 01 máy phát điện dự phòng.

Để giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng, cơ sở áp dụng các các biện pháp như sau:

- Cơ sở đã mua và sử dụng các máy phát điện dự phòng có trang thiết bị hiện đại và có hệ thống xử lý khí thải đạt các Quy chuẩn về khí thải có liên quan.
- Vì hoạt động của máy phát điện không thường xuyên, do đó lưu lượng khí thải phát sinh không nhiều và gián đoạn. Tuy nhiên, để hoạt động của máy phát điện không gây ra các tác động đến môi trường chủ đầu tư bố trí chụp hút, đường ống dẫn và quạt hút tại vị trí đặt máy phát điện dự phòng đưa khí thải sau khi xử lý ra ngoài môi trường thông qua ống khói.
- Lựa chọn dầu nguyên liệu dầu DO có hàm lượng %S từ 0,05%

- Bảo dưỡng định kỳ các thiết bị tránh gây rò rỉ dầu mỡ và giảm khả năng gây ồn, rung khi thiết bị hoạt động (tần suất 3 tháng/lần).

- Bố trí đặt máy phát điện tại khu vực riêng biệt.

2.2.3. Đối với mùi, khí thải từ hoạt động nấu nướng của bếp, nhà hàng

Trong quá trình nấu ăn có sử dụng gas hoặc bếp điện, do đó khả năng phát sinh khói thải không nhiều mà lượng khói phát sinh ra từ quá trình nấu thức ăn. Để khống chế lượng khói này, cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Yêu cầu bộ phận nhà bếp, nhà hàng hạn chế tối đa để dầu mỡ cháy khét.
- Yêu cầu bộ phận nhà bếp, nhà hàng không sử dụng dầu ăn nấu lại nhiều lần.

- Đối với mùi nấu ăn sử dụng máy hút khói và khử mùi khói bếp với các chức năng như: Triệu tiêu dioxit carbon, lọc độc chất trong gas, mùi thức ăn, lọc không khí...

2.2.4. Đối với mùi từ hệ thống thoát nước thải và hệ thống xử lý nước thải

Để giảm thiểu mùi từ trạm xử lý nước thải, cơ sở áp dụng các các biện pháp như sau:

- Các nắp cống, hố ga được xây kín để tránh phát tán mùi hôi.
- Thường xuyên dọn dẹp sạch sẽ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Xây dựng các bể xử lý theo đúng thiết kế.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình nhà cung cấp: Việc vận hành và quản lý đúng quy trình sẽ làm giảm tối đa được lượng khí thải phát sinh ra môi trường.

- Với các giải pháp trên kết hợp với việc trang bị các thiết bị bảo hộ lao động sẽ đảm bảo tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường.

2.2.5. Đối với mùi từ khu tập kết chất thải rắn

Để giảm thiểu mùi từ khu vực lưu chứa rác tạm thời, cơ sở đã áp dụng các các biện pháp như sau:

- Cơ sở ký hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý với Công ty môi trường để thu gom, vận chuyển chất thải đi xử lý tối thiểu 1 lần/ngày, tránh việc lưu giữ rác trong thời gian dài.
- Điểm tập kết rác được bố trí ở vị trí thông thoáng và ngăn cách với khu vực khác của cơ sở và được vệ sinh ngay sau khi thu gom rác.
- Thường xuyên dọn dẹp sạch sẽ khu vực lưu giữ rác tạm thời.

2.2.6. Đối với khí thải từ hoạt động máy điều hòa nhiệt độ

Để giảm thiểu khí thải từ máy điều hòa nhiệt độ, cơ sở đã áp dụng các biện pháp như sau:

- Lắp đặt, sử dụng các hệ thống điều hòa nhiệt độ hiện đại, tiết kiệm điện năng giảm phát thải.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống điều hòa trung tâm để giảm rò rỉ khí gas từ hệ thống điều hòa ra môi trường.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

3.1.1. Nguồn gốc phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn gốc phát sinh: Từ các khu vực từ khu vực nhà điều hành của cơ sở, từ các hoạt động dịch vụ nhà hàng, khách sạn của khách tới cơ sở.

3.1.2. Thành phần của chất thải rắn sinh hoạt

Thành phần chủ yếu là chất hữu cơ từ thức ăn thừa, vỏ hoa quả, giấy thải các loại, nilon thải các loại, vỏ lon, vỏ chai....

3.1.3. Khối lượng phát sinh của chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng: Theo khảo sát và thống kê lượng chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở phát sinh hiện tại khoảng 100 kg/ngày (căn cứ biên bản nghiệm thu vận chuyển rác thải sinh hoạt 6 tháng đầu năm 2025 của cơ sở).

- Ngoài ra để đảm bảo an toàn cho công tác vận hành dự án chúng tôi ước tính lượng chất thải rắn dự kiến phát sinh này được tính toán dựa trên số lượng người. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia về quản lý chất thải rắn của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2019, định mức phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tại tỉnh Ninh Bình là 0,5 kg/người/ngày. Với tổng số lượng cán bộ, nhân viên tại cơ sở là 140 người và số lượt khách lưu trú dự kiến lớn nhất là 1.238 người, ngoài ra còn 96 lượt khách sử dụng dịch vụ khác. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở:

$$(140 \text{ người} + 1.238 \text{ người} + 96 \text{ người}) \times 0,5 \text{ kg/người/ngày} = 737 \text{ kg/ngày}$$

Bảng 26. Tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	737	269.005
	Tổng		737	269.005

3.1.4. Phương án tổ chức thu gom

Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại và thu gom riêng biệt. Bố trí các thùng rác có nắp đậy dung tích từ 20 - 50 lít tại các khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt. Như hàng lang các tầng các tòa nhà, khu vực công cộng, khu vực đường giao thông...

Chất thải rắn sinh hoạt tại các vị trí sẽ được đội nhân viên vệ sinh của cơ sở thu gom và vận chuyển về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở.

3.1.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế như giấy, vỏ lon, vỏ chai nhựa... sẽ được thu gom riêng, sau đó được nhân viên vệ sinh bán phế liệu.

- Đối với các chất thải sinh hoạt khác không có khả năng tái chế như thực phẩm thừa, vỏ hộp sữa, thủy tinh... sẽ được thu gom vào các thùng rác tại mỗi khu vực phát sinh, sau đó nhân viên vệ sinh sẽ thu gom và vận chuyển rác về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở.

- Khu tập kết rác thải sinh hoạt tại cơ sở được đặt tại phía Đông khu đất của dự án và có diện tích khoảng 50 m² có đặt 4 - 6 thùng rác 500 lít.

- Cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom, vận chuyển của Công ty vệ sinh: 1 lần/ngày.

3.2. Chất thải rắn thông thường

3.2.1. Nguồn gốc phát sinh chất thải rắn thông thường

Nguồn gốc phát sinh chất thải rắn thông thường là bùn từ hệ thống xử lý nước thải, bùn từ bể tự hoại, cát của hệ thống lọc nước tuần hoàn bể bơi, dầu mỡ từ bể tách mỡ.

3.2.2. Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khối lượng bùn từ hệ thống xử lý nước thải: Căn cứ theo mục 1.3.4 khối lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải là 173 kg/ngày.

- Bùn bể tự hoại: Theo QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật, lượng bùn thải từ bể tự hoại theo trọng lượng ước tính theo đầu người là 250 g/người/ngày. Với tổng số lượng cán bộ, nhân viên tại cơ sở là 140 người và số lượt khách lưu trú dự kiến lớn nhất là 1.238 người, ngoài ra còn 96 lượt khách sử dụng dịch vụ khác. Vậy lượng bùn bể tự hoại sẽ là:
$$(140 + 1.238 + 96) \times 250 = 268.500 \text{ g/ngày} = 368,5 = 369 \text{ kg/ngày.}$$

- Khối lượng cát thạch anh: Căn cứ theo mục 1.3.5 khối lượng cát thạch anh là 2.142 kg/năm.

- Dầu mỡ từ bể tách mỡ: Ước tính khoảng 20 kg/ngày.

Bảng 27. Tổng hợp lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn bể tự hoại	12 06 10	TT	Bùn	369	134.685
2	Bùn từ quá trình xử lý nước thải	12 06 10	TT	Bùn	173	63.145
3	Cát thạch anh	12 09 07	TT	Rắn	-	2.142
4	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình tách dầu/nước	12 06 11	TT	Lỏng	20	7.300
	Tổng					207.272

3.3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- Đối với bùn bể tự hoại: Được lưu giữ tại bể tự hoại. Định kỳ cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất: 12 tháng/lần.

- Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải: Bùn sẽ được lưu giữ tại bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải. Định kỳ cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất: 6 -12 tháng/lần.

- Đối với cát thạch anh: Định kỳ 1 lần/năm cơ sở thuê đơn vị đến bảo trì bảo dưỡng và thay cát lọc cho hệ thống lọc bể bơi. Đơn vị đến bảo trì, thay thế sẽ chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý cát thạch anh theo quy định.

- Đối với dầu mỡ từ bể tách mỡ của nhà bếp sẽ được vớt định kỳ và chứa vào các can. Sau đó chuyển về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt. Định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Nguồn gốc phát sinh chất thải nguy hại

Nguồn phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở là từ các hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị của cơ sở, từ các hoạt động của văn phòng, nhà hàng và khách sạn.

4.2. Thành phần của chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở chủ yếu bao gồm: Giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại, bao bì cứng thải bằng nhựa, bóng đèn led thải, dầu máy tổng hợp thải, pin thải.

4.3. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở được liệt kê như sau:

Bảng 28. Tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/khí)	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Pin thải	Rắn	12	16 01 12	NH
2	Giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	24	18 02 01	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	60	16 01 06	NH
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	50	18 01 03	KS
5	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng	60	17 02 03	NH
	Tổng		206		

4.4. Phương án tổ chức thu gom

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở sẽ được tác riêng với các loại chất thải khác ngay tại nguồn. CTNH sẽ được chuyển vào kho chứa CTNH ngay sau khi có hoạt động phát sinh chất thải nguy hại.

4.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở là không lớn. Tuy nhiên, công ty đã phân loại, thu gom và lưu giữ và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải tại kho lưu chứa rộng khoảng 15 m².

Nhà chứa CTNH có mái che và nền chống thấm, cửa có khóa, gắn biển tên tại kho, có biển chỉ dẫn, cảnh báo theo quy định, có trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định.

Tại kho CTNH của cơ sở, có thùng chứa CTNH ít nhất là 5 thùng chuyên dụng dung tích từ 50 - 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn các mã số CTNH, có dấu hiệu cảnh báo.

- Thùng chứa: Giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại.
- Thùng chứa: Bóng đèn huỳnh quang thải.
- Thùng chứa: Bao bì cứng thải bằng nhựa.
- Thùng chứa: Dầu máy tổng hợp thải.
- Thùng chứa: Pin thải.

Định kỳ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

Tần suất: 12 tháng/lần.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Nguồn phát sinh

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại cơ sở chủ yếu:

- Từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở.
- Từ hoạt động của thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải.
- Từ hoạt động của máy phát điện.

5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.2.1. Đối với hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào cơ sở

- Bố trí bảo vệ hướng dẫn xe ra vào cơ sở.
- Trồng vườn hoa, cây xanh theo quy hoạch để hạn chế tác động của tiếng ồn.
- Có quy chế quản lý các hoạt động công cộng phát sinh tiếng ồn lớn: Không chế độ ồn, thời gian hoạt động.
- Các phương tiện đi lại trong khu vực dự án sau 20h đến 5h sáng hôm sau phải hạn chế còi.
- Quy định tốc độ đối với phương tiện ra vào cơ sở.

5.2.2. Đối với hoạt động của thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo máy móc, thiết bị luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất.

- Vận hành máy móc, thiết bị theo đúng kỹ thuật.

- Tuân thủ thiết kế của thiết bị, lắp giảm thanh nếu cần...

5.2.3. Đối với hoạt động của máy phát điện dự phòng

- Sử dụng máy phát điện có chất lượng tốt, vỏ cách âm bằng thép (độ dày 3 mm), sơn tĩnh điện ở cả 2 mặt trong và ngoài.

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo máy phát điện luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

6.1. Sự cố trong quá trình vận hành thử nghiệm

6.1.1. Sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải có thể xảy ra sự cố như: Thiết bị gặp sự cố không vận hành, đường ống công nghệ lắp bị rò rỉ... chủ đầu tư/đơn vị quản lý vận hành dự án sẽ dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn giải quyết.

- Chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Sự cố máy móc, thiết bị vận hành: Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Trang bị đầy đủ và thay thế đúng kỳ hạn các loại vật tư tiêu hao, các trang thiết bị hư hỏng. Các thiết bị tại các hạng mục chính luôn có thiết bị dự phòng để kịp thời hoạt động thay thế thiết bị đang hoạt động bị hỏng, trực trực đột xuất.

Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hỏng thiết bị phải ngừng hoạt động, không có các thiết bị dự phòng, thiết bị sẽ được lưu chứa tại các bể trong hệ thống xử lý nước thải đồng thời tạm dừng xả thải định kỳ. Lắp đặt hệ thống bơm hồi lưu trong trường hợp sự cố hệ thống nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn ra môi trường để có thể bơm trở lại để xử lý. Cùng với đó, hệ thống xử lý nước thải cần nhanh chóng được kiểm tra, bảo dưỡng và tạm chỉ được vận hành trở lại khi đảm bảo đầy đủ tất cả các yêu cầu về mặt kỹ thuật.

Đảm bảo công tác vận hành an toàn hệ thống: Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình quy phạm đối với hệ thống xử lý nước thải. Công nhân vận hành hệ thống xử lý được đào tạo, tập huấn về vận hành, phòng ngừa và ứng phó các sự cố; nâng

cao kỹ năng cho công nhân vận hành. Biện pháp khắc phục sự cố theo hướng dẫn của đơn vị cung ứng.

- Sự cố chất lượng nước không đạt quy chuẩn xả thải: Nước thải đầu vào có các chỉ tiêu ô nhiễm quá cao so với giới hạn đầu vào, gây độc tố và gây sốc cho vi sinh vật làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý. Biện pháp khắc phục sự cố theo hướng dẫn của nhà thầu lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.

6.1.2. Sự cố cháy nổ

Trong quá trình vận hành trạm xử lý có thể xảy ra cháy nổ từ các thiết bị sử dụng điện trong trạm. Các biện pháp được thực hiện gồm:

- Kiểm tra bảo dưỡng thường xuyên hệ thống điện của trạm xử lý.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện, bảng nội quy và tiêu lệnh PCCC theo quy định.
- Xây dựng và phổ biến tới CBCNV vận hành trạm xử lý các quy định về phòng chống cháy nổ.
- Quản lý chặt chẽ các loại vật dụng dễ cháy, nổ; đảm bảo điều kiện an toàn phòng và chữa cháy trong quá trình sử dụng.
- Không được câu móc, đấu nối điện tùy tiện, không sử dụng nhiều thiết bị điện có công suất lớn vào cùng một ổ cắm.
- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống điện.
- Bảo trì các họng cứu hỏa định kỳ.

6.2. Sự cố trong quá trình vận hành thương mại

6.2.1. Sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

a). Các sự cố có thể xảy ra

- Sự cố chất lượng nước thải không đáp ứng tiêu chuẩn đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung; chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép.
- Sự cố máy móc, thiết bị vận hành.
- Đường cống thu gom nước thải bị sự xâm nhập của chất thải rắn, nước mưa vào đường cống.
- Sự cố cháy nổ, tràn dầu, rò rỉ hóa chất dùng cho hệ thống xử lý nước thải.
- Hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động, bị quá tải.

b). Các biện pháp khắc phục sự cố

- Sự cố chất lượng nước không đáp ứng được tiêu chuẩn đầu vào: Điều chỉnh chất lượng nước đầu vào ở bể điều hòa của hệ thống xử lý.

- Sự cố chất lượng nước không đạt quy chuẩn xả thải: Nước thải đầu vào có các chỉ tiêu ô nhiễm quá cao so với giới hạn đầu vào, gây độc tố và gây sốc cho vi sinh vật làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý. Biện pháp khắc phục sự cố theo hướng dẫn của nhà thầu lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.

Chú ý: Trong trường hợp sự cố chất lượng nước thải không đạt quy chuẩn trong thời gian kéo dài chủ đầu tư và cơ sở sẽ tạm dừng vận hành dự án và thuê đơn vị chức năng kiểm tra và xử lý nước thải theo quy định. Sau đó sẽ tiến hành kiểm tra, đánh giá và khắc phục sự cố.

- Sự cố máy móc, thiết bị vận hành: Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Trang bị đầy đủ và thay thế đúng kỳ hạn các loại vật tư tiêu hao, các trang thiết bị hư hỏng. Các thiết bị tại các hạng mục chính luôn có thiết bị dự phòng để kịp thời hoạt động thay thế thiết bị đang hoạt động bị hỏng, trục trặc đột xuất.

Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hỏng thiết bị phải ngừng hoạt động, không có các thiết bị dự phòng, thiết bị sẽ được lưu chứa tại các bể trong hệ thống xử lý nước thải đồng thời tạm dừng xả thải định kỳ. Lắp đặt hệ thống bơm hồi lưu trong trường hợp sự cố hệ thống nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn ra môi trường để có thể bơm trở lại để xử lý. Cùng với đó, hệ thống xử lý nước thải cần nhanh chóng được kiểm tra, bảo dưỡng và tạm chỉ được vận hành trở lại khi đảm bảo đầy đủ tất cả các yêu cầu về mặt kỹ thuật.

Đảm bảo công tác vận hành an toàn hệ thống: Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình quy phạm đối với hệ thống xử lý nước thải. Công nhân vận hành hệ thống xử lý được đào tạo, tập huấn về vận hành, phòng ngừa và ứng phó các sự cố; nâng cao kỹ năng cho công nhân vận hành. Biện pháp khắc phục sự cố theo hướng dẫn của nhà cung ứng.

Chú ý: Trong trường hợp sự cố liên quan đến máy móc, thiết bị vận hành kéo dài sẽ tiến hành mua bổ sung, thay thế thiết bị máy móc, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải.

- Sự cố đường cống thu gom nước thải bị xâm nhập chất thải rắn, nước mưa vào đường cống: Bố trí nhân viên thường xuyên kiểm tra đường cống, nhanh chóng sửa chữa đường cống nhằm tránh sự cố quá tải cho trạm xử lý.

- Sự cố cháy nổ, tràn dầu, rò rỉ hóa chất:

+ Các loại hóa chất được vận chuyển đến hệ thống xử lý nước thải của cơ sở bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cung cấp đưa đến.

+ Hóa chất được lưu trữ thích hợp trong các thiết bị chứa đạt tiêu chuẩn.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Sự cố hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động, bị quá tải, lưu lượng nước thải tăng bất thường:

+ Đối với nước thải của cơ sở, lưu lượng phát sinh đều hàng ngày, hầu như không có lưu lượng phát sinh lớn vì vậy không có sự cố phát sinh bất thường vượt công suất của hệ thống. Công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải đã được tính toán với lượng nước thải phát sinh lớn nhất (khi cơ sở được lấp đầy theo quy mô thiết kế).

❖ **Lập quy trình ứng phó sự cố:**

- Khi phát hiện có sự cố cán bộ phụ trách tại hệ thống xác định nguyên nhân và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Khi sự cố vượt khả năng xử lý thì nhanh chóng báo cáo cho Ban quản lý của cơ sở. Đơn vị quản lý dự án họp khẩn cấp và đưa ra phương án giải quyết cụ thể. Có thể thông báo cho các cơ sở trong dự án như trường học, khu dịch vụ thương mại... tạm ngưng hoạt động/sử dụng nước chờ khắc phục sự cố.

- Tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn và hạn chế tới mức thấp nhất lưu lượng nước thải vượt tiêu chuẩn cho phép gây ô nhiễm môi trường.

- Sơ tán toàn bộ những người không có trách nhiệm ra khỏi khu vực xảy ra sự cố.

- Huy động lực lượng tham gia vào công tác ứng phó các sự cố.

- Khi sự cố vượt khả năng ứng phó của hệ thống thì tiến hành thông báo và phối hợp với các cơ quan có chức năng để kiểm tra và có biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

❖ **Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:**

- Thời gian thực hiện bảo trì, bảo dưỡng thay thế thiết bị, vật tư tiêu hao của các công trình bảo vệ môi trường định kỳ: 1 năm/lần.

- Biện pháp giảm thiểu tác động khi xảy ra sự cố vận hành hệ thống xử lý nước thải:

+ Kiểm tra thường xuyên các bể xử lý nước thải.

+ Vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo đúng quy trình.

+ Bổ sung bùn sinh học định kỳ để tăng hiệu quả xử lý.

+ Bảo dưỡng định kỳ thiết bị, máy móc. Trong trường hợp bị hỏng sẽ tiến hành thay thế.

+ Phân công cán bộ trực vận hành bể xử lý.

+ Khi xảy ra các sự cố liên quan đến bùn sinh học, sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời để quá trình xử lý nước thải diễn ra ổn định.

+ Đào tạo CBCNV làm việc tại hệ thống xử lý nước thải về quy trình vận hành và các biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố.

❖ Khắc phục sự cố hư hỏng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải:

Bảng 29. Nguyên nhân và biện pháp khắc phục sự cố thiết bị, máy móc

TT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Máy bơm không làm việc	- Không có nguồn điện cung cấp đến.	- Kiểm tra nguồn điện, cấp điện.
2	Máy bơm làm việc nhưng có tiếng kêu gầm.	- Điện nguồn mất pha đưa vào motor. - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng. - Hộp giảm tốc bị thiếu dầu, mỡ ... - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít.	- Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. - Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. - Kiểm tra và bổ sung thêm, hoặc thay nhớt mới. - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ.
3	Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước.	- Ngược chiều quay. - Van đóng mở bị nghẹt, hoặc hư hỏng. - Đường ống bị tắc nghẽn. - Chưa mở van. - Rách màng bơm.	- Đảo lại chiều quay. - Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. - Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. - Mở van. - Thay màng bơm khác.
4	Lưu lượng bơm bị giảm.	- Bị nghẹt rác ở cánh bơm, van, đường ống. - Mực nước bị cạn. - Nguồn điện cung cấp không đúng. - Màng bơm bị đóng cặn	- Kiểm tra, khắc phục lại. - Tắt bơm ngay. - Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. - Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt.
5	Máy bơm làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy.	- Điện áp thấp dưới qui định. - Độ cách điện của bơm giảm quá qui định, < 01 MΩ. - Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi, ...	- Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. - Sấy nâng cao độ cách điện. - Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục.

❖ **Khắc phục sự cố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước thải:**

Bảng 30. Nguyên nhân và biện pháp khắc phục sự cố bể xử lý nước thải

TT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Bể điều hòa		
	Bơm yếu hoặc không chạy	Do tách rác dẫn đến kẹt cánh quạt bơm	- Vệ sinh rọ rác hàng ngày tại hố gom - Tháo bơm ra kiểm tra lại
		Mất nguồn điện cấp vào	- Bơm hỏng → thay bơm khác đúng chủng loại - Kiểm tra lại nguồn điện cấp vào bơm
		Phao tín hiệu hỏng	- Kiểm tra lại phao - Thay phao nếu phao hỏng
	Tràn nước bể điều hòa	- Bơm bể điều hòa sang thiếu khí bị lỗi - Đường thu gom quá tải	- Kiểm tra bơm bể điều hòa - Kiểm tra đường thu gom và các đường xả nước thải các nhà vệ sinh, kiểm tra bồn vệ sinh xem có bị hở nước hay không
2	Không có khí cấp vào bể	- Máy thổi khí - Chưa mở van điều chỉnh	- Kiểm tra lại máy thổi khí. - Kiểm tra lại van điều chỉnh khí ở bể điều hòa.
	Bể anoxic		
	Bùn nổi tại bể	- Máy khuấy trộn hoạt động không hiệu quả, không khuấy trộn hoàn toàn thể tích bể nên ở một số khu vực không có khuấy trộn khí nitơ trong bông bùn không thoát ra dẫn đến bông bùn bị khí kéo nổi lên bề mặt bể. - Máy khuấy trộn không đủ công suất hoặc cách lắp đặt máy khuấy không đúng kỹ thuật cũng sẽ gây ra hiện tượng bùn nổi trên bề mặt bể.	- Tạm ngưng cấp nước thải vào bể. - Kiểm tra nồng độ DO trong bể và kiểm tra các thông số nước thải đầu ra để xem hiệu suất xử lý nitơ. - Bật bơm tuần hoàn bùn và tuần hoàn nước về bể anoxic để làm chênh lệch mực nước giữa hai bể anoxic về bể aerotank. - Kết hợp việc phá bùn và làm chênh lệch mực nước để đẩy bùn nổi ở bể anoxic về bể aerotank thông qua lỗ tràn sự cố, từ đó giảm lượng bùn bể anoxic.

TT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
		- Bùn vi sinh tuần hoàn về bể anoxic ít, lưu lượng tuần hoàn không đủ, bơm tuần hoàn bị sự cố làm thiếu lượng vi sinh trong bể anoxic. Kỹ thuật vận hành cần phải kiểm tra lại hệ thống tuần hoàn bùn để có biện pháp khắc phục khi bị sự cố. - Lưu lượng nước tuần hoàn và bùn tuần hoàn về bể anoxic nhiều làm ảnh hưởng đến hệ vi sinh trong bể anoxic gây ra hiện tượng quá tải trong bể làm bùn nổi. Kỹ thuật vận hành cần phải kiểm tra lại hệ thống tuần hoàn để điều chỉnh lại lưu lượng cho phù hợp với hoạt động của hệ thống.	- Tiến hành kiểm tra tình trạng hoạt động của máy khuấy. - Sau khi hoàn thành phá hết bùn nổi ở bể Anoxic, tiến hành khởi chạy lại hệ thống xử lý nước thải như ban đầu với lưu lượng thấp hơn lưu lượng lúc xảy ra sự cố và từ từ điều chỉnh lại lưu lượng chuẩn cho hệ thống.
	Bùn không đảo hoặc đảo không đều.	Mất nguồn điện cấp vào máy khuấy do máy khuấy mắc rác.	- Kiểm tra lại nguồn đầu vào máy khuấy. - Kiểm tra máy đảo nước.
	Nước đảo nhưng không có bùn, màu nước trong hoặc đen.	Do vận hành sai dẫn tới mất bùn.	Tiến hành nuôi cấy lại.
3	Bể hiếu khí		
	Bùn bị đen và phát sinh mùi.	- Bùn bị phân hủy yếm khí. - Vi sinh bị chết.	- Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí, đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể để tránh tạo điều kiện yếm khí trong bể.
	Xuất hiện nhiều bọt trắng.	- Quá trình bị quá tải, nồng độ chất ô nhiễm đầu vào tăng đột ngột.	- Kiểm tra hàm lượng bùn trong bể, xem có duy trì ở nồng độ bình

TT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
		- Tuổi bùn thấp (thời gian lưu bùn nhỏ).	thường hay không (3.000 - 5.000 mg/l).
	Nước không hoặc ít xáo trộn.	- Máy thổi khí không hoạt động hoặc thổi khí yếu.	- Kiểm tra bảo trì máy thổi khí
	Đường tuần hoàn bùn không có bùn.	- Bơm tuần hoàn bùn bị hỏng/ kẹt. - Đường ống bị tắc, nứt bể, kẹt van.	- Kiểm tra vệ sinh bơm tuần hoàn. - Kiểm tra lại hệ thống van đường ống.
	Lắng chậm, có hiện tượng bông bùn khó lắng, bùn có màu nâu xám...	- Do thiếu oxy, do pH vào bể không hợp lý, do sự thay đổi về thành phần của nước thải...	- Tăng sục khí. Điều chỉnh pH của nước thải cho vào bể hợp lý. Phân tích các thành phần nước thải để điều chỉnh dinh dưỡng hợp lý.
	Bùn phát triển phân tán.	- Các vi sinh vật không tạo bông mà phân tán dưới dạng những cá thể riêng với đường kính rất nhỏ. Sục khí quá to.	- Giảm lưu lượng nước thải vào. - Giảm cấp khí. - Bổ sung dinh dưỡng.
	Bùn không kết dính.	- Bông bùn có sự phân chia, do thiếu thức ăn, vi sinh vật phải dùng các polysaccarit ngoại bào như nguồn carbon.	- Tăng tốc độ nước thải. - Bổ sung dinh dưỡng.
	Bùn tạo khối.	- Các vi khuẩn dạng sợi phát triển quá mức trong bùn làm bùn nén kém và lắng kém.	- Giảm tốc độ nước thải vào. - Tăng tuổi của bùn. - Tăng MLSS bằng cách thêm bùn hoạt tính sẵn có, hoặc bổ sung dinh dưỡng.
	Bọt váng.	- Do sự hiện diện của vi khuẩn Nocardia và Microthrix.	- Ngừng cung cấp nước thải vào, tăng tốc độ tuần hoàn bùn, bổ sung chương trình tiền xử lý. - Dùng bình xịt Clo xịt lên bề mặt váng bọt, sẽ diệt vi khuẩn Nocardia, liều lượng Clo là 3 g/kg (ít khi áp dụng).

TT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
	Bùn tạo khối nhưng không phải do vi khuẩn dạng sợi.	- Bùn chứa quá nhiều polyme ngoại bào làm cho lớp bùn xốp.	- Bùn đã quá già, giảm tuổi bùn. - Tăng lượng nước thải vào, cần thiết thì bổ sung bơm kiểm soát bọt.
	Máy thổi khí yếu hoặc không chạy.	Mất nguồn điện cấp vào.	- Kiểm tra lại nguồn điện cấp vào máy - máy hỏng → thay bơm khác đúng chủng loại.
	Không có khí cấp vào bể.	- Máy thổi khí. - Chưa mở van điều chỉnh.	- Kiểm tra lại máy thổi khí - Kiểm tra lại van điều chỉnh khí ở bể hiếu khí.
	Đệm vi sinh bị bung và không cố định 1 chỗ.	- Hỏng chức năng cố định đệm trên mặt bể - Đệm hết thời hạn sử dụng (12 - 24 tháng)	- Chăng và cố định lại lớp đệm vi sinh bị bung. - Thay thế đệm mới nếu hết thời hạn sử dụng.
	Mất bùn hoặc bùn bị vỡ nhỏ.	- Do sức khí quá mạnh. - Sai quy trình vận hành hoặc mất điện.	- Kiểm tra lại toàn bộ hệ thống. - Nuôi cấy vi sinh lại.
	Bể sinh học chứa đầy bọt trắng.	- Hỗn hợp rắn lơ lửng có thể thấp. - Vi sinh bị ức chế dẫn đến phân hủy nội bào.	- Giảm tải bùn, tăng hỗn hợp rắn lơ lửng - Xem lại hệ thống vận hành
	Khí không đều trên bề mặt bể, bọt khí đường kính không nằm trong khoảng 4 - 5 mm.	- Bị mất áp cho dàn khí - Đĩa khí hết thời hạn sử dụng.	- Điều chỉnh lại van khí thay đổi áp cho phù hợp. - Thay thế đĩa khí mới nếu hết hạn sử dụng.
4	Bể lắng		
	Bùn nổi lên bề mặt.	- Do nhiều bùn dưới đáy bể, thời gian lưu bùn lâu.	- Tăng thời gian bơm bùn tuần hoàn về bể sinh học và bể chứa bùn.
	Chất lượng nước đục, nhiều cặn lơ lửng.	- Vi sinh bể sinh học có sự cố.	- Kiểm tra hoạt động của hệ vi sinh bể sinh học.
5	Bể khử trùng		

TT	Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
	Nước thải vẫn còn vi khuẩn.	- Tính chất nước thải đầu vào thay đổi do đó liều lượng hóa chất bình thường không đáp ứng yêu cầu xử lý	- Cần phải kiểm tra để điều chỉnh lại liều lượng hóa chất cho phù hợp với điều kiện đầu vào.
	Mọc tảo rêu hoặc có vi sinh vật phù du	Clo khử trùng	Kiểm tra đường ống dẫn clo, clo

❖ **Khắc phục sự cố khi chất lượng nước thải không đạt:**

Bảng 31. Tổ chức ứng phó sự cố khi chất lượng nước thải không đạt

TT	Bước	Trách nhiệm	Diễn giải
1	Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn	Người phát hiện	- Việc phát hiện sự cố nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn (vượt quá ngưỡng tiêu chuẩn đầu ra theo cột A - QCVN 14:2008/BTNMT) có thể được phát hiện thông qua: + Kinh nghiệm, cảm quan của cán bộ, người phụ trách quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải. + Kết quả test nhanh hoặc kết quả quan trắc định kỳ.
2	Cảnh báo	Người phát hiện	- Nhanh chóng thông báo cho cán bộ quản lý phụ trách trạm xử lý. <i>Lưu ý: Người phát hiện vẫn cần thông báo trực tiếp, nhanh chóng cho người phụ trách.</i>
3	Kiểm tra hiện trường	Người phụ trách	- Người phụ trách ngay lập tức kiểm tra hiện trường để đánh giá mức độ nghiêm trọng của sự cố. - Đánh giá nhanh sự cố: + Nguyên nhân xảy ra sự cố. + Đánh giá mức độ (chỉ tiêu, lượng) ô nhiễm nước thải đầu ra dựa trên thông số đo tại trạm, thời điểm xảy ra sự cố.
4	Xử lý sự cố	Người phụ trách và các bộ phận liên quan	- Dựa vào đánh giá nguyên nhân xảy ra sự cố, tổ chức xử lý sự cố theo nội dung quy định cho từng trường hợp. + Kết hợp với các bộ phận liên quan trong khu vực dự án để lên phương án giảm thiểu lượng nước thải/ tải

TT	Bước	Trách nhiệm	Diễn giải
			lượng ô nhiễm trong nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu xử lý. + Lập kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải để đáp ứng yêu cầu xử lý (nếu cần). + Thông báo, cung cấp thông tin sự cố cho các cơ quan chức năng liên quan và cộng đồng dân cư khu vực xung quanh để phòng, tránh các tác động xấu. <i>Lưu ý: Trong trường hợp phát sinh các chi phí liên quan đến việc xử lý sẽ do chủ đầu tư thỏa thuận, trao đổi với người phụ trách quản lý trạm xử lý.</i> <i>Biện pháp xử lý cụ thể thực hiện theo Hướng dẫn Quản lý HTXLNT tại trạm xử lý.</i>
5	Điều tra nguyên nhân	Người phụ trách	- Tiến hành điều tra nguyên nhân gốc rễ gây ra sự cố. - Phân tích, thảo luận để có thể đưa ra quyết định cuối cùng.
6	Khắc phục phòng ngừa	Người phụ trách	- Dựa vào kết luận điều tra, trạm xử lý thực hiện các biện pháp khắc phục phòng ngừa theo yêu cầu. - Các bộ phận khác rà soát và tiến hành các biện pháp khắc phục phòng ngừa có liên quan. - Cập nhật lại hệ thống quản lý môi trường để đảm bảo sự cố tương tự không lặp lại. - Trong trường hợp khắc phục sự cố ≥ 01 ngày, tiến hành thông báo dừng vận hành dự án và liên hệ với đơn vị có năng lực đến kiểm tra, khắc phục sự cố.

❖ Ứng phó sự cố về lưu lượng nước thải tiếp nhận:

Để hệ thống xử lý đạt hiệu quả tốt cần vận hành trạm liên tục nhằm cung cấp liên tục chất dinh dưỡng (chất hữu cơ, chất béo, protein... có trong nước thải) để vi sinh có thể hoạt động và phát triển bình thường. Tuy nhiên trong một số trường hợp hệ thống sẽ không được vận hành liên tục như mất điện, lưu lượng ít không đủ theo thiết kế... Đối với từng trường hợp thì cách xử lý là khác nhau. Mục đích chính là phải cung cấp chất dinh dưỡng cho hệ thống vi sinh hoạt động bình thường và không bị ảnh hưởng lớn.

Khi lưu lượng nước ít, không đủ tải chuyển sang chế độ vận hành bằng tay. Tuy nhiên đối với bể thiếu khí và hiếu khí thì phải duy trì hoạt động của bơm đảo trộn và máy sục khí 24/24h hoặc có thể điều chỉnh tùy thuộc vào điều kiện thực tế

trong quá trình vận hành, tình trạng của hệ vi sinh và kinh nghiệm của người trực quản lý, vận hành hệ thống xử lý.

Mất điện:

- Khi mất điện hầu như các công trình của hệ thống xử lý sẽ không bị ảnh hưởng nhiều nếu thời gian mất điện ngắn.

- Bể bị ảnh hưởng nhiều nhất sẽ là bể Aerotank. Trong trường hợp mất điện cơ sở sử dụng máy phát để duy trì sục khí liên tục hoặc gián đoạn cho bể Aerotank đảm bảo cấp khí duy trì sự sống cho vi sinh trong bể hiếu khí. Thời gian ngừng sục khí của bể hiếu khí:

+ Nhỏ hơn 2 tiếng: Vi sinh hoạt động bình thường.

+ Lớn hơn 2 tiếng và nhỏ hơn 3 tiếng: Vi sinh bị ảnh hưởng, gây mùi cho bùn hoạt tính.

+ Lớn hơn 4 tiếng nhỏ hơn 5 tiếng: Gây chết vi sinh, bùn có mùi thối.

+ Lớn hơn 5 tiếng: Có thể gây chết gần như hoàn toàn vi sinh.

Ghi chú: Người vận hành cần phải theo dõi và ghi chép lại các sự cố và biện pháp khắc phục vào nhật ký vận hành hàng ngày để làm tài liệu cho quá trình vận hành và quản lý chất lượng về sau. Nếu có phát hiện sự cố tương tự thì có cách giải quyết nhanh và hiệu quả tránh gây tổn thời gian điều chỉnh gây ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý chung của hệ thống.

Ứng phó sự cố với trường hợp quá tải (>100% công suất thiết kế):

Hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải hiệu quả nước thải phát sinh. Hệ thống sẽ ít hoặc không xảy ra trường hợp quá tải đối với hệ thống xử lý nước thải do:

- Khi tính toán lượng nước thải đơn vị đã lựa chọn theo nhu cầu cấp nước lớn nhất đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh lớn nhất tại cơ sở.

Trường hợp bất khả kháng, lượng nước thải phát sinh lớn hơn công suất thiết kế, tiến hành thực hiện biện pháp ứng phó như sau:

- Thông báo với ban quản lý vận hành, lãnh đạo cơ sở chịu trách nhiệm quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thông báo với các khu vực giảm sử dụng nước và phát sinh nước thải (nếu có thể).

- Tăng lượng hóa chất, dinh dưỡng cho hệ thống và tăng cường sục khí cho hệ thống xử lý sinh học để tăng hiệu quả xử lý nước thải → tăng công suất hệ thống xử lý.

- Liên hệ với đơn vị chức năng đến thu gom, mang nước thải đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật (nếu cần).

6.2.2. Sự cố cháy nổ

- Xây dựng và phổ biến các biện pháp đảm bảo an toàn PCCC cho các bộ, nhân viên tại cơ sở nhà như:

+ Quản lý chặt chẽ các loại vật dụng dễ cháy, nổ; đảm bảo điều kiện an toàn phòng và chữa cháy trong quá trình sử dụng.

+ Không được câu móc, đấu nối điện tùy tiện, không sử dụng nhiều thiết bị điện có công suất lớn vào cùng một ổ cắm.

+ Thường xuyên tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống điện.

+ Không tàng trữ, buôn bán trái phép chất dễ cháy, nổ; để vật liệu dễ cháy cách xa nguồn lửa, nguồn nhiệt.

- Kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định các thiết bị, phương tiện PCCC định kỳ nhằm sẵn sàng ứng cứu khi xảy ra sự cố.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các tiêu chuẩn quy phạm, quy định về PCCC trong quá trình xây dựng và sử dụng công trình từ khâu chuẩn bị thiết kế, thi công đến nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

- Các vật liệu dễ cháy, nổ phải có nơi cất giữ riêng biệt cách xa nguồn có khả năng gây nổ.

- Kho chứa, bình đựng cần đảm bảo thiết kế bộ phận an toàn, có thiết bị báo cháy.

- Xây dựng, đào tạo đội phòng chống cháy nổ đảm nhiệm công tác PCCC cho cơ sở.

- Bố trí các trục dẫn nước chữa cháy tại những khu vực phù hợp.

- Thiết lập hệ thống báo cháy, các bình phun chữa cháy và lắp đặt hệ thống chữa cháy trực tiếp bằng các vòi phun nước theo quy định hiện hành trong tòa nhà.

- Kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định các thiết bị, phương tiện PCCC định kỳ nhằm sẵn sàng ứng cứu khi xảy ra sự cố.

- Hệ thống PCCC được thiết kế đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn.

Với hệ thống PCCC của cơ sở hoàn toàn có thể có khả năng ứng phó với các sự cố cháy nổ quy mô nhỏ trong cơ sở. Với những sự cố lớn, cán bộ cơ sở sẽ thông báo với chính quyền địa phương để huy động các nguồn lực có sẵn thực hiện ứng phó.

6.2.3. Sự cố hóa chất

Các hóa chất đều được chứa trong các vật liệu theo quy định để trong nhà kho, có mái che. Nhu cầu sử dụng với khối lượng nhỏ cho 1 lần, vì vậy khả năng gây ra sự cố là nhỏ. Ngoài ra, chủ đầu tư vẫn áp dụng các biện pháp khác như:

- Kiểm soát lượng hóa chất sử dụng trong ngày.
- Không tập kết nhiều hóa chất trong kho.
- Hóa chất trong kho phải được dán nhãn, sắp xếp hợp lý, gọn gàng, dễ phân biệt khi có nhiều loại.
- Kho phải được thông gió tốt, phải được thiết kế có thể ứng phó được các sự cố tràn đổ.
- Hóa chất rơi vãi phải được thấm bằng cát khô.
- Công nhân lao động trực tiếp với hóa chất phải được trang bị kiến thức về hóa chất.

6.2.4. Sự cố tắc cống thoát nước

- Cống thoát nước mưa chảy tràn: Cống thoát nước mưa chảy tràn được xây dựng có nắp đậy nhằm hạn chế rác thải, lá cây rơi xuống đồng thời đội vệ sinh khu vực dự án thường xuyên quét dọn, nạo vét mương thu gom nhằm đảm bảo khả năng tiêu thoát.
- Cống thoát nước thải: Cống được xây dựng có nắp đậy định kỳ được nạo vét nhằm tăng khả năng thu gom nước thải. Bố trí song chắn rác để thu gom rác trước khi vào hệ thống XLNT chung nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Đồng thời tuyên truyền khách tới cơ sở và cán bộ, nhân viên của cơ sở có ý thức thu gom rác đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi, tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

7.1. Giảm thiểu tác động đến an ninh xã hội

- Quản lý tốt an ninh trật tự bên trong cơ sở để tránh xảy ra những mâu thuẫn, xung đột cá nhân, phát sinh các tệ nạn xã hội.
- Tuyên truyền các tệ nạn xã hội đến từng cán bộ, nhân viên tại cơ sở. Thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt cộng đồng để tăng cường sự hiểu biết, tình đoàn kết giữa các bộ phận.
- Kết hợp với Công an địa phương để đảm bảo an ninh trật tự trong và ngoài cơ sở.
- Giáo dục nhận thức cho toàn bộ cán bộ, nhân viên có ý thức giữ gìn vệ sinh chung.

- Cam kết không xả các chất thải ô nhiễm bừa bãi ra môi trường.

7.2. Giảm thiểu tác động đến giao thông khu vực

- Khi xảy ra tai nạn giao thông, nhanh chóng tổ chức, huy động mọi lực lượng cần thiết để cứu người, đưa đến nơi chữa trị gần nhất.
- Cấm biển chỉ dẫn giao thông và các biển báo hiệu cần thiết để thông báo cho các phương tiện khu vực xảy ra sự cố tai nạn giao thông.

7.3. Các biện pháp phòng chống dịch bệnh

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, nhân viên làm việc tại cơ sở theo đúng quy định.
- Định kỳ hàng ngày vệ sinh toàn bộ cơ sở sạch sẽ.
- Ký hợp đồng với các cơ sở y tế có đầy đủ chức năng để cung cấp các dịch vụ y tế cho cơ sở nếu cần.
- Phối hợp với cơ sở y tế, các bệnh viện...để nắm bắt tình hình dịch bệnh tại các khu vực và có các biện pháp phòng tránh hữu hiệu.
- Khi có phát hiện trong phạm vi cơ sở có người mang biểu hiện của dịch bệnh thì sẽ báo ngay cho cơ sở y tế địa phương và thực hiện theo các hướng dẫn của cơ sở y tế.

7.4. Giải pháp phòng, chống sự cố ngộ độc thực phẩm

- Chủ cơ sở yêu cầu bộ phận nấu nướng tại nhà bếp, nhà hàng sử dụng các loại lương thực, thực phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo tươi ngon, không bị ôi thiu.
- Yêu cầu bộ phận nhà bếp phải đảm bảo vệ sinh sạch sẽ, quét dọn hàng ngày và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Yêu cầu bộ phận nhà bếp phải có quy trình chế biến thức ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Khi xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm tại dự án cần sơ cấp cứu người theo đúng quy định của ngành y tế, kịp thời chuyển bệnh nhân đến nơi chữa trị gần nhất.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 32. Nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt

TT	Báo cáo ĐTM được duyệt	Thay đổi so với báo cáo ĐTM	Ghi chú
1	Hệ thống lò hơi sử dụng dầu DO làm chất đốt	Sử dụng hệ thống lò hơi sử dụng điện làm chất đốt.	Thay đổi để không xả khí thải do việc đốt dầu DO ra ngoài môi trường
2	Hệ thống thu gom nước mưa		
-	Cống BTCT D600 chiều dài 1.148 m; Cổng BTCT D800 chiều dài 178 m; tổng chiều dài 1.326 m	Cống hộp B600 × H1.250 chiều dài 2.236 m	Tăng khả năng thu thoát nước mưa cho dự án.
-	Cống BTCT D1.000 chiều dài 76 m	Cống hộp B800 × H.1250 chiều dài 104 m	
3	Hệ thống thu gom nước thải		
-	Cống thu gom nước thải: Cổng BTCT D300 mm chiều dài 2.917 m	Cống thu gom nước thải : Ống uPVC D110 - D200: 3.210 m	Việc chuyển đổi từ loại cống BTCT sang ống uPVC không làm ảnh hưởng tới hệ thống thu gom nước thải
-	Hố ga: 98 hố.	Hố ga: 102 hố	Tăng khả năng thu gom và vệ sinh hệ thống thu gom
4	Hệ thống xử lý nước thải		
-	Bể tự hoại: - Số lượng: 01 bể. - Thể tích 250 m ³	Bể tự hoại: - Bể tự hoại thể tích 10 m ³ + Số lượng: 75 bể - Bể tự hoại thể tích 30 m ³ + Số lượng: 5 bể Tổng thể tích là 900 m ³	Tăng khả năng xử lý và giảm thiểu sự cố có thể xảy ra với hệ thống bể tự hoại
-	Bể tách mỡ: 6 m ³	Bể tách mỡ: 10 m ³	Tăng khả năng xử lý
-	Bể gom: Không xây dựng	Bể gom: 23 m ³	Do hệ thống thu gom nước thải thấp nên cần bể gom

TT	Báo cáo ĐTM được duyệt	Thay đổi so với báo cáo ĐTM	Ghi chú
			để thu gom nước thải nhằm tăng thể tích hữu dụng bể điều hòa
-	Bể điều hòa: 200 m ³	Bể điều hòa: 176,8 m ³	Đảm bảo thời gian lưu
-	Bể Anoxic: 100 m ³	Bể Anoxic: 128 m ³	Tăng khả năng xử lý
-	Bể Aetotank: 200 m ³	Bể Aerotank: 116,8 m ³	Đảm bảo thời gian lưu
-	Bể lắng: 56 m ³	Bể lắng: 121 m ³	Tăng khả năng xử lý
-	Bể khử trùng: 50 m ³	Bể khử trùng: 35,2 m ³	Đảm bảo thời gian lưu
-	Bể chứa bùn: 24 m ³	Bể chứa bùn: 44,4 m ³	Tăng thời gian lưu bùn
-	Bể chứa sau xử lý	Không xây dựng bể chứa sau xử lý	Nước thải sau khi được khử trùng sẽ được bơm qua cột lọc áp lực, lúc này nước thải đã được xử lý hoàn toàn và tự chảy theo đường ống HDPE D200 dọc theo mương hở. Do vậy, việc không xây dựng Bể chứa sau xử lý không ảnh hưởng đến quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- 04 nguồn nước thải từ hoạt động sinh hoạt, thương mại, dịch vụ từ các công trình của cơ sở, gồm: (1) Nước sinh hoạt (xí, tiểu); (2) Nước thải vệ sinh (lavabor, thoát sàn); (3) Nước thải nhà bếp, nhà hàng; (4) Nước thải khu giặt là. Tổng lưu lượng phát sinh tối đa 441,98 m³/ngày đêm.

- 02 nguồn nước thải từ khu bể bơi, gồm: (1) Nước rửa lọc bể bơi, lưu lượng phát sinh khoảng 3 m³/ngày đêm; (2) Nước xả kiệt bể bơi, lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 364 m³/ngày đêm (khi có sự cố).

1.2. Lưu lượng xả thải tối đa

- Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 864 m³/ngày đêm (tương đương 36 m³/giờ).

+ Lưu lượng xả nước thải sinh hoạt lớn nhất: 500 m³/ngày đêm (tương đương 20,83 m³/giờ) (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải).

+ Lưu lượng xả nước thải bể bơi lớn nhất: 364 m³/ngày đêm (tương đương 15,17 m³/giờ) chỉ xả khi có sự cố.

1.3. Dòng nước thải

- Số lượng dòng nước thải xin đề nghị cấp phép: 02 dòng thải.

- Dòng nước thải số 01: Dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 500 m³/ngày đêm.

- Dòng nước thải số 02: Dòng nước xả kiệt bể bơi, công suất 364 m³/ngày đêm (chỉ xả khi có sự cố).

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

- Dòng thải số 01: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý.

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Cột A, giá trị k = 1,0) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

Bảng 33. Các chỉ tiêu và giới hạn của nước thải sinh hoạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5 - 9	03 tháng/lần (*)	Không thuộc đối tượng (**)
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cột A, bảng 2.

Ghi chú:

(*) Căn cứ theo khoản 2, Điều 111 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và khoản 2, khoản 3 Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

(**) Căn cứ theo khoản 1, Điều 111 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và khoản 2, khoản 4 Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

- Dòng thải số 02: Nước thải xả bể bơi sau hệ thống lọc - khử trùng.

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

Bảng 34. Các chỉ tiêu và giới hạn của nước xả bể bơi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Độ màu	Pt - Co	50	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (**)
2	COD	mg/l	75		
3	Clo dư	mg/l	1		
4	pH	-	6 - 9		
5	TSS	mg/l	50		
6	Coliform	MPN/100 ml	3.000		

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng Quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

Ghi chú:

(*) Căn cứ theo khoản 2, Điều 111 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và khoản 2, khoản 3 Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

(**) Căn cứ theo khoản 1, Điều 111 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và khoản 2, khoản 4 Điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

* Dòng thải số 01: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý.

- Vị trí xả nước thải: Phía Đông khu đất của cơ sở.

+ Tọa độ: X = 2241579,43; Y = 575786,57 (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Chế độ thoát nước thải: Liên tục.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Sui, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình,

* Dòng thải số 02: Nước thải xả bể bơi sau hệ thống lọc - khử trùng.

- Vị trí xả nước thải: Phía Đông khu đất của cơ sở.

+ Tọa độ vị trí xả: X = 2241579,43; Y = 575786,57 (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Chế độ thoát nước thải: Gián đoạn (chỉ xả khi có sự cố).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Sui, xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải (nhà vận hành).

+ Tọa độ: X = 2241591,70; Y = 575752.13 (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

- Vị trí nguồn số 02: Phòng đặt máy phát điện dự phòng.

+ Tọa độ: X = 2241603,09; Y = 575745.20 (Theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Bảng 35. Giới hạn của tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

Bảng 36. Giới hạn của độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, áp dụng Quy chuẩn QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và Quy chuẩn QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền

Trong quá trình hoạt động cơ sở tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như:

- Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt với đơn vị chức năng.
- Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt với đơn vị chức năng.
- Vận hành liên tục hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

1.2. Các vấn đề liên quan đến môi trường của cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Không có.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh tại cơ sở

- Lượng nước thải phát sinh hiện tại của cơ sở.

Bảng 37. Tổng hợp lượng nước thải phát sinh hiện tại của cơ sở

Thời gian	Đơn vị	Lượng nước thải
01/2025	m ³	8.277
02/2025	m ³	7.196
03/2025	m ³	7.905
04/2025	m ³	9.060
05/2025	m ³	9.672
06/2025	m ³	10.500
07/2025	m ³	10.602
08/2025	m ³	11.005

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương)

2.2. Kết quả quan trắc nước thải

Để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở trong quá trình lập báo cáo cơ sở tiến hành lấy 01 mẫu nước thải sau xử lý:

- Vị trí lấy mẫu: Sau xử lý (Sau cột lọc áp lực).
- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, TSS, TDS Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng coliforms.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, k = 1,0.

Bảng 38. Kết quả phân tích chất lượng sau xử lý

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, k = 1,0
1	pH	-	6,22	5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	22,7	30
3	TSS	mg/l	27	50
4	TDS	mg/l	182	500
5	Sunfua	mg/l	0,037	1
6	Amoni	mg/l	0,506	5
7	Nitrat	mg/l	1,73	30
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	1,3	10
9	Tổng chất HDBM	mg/l	0,081	5
10	Phosphat	mg/l	0,376	6
11	Tổng coliform	MPN /100 ml	1.100	3.000

Nhận xét: Thông qua kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở cho thấy chất lượng nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, k = 1,0 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của cơ sở hoạt động bình thường, không xảy ra các sự cố.

2.4. Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải

Trong quá trình vận hành hàng ngày các bộ kỹ thuật vận hành (cơ điện) thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

Định kỳ 3 tháng/lần cơ sở tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng và bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Đảm bảo máy móc, thiết bị hoạt động bình thường và không gặp sự cố khi hoạt động.

2.5. Đánh giá về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải

a). Hiệu quả xử lý

- Khả năng loại bỏ các chất ô nhiễm: Công nghệ xử lý nước thải áp dụng công nghệ xử lý sinh học AO kết hợp giá thể MBBR nhằm loại bỏ hiệu quả các chất hữu cơ và dinh dưỡng có trong nước thải. Sử dụng công nghệ lọc áp lực nhằm loại bỏ chất ô nhiễm cặn lơ lửng, chất rắn hòa tan có trong nước thải.

- Chất lượng nước đầu ra: Nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, $k = 1,0$ - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường nói chung và môi trường tiếp nhận nói riêng.

- Khả năng phân hủy hoàn toàn: Công trình xử lý nước thải đảm bảo phân hủy hiệu quả các chất ô nhiễm đặc trưng của nước thải sinh hoạt và đảm bảo không có sự biến đổi các chất ô nhiễm có trong nước thải, không tạo ra các chất ô nhiễm, độc hại mới.

b). Mức độ phù hợp

- Phù hợp với nguồn nước thải: Công nghệ xử lý nước thải và các công trình xử lý nước thải áp dụng phù hợp với đặc điểm của nguồn thải phát sinh.

+ Đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở.

+ Đảm bảo xử lý hiệu quả nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải.

+ Phù hợp với đặc trưng hoạt động phát sinh nước thải của cơ sở.

- Điều kiện của cơ sở: Hệ thống xử lý nước thải phù hợp với địa hình, tận dụng được địa hình sẵn có của cơ sở. Phù hợp với điều kiện kinh tế của cơ sở.

- Khả năng mở rộng: Công trình, hệ thống xử lý nước thải có khả năng mở rộng do vẫn còn quỹ đất xây dựng xung quanh hệ thống và các công trình được thiết kế đồng bộ, bố trí khoa học giữa các công trình.

c). Khả năng đáp ứng

- Đáp ứng nhu cầu: Công trình, hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động cả cơ sở.

- Vận hành ổn định: Công trình, hệ thống xử lý nước thải được xây dựng theo thiết kế đảm bảo hoạt động ổn định, bền bỉ, ít gặp sự cố, đảm bảo chất lượng nước đầu ra ổn định và liên tục.

- Chi phí hợp lý: Chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý, chi phí vận hành, bảo trì và nâng cấp đảm bảo tính kinh tế cho toàn bộ vòng đời của công trình, hệ thống.

- Khả năng tự động hóa: Hệ thống xử lý nước thải được hoạt động tự động theo PCL. Giảm chi phí nhân công vận hành và kiểm soát quá trình vận hành.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Cơ sở không có công trình xử lý bụi, khí thải.

4. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 2 năm qua từ năm 2024 đến năm 2025, cơ sở dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương không có cuộc thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường tại cơ sở.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Cơ sở dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý chất thải tại cơ sở như sau:

Bảng 39. Công trình xử lý chất thải và thời gian vận hành thử nghiệm

TT	Công trình xử lý vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm	Hiệu suất dự kiến
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m ³ /ngày	Không quá 06 tháng kể từ lúc bắt đầu vận hành thử nghiệm	50 - 100%

Trước khi dự án đi vào VHTN công trình BVMT cơ sở sẽ gửi Thông báo tới Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 5 điều 31, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải: Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm.

Bảng 40. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

TT	Vị trí lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thông số	Tiêu chuẩn so sánh
<i>Giai đoạn vận hành ổn định</i>				
1	Nước thải đầu vào: Tại bể gom	- 01 ngày/lần - Số lần lấy mẫu: 01 mẫu	pH, BOD ₅ , TSS, TDS Sunfua (tính theo H ₂ S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng coliforms	QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, k = 1,0
2	Nước thải đầu ra: Sau cột lọc	- 01 ngày/lần - Số lần lấy mẫu: 03 lần liên tiếp		

- Tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp thực hiện kế hoạch:

+ Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghệ và kỹ thuật Hatico Việt Nam.

+ Đại diện: ThS. Đỗ Thị Duyên. - Chức vụ: Giám đốc.

+ Điện thoại/Fax: 0936175507.

Email: haticovietnam2016@gmail.com.

+ Địa chỉ: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214, Đường Nguyễn Xiển, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội.

+ Chứng chỉ năng lực hoạt động: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 269 tại Quyết định số 39/GCN-TNMT ngày 27/10/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hoặc các tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.2.1. Quan trắc nước thải định kỳ

- Vị trí quan trắc: Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm (sau cột lọc).

- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, TSS, TDS Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng coliforms.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, k = 1,0.

2.2.2. Quan trắc bụi, khí thải định kỳ

Cơ sở không phát sinh bụi, khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo khoản 1, Điều 111; khoản 1, Điều 112 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và khoản 2, Điều 98; Phụ lục XXVIII của Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Cơ sở không đề xuất.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Đơn giá sản phẩm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, kinh phí quan trắc nước thải định kỳ tại cơ sở được dự kiến như sau:

Bảng 41. Dự kiến kinh phí quan trắc định kỳ môi trường nước thải của cơ sở

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng mẫu	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ)
1	pH	59.633	1	4	238.532
2	BOD ₅	220.253	1	4	881.012
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	178.069	1	4	712.276
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	79.789	1	4	319.156
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	300.434	1	4	1.201.736
6	Amoni (tính theo N)	335.969	1	4	1.343.876
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	449.523	1	4	1.798.092
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	357.280	1	4	1.429.120
9	Dầu mỡ động thực vật	1.125.624	1	4	4.502.496
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	550.475	1	4	2.201.900
11	Coliform	640.045	1	4	2.560.180
	Tổng				

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương cam kết thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường tại cơ sở Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương sau đây:

1. Trong giai đoạn hoạt động, cơ sở thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tác động đến môi trường sau:

- Thực hiện nghiêm chỉnh công tác phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, không để xảy ra sự cố môi trường.

- Nghiêm chỉnh tuân thủ hướng dẫn của cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về:

 - + Thực hiện tốt hệ thống thu gom, phân loại và xử lý chất thải.

 - + Thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy định của pháp luật.

 - + Kết hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và công an khu vực, thực hiện giữ gìn an ninh trật tự xã hội.

- Cam kết đảm bảo nguồn lực về nhân sự, thiết bị và tài chính cho công tác bảo vệ môi trường đối với cơ sở và cam kết chịu mọi trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu để xảy ra các vấn đề về môi trường ô nhiễm, sự cố môi trường hoặc tác động xấu đến kinh tế - xã hội của địa phương.

- Cam kết giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường nhằm đảm bảo các thông số ô nhiễm bụi, khí thải tiếng ồn, chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam. Cụ thể như sau:

 - + Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

 - + Tiếng ồn, độ rung: Luôn đảm bảo giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; Quy chuẩn QCVN 27: 2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

 - + Chủ cơ sở cam kết thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định của Điều 35 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại điều 71 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10

tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Tuân thủ việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và điều 26 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Tuân thủ việc quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường hoạt động theo điều 65 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và điều 33 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương sẽ thực hiện nghiêm túc và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng về hoạt động của cơ sở về mặt môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương sẽ phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình thiết kế và thi công các hệ thống kỹ thuật xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

4. Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương sẽ giám sát công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động và phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng, các cơ quan có chức năng giám sát, quan trắc môi trường để giám sát và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

5. Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương cam kết thực hiện quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật liên quan về bảo vệ môi trường hiện hành.

6. Chúng tôi cam kết rằng các thông tin, số liệu nêu trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình xem xét, cấp giấy phép môi trường để chúng tôi hoàn chỉnh thủ tục pháp lý theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của địa phương.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2700661577 đăng ký lần đầu ngày 22/10/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/9/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4554452012 chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2012, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 01/4/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.
3. Quyết định số 3762/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.
4. Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao đất cho Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và biệt thự Golden Cúc Phương tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan.
5. Hợp đồng thuê đất số 17/HĐ-TĐ ngày 13/5/2013 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình và Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.
6. Quyết định 744/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao đất cho Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương thuê thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và biệt thự Golden Cúc Phương tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan.
7. Hợp đồng thuê đất số 257/HĐ-TĐ ngày 24/6/2016 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình và Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.
8. Quyết định số 1898/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình.
9. Giấy phép xây dựng số 104/2018/GPXD ngày 11/7/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.
10. Giấy phép xây dựng số 172/2018/GPXD ngày 11/7/2018 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.
11. Giấy phép xây dựng số 05/19/GPXD ngày 07/01/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.
12. Giấy phép xây dựng số 08/19/GPXD ngày 16/01/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.
13. Giấy phép xây dựng số 65/20/GPXD ngày 24/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

14. Quyết định số 261/QĐ-STNMT ngày 19/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương” tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.
15. Văn bản số 22-NTPCCC ngày 29/4/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tỉnh Ninh Bình về nghiệm thu phòng cháy chữa cháy.
16. Hợp đồng hợp tác chiến lược số 1504/2022/HĐHTCL ngày 15/4/2022 giữa Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương và Công ty TNHH khoáng nóng Vedana Cúc Phương.
17. Hợp đồng nguyên tắc cung cấp nước sinh hoạt ngày 05/01/2025 giữa UBND xã Cúc Phương và Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.
18. Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số 21/100020 ngày 15/12/2021 giữa Công ty TNHH MTV điện lực Ninh Bình và Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.
19. Hợp đồng kinh tế số 05/2025/HĐKT/VEDANA ngày 01/01/2025 giữa Công ty TNHH khoáng nóng Vadana Cúc Phương và Cơ sở kinh doanh dịch vụ cây xanh, môi trường, văn phòng phẩm về việc bốc rác, vận chuyển rác thải sinh hoạt.
20. Hợp đồng kinh tế số 05/2025/HĐKT/VADANA ngày 01/6/2025 giữa Công ty TNHH khoáng nóng Vadana Cúc Phương và Hợp tác xã môi trường Gia Tân về việc bốc rác, vận chuyển rác thải sinh hoạt.
21. Biên bản nghiệm thu hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
22. Biên bản nghiệm thu hệ thống thu gom, thoát nước thải.
23. Biên bản nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải.
24. Biên bản nghiệm thu bể tách mỡ.
25. Biên bản nghiệm thu bể tự hoại.
26. Biên bản nghiệm thu kho chứa rác.
27. Biên bản nghiệm thu bể xử lý hóa lý.
28. Biên bản nghiệm thu hệ thống lọc nước hồ bơi.
29. Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
30. Bản vẽ hoàn công kho chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.
31. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải.
32. Kết quả quan trắc nước mặt.
33. Kết quả quan trắc mẫu nước thải sau xử lý.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 2700661577

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 10 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 27 tháng 09 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CUC PHUONG TOURIST SERVICE
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Đồng Tâm, Xã Cúc Phương, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Điện thoại: 0903128686; 0983458686

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ: 224.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 22.400.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LÊ QUỐC THỊNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 12/03/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037074007463

Ngày cấp: 31/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 18, ngách 163/9, phố Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 18, ngách 163/9, phố Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Đỗ Thị Thu Hiền

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4554452012

Chứng nhận lần đầu: Ngày 28 tháng 11 năm 2012

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư: Ngày 01 tháng 4 năm 2022

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2021;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 9/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 4554452012 cấp lần đầu ngày 28/11/2012, chứng nhận thay đổi lần 3 ngày 16/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp;

Căn cứ Văn bản số 193/UBND-VP4 ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình;

Xét văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương nộp ngày 14/01/2022 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 18/02/2022,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH NINH BÌNH

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG

Mã số dự án 4554452012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 28/11/2012, chứng nhận thay đổi lần 3 ngày 16/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp; được đăng ký điều chỉnh: Thông tin nhà đầu tư, mục tiêu dự án, quy mô dự án, tổng vốn đầu tư, tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2700 661 577

Ngày cấp: cấp lần đầu ngày 22/10/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/02/2022.

Cơ quan cấp: Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Điện thoại: 02293591777

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: LÊ QUỐC THỊNH Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Ngày sinh: 12/03/1974 Quốc tịch: Việt Nam

Hộ chiếu Việt Nam số: C7399528

Ngày cấp: 27/05/2019 Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 18, ngách 163/9, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 18, ngách 163/9, phố Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG

2. Mục tiêu dự án:

Cải tạo đất hoang hoá, đá lộ đầu, xây dựng khu du lịch sinh thái, resort và biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bungalow, khu trung tâm hội nghị với các dịch vụ ăn uống, nghỉ dưỡng phục vụ khách du lịch trong và ngoài nước nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận cho công ty kết hợp với du lịch cộng đồng, khôi phục và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc Mường đi kèm với bảo vệ môi trường; đồng thời thực hiện chính sách khuyến khích các nguồn đầu tư từ các thành phần kinh tế vào tỉnh nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)
1	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
2	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động	5610
3	Hoạt động vui chơi giải trí khác	9329

3. Quy mô đầu tư của dự án

a) Quy mô công suất dự án

- Căn hộ du lịch (344 phòng): 51.600 Lượt phòng/năm;
- Biệt thự du lịch (135 căn) và Bungalow (19 căn đôi): 18.252 Căn/năm;
- Dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ khác: 35.000 Lượt khách/năm;
- Dịch vụ ăn uống: 200.000 Suất ăn/năm.

b) Quy mô xây dựng dự án

STT	Hạng mục công trình	Diện tích XD (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Biệt thự du lịch (2 tầng)	16.200,0	32.400,0
2	Căn hộ du lịch (5 căn – 5 tầng)	3.228,0	16.140,0
3	Nhà hàng tre + khu phụ trợ	1.368,8	1.368,8
4	Bungalow (19 căn đôi)	1.732,8	1.732,8
5	Bể bơi ngoài trời	365,0	365,0
6	Trung tâm hội nghị (2 tầng)	1.885,4	3.582,8
7	Bể bơi bốn mùa	299,0	299,0
8	Nhà lễ tân	210,0	210,0
9	Nhà ở và làm việc CBCNV (3 tầng)	602,0	1.806,0
10	Nhà bảo tồn văn hóa Mường	500,0	500,0
11	Nhà vườn bách thảo	1.000,0	1.000,0
12	Trung tâm thiền	500,0	500,0
13	Khu vui chơi ngoài trời	656,0	
14	Hồ điều hòa	36.768,0	
15	Cây xanh cảnh quan	71.442,0	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích XD (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
16	Bến thuyền	200,0	
17	Trạm bơm xử lý nước	550,0	550,0
18	Trạm bơm phòng cháy chữa cháy	107,0	107,0
19	Trạm điện (04 trạm)	400,0	
20	Khu xử lý nước thải	100,0	
21	Đường giao thông nội bộ, bãi đỗ xe	26.185,0	
	Tổng	164.299,0	60.561,4

4. Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Vị trí cụ thể như sau: Phía Bắc và phía Nam giáp đất hoang, phía Tây giáp núi đá hoang, phía Đông giáp đường nội đồng và đất nông nghiệp.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 164.299 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.010.000.000.000 đồng (Một nghìn không trăm mười tỷ đồng chẵn), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án: 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng chẵn), chiếm 20,79% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		VNĐ	USD			
1	Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương	210.000.000.000		100%	Tiền mặt	2012- 2023

- Vốn huy động: 800.000.000.000 đồng (Tám trăm tỷ đồng chẵn).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết tháng 11/2062.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và cử kiến huy động các nguồn vốn: Năm 2012 đến năm 2023.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Từ năm 2012 đến hết quý IV năm 2021: Hoàn thiện các thủ tục về đầu tư và pháp lý liên quan, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy phép xây dựng và triển khai thi công các hạng mục công trình.

- Trong quý I/2022: Lập hồ sơ trình xin điều chỉnh dự án, thiết kế thi công và tổng dự toán các hạng mục công trình, xin cấp phép xây dựng các hạng mục xây dựng mới;

- Từ quý II/2022 - IV/2022: Triển khai xây dựng cơ bản hoàn thiện các hạng mục chính, tuyển dụng lao động và đưa dự án đi vào hoạt động khai thác khoảng 50% công suất thiết kế;

- Quý I/2023 - IV/2023: Triển khai xây dựng các hạng mục phụ trợ, hoàn thiện và đưa dự án đi vào hoạt động đạt 100% công suất thiết kế.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, triển khai các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành khác của Việt Nam.

- Tuân thủ các quy định về tuyển dụng lao động, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động và chấp hành nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ, biện pháp an toàn lao động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải trong quá trình thi công và hoạt động dự án, đảm bảo không ảnh hưởng tới môi trường của khu vực.

- Triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh được cấp; nếu triển khai chậm tiến độ và không được cơ quan có thẩm quyền cho phép giãn tiến độ, Nhà đầu tư phải hoàn trả dự án, mặt bằng sạch và không được hỗ trợ, đền bù.

- Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ lập và gửi báo cáo tình hình thực hiện, hoạt động của dự án theo quy định của Luật Đầu tư, báo cáo giám sát đánh giá đầu tư 6 tháng và hàng năm theo quy định Điều 100 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 4554452012 cấp lần đầu ngày 28/11/2012, chứng nhận thay đổi lần 3 ngày 16/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; 01 bản cấp cho nhà đầu tư thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;

- Lưu: VT, VX.

GIÁM ĐỐC



Đinh Thị Thúy Ngân

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

SAO Y

Ninh Bình, ngày 05 tháng 4 năm 2022

Số: 27 /SY-KHĐT

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở: Tài nguyên & Môi trường;
Xây dựng; Du lịch; Văn hóa và Thể thao;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND huyện Nho Quan;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng: Thẩm định; Thanh tra;
- Lưu VT; VX.

TL. GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG



Lê Văn Đắc

Số: **3762**/QĐ-UBND

Nho Quan, ngày **30** tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHO QUAN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về Hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

Căn cứ Văn bản số 3643/SXD-QHKT ngày 28/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình về việc góp ý đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

Xét Đề nghị của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương tại Tờ trình số 2108/TTr-CP ngày 29/12/2021 và Báo cáo số 451/BC-KTHT ngày 30/12/2021 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương, với nội dung sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương

2. Phạm vi, ranh giới, diện tích quy hoạch: Phạm vi, ranh giới, diện tích quy hoạch giữ nguyên theo phạm vi, ranh giới, diện tích đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan, cụ thể như sau:

- Phạm vi, ranh giới: Phía Tây Bắc và Tây Nam giáp rừng Cúc Phương; phía Đông Bắc và Đông Nam giáp đất ruộng;

- Tổng diện tích quy hoạch: 164.299m²;

3. Nội dung điều chỉnh, bổ sung quy hoạch:

3.1. Điều chỉnh các hạng mục:

- Bungalow: Điều chỉnh từ 5 căn đơn tổng diện tích 785m² lên 19 căn đôi tổng diện tích 1.732,8m², tăng 947,8m²;

- Khỗi Condotel: Căn hộ du lịch số lượng 5 khối nhà, điều chỉnh tổng diện tích công trình từ 2.627m² lên 3.228m², tăng 601m².

- Nhà hội Nghị: Điều chỉnh tăng diện tích xây dựng từ 680m² lên 1.885,4m², tăng 1.205,4m², tăng chiều cao công trình từ 01 tầng lên 02 tầng.

- Nhà ở và làm việc cán bộ công nhân viên: Điều chỉnh tăng diện tích xây dựng từ 598m² lên 602m², tăng chiều cao công trình từ 02 tầng lên 03 tầng.

- Nhà Hàng điều chỉnh tăng diện tích xây dựng từ 1.000m² lên 1.368,8m², tăng 368,8m².

- Bể bơi ngoài trời: Điều chỉnh tăng diện tích xây dựng từ 300m² lên 365m², tăng 65m².

3.2. Bổ sung các hạng mục: Trạm bơm phòng cháy chữa cháy diện tích 107m². Trung tâm thiền 01 tầng, diện tích 500m². Nhà vườn Bách Thảo 01 tầng, diện tích 1.000m². Nhà bảo tồn văn hóa người Mường 01 tầng, diện tích 500m². Nhà lễ tân 01 tầng, diện tích 210m². Bến thuyền, diện tích 200m². Bể bơi bốn mùa, diện tích 299m². Khu vui chơi ngoài trời, diện tích 656m².

4. Quy hoạch sử dụng đất:

STT	Hạng mục đất	Đã phê duyệt		Sau Điều chỉnh		Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
	Tổng đất khu quy hoạch	164.299	100,00	164.299	100,00	0
1	Đất dịch vụ du lịch	40.520	24,66	40.520	24,66	0
2	Đất dịch vụ công cộng - khách sạn	15.902	9,68	28.892	17,59	+12.990
3	Đất cây xanh, mặt nước	85.415	51,99	71.732	43,66	- 13.683
	- Cây xanh, sân vườn	46.237	28,14	37.085	22,57	- 9.152
	- Mặt nước	39.178	23,85	34.647	21,09	- 4.531
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	740	0,45	740	0,45	0
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe	21.722	13,22	22.415	13,64	+ 693
	- Bãi đỗ xe	3.363	2,05	3.782	2,30	+ 419
	- Đường giao thông	18.359	11,17	17.837	10,86	+ 274

5. Tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan:

a) Điều chỉnh nhà hội nghị từ 01 tầng lên 02 tầng, chiều cao không chế $\leq 10,8\text{m}$; nhà làm việc cán bộ, công nhân viên điều chỉnh từ 02 lên 03 tầng, chiều cao không chế $\leq 10,8\text{m}$ so với cao độ nền nhà;

b) Bố cục mặt bằng, hình dáng các hạng mục công trình bổ sung:

- Trạm bơm phòng cháy chữa cháy diện tích 107m^2 . Kết cấu móng, dầm, cột, mái bê tông cốt thép; tường xây gạch;

- Trung tâm thiền diện tích 500m^2 , tầng cao 01 tầng, chiều cao tối đa so với nền khu vực $\leq 15,0\text{m}$;

- Nhà vườn Bách Thảo, diện tích 1.000m^2 , 01 tầng, chiều cao $\leq 15,0\text{m}$;

- Nhà bảo tồn văn hóa người Mường, diện tích 500m^2 , tầng cao 01 tầng, chiều cao $\leq 15,0\text{m}$;

- Nhà lễ tân 01 tầng, diện tích 210m^2 , chiều cao 01 tầng; chiều cao $\leq 7,2\text{m}$;

- Bể bơi bốn mùa, diện tích 299m^2 ; chiều cao $\leq 7,5\text{m}$;

- Bến thuyền, diện tích 200m^2 ;

- Khu vui chơi ngoài trời, diện tích 656m^2 .

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

a) Về hạ tầng giao thông:

- Điều chỉnh quy mô mặt cắt 1B - 1B từ (vía hè + mặt đường + vỉa hè) = $(7,0+6,0+2,5)\text{m} = 15,5\text{m}$ thành mặt cắt đường 1 - 1 có quy mô mặt cắt = (vía hè + mặt đường + dải phân cách giữa + mặt đường + vỉa hè) = $(2,5+3,5+3,5+3,5+2,5)\text{m} = 15,5\text{m}$.

- Điều chỉnh bỏ đoạn đường dạo nối từ giữa tuyến mặt cắt 4- 4 đến cuối khu biệt thự BT09;

- Điều chỉnh quy mô tuyến đường dạo mặt cắt từ B=5,0m, thành đường dạo mặt cắt 4 - 4, B=14m.

b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật liên quan: Tính toán công suất, lưu lượng điều chỉnh, bổ sung; quy hoạch đầu nối vào các hạng mục bổ sung, điều chỉnh phù hợp, thuận tiện khai thác, vận hành, sử dụng, an toàn, đảm bảo các quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương: Tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo quy định hiện hành của Nhà nước về quy hoạch xây dựng và các quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, công bố công khai đầy đủ nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch được duyệt để các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan nắm bắt thực hiện;

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Tài Nguyên và Môi trường: Giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện quyết định này; chủ động thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực phụ trách, để đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện quy hoạch;

3. UBND xã Cúc Phương: Thường xuyên kiểm tra, rà soát, quản lý về sử dụng đất đai, trật tự xây dựng trong phạm vi, ranh giới đồ án quy hoạch; kịp thời phát hiện, kiên quyết xử lý, yêu cầu khắc phục gắn với xử phạt theo quy định và báo cáo UBND huyện các hành vi tự ý thay đổi hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Nội vụ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa và Thông tin; Giám đốc: Kho bạc Nhà nước huyện; Chủ tịch UBND xã Cúc Phương; Giám đốc Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND Huyện;
- Trang TTĐT/huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Việt Hùng

Số: 32 /QĐ - UBND

Ninh Bình, ngày 16 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**V/v giao đất cho Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương
thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và biệt thự
Golden Cúc Phương tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 04/TTr-STNMT ngày 08/1/2013,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao 150.000 m² đất tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan (diện tích đã được UBND huyện Nho Quan thu hồi tại Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 26/12/2012) cho Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và biệt thự Golden Cúc Phương theo Giấy chứng nhận đầu tư số 091110000037 được UBND tỉnh cấp ngày 28/11/2012, trong đó:

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất thời hạn 50 năm là: 33.060 m².
- Thuê đất thời hạn 50 năm là: 116.940 m².

Vị trí khu đất: Thuộc thửa số 49, tờ số 30; thửa số 5, tờ số 29, bản đồ địa chính xã Cúc Phương chính lý năm 2001, tỷ lệ 1/2000.

Điều 2. Giao UBND huyện Nho Quan chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng theo quy định.

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan xác định giá giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định.

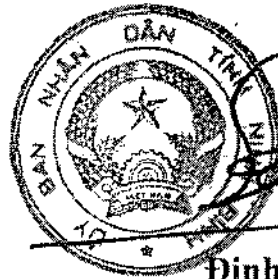
Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Nho Quan và các đơn vị có liên quan xác định mốc giới, giao đất tại thực địa, ký hợp đồng thuê đất, hướng dẫn Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất, chỉnh lý biến động đất đai, hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND huyện Nho Quan, Chủ tịch UBND xã Cúc Phương, Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương/chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *tm*

Nơi nhận:
 - Như điều 4;
 - Lưu VT, VP3,4,5;
 NA/09

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Đinh Văn Điển

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Số: **17** /HĐ-TĐ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số: 32/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc giao đất cho Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và biệt thự Golden Cúc Phương, huyện Nho Quan.

Hôm nay, ngày **13** tháng **5** năm 2013 tại Sở Tài nguyên và Môi trường, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là UBND tỉnh Ninh Bình:

Do ông: **Tô Văn Động** - Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình làm đại diện

Trụ sở chính: Đường 30/6, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

II. Bên thuê đất là Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương:

Do ông: **Lê Quốc Thịnh** - Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Trụ sở chính: Tầng 9- 227 Nguyễn Ngọc Nại - Phường Khương Mai - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0983458686

Số tài khoản: 118.704.011.9363 - Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex Chi nhánh Hà Nội.

III. Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau :

1. Tổng diện tích đất: 150.000 m², trong đó:

Diện tích thuê đất: 116.940 m² (Một trăm mười sáu nghìn chín trăm bốn mươi mét vuông).

Diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất: 33.060 m² (Ba mươi ba nghìn không trăm sáu mươi mét vuông).

Vị trí; thuộc tờ thửa số 49, tờ số 30; thửa số 5, tờ số 29 bản đồ địa chính xã Cúc Phương chính lý năm 2001, tỷ lệ 1/2000.

2. Thời hạn sử dụng đất: 50 năm (Năm mươi năm) kể từ ngày 16/01/2013 đến hết ngày 16/01/2063.

3. Mục đích sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất: Do giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình quyết định.
2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 21/3/2013 (ngày giao đất tại thực địa).
3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Hàng năm.
4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc huyện Nho Quan.

Điều 3: Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; Trường hợp bên thuê đất bị chia tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên tham gia Hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

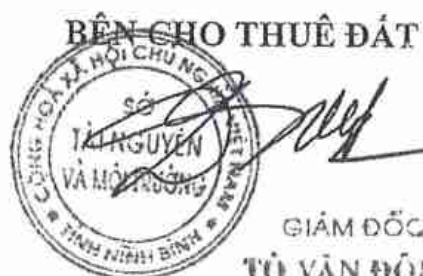
Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau và mỗi bên giữ 01 bản, gửi Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình, Cục Thuế tỉnh Ninh Bình, Kho bạc huyện Nho Quan, Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. /./



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Thịnh

2



GIÁM ĐỐC
TÔ VĂN ĐÔNG

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~744~~ /QĐ - UBND

Ninh Bình, ngày 08 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v giao đất cho Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương thuê
thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và biệt thự
Golden Cúc Phương tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-STNMT ngày 19/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cho Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương thuê 14.299 m² đất (đất hoang đồi núi) tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan (hiện Công ty đang sử dụng) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và biệt thự Golden Cúc Phương theo Giấy chứng nhận đầu tư số 091110000037 được UBND tỉnh cấp ngày 28/11/2012, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 23/6/2015.

Hình thức thuê đất: Thuê đất nộp tiền hàng năm, thời hạn đến hết ngày 28/11/2062.

Vị trí khu đất: Thuộc thửa số 49, tờ số 30, bản đồ địa chính xã Cúc Phương chính lý năm 2001, tỷ lệ 1/2000.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Nho Quan và các đơn vị có liên quan xác định mốc giới tại thực địa, hướng dẫn Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất, chỉnh lý biến động đất đai, hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

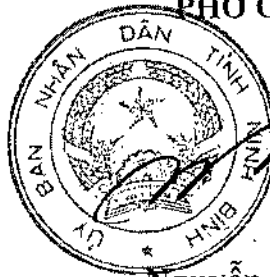
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND huyện Nho Quan, Chủ tịch UBND xã Cúc Phương, Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương/chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, VP3,4;

59

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **25** /HĐ-TĐ

Ninh Bình, ngày **24** tháng 6 năm 2016

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương thuê thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và biệt thự Golden Cúc Phương, tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan;

Hôm nay, ngày **24** tháng **6** năm 2016, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất là UBND tỉnh Ninh Bình:

Do ông: **Trịnh Xuân Ba** - Chức vụ: Phó Giám đốc - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình làm đại diện.

Trụ sở chính: Đường 30/6, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình.

II. Bên thuê đất là Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương:

Do ông: **Lê Quốc Thịnh** - Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Trụ sở chính: Tầng 9-227 Nguyễn Ngọc Nại - Phường Khương Mai - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội;

Số điện thoại: 0983458686

Tài khoản: 118.704.011.9363 - Tại Ngân hàng thương mại cổ phần xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội.

III. Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất: 14.299m² (Mười bốn nghìn, hai trăm chín chín mét vuông);
Tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

2. Vị trí: thuộc thửa 49, tờ số 30, bản đồ địa chính xã Cúc Phương chính lý năm 2001, tỷ lệ 1/2000.

3. Thời hạn thuê đất: Đến hết ngày 28/11/2062.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất thương mại dịch vụ.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất là 600đồng/m²/năm (Sáu trăm đồng/1m²/năm) theo Thông báo số 2030/TB-CT-QLCKTTĐ ngày 22/6/2016 của Cục thuế; đơn giá này được ổn định 05 năm (kể từ ngày 08/6/2016 đến hết ngày 07/6/2021).

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 08/6/2016.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: hàng năm.
4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Nho Quan.
5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Bên thuê đất đã bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

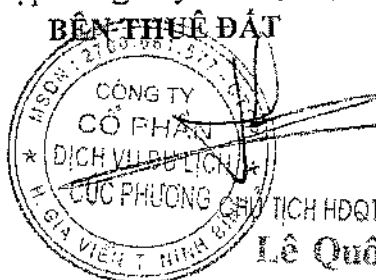
1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

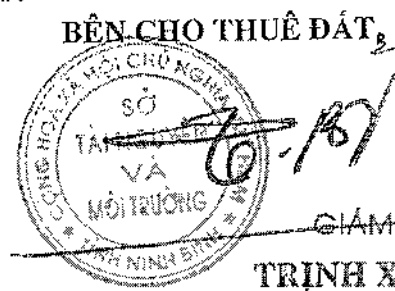
Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến Cục thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước huyện Nho Quan.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT

CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Thịnh

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

KIỂM ĐỐC
TRỊNH XUÂN BA

Số: *1898*/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày *29* tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 16/1/2013 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 02/6/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 503/TTr-STNMT ngày 22/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của UBND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi tên tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của UBND tỉnh V/v giao đất cho Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và biệt thự Golden Cúc Phương thành V/v giao đất cho Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương, tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của UBND tỉnh:

Giao 150.000m² đất tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan (diện tích đã được UBND huyện Nho Quan thu hồi tại Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 26/12/2012) cho Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4554452012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 08/11/2017, trong đó:

- Giao đất có thu tiền sử dụng đất thời hạn 50 năm (đến hết tháng 11/2062) là: 33.060m²;

- Thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê (đến hết tháng 11/2062) là: 21.638m²;

- Thuê đất trả tiền hàng năm (đến hết tháng 11/2062) là: 95.302m².

Vị trí khu đất: Thuộc thửa 5 tờ 29; thửa 49 tờ 30 (nay là thửa 281, 282 tờ 30), bản đồ địa chính xã Cúc Phương chính lý năm 2001, tỷ lệ 1/2000.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

Giao 14.299m² đất hoang đồi núi, tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan cho Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương thuê thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver cloud Cúc Phương theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4554452012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 08/11/2017, trong đó:

- Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê (đến hết tháng 11/2062) là: 12558,7m²;

- Thuê đất trả tiền hàng năm 1.740,3m² (đến hết tháng 11/2062).

- Vị trí: thuộc thửa 49, tờ 30 (nay là thửa 284, tờ 30), bản đồ địa chính xã Cúc Phương lập năm 2001, tỷ lệ 1/2000 (Có biểu thống kê chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 16/01/2013 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Nho Quan và Chủ tịch UBND xã Cúc Phương và Giám đốc Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

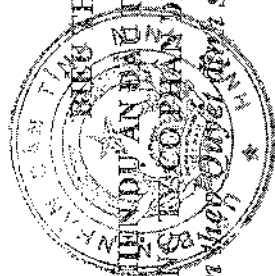
Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, VP3;
- kh 01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch



HỘI ĐỒNG KẾ SỬA ĐỔI BỐ SUNG, HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT
ĐỂ HIỆN DỤ AN ĐẤT TƯ XÂY DỰNG KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG, TẠI XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHO QUAN
(Kèm theo Quyết định số: 4898/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình)

STT	Số quyết định	Vị trí		Diện tích, hình thức sử dụng theo Quyết định số 32/QĐ -UBND ngày 16/01/2013 và Quyết định số 744/QĐ -UBND ngày 08/6/2016	Nội dung sửa đổi						Ghi chú
					Trong đó						
		Tờ	Thửa		Tổng diện tích giao, cho thuê để thực hiện dự án (m2)	Trong đó		Trong đó		Giao đất có thu tiền sử dụng đất	
1	Quyết định số 32/QĐ - UBND ngày 16/01/2013	29	5	166,7	166,7				166,7		
		30	49	149833,3	32893,3	116940		33060	21471,3	95302	
2	Quyết định số 744/QĐ - UBND ngày 08/6/2016	30	49	14299,0		14299,0			12558,7	1740,3	
	Tổng			164299,0	33060,0	131239,0		33060,0	34196,7	97042,3	

Ninh Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 104 /2018/GPXD

I. Cấp cho: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

- Người đại diện: Ông Lê Quốc Thịnh
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc
- Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Dự án thành phần thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương

- Địa điểm xây dựng: Xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
- Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công các công ty thiết kế:
 - + Phần đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật: Công ty Cổ phần TVXD & Thương mại Minh Tuấn;
 - + Phần kê hồ điều hòa: Công ty TNHH Trí Thành;
 - + Phần Nhà ở và làm việc công nhân viên: Trung tâm xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp Ninh Bình.
- Gồm các hạng mục chính sau:

1. Hệ thống đường giao thông nội bộ

- Hướng tuyến được thiết kế trên cơ sở tuân thủ theo hướng tuyến quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương. Cụ thể như sau:

- Tuyến chính số 1: Tiếp đầu giao với ranh giới dự án phía Đông Nam, tiếp cuối lý trình Km1+302,04 tại nút giao với tuyến 1 cọc TD1;

Tuyến số 1 tổng chiều dài tuyến 1.302,4m:

+ Quy mô trắc ngang chủ yếu: $B_n = (2,5 + 3,5 + 3,5 + 3,5 + 2,5)m = 15,5m$.

+ Quy mô trắc ngang đoạn không có dải phân cách:

$B_n = (2,5 + 2 \times 5,25 + 2,5)m = 15,5m$.

+ Quy mô trắc ngang đoạn dịch tìm:

$B_n = (2,5 + 2 \times 3,0 + 7,0)m = 15,5m$.

- Tuyến chính số 2: Tiếp đầu giao với tuyến 1 tại cọc 44 Km1+78,2, tiếp cuối giao với ranh giới dự án phía Đông;

Tuyến số 2: Chiều dài tuyến 79,06m

Quy mô trắc ngang: $B_n = (2,5 + 2 \times 4,5 + 2,5)m = 14,0m$.

- Tuyến đường hoa chạy dọc giữa hồ điều hòa và Tuyến đường hạnh phúc nối từ giữa tuyến đường hoa vào khu vực đường dạo quanh hồ.

+ Tuyến đường hoa tổng chiều dài tuyến 356,2m:

Quy mô trắc ngang: $B_n = (0,5 + 3,5 + 1,0 + 3,5 + 0,5)m = 9,0m$.

+ Tuyến đường hạnh phúc tổng chiều dài tuyến 168,58m:

Quy mô trắc ngang: $B_n = (1,0 + 1,5 + 1,0)m = 3,5m$

- Cao độ thiết kế theo cao độ hiện trạng khu vực và kết nối các điểm giao cắt khi hoàn thiện là $(+76,34)m \div (+85,22)m$.

2. Hệ thống cấp nước

- Xây dựng hệ thống cấp nước với tổng chiều dài tuyến chính và tuyến nhánh là 4.288m.

- Hệ thống cấp nước dạng mạch vòng, tuyến cấp nước chính dùng ống nhựa HDPE D160 dài 46m, D110 dài 2.500m; tuyến ống phân phối sử dụng ống HDPE D75 dài 225m, D50 dài 1.517m. Đường ống đặt trong phạm vi vỉa hè, độ sâu chôn ống tối thiểu $H=0,5m$.

- Hệ thống cấp nước cứu hỏa cho các khu chức năng, khu biệt thự nghỉ dưỡng, khu công cộng dịch vụ khách sạn sử dụng hệ thống cứu hỏa áp lực thấp. Các trụ cứu hỏa sẽ bố trí dọc trên các tuyến đường tại các ngã 3, ngã 4, cách nhau từ $(120 \div 150)m$, tổng số trụ cứu hỏa 10 trụ.

3. Thoát nước thải

- Xây dựng hệ thống đường cống thoát nước thải với tổng chiều dài 2.330m. Sử dụng hệ thống thoát nước riêng độc lập với hệ thống thoát nước mưa.

- Thiết kế các tuyến cống đảm bảo thu gom triệt để nước thải từ các khu chức năng, khu biệt thự nghỉ dưỡng, khu công cộng dịch vụ khách sạn sau đó tập trung ra tuyến cống chính dẫn về trạm xử lý nước thải cục bộ phía Bắc của dự án.

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế thoát nước tự chảy. Các tuyến cống nước thải dùng ống cống BTCT D400, $L=127m$; D300, $L=2.203m$; hố ga thu nước tổng số 98 ga. Đường ống cống đặt trong phạm vi vỉa hè, độ sâu chôn cống tối thiểu $H=0,5m$.

4. Kè bao quanh hồ điều hòa

- Xây dựng hệ thống kè bao quanh khu đất với tổng chiều dài 1.733,61m. Trong đó tuyến kè bê tông có chiều dài 341m; tuyến kè đá hộc xây có chiều dài 1.392,61m.

- Tuyến kè BTCT: Móng kè rộng 1250 cao 300; thân kè hình thang có đáy rộng 850, đỉnh kè rộng 350, cao 3,0m.

- Tuyến kè xây đá:

+ Các đoạn tuyến T1, T2, T3: Kè hình thang có đáy rộng 600, đỉnh rộng 300, cao 1000; Các đoạn tuyến T4, T5: Kè hình thang có đáy rộng 750, đỉnh rộng 300, cao 1500.

5. Nhà ở và làm việc công nhân (ký hiệu số 12 trên bản vẽ Tổng mặt bằng)

a) Số lượng hạng mục: 01.

b) Nội dung:

- Diện tích xây dựng: 623 m²;
- Tổng diện tích sàn: 1.523 m²;
- Chiều cao công trình: 14,25 m;
- Số tầng: 03 tầng; Trong đó mỗi tầng cao 4,5m;
- Cos nền xây dựng công trình (Cos +0.00): Cao hơn cos sân +0.75m;
- Chỉ giới xây dựng công trình (tính từ chân móng xây dựng công trình): Phía Đông Bắc giáp ranh giới đất, phía Tây Nam cách Trạm xử lý nước thải 18m.

6. Các hạng mục khác:

Theo hồ sơ thiết kế được cấp giấy phép xây dựng.

7. Chỉ giới xây dựng các hạng mục

Theo quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.

III. Giấy tờ pháp lý có liên quan:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 091110000037 ngày 28/11/2012, chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình;

- Văn bản số 581/UBND-VP4 ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và biệt thự Cúc Phương thành dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Giấy chứng nhận đầu tư số 4554452012 ngày 08/11/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình;

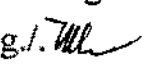
- Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Quyết định số 261/QĐ-STNMT ngày 19/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương” tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 35/18/TDPCCC (DL) của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình;

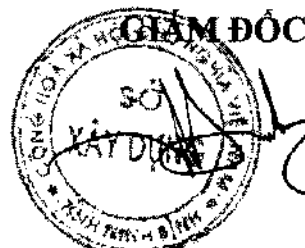
- Quyết định số 88/QĐ-DLCP ngày 12/6/2018 của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương về việc phê duyệt thiết kế cơ sở của dự án thành phần thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 060375 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14/5/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 060376 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14/5/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 918954 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 29/6/2016;

IV. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sao gửi:
- + Thanh tra Sở Xây dựng;
- + UBND huyện Nho Quan;
- + UBND xã Cúc Phương;
- Lưu: VT, phòng PTĐT.



Cao Trường Sơn

Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Phải có biện pháp thi công đảm bảo an toàn lao động, không gây ảnh hưởng đến môi trường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực theo quy định của pháp luật.
6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....
...../

Ninh Bình, ngày tháng năm

KT. GIÁM ĐỐC



Ninh Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 172/2018/GPXD

I. Cấp cho: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

- Người đại diện: Ông Lê Quốc Thịnh;
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc;
- Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

II. Được phép xây dựng các công trình: Codotel Cúc Phương, Nhà hàng Cúc Phương

- Địa điểm xây dựng: Xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
- Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công do Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa thiết kế;
- Gồm các hạng mục sau:

1. Condotel Cúc Phương

a) Số lượng hạng mục

Khu Condotel được xây dựng với 5 nhà cao 5 tầng trong đó gồm 2 đơn nguyên 60m và 3 đơn nguyên 40m.

b) Nội dung

- Diện tích xây dựng 2.790m²;
- Tổng diện tích sàn 15.575m²;
- Tổng chiều cao nhà 18,34m;

Trong đó: Chiều cao nền (cos $\pm 0,00$) so với cao độ sân là 0,34m; Tầng 1 đến tầng 5 mỗi tầng cao 3,6m (tính từ cos $\pm 0,00$).

- Chỉ giới xây dựng công trình: Như thể hiện trong bản vẽ kỹ thuật thi công trình thẩm định.

2. Nhà hàng

a) Số lượng hạng mục: 01.

b) Nội dung:

- Diện tích xây dựng: 1000m²;
- Tổng diện tích sàn: 1000m²;
- Chiều cao công trình: 15,8m; Số tầng: 01 tầng;

- Chỉ giới xây dựng công trình (tính từ chân móng xây dựng công trình): phía Đông Bắc hồ điều hòa.

3. Chỉ giới xây dựng các hạng mục

Theo quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.

III. Giấy tờ pháp lý có liên quan:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 091110000037 ngày 28/11/2012, chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình;

- Văn bản số 581/UBND-VP4 ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và biệt thự Cúc Phương thành dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Giấy chứng nhận đầu tư số 4554452012 ngày 08/11/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Quyết định số 261/QĐ-STNMT ngày 19/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương” tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 35/18/TDPCCC (DL) ngày 18/4/2018 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 105/18/TDPCCC (DL) ngày 06/12/2018 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình;

- Văn bản số 1857/SXD-QLXD ngày 10/9/2018 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương. Hạng mục: Codotel Cúc Phương, Nhà hàng Cúc Phương.

- Quyết định số 25/QĐ-DLCP ngày 28/8/2018 của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương về việc phê duyệt thiết kế cơ sở của dự án thành phần thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 060375 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14/5/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK

060376 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14/5/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 918954 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 29/6/2016;

IV. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sao gửi;
- + Thanh tra Sở Xây dựng;
- + UBND huyện Nho Quan;
- + UBND xã Cúc Phương;
- Lưu: VT, phòng PTĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đinh Đức Hữu

HỘI CHL
SỞ
XÂY DỰNG
TỈNH NINH BÌNH



Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Phải có biện pháp thi công đảm bảo an toàn lao động, không gây ảnh hưởng đến môi trường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực theo quy định của pháp luật. Quản lý chất lượng công trình đúng quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan.

6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....
...../

Ninh Bình, ngày tháng năm

KT. GIÁM ĐỐC



Ninh Bình, ngày 07 tháng 01 năm 2019

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 05 /19/GPXD

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

- Người đại diện: Ông Lê Quốc Thịnh;
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc;
- Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

2. Được phép xây dựng các công trình: Villa 1 Cúc Phương

- Địa điểm xây dựng: Xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
- Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công do Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa thiết kế:
- Nội dung như sau:

a) Số lượng hạng mục

Villa 1 Cúc Phương bao gồm 57 villa

b) Nội dung

- Diện tích xây dựng mỗi villa (lấy phổ biến): 300m²;
- Tổng diện tích xây dựng: 17.100m²;
- Số tầng: 02 tầng;
- Tổng chiều cao nhà 6,218÷7,374m;

Trong đó: Chiều cao nền (cos ±0.00) so với cao độ sân là 0,15m; tầng 1 cao 3,3m (tính từ cos ±0.00); tầng 2 cao 2,5m, mái cao 0,268÷1,424m.

- Chỉ giới xây dựng công trình:

57 villa bố trí nằm dọc theo trục giao thông gần Codotel, nhà hàng và lối vào chính, có hướng nhìn ra núi và hồ nước, được định vị bởi 6 lô đất có ký hiệu là: BT-01, BT-02, BT-07, BT-08, BT-12, BT-13 giới hạn bởi các điểm ranh giới trong quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu



du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.

3. Giấy tờ pháp lý có liên quan:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 091110000037 ngày 28/11/2012, chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình;

- Văn bản số 581/UBND-VP4 ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và biệt thự Cúc Phương thành dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Giấy chứng nhận đầu tư số 4554452012 ngày 08/11/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Quyết định số 261/QĐ-STNMT ngày 19/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương” tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 105/18/TDPCCC (DL) ngày 06/12/2018 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình;

- Văn bản số 2922/SXD-QLXD ngày 25/12/2018 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương. Hạng mục: Villa 1 Cúc Phương.

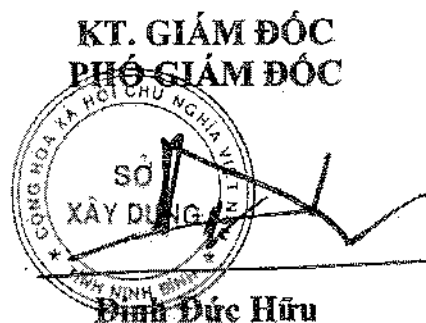
- Quyết định số 25/QĐ-DLCP ngày 28/8/2018 của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương về việc phê duyệt thiết kế cơ sở của dự án thành phần thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 060375 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14/5/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 060376 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14/5/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 918954 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 29/6/2016;

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sao gửi:
- + Thanh tra Sở Xây dựng;
- + UBND huyện Nho Quan;
- + UBND xã Cúc Phương;
- Lưu: VT, phòng PTĐT.



Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Phải có biện pháp thi công đảm bảo an toàn lao động, không gây ảnh hưởng đến môi trường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực theo quy định của pháp luật. Quản lý chất lượng công trình đúng quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan.
6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....
...../.

Ninh Bình, ngày, tháng năm

KT. GIÁM ĐỐC

Ninh Bình, ngày 16 tháng 01 năm 2019

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 08/19/GPXD

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

- Người đại diện: Ông Lê Quốc Thịnh;
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc;
- Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

2. Được phép xây dựng các công trình: Bungalow Cúc Phương

- Địa điểm xây dựng: Xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
- Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công do Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa thiết kế:
- Nội dung như sau:

a) Số lượng hạng mục

Bungalow Cúc Phương bao gồm 8 căn;

b) Nội dung

- Diện tích xây dựng mỗi bungalow: 44m²;
- Tổng diện tích xây dựng: 352m²;
- Số tầng: 01 tầng;
- Tổng chiều cao nhà 4,2m;

Trong đó: Chiều cao xây tường 2,2m (tính từ cos ±0.00); mái vòm cao 2m.

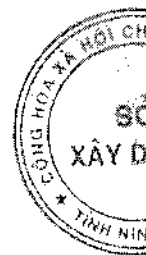
- Chỉ giới xây dựng công trình:

8 căn bungalow bố trí nằm dọc theo trục giao thông giáp Codotel, nhà hàng và khu villa, có hướng nhìn ra núi và hồ nước, được giới hạn bởi các điểm ranh giới trong quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.

3. Giấy tờ pháp lý có liên quan:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 091110000037 ngày 28/11/2012, chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 23/6/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình;

- Văn bản số 581/UBND-VP4 ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và biệt thự Cúc Phương thành dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;



- Giấy chứng nhận đầu tư số 4554452012 ngày 08/11/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Quyết định số 261/QĐ-STNMT ngày 19/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương” tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 35/18/TDPCCC (DL) ngày 18/04/2018 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình;

- Văn bản số 65/SXD-QLXD ngày 09/01/2019 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương. Hạng mục: Bungalow Cúc Phương.

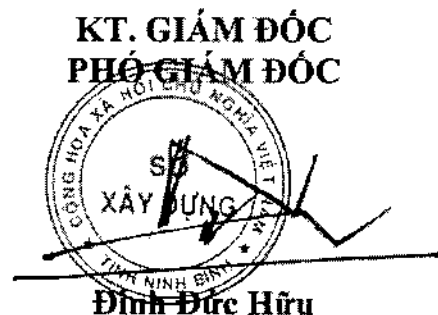
- Quyết định số 25/QĐ-DLCP ngày 28/8/2018 của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương về việc phê duyệt thiết kế cơ sở của dự án thành phần thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 060375 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14/5/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 060376 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 14/5/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 918954 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 29/6/2016;

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sao gửi:
- + Thanh tra Sở Xây dựng;
- + UBND huyện Nho Quan;
- + UBND xã Cúc Phương;
- Lưu: VT, phòng PTĐT.



Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Phải có biện pháp thi công đảm bảo an toàn lao động, không gây ảnh hưởng đến môi trường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực theo quy định của pháp luật. Quản lý chất lượng công trình đúng quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan.
6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

...../

Ninh Bình, ngày tháng năm

KT. GIÁM ĐỐC



Ninh Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2020

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 65/20/GPXD

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

- Người đại diện: Ông Lê Quốc Thịnh;
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc;
- Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

2. Được phép xây dựng: Các hạng mục công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.

- Địa điểm xây dựng: Xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.
- Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công do Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa và Công ty Cổ phần kiến trúc quy hoạch xây dựng 689 thiết kế.

- Nội dung như sau:

a) Hạng mục Villa (02 tầng):

- Số lượng: 78 căn.
- Diện tích xây dựng mỗi căn: 120m².
- Tổng diện tích sàn mỗi căn: 232m².
- Tổng chiều cao mỗi căn (6,225÷7,435)m, trong đó:
 - + Chiều cao nền cos ±0.00 so với cao độ sân = 0,15m;
 - + Chiều cao tầng 1 = 3,3m (tính từ nền ±0.00); chiều cao tầng 2 theo mái dốc = (2,775÷3,984)m.

+ Vị trí: 78 Villa có diện tích đất trung bình mỗi căn là 300m² được bố trí nằm dọc theo trục giao thông có hướng nhìn ra hồ nước, được định vị bởi 7 lô đất (trong 13 lô được sử dụng xây biệt thự) có ký hiệu là: BT-03, BT-04, BT-05, BT-06, BT-09, BT-10, BT-11 trong quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.

- Chỉ giới xây dựng công trình: Theo bản vẽ thiết kế được thẩm duyệt và nằm trong ranh giới đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

b) Hạng mục Nhà hội nghị (01 tầng)

- Số lượng hạng mục: 01.
- Diện tích xây dựng: 680m².
- Tổng diện tích sàn: 680m².
- Tổng chiều cao nhà 11,25m, trong đó:



- + Chiều cao nền nhà (cos ± 0.00) cao hơn cos sân = 0,75m;
- + Chiều cao nhà (tính từ nền nhà ± 0.00) = 8m; mái cao 2,5m.
- Vị trí: theo quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.
- Chỉ giới xây dựng công trình: Theo bản vẽ thiết kế được thẩm duyệt và nằm trong ranh giới đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

c) Hạng mục Bể bơi

- Số lượng hạng mục: 01.
- Diện tích xây dựng bể 300m².
- Chiều dài bể 33m, chiều rộng bể 9m, chiều sâu bể (0,9 ÷ 2,1)m.
- Sân ra bể dài 33m, rộng 4,3m.
- Vị trí: theo quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.
- Chỉ giới xây dựng công trình: Theo bản vẽ thiết kế được thẩm duyệt và nằm trong ranh giới đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

d) Trạm xử lý nước thải (01 tầng)

- Diện tích xây dựng: 217m².
- Tổng diện tích sàn: 217m².
- Tổng chiều cao nhà 6,45m (tính từ cos nền sân đến đỉnh mái), trong đó:
 - + Chiều cao nền nhà (cos ± 0.00) cao hơn cos sân = 0,45m;
 - + Chiều cao nhà 3,6m; mái cao 2,4m.
- + Vị trí: theo quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.
- Chỉ giới xây dựng công trình: Theo bản vẽ thiết kế được thẩm duyệt và nằm trong ranh giới đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Giấy tờ pháp lý có liên quan

- Văn bản số 581/UBND-VP4 ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và biệt thự Cúc Phương thành dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, có số hiệu CK 087491; từ số CK 087348 đến số CK 087357; từ số CK 087359 đến số CK 087361; từ số CK 087363 đến số CK 087384; từ số CK 087408 đến số CK 087433; từ số CK 087438 đến số CK 087453; CK 087497 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 26/01/2018;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4554452012 chứng nhận lần đầu ngày 28/11/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 16/5/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện Nho Quan về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Quyết định số 261/QĐ-STNMT ngày 19/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương" tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 05/BS/TDPCCC-CN ngày 26/8/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình;

- Quyết định số 08/QĐ-CP ngày 05/3/2020 của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương về việc phê duyệt dự án thành phần (hạng mục: Villa - 78 căn, nhà hội nghị, bể bơi, trạm xử lý nước thải) thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Tờ trình số 28/TTr-CP ngày 10/3/2020 của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và cấp phép xây dựng công trình (Hạng mục: Villa - 78 căn, nhà hội nghị, bể bơi, trạm xử lý nước thải) thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công;

- Hồ sơ năng lực đơn vị tư vấn lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa; Công ty Cổ phần kiến trúc quy hoạch xây dựng 689;

- Văn bản số 550/SXD-PTĐT ngày 18/3/2020 của Sở Xây dựng Ninh Bình về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (hạng mục Villa-78 căn, nhà hội nghị, bể bơi, trạm xử lý nước thải) thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;

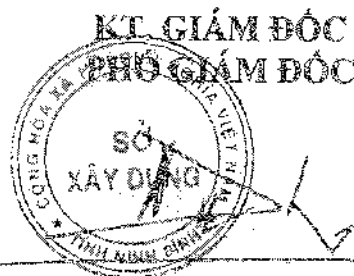
- Sao gửi:

+ Thanh tra Sở Xây dựng;

+ UBND huyện Nho Quan;

+ UBND xã Cúc Phương;

- Lưu: VT, PTĐT_{DS}.



Đinh Đức Hữu

Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Phải có biện pháp thi công đảm bảo an toàn lao động, không gây ảnh hưởng đến môi trường, hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực theo quy định của pháp luật. Quản lý chất lượng công trình đúng quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành khác của pháp luật có liên quan.
6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....
.....
..

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....
...../.

Ninh Bình, ngày tháng năm

KT. GIÁM ĐỐC

Số: 261 /QĐ-STNMT

Ninh Bình, ngày 19 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương" tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NINH BÌNH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu, tổ chức bộ máy và biên chế của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc bổ sung Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương" tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương họp ngày 18/8/2017 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương" tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 127/CV-TT ngày 29 tháng 9 năm 2017;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 29/TTr-BVMT ngày 16 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án

"Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương" tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình của Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.1. Địa điểm thực hiện dự án: Vị trí dự án xây dựng trên khuôn viên đất dự án đã được cấp, thuộc các thửa đất số 281, 282, 284 tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình tỷ lệ 1/2000. Diện tích đất sử dụng: 164.299 m².

1.2. Quy mô, công suất sản phẩm của dự án:

STT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Phòng nghỉ khách sạn (344 phòng)	Lượt phòng/năm	51.600
2	Biệt thự (135 căn) và bungalow (5 căn) cho thuê	Căn/năm	13.680
3	Dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ khác	Lượt khách/năm	32.640
4	Dịch vụ ăn uống	Suất/năm	195.000

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Xử lý nước thải sinh hoạt: Thực hiện các biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo nước thải đạt giá trị quy định tại cột A, QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường tiếp nhận của khu vực dự án.

2.2. Thực hiện các biện pháp xử lý khí thải, bụi, tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án tuân thủ quy định tại các quy chuẩn Việt Nam: QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06: 2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và Quyết định 3733/2002/QĐ - BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động, QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

2.3. Chất thải rắn và chất thải nguy hại: Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư số 36/TT-BTNMT ngày

30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định khác.

2.4. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, số liệu giám sát phải được cập nhật và báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi kiểm tra theo quy định.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Đảm bảo sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Thông tin rộng rãi cho chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án biết về các hoạt động thi công của Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án đến UBND xã Cúc Phương để niêm yết công khai trước khi khởi công xây dựng.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Sở Tài nguyên và Môi trường Ninh Bình.

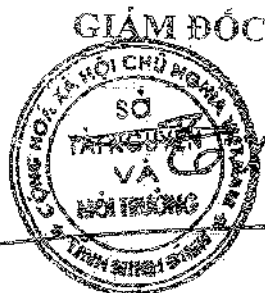
Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Giám đốc Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT (để báo cáo);
 - UBND tỉnh (để báo cáo);
 - UBND huyện Nho Quan;
 - UBND xã Cúc Phương;
 - Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương;
 - Lưu: VT, BVMT. P.
- (TĐ-ĐTM/HT 09)



Trịnh Xuân Ba



CÔNG TY
CÔNG AN TỈNH NINH BÌNH
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH
Số 22/NTPCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ theo GCN thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 105/18/TDPCCC(DL) ngày 06/12/2018 và văn bản thẩm duyệt số 123/20/TDPCCC ngày 31/12/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 24/CV ngày 20/04/2022 của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.

Người đại diện là ông: Lê Quốc Thịnh.

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám Đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

Dự án: đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái SLIVER CLOUD Cúc Phương Giải đoạn I

Hạng mục: Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A

Địa điểm xây dựng: Xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.

Đơn vị thi công hạng mục PCCC: Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Hạnh Minh.

Đơn vị TVGS PCCC: Công ty TNHH MTV Trạng an 168.

Quy mô: đơn nguyên Condotel 60.1 cao 05 tầng có kích thước 53,5x14,6x24,3m và đơn nguyên Condotel 40A cao 05 tầng có kích thước 41,5x14,47x18,75m.

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy: Yêu cầu về giao thông, khoảng cách PCCC; các giải pháp thiết kế kết cấu, kiến trúc công trình; đường lối thoát nạn; hệ thống điện, chống sét; Hệ thống báo cháy tự động; Hệ



thông chữa cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà; Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC; Trang bị phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Lưu Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.



Đại tá Đặng Văn Linh





Thẩm duyệt bổ sung hồ sơ thiết kế dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

Ngày 27/12/2021 Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình đã nhận được văn bản số 121/ DLCP-PCCC ngày 26/12/2021 của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương về việc xin ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy đối với việc nâng công suất trạm bơm và bổ sung hệ thống Sprinkler đối với 02 tòa nhà CONDOTEL 60.1 và 40A, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình có ý kiến như sau:

1. Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH đồng ý với phương án thiết kế bổ sung cho 02 tòa nhà CONDOTEL 60.1 và 40A thuộc dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái SLIVER CLOUD Cúc Phương Giai đoạn I tại địa chỉ xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Nội dung được chấp thuận về PCCC gồm hệ thống chữa cháy tự động và trạm bơm nước chữa cháy. Qua kiểm tra, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và yêu cầu về đảm bảo an toàn PCCC theo quy định.

2. Đề nghị chủ đầu tư phải thi công theo đúng bản vẽ thiết kế bổ sung đã được chấp thuận tại văn bản này (hồ sơ thiết kế được duyệt được đóng dấu "ĐÃ KIỂM TRA" ngày 31/12/2020).

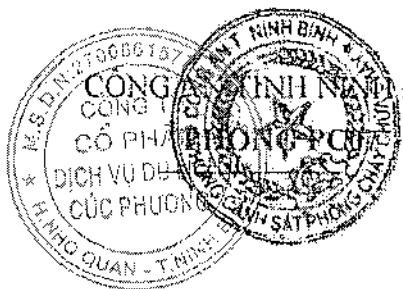
Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Ninh Bình sẽ kiểm tra an toàn PCCC trong quá trình thi công và nghiệm thu về PCCC trước khi đi vào hoạt động theo đúng quy định của Luật PCCC/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi - để thực hiện;
- Lưu PCCC&CNCH.



Đại tá Đặng Văn Linh



Mẫu PC10
Theo Nghị định 136/NĐ-CP
Ngày 24/11/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hồi 11 giờ 30 phút, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tại Hạng mục: Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A

Thuộc dự án: đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái SLIVER CLOUD Cúc Phương Giai đoạn I

Phạm vi nghiệm thu: Yêu cầu về giao thông, khoảng cách PCCC; các giải pháp thiết kế kết cấu, kiến trúc công trình; đường lối thoát nạn; hệ thống điện, chống sét; Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà; Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC; Trang bị phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Địa chỉ: Xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

Lần kiểm tra: 01

Chúng tôi gồm:

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH:

- Thượng úy: Đinh Xuân Hiệu – Cán bộ

- Trung úy Phùng Duy Tùng – Cán bộ

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình theo đề nghị của chủ đầu tư và kế hoạch kiểm tra của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

- Ông: Lê Quốc Thịnh Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

- Ông: Ngô Tiến Dũng Chức vụ: Trưởng ban Quản lý dự án

Đại diện đơn vị thi công về PCCC: Công ty TNHH thương mại và xây dựng Hạnh Minh

- Ông: Nguyễn Văn Nguyên Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện đơn vị thi công phần xây dựng: Công ty TNHH đầu tư xây dựng Cổ Đô

- Bà: Trần Thị Hạnh Chức vụ: Giám đốc

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Tại buổi kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC như sau:

1. Quy mô công trình

- Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái SLIVER CLOUD Cúc Phương Giai bao gồm nhiều hạng mục như Nhà Condotel và villa, nhà hàng tre, nhà đa năng,..... Hiện tại chủ đầu tư đã thi công hoàn tất đối với hệ thống hạ tầng giao thông, cấp nước chữa cháy và hạng mục Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A đảm bảo đủ điều kiện đưa vào sử dụng.

- Đơn nguyên Condotel 60.1 cao 05 tầng có kích thước 53,5x14,6x24,3m và đơn nguyên Condotel 40A cao 05 tầng có kích thước 41,5x14,47x18,75m được trang bị hệ thống PCCC bao gồm: Hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler, hệ thống đèn chiếu sáng và chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống cấp nước chữa cháy trong ngoài nhà, hệ thống trang bị phương tiện chữa cháy tại chỗ.

- Công năng sử dụng: Hạng mục Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A được sử dụng với công năng lưu trú.

2. Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư và các đơn vị thi công luôn đảm bảo an toàn về PCCC, không để xảy ra sự cố cháy, nổ;

3. Đánh giá về kết quả thi công, nghiệm thu: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, nghiệm thu về PCCC cho công trình đảm bảo theo đúng quy định, cụ thể như sau:

3.1. Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đã bảo đảm số lượng, thành phần quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

3.2. Về công tác thi công, lắp đặt: Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt.

4. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC của dự án/ công trình,.....

II. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- GCN thẩm duyệt đối với hồ sơ thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 105/18/TDPCCC(DL) ngày 06/12/2018 và văn bản thẩm duyệt số 123/20/TDPCCC ngày 31/12/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH

- Bản sao các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình:

- Các Biên bản nghiệm thu vật tư đầu vào, lắp đặt, thử nghiệm và nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống PCCC.

- Các bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC và các hạng mục liên quan đến PCCC;

- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống PCCC của công trình.

- Văn bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục, hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;

- Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC của đơn vị tư vấn giám sát, đơn vị thi công, lắp đặt hệ thống PCCC.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

III. KIỂM TRA THỰC TẾ, THỬ NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC VÀ HỆ THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN PCCC

3.1. Đường giao thông, bãi đỗ phục vụ cho xe chữa cháy:

* Mô tả về đường giao thông trong và ngoài cơ sở:

- Phía ngoài công trình: có 01 lối vào dự án giáp với đường giao thông của xã Cúc Phương. Chiều rộng đường giao thông > 3,5 m có chiều cao không hạn chế. Đường giao thông đảm bảo chịu được trọng lượng cho các phương tiện xe chữa cháy và CNCH di chuyển tiếp cận đến dự án khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Phía trong công trình: có đường nội bộ tiếp cận đến các hạng mục của dự án trong đó có hạng mục Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A. Đường giao thông nội bộ trong dự án có chiều rộng > 3,5 m chiều cao không hạn chế, tải trọng nền đường đảm bảo cho các phương tiện chữa cháy hoạt động tốt.

- Các vị trí bãi đỗ cho xe thang, xe cần nâng hoạt động: hạng mục Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A được xây dựng trên tuyến đường nội bộ của dự án. Xe thang dễ dàng đỗ và hoạt động CNCH khi có sự cố xảy ra.

- Trụ nước chữa cháy, họng tiếp nước: được bố trí dọc tuyến đường giao thông nội bộ của dự án đảm bảo cho xe chữa cháy tiếp cận dễ dàng để thực hiện công tác chữa cháy khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

3.2. Khoảng cách an toàn PCCC:

* Khoảng cách giữa đơn nguyên 60.1 đến đơn nguyên 40A lớn hơn 6m. Các đơn nguyên này cách các hạng mục khác trong dự án lớn hơn 6m.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

3.3. Bậc chịu lửa:

- Hạng mục Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A đều được xây dựng với các cấu kiện chịu lực, sàn, mái, vế thang bằng BTCT. Tường nhà được xây dựng bằng gạch 220 trái vữa và sơn.

Nhận xét, đánh giá: Bậc I chịu lửa

3.4. Bố trí công năng:

Hạng mục Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A:

- Tầng 1: bố trí phòng nghỉ và phòng kỹ thuật
- Tầng 2: bố trí phòng nghỉ
- Tầng 3: bố trí phòng nghỉ
- Tầng 4: bố trí phòng nghỉ
- Tầng 5: bố trí phòng nghỉ
- Tầng mái: bố trí nội thất của các hệ thống kỹ thuật của nhà.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

3.5. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:

3.5.1. Ngăn cháy theo chiều ngang:

- Tại các tầng các phòng nghỉ được ngăn cháy với nhau bằng tường gạch ngăn cháy xây cao tới mái. Trên các tường ngăn cháy này không mở các ô cửa.

3.5.2. Ngăn cháy theo chiều đứng:

- Các tầng đều được ngăn cháy với nhau bằng sàn BTCT.
- Tất cả các trục kỹ thuật thông tầng sau khi thi công đã được chèn bít bằng các vật liệu ngăn cháy như gạch.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

3.6. Lối, đường thoát nạn:

- Hạng mục Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A: Các phòng nghỉ tại các tầng đều thoát nạn qua 01 cửa thoát nạn có kích thước đảm bảo việc thoát nạn ra hành lang (chiều rộng hành lang $> 2m$) bên vào cầu thang bộ loại 2 và cầu thang sắt ngoài nhà.

- Condotel đơn nguyên 60.1: tại mỗi tầng nhà thoát qua 02 cầu thang thoát nạn loại trong nhà và ngoài trời.

- Condotel đơn nguyên 40A: tại mỗi tầng nhà thoát qua 02 cầu thang thoát nạn loại trong nhà và ngoài trời.

- Các cầu thang thoát nạn có chiều rộng vế thang; chiều rộng, chiều cao bậc thang bảo đảm, bậc thang không rê quạt; khe hở vế thang $> 100mm$ đảm bảo thoát nạn khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Các phòng nghỉ có cửa mở theo chiều vào trong, mỗi phòng chỉ ở khoảng 2-3 người. Cửa thoát nạn có chiều rộng, chiều cao đảm bảo thoát nạn.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo.

3.7. Hệ thống báo cháy tự động:

Hệ thống báo cháy của công trình là hệ thống báo Hochiki FireNET gồm 02 tủ báo cháy LATITUDE (mỗi condotel đơn nguyên 1 tủ), tủ có 02 loop, mỗi loop có 127 địa chỉ / loop;

Hệ thống báo cháy lắp đặt cho toàn bộ Hạng mục Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A theo thiết kế đã được thẩm duyệt và báo cáo của Chủ đầu tư như sau:

Condotel đơn nguyên 60.1

- Tầng 1: 19 đầu báo cháy địa chỉ, 03 chuông, 03 đèn, 03 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 04 cái, module cách ly 02, module đầu ra 02 cái;

- Tầng 2: 15 đầu báo cháy địa chỉ, 03 chuông, 03 đèn, 03 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 04 cái, module cách ly 02, module đầu ra 02 cái;

- Tầng 3: 17 đầu báo cháy địa chỉ, 03 chuông, 03 đèn, 03 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 04 cái, module cách ly 02, module đầu ra 02 cái;

- Tầng 4: 16 đầu báo cháy địa chỉ, 03 chuông, 03 đèn, 03 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 04 cái, module cách ly 02, module đầu ra 02 cái;

- Tầng 5: 16 đầu báo cháy địa chỉ, 03 chuông, 03 đèn, 03 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 04 cái, module cách ly 02, module đầu ra 02 cái;

Condotel đơn nguyên 40A

- Tầng 1: 15 đầu báo cháy địa chỉ, 02 chuông, 02 đèn, 02 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 01 cái, module cách ly 01, module đầu ra 02 cái;

- Tầng 2: 12 đầu báo cháy địa chỉ, 02 chuông, 02 đèn, 02 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 01 cái, module cách ly 01, module đầu ra 01 cái;

- Tầng 3: 13 đầu báo cháy địa chỉ, 02 chuông, 02 đèn, 02 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 01 cái, module cách ly 01, module đầu ra 02 cái;

- Tầng 4: 10 đầu báo cháy địa chỉ, 02 chuông, 02 đèn, 02 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 02 cái, module cách ly 01, module đầu ra 02 cái;

- Tầng 5: 11 đầu báo cháy địa chỉ, 02 chuông, 02 đèn, 02 nút nhấn địa chỉ, module giám sát 01 cái, module cách ly 01, module đầu ra 01 cái;

- Tủ báo cháy đặt tại phòng trực điều khiển chống cháy tầng 1 có người trực 24/24. Dây cấp nguồn cho tủ báo cháy được bọc trong ống bảo vệ.

- Kiểm tra, thử nghiệm:

+ Chủ đầu tư lắp đặt nút ấn báo cháy, chuông đèn báo cháy, đầu báo cháy, tủ trung tâm báo cháy đúng theo số lượng, vị trí theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt.

+ Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra hoạt động của hệ thống báo cháy tại 02 đơn nguyên bằng cách: ấn nút ấn báo cháy bất kỳ, đầu báo bất kỳ tại các tầng của đơn nguyên. Kết quả hệ thống phát hiện ra sự cố truyền tín hiệu về tủ trung tâm báo cháy và phát ra tín hiệu cảnh báo (chuông, đèn) cho người dân thoát nạn.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

3.8. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn:

- Lắp đặt cho các khu vực thoát nạn tại các tầng của Hạng mục Condotel đơn nguyên 60.1 và 40A theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Nguồn điện cấp: nguồn cấp đèn chiếu sáng sự cố là nguồn không ưu tiên, nguồn cấp cho đèn chỉ dẫn thoát nạn là nguồn ưu tiên; các đèn này đều phải có nguồn dự phòng 2 giờ;

- Kiểm tra, thử nghiệm:

+ Đoàn kiểm tra tiến hành ngắt nguồn điện tại hạng mục. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn sử dụng nguồn dự phòng trong 02 giờ. Cường độ sáng của đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn đảm bảo theo yêu cầu.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

3.9. Hệ thống chữa cháy

3.9.1. Trạm bơm, bể nước chữa cháy:

* Trạm bơm: gồm 01 trạm bơm

- Trạm bơm: đặt tại nhà bơm riêng biệt ngăn cháy với các hạng mục khác gồm 01 bơm điện thông số 160 KW, $H = 96 \div 73$ m.c.n; $Q = 300 \div 560$ m³/h (bơm chính); (bơm dự phòng); 01 bơm điện có thông số 4 KW, $H = 116 \div 55$ m.c.n; $Q = 5 \div 13$ m³/h (bơm bù áp) và các thiết bị phụ trợ cho trạm bơm như tủ điều khiển bơm, van báo động, bình tích áp, công tắc dòng chảy,... của hệ thống dùng để cung cấp nước chữa cháy cho hệ thống Sprinkler, họng nước trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

- Kiểm tra, thử nghiệm tại trạm bơm:

+ Qua kiểm tra nguồn điện cấp cho máy bơm là nguồn ưu tiên không chung với điện sinh hoạt tại các hạng mục và nguồn dự phòng là máy phát điện. Cấp điện cấp cho máy bơm là cấp chống cháy, đi độc lập với cấp điện khác.

+ Đoàn kiểm tra tiến hành thử nghiệm các chế độ tự động và bằng tay của hệ thống bơm hoạt động đảm bảo. Ngưỡng áp lực hoạt động của bơm bù là 7 at, bơm chính 1 là 3 at, bơm chính 2 là 1 at.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

* Nguồn nước chữa cháy: Trạm bơm lấy nước tại hồ nước trong công trình có khối tích > 1000 m³ để cung cấp cho các hệ thống hoạt động.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

3.9.2. Hệ thống chữa cháy bằng nước:

* *Hệ thống chữa cháy ngoài nhà:* Bố trí các trụ chữa cháy 02 cửa D65 và trụ tiếp nước chữa cháy tại 2 bên đường giao thông nội bộ của dự án, Vị trí, số lượng trụ đảm bảo theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt. Đoàn kiểm tra đã tiến hành thử nghiệm áp lực nước đầu lăng tại các trụ nước chữa cháy cơ bản đã đảm bảo yêu cầu.

* *Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà* họng nước trong nhà kết hợp với Sprinkler:

- Hệ thống họng nước chữa cháy được bố trí tại tất cả các tầng của công trình theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt về số lượng, vị trí gồm:

- Condotel đơn nguyên 60.1
- Tầng 1: 03 họng.
- Tầng 2: 03 họng.
- Tầng 3: 03 họng.
- Tầng 4: 03 họng.
- Tầng 5: 03 họng.

Condotel đơn nguyên 40A

- Tầng 1: 02 họng.
- Tầng 2: 02 họng.
- Tầng 3: 02 họng.
- Tầng 4: 02 họng.
- Tầng 5: 02 họng.

Kiểm tra lăng vòi tại các hộp họng nước đảm bảo, thử áp lực nước tại tầng 5 của 02 hạng mục condotel, kết quả đảm bảo áp lực và lưu lượng nước chữa cháy theo đúng quy định.

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler được bố trí tại tất cả các phòng nghỉ tại các tầng của 02 hạng mục condotel. Công trình bố trí đầu phun Sprinkler K=5,6 D15 quay xuống gồm:

- Condotel đơn nguyên 60.1
- Tầng 1: 17 đầu phun.

1677
TY
IÂN
ULI
JON
HIV



- Tầng 2: 16 đầu phun.
- Tầng 3: 15 đầu phun.
- Tầng 4: 16 đầu phun.
- Tầng 5: 15 đầu phun.

Condotel dom nguyên 40A

- Tầng 1: 11 đầu phun.
- Tầng 2: 13 đầu phun.
- Tầng 3: 11 đầu phun.
- Tầng 4: 13 đầu phun.
- Tầng 5: 11 đầu phun.

Thử ngưỡng hoạt động của 03 đầu Sprinkler tại 3 vị trí bất kỳ tại tầng 1 và tầng 3, tầng 5 lấy mẫu bằng hộp gia nhiệt có đồng hồ hiển thị thì bầu thủy tinh chứa thủy ngân bị vỡ khi nhiệt độ đạt 68°C, diện tích chữa cháy và áp lực nước chữa cháy đảm bảo yêu cầu.

3.10. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu và bố trí phương tiện cứu người, dụng cụ phá dỡ thông thường và phương tiện bảo hộ chống khói

- Công trình trang bị các loại bình gồm: bình MFZ4 đặt tại các hộp họng nước chữa cháy tại các tầng của 02 hạng mục. Mỗi hộp họng bố trí 02 bình chữa cháy MFZ4 và 01 bình chữa cháy CO2 MT3.

- Kiểm tra, thử nghiệm:

+ Số lượng bình chữa cháy xách tay theo thiết kế, chủng loại theo giấy chứng nhận kiểm định cùng với tem kiểm định. Vị trí trang bị các bình theo thiết kế đã được thẩm duyệt. Qua kiểm tra thực tế áp lực nạp bình theo đồng hồ đo áp tại đầu bình đảm bảo yêu cầu chữa cháy khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

3.11. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan về PCCC:

- Nguồn cấp cho hệ thống PCCC là: nguồn điện lưới và nguồn dự phòng. Nguồn dự phòng là nguồn máy phát điện; khi mất nguồn điện thì tự động kích hoạt máy phát điện chạy và tự động cấp nguồn cho hệ thống PCCC.

- Kiểm tra, thử nghiệm:

+ Thử mất nguồn xoay chiều, nguồn dự phòng chạy cấp điện cho công trình và hệ thống PCCC. Thử nghiệm hoạt động của hệ thống PCCC tại các hạng mục hoạt động bình thường.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

3.11. Tem kiểm định PCCC

- Các thiết bị phòng cháy tại 02 hạng mục condotel cơ bản đều được dán tem kiểm định theo quy định. Một số vị trí tem dán đã bị hư hỏng, bong tróc do quá trình thi công lâu dài.

Nhận xét, đánh giá: Đảm bảo

V. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét, đánh giá

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công các hạng mục công trình, hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đã hoạt động theo chức năng.

- Kết quả kiểm tra tại biên bản này là một trong các căn cứ để Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH xem xét, ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình theo quy định tại khoản 8 Điều 15 của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra này, Chủ đầu tư liên hệ với Bộ phận một cửa của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH để nhận văn bản thông báo kết quả kiểm tra đối với công trình.

2. Kiến nghị

- Công trình chỉ được đưa vào hoạt động khi được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định.

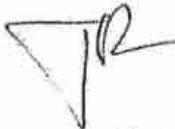
- Chủ đầu tư, đơn vị sở hữu và đơn vị quản lý vận hành phải đảm bảo sử dụng theo đúng công năng, diện tích đã được thẩm duyệt, đồng thời tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo TCVN 3890:2009 và quy định của pháp luật. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

+ Các đơn vị nhà thầu thi công hệ thống PCCC, cơ điện, công nghệ có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ cho đơn vị vận hành trước khi đưa nhà máy vào vận hành hoạt động chính thức.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 10 trang, được lập thành 05 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận nội dung trong biên bản là đúng với thực tế kiểm tra tại công trình và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA


Trương Quý Phường Duyệt Tường



CHỦ TỊCH HỘI
KIỂM GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Thịnh

ĐẠI DIỆN CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Nguyễn



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC CHIẾN LƯỢC

Số: 1504/2022/HĐHTCL

Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/DH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 04 năm 2022 tại trụ sở Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương, Chúng tôi gồm có:

II. CHỦ ĐẦU TƯ (Sau đây gọi tắt là bên A)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

Mã số thuế: 2700661577

Đại diện: Ông Lê Quốc Thịnh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Địa chỉ: TM01-04 KĐT Vinhomes Westpoint - Phường mẽ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

III. ĐƠN VỊ QUẢN LÝ KHAI THÁC VẠN HÀNH (Sau đây gọi tắt là bên B)

CÔNG TY TNHH KHOÁNG NÔNG VEDANA CÚC PHƯƠNG

Mã số thuế: 2700942031

Đại diện: Ông Nguyễn Minh Quyết

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm - xã Cúc Phương - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình

Số tài khoản: 9123456789 - mở tại ngân hàng TNHH indovina CN Đà Nẵng

Xét rằng:

- Bên A hiện đang là chủ sở hữu Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver cloud Cúc Phương cần hợp tác, phát triển và có nhu cầu tìm kiếm đối tác đủ điều kiện, năng lực để hợp tác kinh doanh;

- Bên B là đơn vị uy tín, với đội ngũ điều hành có năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý, khai thác, kinh doanh dịch vụ lưu trú tại Việt Nam.

- Hai bên đã có thời gian hợp tác vận hành chạy thử hệ thống từ 30/04/2022 đến hết tháng 12/2022.

Trên cơ sở thoả thuận và thống nhất, các bên cùng ký Hợp đồng hợp tác chiến lược với các nội dung cơ bản sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

- Bên A đồng ý hợp tác với bên B vận hành toàn bộ tài sản tại Dự án Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương thuộc sở hữu hợp pháp của bên A tại địa chỉ: Đồng Tâm, Cúc Phương, Nho Quan, Ninh Bình.

- Mục đích: Quản lý khai thác dịch vụ lưu trú nghỉ dưỡng và các tiện ích khác của Dự án.

Điều 2. Phạm vi hợp đồng

- Bên A đồng ý giao cho bên B toàn bộ tài sản hiện tại của bên A toàn phần dự án đã được hoàn thành tại địa chỉ thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để vận hành khai thác dịch vụ lưu trú nghỉ dưỡng. Chi tiết theo bảng phục lục 01 kèm theo

- Bên B có toàn quyền sử dụng đất và tài sản, công cụ dụng cụ gắn liền với đất trong việc vận hành kinh doanh khai thác dịch vụ tại dự án.

- Bên A không được quyền can thiệp vào công tác quản lý, điều hành, vận hành khai thác bao gồm: Tuyển dụng sắp xếp công việc nhân sự, thiết lập giá dịch vụ, thu chi tiền thuê, các công tác quản lý khác như vệ sinh, an ninh, cảnh quan, bảo trì bảo dưỡng.

- Bên B: bằng chi phí của mình được quyền cải tạo, chỉnh trang nội thất cơ sở vật chất đảm bảo tuân thủ thiết kế chung của dự án.

Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán

- Từ ngày 30/04/2022 đến ngày 31/12/2022 Bên A sẽ hỗ trợ cho bên B không tính phí để bên B đảm bảo chạy thử vận hành, mua mới các công cụ dụng cụ còn thiếu với mục tiêu hướng tới tiêu chuẩn hệ thống nghỉ dưỡng 5 sao.

- Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Hai bên thống nhất mức phí cho thuê tài sản như sau: 6.000.000.000đ/quý. (Sáu tỷ đồng một quý /.)

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

4.1. Quyền của bên A:

- Bên A có quyền yêu cầu bên B hỗ trợ trong quá trình triển khai chiến lược kinh doanh;

- Yêu cầu bên B bàn giao lại khi hết hạn hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng theo thoả thuận;

- Yêu cầu bên B sửa chữa những hư hỏng do lỗi của bên B gây ra trong quá trình khai thác vận hành;

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu bên B có một trong các hành vi sau đây:

+ Sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không đúng mục đích như đã thỏa thuận trong hợp đồng;

+ Tự ý đục phá, coi nói, cải tạo, phá dỡ bất động sản và tài sản gắn liền trên đất đang thuê; Chuyển đổi, cho mượn, cho thuê lại mà không có sự đồng ý của bên A;

+ Làm mất trật tự, vệ sinh môi trường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt của những người xung quanh đã được bên A hoặc các đơn vị liên quan lập biên bản đến lần thứ ba mà vẫn không khắc phục.

+ Tự ý cho bên thứ 3 hợp tác lại khi chưa có sự đồng ý của Bên A.

4.2. Trách nhiệm bên A

- Bảo đảm tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên A, không có sự tranh chấp quyền lợi từ cá nhân hay tổ chức nào khác;

- Bên A có trách nhiệm giao đất và tài sản gắn liền với đất cho bên B theo đúng thoả thuận hợp đồng;

- Cung cấp thông tin liên quan đến đất cho thuê, tạo điều kiện thuận lợi cho bên B vận hành và khai thác hiệu quả tài sản;

- Tôn trọng và bảo mật các thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của bên B;

- Bảo trì, sửa chữa tài sản cho thuê theo định kỳ hoặc theo thỏa thuận. Trường hợp bên A không tiến hành bảo trì, sửa chữa đất mà gây thiệt hại cho bên B thì bên A phải bồi thường;

- Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng khi bên thuê thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng, trừ trường hợp được bên thuê đồng ý chấm dứt hợp đồng.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên B

5.1. Quyền của bên B

- Bên B được quyền yêu cầu bên A giao đất và tài sản gắn liền với đất theo đúng thoả thuận;

- Yêu cầu bên A cung cấp đầy đủ thông tin trung thực liên quan đến đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu bên A tạo điều kiện thuận lợi cho bên B vận hành, khai thác có hiệu quả;

- Yêu cầu bên A tiến hành bảo trì, sửa chữa tài sản cho thuê định kỳ hoặc trong trường hợp hư hỏng do lỗi của bên A;

- Yêu cầu bên A bồi thường thiệt hại trong trường hợp do lỗi của bên A gây ra hoặc do việc bên A không tiến hành bảo trì, sửa chữa tài sản gây ra thiệt hại cho bên B.

5.2. Trách nhiệm bên B

- Trách nhiệm báo cáo định kỳ tình hình khai thác và vận hành khu resort với bên A;

- Bên B có trách nhiệm thanh toán các chi phí điện, nước, Internet và các chi phí phát sinh khác trong thời gian khai thác vận hành bất động sản;

- Bàn giao lại tài sản cho bên A trong các trường hợp hết hạn hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng theo thỏa thuận;

- Sử dụng mặt bằng đúng mục đích đã thỏa thuận, có trách nhiệm trong việc sửa chữa những hư hỏng do lỗi của mình gây ra;

- Bảo vệ, bảo quản, quản lý các tài sản của resort để việc khai thác vận hành đạt tiêu chuẩn và hiệu quả tốt nhất;

- Cung cấp đầy đủ và kịp thời các tài liệu, hồ sơ cần thiết để phối hợp thực hiện công việc với bên A hiệu quả.

Điều 6. Cam đoan và bảo đảm

6.1. Các bên tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến tính hợp pháp của Hợp đồng này.

6.2. Bên A cam đoan và bảo đảm có đủ chấp thuận cần thiết để cho phép Bên A ký kết Hợp đồng này và thực hiện các cam kết theo quy định tại Hợp đồng. Việc ký kết và thực hiện Hợp đồng đã được cho phép hợp lệ bởi tất cả các thủ tục nội bộ của Bên A cần thiết.

6.3. Mọi cam đoan và bảo đảm của Các Bên trong Hợp đồng sẽ tạo thành các nghĩa vụ pháp lý, có hiệu lực và ràng buộc của Các Bên và sẽ có hiệu lực trong suốt thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

6.4. Bên A và Bên B cam đoan và đảm bảo rằng hợp đồng này không được hủy ngang.

Điều 7. Bảo mật thông tin

7.1. Hai bên cam kết bảo mật các thông tin liên quan mà không giới hạn chỉ ở các điều khoản và điều kiện Hợp đồng này, các thông tin liên quan được một trong hai bên trao đổi dưới bất kỳ hình thức nào và không được tiết lộ, sử dụng hay cho phép bất kỳ một bên thứ ba nào sử dụng những thông tin này.

7.2. Các thông tin bảo mật này sẽ không được tiết lộ bởi bất kỳ thành viên, hoặc đại lý, hoặc nhân viên nào của các bên khi chưa có sự đồng ý của bên kia bằng văn bản.

7.3. Hợp đồng này cũng như các tài liệu, thông tin liên quan đến việc ký kết, thực hiện Hợp đồng này đều phải được các Bên và nhân viên của các Bên bảo mật tuyệt đối, không tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào trừ khi được sự chấp thuận của Bên còn lại hoặc theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7.4. Điều khoản bảo mật này sẽ tiếp tục có hiệu lực ngay cả khi Hợp đồng này hết hạn hoặc chấm dứt. Bên vi phạm quy định về bảo mật thông tin trên đây sẽ phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm.

Điều 8. Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng này được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hợp đồng hết thời hạn;
- Hợp đồng hết thời hạn;
- Tài sản cho thuê bị hủy hoại bởi thiên tai, hỏa hoạn;
- Sự kiện bất khả kháng xảy ra mà không được giải quyết hoặc không có định hướng/tiềm năng giải quyết;
- Một trong hai bên có những hành vi gây hậu quả nghiêm trọng và thiệt hại về tài sản, cơ sở vật chất cho Bên kia và/hoặc các bên khác trong chương trình hợp tác khai thác;
- Một trong hai bên vi phạm các điều khoản hợp đồng và không thực hiện các biện pháp đền bù, bồi thường qua đó bên kia có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và thông báo cho bên vi phạm ít nhất 60 ngày;
- Một trong hai bên vi phạm luật pháp của Nhà nước dẫn đến các khiếu kiện, tranh chấp, phá sản, tịch biên, thu hồi, phát mãi tài sản.

Điều 9. Sự kiện bất khả kháng

Sự kiện bất khả kháng là những trường hợp được mô tả dưới đây:

- Chiến tranh, bạo động, khủng bố, đình công;
- Thiên tai, thảm họa thiên nhiên, Hỏa hoạn, Dịch bệnh;
- Sự thay đổi pháp luật Nhà nước có tác động ảnh hưởng đến việc tiếp tục hoặc kinh doanh khai thác hoặc tổn thất/thiệt hại.

Giải quyết trường hợp bất khả kháng:

- Trường hợp không khắc phục được thiệt hại do bất khả kháng thì hai bên sẽ thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng và không có bên nào chịu trách nhiệm về những tổn thất mà bên kia phải chịu do bất khả kháng gây ra.

Điều 10. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác chiến lược này, nếu phát sinh tranh chấp thì hai bên ưu tiên giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, hợp tác theo nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Nếu trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà hai bên không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 11. Điều khoản chung

11.1. Hợp đồng này được điều chỉnh và tuân thủ theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.

11.2. Các bên đã đọc trong trạng thái hoàn toàn minh mẫn, không bị lừa dối hay ép buộc, đã hiểu rõ và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trước khi ký tên.

11.3. Trong trường hợp có bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này bị vô hiệu theo quy định của pháp luật Việt Nam thì việc vô hiệu điều khoản đó không làm ảnh hưởng tới hiệu lực của tất cả các điều khoản còn lại của Hợp đồng.

11.4. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và tự động được thanh lý sau khi hai bên hoàn thành mọi nghĩa vụ cho từng dự án mà hai bên hợp tác.

11.5. Hợp đồng hợp tác chiến lược này được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH VÀ DU LỊCH
HÀNG TRẠNG
CHỖ TỊCH NGỒT KÈM GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH
KHÔNG KHÔNG VESAM
CUC PHUONG
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Quyết

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01

- Căn cứ Hợp đồng hợp tác chiến lược giữa Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương và công ty TNHH khoáng nóng Vedana Cúc Phương.
- Căn cứ vào tình hình thực tế thực hiện hợp đồng.

Hôm nay, ngày 20 tháng 04 năm 2022, chúng tôi gồm:

1 CHỦ ĐẦU TƯ (Sau đây gọi tắt là bên A)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

Đại diện : Ông Lê Quốc Thịnh
Chức vụ : Chủ tịch hội đồng quản trị
Địa chỉ : Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình/
TM01-04 KĐT Vinhomes Westpoint - P.Mễ Trì,
Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Mã số thuế : 2700661577

2. ĐƠN VỊ QUẢN LÝ KHAI THÁC VẬN HÀNH (Sau đây gọi tắt là bên B)

CÔNG TY TNHH KHOÁNG NÓNG VEDANA CÚC PHƯƠNG

Đại diện : Ông Nguyễn Minh Quyết
Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ : Đồng Tâm- Cúc Phương- Nho Quan- Ninh Bình
Mã số thuế : 2700942031
Số tài khoản : 9123456789- mở tại ngân hàng TNHH Indovina CN Đà Nẵng

Hai bên cùng thống nhất và ký kết hợp phụ lục hợp đồng số 01 của hợp đồng số 2004/2022/HĐHTCL với nội dung như sau:

Điều 1. Thời gian thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2023. Hợp đồng được tự động gia hạn 01 năm/lần nếu hai bên không có thoả thuận khác.

Điều 2. Danh mục tài sản gắn liền với đất:

Stt	Tài sản	Ghi chú
1	16.4ha đất theo quyết định giao đất số 1998 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 29/12/2017	
2	242 căn hộ đã hoàn thiện bàn giao đưa vào sử dụng	Chi tiết theo bản vẽ hoàn công đính kèm

Stt	Tài sản	Ghi chú
3	Hệ thống MEP hạ tầng toàn dự án	Chi tiết theo bản vẽ hoàn công đính kèm
4	Các công trình Lễ tân, bể bơi bốn mùa, bể bơi ngoài trời.	Chi tiết theo bản vẽ hoàn công đính kèm

Điều 2. Điều khoản chung:

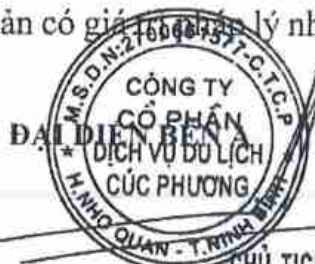
- Phụ lục 01 này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không thể tách rời Hợp đồng hợp tác chiến lược giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Cúc Phương và Công ty TNHH khoáng nóng Vedana Cúc Phương.
- Các điều khoản và điều kiện khác của hợp đồng Hợp đồng hợp tác chiến lược số 2004/2022/HĐHTCL không được nêu trong Phụ lục số 01 này vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Phụ lục số 01 này được lập thành 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Duyệt



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 02
(Hợp đồng số 1504/2022/HĐHTCL)

- Căn cứ Hợp đồng hợp tác chiến lược giữa Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương và công ty TNHH khoáng nóng Vedana Cúc Phương.
 - Căn cứ vào tình hình thực tế thực hiện hợp đồng.
- Hôm nay, ngày 20 tháng 05 năm 2023, chúng tôi gồm:

1. CHỦ ĐẦU TƯ (Sau đây gọi tắt là bên A)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

Đại diện : Ông Lê Quốc Thịnh
Chức vụ : Chủ tịch hội đồng quản trị
Địa chỉ : Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Mã số thuế : 2700661577

2. ĐƠN VỊ QUẢN LÝ KHAI THÁC VẬN HÀNH (Sau đây gọi tắt là bên B)

CÔNG TY TNHH KHOÁNG NÓNG VEDANA CÚC PHƯƠNG

Đại diện : Ông Nguyễn Minh Quyết
Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ : Đồng Tâm- Cúc Phương- Nho Quan- Ninh Bình
Mã số thuế : 2700942031
Số tài khoản : 9123456789- mở tại ngân hàng TNHH indovina CN Đà Nẵng



Hai bên cùng thống nhất và ký kết hợp phụ lục hợp đồng số 02 của hợp đồng số 1504/2022/HĐHTCL với nội dung như sau:

Điều 1. Điều chỉnh điều 3 của Hợp đồng: Giá cả và phương thức thanh toán:

Từ ngày 01/06/2023 hai bên thống nhất điều chỉnh mức phí cho thuê tài sản như sau: 8.400.000.000đ/quý. (Tám tỷ bốn trăm triệu đồng một quý./.)

Giá trị trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Điều khoản chung:

2.1. Phụ lục 02 này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không thể tách rời Hợp đồng hợp tác chiến lược giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Cúc Phương và Công ty TNHH khoáng nóng Vedana Cúc Phương.

2.2. Các điều khoản và điều kiện khác của hợp đồng Hợp đồng hợp tác chiến lược số 1504/2022/HĐHTCL không được nêu trong Phụ lục số 02 này vẫn giữ nguyên hiệu lực.

- Phụ lục số 02 này được lập thành 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau.
Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁC ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Duyệt



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 03

Căn cứ Hợp đồng hợp tác chiến lược số 1504/2022/HĐHTCL ngày 15/4/2022 giữa Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương và công ty TNHH khoáng nóng Vedana Cúc Phương.

Căn cứ vào tình hình thực tế thực hiện hợp đồng.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024, chúng tôi gồm:

I. CHỦ ĐẦU TƯ (Sau đây gọi tắt là bên A)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

Mã số thuế: 2700661577

Đại diện: Ông Lê Quốc Thịnh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh

Bình.

II. ĐƠN VỊ QUẢN LÝ KHAI THÁC VẬN HÀNH (Sau đây gọi tắt là bên B)

CÔNG TY TNHH KHOÁNG NÓNG VEDANA CÚC PHƯƠNG

Mã số thuế: 2700942031

Đại diện: Ông Nguyễn Minh Quyết

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm - xã Cúc Phương - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh

Bình

Số tài khoản: 9123456789 - mở tại ngân hàng TNHH indovina CN Đà Nẵng
Hai bên cùng thống nhất và ký kết hợp phụ lục hợp đồng số 03 của hợp đồng số 1504/2022/HĐHTCL với nội dung: Bên B có nhu cầu vận hành tiếp và bên A có nhu cầu cho thuê tiếp phần tài sản mà bên A đã xây dựng xong đi vào sử dụng, cụ thể như sau:

Điều 1/. Bổ sung phạm vi hợp đồng được quy định ở điều 2 Hợp đồng số 1504/2022/HĐHTCL và quy định chi tiết ở phụ lục số 01 đính kèm theo Hợp đồng như sau:

S#	Tài sản cho thuê	Ghi chú
1	Trung tâm hội nghị (có tổng diện tích sàn là 3.582,8m ²)	
2	20 căn Biệt thự du lịch. (4 phòng ngủ)	

Điều 2: Phí thuê:

- Phí thuê: Mức phí cho thuê là 3.900.000.000 đồng /quý (Ba tỷ chín trăm triệu đồng một quý.)

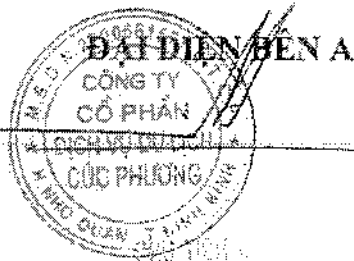
Đơn giá trên đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng theo quy định.

Điều 4/. Điều khoản chung:

- Phụ lục 03 này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không thể tách rời Hợp đồng hợp tác chiến lược số 1504/2022/HĐHTCL ngày 15/4/2022 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Cúc Phương và Công ty TNHH khoáng nóng Vedana Cúc Phương.

- Các điều khoản và điều kiện khác của hợp đồng Hợp đồng hợp tác chiến lược số 1504/2022/HĐHTCL và các phụ lục đính kèm Hợp đồng không được nêu trong Phụ lục số 03 này vẫn giữ nguyên hiệu lực thực hiện.

- Phụ lục số 03 này được lập thành 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau để thực hiện.



LÊ QUỐC THINH



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Sơn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
CUNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT**

Căn cứ Bộ luật dân sự của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của hai bên

Hôm nay, ngày 05 tháng 01 năm 2025

Tại: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

Chúng tôi gồm:

I. Bên cung cấp dịch vụ (gọi tắt là Bên A):

Tên đơn vị cấp nước : UBND xã Cúc Phương.
Đại diện là ông : ĐINH VĂN XUÂN
Chức vụ : Chủ tịch UBND xã
Địa chỉ : Xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
Tài khoản :

II. Khách hàng sử dụng nước (gọi tắt là Bên B):

Tên đơn vị sử dụng nước: Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Cúc Phương
Đại diện là ông : LÊ QUỐC THỊNH
Chức vụ : Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc
Địa chỉ : Xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
Tài khoản :

Cùng nhau thoả thuận ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước sinh hoạt với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung Hợp đồng

Bên A là chủ đầu tư, đơn vị quản lý trực tiếp nhà máy nước tại xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

Bên B là đơn vị là doanh nghiệp làm du lịch đóng trên địa bàn xã Cúc Phương

Bên B có mong muốn sử dụng nước sinh hoạt và bên B có năng lực cung cấp nước cho bên A. Bằng Hợp đồng này, bên A đồng ý cung cấp nước sạch theo yêu cầu của bên B.

Điều 2: Điều kiện chất lượng dịch vụ

Nước sinh hoạt đáp ứng đúng tiêu chuẩn nước sinh hoạt do nhà nước ban hành.



Điều 3. Giá nước sạch

Đơn giá mua nước được áp dụng theo giá của UBND tỉnh ban hành từng thời điểm.

Điều 4. Khối lượng sử dụng

Căn cứ vào nhu cầu thực tế của Bên B, bên A cung cấp khối lượng nước sinh hoạt cho bên B.

Điều 5. Phương thức thanh toán

Vào trước ngày 10 hàng tháng, bên A phát hành hóa đơn và thông báo thanh toán cho bên B.

Bên B thanh toán cho bên A bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản vào số tài khoản được ghi trong thông báo của bên A.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- Cung cấp đủ lưu lượng nước sinh hoạt theo nhu cầu cho bên B.
- Phát hành hóa đơn điện tử và thông báo thanh toán cho bên B.
- Nhận đủ tiền thanh toán của bên B.
- Đảm bảo chất lượng nước theo đúng quy chuẩn và tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

Thanh toán tiền nước đúng hạn cho bên A.

Điều 8. Sửa đổi hợp đồng

Khi có thay đổi về giá bán nước, hoặc có thỏa thuận khác, hai bên tiến hành lập phụ lục Hợp đồng để có căn cứ thực hiện.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng

- Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh bởi Pháp luật Việt Nam.
- Trong trường hợp có tranh chấp xảy ra, hai Bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần thương lượng hợp tác để cùng nhau tìm ra hướng giải quyết có lợi cho cả hai Bên. Nếu không thể thương lượng và giải quyết tranh chấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một trong các bên có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Án phí cho bên thua kiện chi trả.

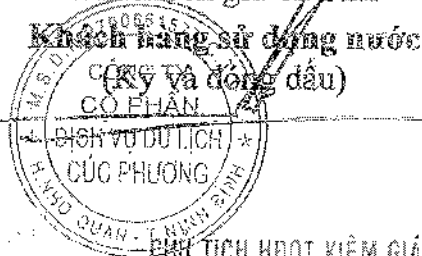
Điều 10. Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt Hợp đồng thì hoàn toàn chịu mọi chi phí tổn thất gây ra.
- Hiệu lực: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

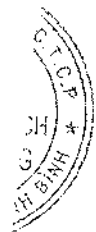
Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản.



Dinh Văn Tuấn



Lê Quốc Thịnh



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nho Quan, ngày 15 tháng 12 năm 2021

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Giữa

CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC NINH BÌNH

(Bên bán điện)

và

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

(Bên mua điện)



Mã Tỉnh	3	7	Mã huyện (quận)	3	7	2	Mã loại HD	2
---------	---	---	-----------------	---	---	---	------------	---

Số Hợp đồng	2	1	/	1	0	0	0	2	0
-------------	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Mã khách hàng: PNNQ003518915

MỤC LỤC

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA	
ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG	
ĐIỀU 3: THOẢ THUẬN CỤ THỂ	
ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ	
ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG	
ĐIỀU 6: ĐO ĐỀM ĐIỆN NĂNG	
ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TỐ	
ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG	
ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN	
ĐIỀU 10: THANH TOÁN	
ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN	
ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN	
ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A	
ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B	
ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG	
ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI	
ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG	
ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	
ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG	
ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG	

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã tỉnh (TP)

3	7
---	---

 Mã huyện (quận)

3	7	2
---	---	---

 Mã loại HĐ

2

 Số Hợp Đồng

2	1	/	1	0	0	0	2	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---

Hôm nay, ngày 15 tháng 12 năm 2021, tại Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình, chúng tôi gồm có:

Bên bán điện (Bên A): Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình

Mã số thuế: 2700277392.

Địa chỉ trụ sở: Km số 2, Quốc lộ 1A, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.

Tài khoản thanh toán tiền điện hàng tháng: Điện lực Nho Quan - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình .

Số tài khoản: 3305201000521 Tại Ngân hàng: Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Huyện Nho Quan.

Email: Ctydlninhbinh@gmail.com.

Số điện thoại TTCSKH: 19006769.

Đại diện là ông: Nguyễn Hồng Vân

Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty

Theo giấy ủy quyền số 3865 –UQ /PCNB ngày 31/12/2020 của Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Điện lực Ninh Bình.

Số điện thoại Phòng Kinh doanh: 0229.2210.216; Số Fax. 0229.3622.711.

Dưới đây gọi tắt là “**Bên A**” và

Bên mua điện (Bên B): Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

Mã số thuế: 2700661577

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2700661577 do phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2012

Số CMT/hộ chiếu/căn cước số 012928541 cấp ngày 29/12/2006 do Công an Hà Nội Cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Tài khoản số: 6336789-001 tại ngân hàng: Indovina chi nhánh Đà Nẵng.

Email: dulicheucphuong123@gmail.com

Số điện thoại liên hệ : 0903128686

Đại diện là ông: Lê Quốc Thịnh Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Dưới đây gọi tắt là “**Bên B**”

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là “**Bên**” và gọi chung là “**Các Bên**”

Các Bên nhất trí ký kết Hợp Đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp Đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

W. E. B. DuBois

2.4. Công suất, điện năng sử dụng:

- Công suất: Cực đại $P_{\max}$: 2.700 kW Trung bình P_{TB} : 1.730 kW Nhỏ nhất $P_{\min}$: 500 kW
- Điện năng sử dụng trung bình: A_{TB} : 824.313 kWh/tháng.
- Mua công suất phản kháng (Có/Không): Có

2.5. Điểm đấu nối cấp điện: Tại vị trí cột số 100.18 Nhánh TBA Du Lịch Cúc Phương cấp điện cho 04 TBA (2x400+1x1000+1x1250) kVA -22/0,4kV.

2.6. Đo đếm điện năng:

- Số điểm đo: 01

Điểm đo	Vị trí điểm đo	Thiết bị đo đếm	Loại/ Tỷ số	Cấp CX	Sở hữu	Trách nhiệm quản lý
1	Tủ 22KV - 04 MBA (2x400+1x1000+1x1250) kVA - 22/0,4kV	Công tơ	DTS 27	0,5	A	B
		TU	22.000: $\sqrt{3}/100 : \sqrt{3}$ V	0,5	B	B
		TI/CT	HCT6-5CE 50-100/5A	0,5	B	B

Biên Bản Treo, Tháo, kiểm định Các Thiết Bị Đo Đếm Điện kèm theo Hợp Đồng.

- Vị trí xác định chất lượng điện: Tại tủ đo đếm 22kV sau 04 TBA (2x400+1x1000+1x1250) kVA -22/0,4kV cấp điện cho Công ty cổ phần Dịch vụ du lịch Cúc Phương

2.7. Ghi chỉ số Công Tơ:

- Số kỳ : 03 kỳ/ tháng Ngày ghi chỉ số: 06, 15, 25 hàng tháng
- Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: Đọc chỉ số từ xa hoặc ghi trực tiếp

2.8. Giá bán điện: Với hệ thống đo đếm điện năng đặt tại tủ đo đếm 22kV, giá bán điện được thống nhất theo biểu giá sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng (đồng/ kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
01	Kinh doanh dịch vụ	100		2.442	4.251	1.361

2.9. Ranh giới sở hữu tài sản: Tại cột điểm đấu số 100.18 Nhánh TBA Du Lịch Cúc Phương cấp điện cho 04 TBA (2x400+1x1000+1x1250) kVA -22/0,4kV là tài sản của bên B

2.10. Ranh giới quản lý vận hành: Được phân định theo ranh giới sở hữu tài sản. Tài sản thuộc sở hữu của Bên nào thì Bên đó có trách nhiệm đầu tư xây dựng, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định của Pháp luật

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

3.1. Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng (Có /Không): không

a. Giá trị: đồng;

b. Hình thức (Bảo lãnh ngân hàng/ Đặt cọc bằng tiền):

c. Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm: trong vòng ngày kể từ ngày Hợp Đồng được Các Bên ký kết (sau đây được gọi là *Ngày Xác Nhận Bảo Đảm*).

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy bảo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng vô điều kiện và không hủy ngang) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng sẽ được đính kèm Hợp Đồng này.

3.2. Thanh toán:

a. Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp Đồng.

b. Thời hạn thanh toán: 05 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3.3.

c. Phương thức thanh toán: ☒ Chuyển khoản ☐ Trích nợ tự động ☐ Thanh toán điện tử ☐ Qua điểm thu ☐ Hình thức khác: không

3.3. Thông tin và hình thức thông báo:

a. Địa chỉ nhận thông báo:

(i) Bên A: Gửi cho Chủ thể đại diện cho Bên A quản lý, thực hiện Hợp Đồng với các thông tin dưới đây:

Điện lực Nho Quan - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình;

Địa chỉ: Thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình;

Email: cskh@npc.com.vn;

Điện thoại/SMS: 19006769;

Ứng dụng nhắn tin Zalo: TCT Điện lực miền Bắc - EVNNPC;

Ứng dụng CSKH: EVNNPC.CSKH;

Website: <http://cskh.npc.com.vn>.

(ii) Bên B: Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

- Thanh toán: Email: dulichcucphuong123@gmail.com; Điện thoại/SMS: 0903128686 Ứng dụng nhắn tin: EVNNPC.CSKH;

- Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện: Email: phamtaihtkc@gmail.com; Điện thoại/SMS: 0903128686; Ứng dụng nhắn tin: EVNNPC.CSKH;

- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp Đồng: Email: phamtaihtkc@gmail.com; Điện thoại/SMS: 0903128686; Ứng dụng nhắn tin: EVNNPC.CSKH.

b. Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin, ứng dụng CSKH, thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.a và các phương tiện thông

3.4. Hiệu lực và thời hạn Hợp Đồng:

a. Hợp Đồng có hiệu lực từ ngày: 15 tháng 12 năm 2021

b. Hợp Đồng có Thời hạn: 05 năm kể từ ngày Hợp Đồng có hiệu lực theo Điều 3.4.a.

3.5. Các thỏa thuận cụ thể khác:

3.5.1. Bên B không được tự ý cấp điện hoặc bán điện cho các tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác qua công trình điện của Bên B mà không được sự đồng ý của Bên A; Không được tự ý đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển các thiết bị điện và công trình của Bên A.

3.5.2. Ngày ghi chỉ số công tơ được coi là ngày thông báo thanh toán tiền điện lần thứ nhất.

3.5.3. Bên bán điện thực hiện đọc chỉ số công tơ bằng hình thức đọc từ xa. Vào các ngày theo kỳ ghi chỉ số công tơ. Trường hợp đo xa không đọc được chỉ số công tơ theo kỳ ghi chỉ số hai bên có trách nhiệm ghi chỉ số trực tiếp.

3.5.4. Bên mua điện sẽ nhận được chỉ số công tơ của kỳ ghi chỉ số hàng tháng vào hòm thư điện tử (Email) hoặc tin nhắn SMS do bên bán điện gửi sau thời gian ghi chỉ số

3.5.5. Sau 24h kể từ khi gửi thông báo nếu khách hàng không có kiến nghị, Bên bán điện sẽ thực hiện phát hành hóa đơn theo chỉ số công tơ đã thông báo. Bên mua điện có trách nhiệm xác nhận chỉ số công tơ đã nhận được khi bên bán điện gửi thông báo thanh toán tiền điện, hóa đơn.

3.5.6. Bên B cần trang bị nguồn điện dự phòng để tự cấp điện trong trường hợp lưới điện bị sự cố gây mất điện đột xuất hoặc dao động điện áp lớn.

3.5.7. Bên mua điện chịu trách nhiệm thông báo ngay cho bên bán điện khi phát hiện các thiết bị nằm trong hệ thống đo đếm điện năng giữa hai bên thuộc phạm vi quản lý của khách hàng bị hư hỏng (TI, công tơ, mạch đo lường nằm trong khu vực bên mua điện quản lý).

3.5.8. Trường hợp kế hoạch sản xuất của Bên B có biến động dẫn đến việc sử dụng điện tăng hoặc giảm vượt quá 10 % so với công suất và sản lượng đăng ký trong hợp đồng, Bên B cần thông báo cho Bên A biết trước mười (10) ngày bằng văn bản để cùng điều chỉnh công suất và sản lượng theo biểu đồ phụ tải của Bên B.

3.5.9. Khi thay đổi chủ thể hợp đồng, Bên mua điện thông báo cho Bên bán điện để làm thủ tục thanh lý hợp đồng cũ, ký lại hợp đồng mua bán điện theo chủ thể mới. Trường hợp không thông báo, gây thiệt hại cho bên bán điện, Bên mua điện có trách nhiệm bồi thường theo quy định của Nhà nước.

3.5.10. Nếu một trong hai bên thay đổi người đại diện ký Hợp đồng mua bán điện, thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản về trách nhiệm thực hiện Hợp đồng của người thay thế hoặc bổ sung phụ lục hoặc ký lại Hợp đồng (nếu cần).

3.5.11. Trường hợp Bên B chuyển nhượng lại tài sản cho Bên thứ Ba theo đúng quy định của pháp luật, nhưng Hợp đồng chuyển nhượng không quy định Bên thứ Ba có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán toàn bộ công nợ tiền điện (tiền điện hữu công hoặc tiền điện vô công) hoặc tiền phạt chậm trả, tiền bồi thường vi phạm của Bên B còn nợ Bên A thì Bên A sẽ không thanh lý Hợp đồng mua bán điện với Bên B và không dùng công trình điện của Bên A đang cấp điện cho Bên B để cấp điện cho Bên thứ Ba.

3.5.12. Trường hợp Bên B chuyển nhượng tài sản mà Bên B đang sở hữu cho Bên thứ Ba theo đúng các quy định của pháp luật, đồng thời Hợp đồng chuyển nhượng quy định Bên thứ Ba có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán toàn bộ công nợ tiền điện của

Bên B cho Bên A. Sau khi Bên thứ Ba thanh toán đầy đủ công nợ tiền điện cho Bên A thì Bên A sẽ thanh lý Hợp đồng mua bán điện với Bên B và tiếp nhận hồ sơ để cấp điện, thương thảo Hợp đồng mua bán điện với Bên thứ Ba.

3.5.13. Trường hợp ghi chỉ số công tơ chưa đúng hoặc tính hoá đơn sai. Bên B sẽ thanh toán số tiền điện còn thiếu cho Bên A.

3.5.14. Trường hợp công tơ điện chạy chậm hoặc điện năng đo đếm hàng tháng còn thiếu do sự cố hệ thống đo đếm hoặc các nguyên nhân khác thì căn cứ vào tình hình thực tế, hai Bên cùng nhau tính toán lượng điện năng còn thiếu và Bên B sẽ thanh toán cho Bên A số tiền điện còn thiếu đó.

3.5.15. Trường hợp công tơ điện và các thiết bị đo đếm khác vẫn chính xác (đủ tiêu chuẩn vận hành) nhưng mạch đo đếm bị đấu sai dẫn đến sản lượng điện đo được trên công tơ ít hơn sản lượng điện sử dụng thực tế của khách hàng thì hai Bên cùng nhau tính toán lượng điện năng còn thiếu; Bên B sẽ thanh toán tiền điện cho Bên A tương ứng với sản lượng điện này. Thời gian tính toán được tính từ thời điểm đấu nối sai đến thời điểm khắc phục sai sót của hệ thống đo đếm.

3.5.16. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên A sẽ căn cứ vào sản lượng điện trung bình 03 tháng liền kề của bên B để điều chỉnh số lần ghi chỉ số công tơ trong một tháng cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 137/2013/NĐ-CP mà không phải ký Phụ lục hợp đồng. Trước khi điều chỉnh, Bên A sẽ thông báo cho bên B bằng một trong các hình thức: điện thoại, tin nhắn SMS, Email, Văn bản.

3.5.17. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu pháp luật của Việt Nam có thay đổi dẫn đến thay đổi các điều khoản trong Hợp đồng thì hai Bên sẽ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp Đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

5.1 Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.b của Hợp Đồng.

5.2 Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.b, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp Đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2.

5.3 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

6.1 Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số

nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.

6.2 Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp Đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

6.3 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

6.4 Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp Đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1 Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập Biện Pháp Bảo Đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán.

8.2 Việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Các Bên căn cứ vào thỏa thuận về Thời Hạn tại Điều 3.4.b, Điều 19 và các quy định tại Điều này để xác định và ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1.

8.3 Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

a. Theo quy định của Pháp Luật, cụ thể: Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tại tất cả các điểm đo đếm theo hợp đồng mua bán điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này. Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.

b. Trường hợp Hợp Đồng có Thời Hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

(i) Trường hợp Thời Hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện tương ứng theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng;

(ii) Trường hợp Thời Hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày.

8.4 Trong trường hợp Bên B không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp Đồng sẽ không có hiệu lực.

8.5 Giá trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01 (một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng.

8.6 Thời hạn bảo đảm:

Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời Hạn cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.

8.7 Xử lý tài sản bảo đảm:

a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:

(i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có).

Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A;

(ii) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ.

c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp Đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.

8.8 Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4.

8.9 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dùng thực hiện Biện Pháp Bảo Đám và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đám. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/ thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đám.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

9.1 Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng, Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp Đồng.

9.2 Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.

9.3 Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B.

9.4 Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi thì mức giá điện mới ngay lập tức được áp dụng kể từ thời điểm quy định mới của Cơ Quan Nhà Nước có hiệu lực.

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

10.1 Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số Công Tơ theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.3 của Hợp Đồng.

10.2 Việc thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán sẽ bằng đồng Việt Nam.

10.3 Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp Đồng.

10.4 Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán tại Điều 10.4 này thì:

a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp Đồng.

(ii) Nếu Khoản Khấu Trừ đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm.

(iii) Nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm;

- Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (sau đây được gọi là *Khoản Còn Thiếu*) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản Còn Thiếu;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản Còn Thiếu nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.

(iv) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp Đồng;

- Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b.Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;

- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c.Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này.

10.5 Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

11.1 Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:

- a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp Đồng; và
- b. Theo quy định của Pháp Luật.

11.2 Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, Bên B và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng, cũng như chi phí cấp điện trở lại. Mức chi phí trong trường hợp này được xác định theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

12.1 Có đủ năng lực và chức năng theo quy định của Pháp Luật để ký kết và thực hiện Hợp Đồng.

12.2 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe dọa bởi bất cứ chủ thể nào.

12.3 Các thông tin được Các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp Đồng và được ghi nhận tại Hợp Đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật.

12.4 Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp Đồng và các quy định của Pháp Luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp Đồng có hiệu lực ràng buộc và khả năng thi hành đối với Các Bên..

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A**13.1 Quyền của Bên A:**

- a. Yêu cầu Bên B thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán đầy đủ và đúng hạn;
- b. Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Công Tơ và liên hệ với Bên B theo quy định của Pháp Luật;
- c. Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;
- d. Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp Đồng;
- e. Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng;
- g. Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 17;
- h. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

13.2 Nghĩa vụ của Bên A:

a. Cung cấp điện năng bảo đảm chất lượng điện năng và chất lượng dịch vụ khách hàng theo Điều 4 của Hợp Đồng và Pháp Luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan Điều tiết Điện lực hoặc các trường hợp theo quy định của Pháp Luật;

b. Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được việc xử lý sự cố trong thời hạn nêu trên thì phải thông báo cho Bên B nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;

c. Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Điều 10;

d. Giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện theo quy định của Pháp Luật;

f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp Đồng;

g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;

h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 Quyền của Bên B:

a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.a phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.

b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;

c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;

d. Yêu cầu Bên A giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện. số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;

f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

14.2 Nghĩa vụ của Bên B

a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp Đồng;

b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp Đồng;

c. Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;

d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;

e. Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện theo Điều 17.1.e; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản;

f. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;

g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng, ghi chỉ số Công Tơ và

thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng;

h. Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn vị Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia theo quy định của Pháp Luật;

i. Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng cho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;

g. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

h. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật.

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp Đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B;

b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp Đồng;

c. Ghi sai chỉ số Công Tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn;

d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;

e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.2 Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:

a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng đã ký;

b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp Đồng;

c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;

d. Không thanh lý Hợp Đồng khi không sử dụng điện năng;

e. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán;

f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;

g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;

h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện.

i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A.

j. Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.3 Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

16.1 Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật.

16.2 Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08

(tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.3 Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.4 Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

(i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

(ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên vi phạm sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp Đồng:

(i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.

(ii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán Nghĩa Vụ Thanh Toán bình thường theo Hợp Đồng.

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

17.1 Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

a. Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4.

b. Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn.

c. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường

hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng.

d. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây:

(i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3;

(ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp Luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

17.2. Quy trình chấm dứt Hợp Đồng:

a. Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành:

(i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp Đồng.

(ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó.

(iii) Xác định chỉ số Công Tơ, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu.

(iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.

(v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng.

b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

(i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng.

(ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp Đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lý do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp Đồng.

c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông

qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp Đồng

a. Hiệu lực của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp Đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra trước hơn.

b. Căn cứ theo Điều 19.1.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có hiệu lực của Hợp Đồng tại Điều 3.4.a.

19.2 Thời Hạn của Hợp Đồng:

a. Thời Hạn của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện.

Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp Đồng.

b. Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận Thời Hạn của Hợp Đồng tại Điều 3.4.b.

19.3 Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp Đồng.

19.4 Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng trong thời hạn [•] ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B.

19.5 Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp Đồng:

a. Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp Đồng hoặc ký hợp đồng mua bán điện mới trước ngày Hợp Đồng hết hiệu lực;

b. Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn bảo đảm của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp Đồng và Thời Hạn gia hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới theo quy định của Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Các Bên căn cứ Thời Hạn gia hạn, thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng cho Thời Hạn gia hạn hoặc giá trị tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện mới.

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Handwritten signature

20.1 Thông báo và liên lạc

a. Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.3.a (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.b.

b. Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

20.2 Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

20.3 Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.

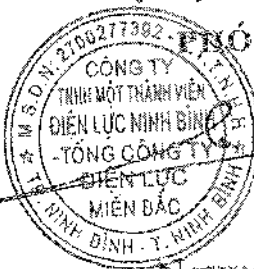
20.4 Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

20.5 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp Đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.

20.6 Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp Đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Hợp Đồng được Các Bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức như dưới đây.

Hợp Đồng này được lập thành 03 (ba) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 01 (một) bản Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

Đại diện Bên A 
 **PHÓ GIÁM ĐỐC**
 Nguyễn Hồng Vân

Đại diện Bên B 
 **CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC**
 LÊ QUỐC THỊNH

DANH SÁCH PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM THEO
HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
SỐ:21/0000020/ĐLNB/HĐMBĐNMĐSH

Số phụ lục	Tên phụ lục	Ghi chú
01	Biên bản treo tháo	
02	Biểu đồ phụ tải	
03	Bảng đăng ký công suất	
04	Các biên bản thí nghiệm	
05	Thông tin đăng ký đấu nối	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 05/2025/HĐKT/VEDANA

Về việc bốc rác, vận chuyển rác thải sinh hoạt

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015.QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua và ban hành ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày ngày 23/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 07/09/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ nhu cầu thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cho Công ty TNHH khoáng nóng VENADA Cúc Phương.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2025, tại Công ty TNHH khoáng nóng Venada Cúc Phương.

BÊN A: CÔNG TY TNHH KHOÁNG NÓNG VENADA CÚC PHƯƠNG

Đại diện: Ông: **Lê Mạnh Thắng**

Chức vụ: **Giám đốc**

Số CCCD: 037091006543 Ngày cấp: 12/03/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát

Mã số thuế: 2700942031

Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

BÊN B: CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ CÂY XANH, MÔI TRƯỜNG, VĂN PHÒNG PHẨM.

Đại diện Ông: **An Lâm Thi**

Chức vụ: **Chủ cơ sở.**

Địa chỉ: Số nhà 5 - ngõ 72 - đường Đinh Tất Miễn - phố Tân Nhất - thị trấn Nho Quan - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình.

Số tài khoản: 9969248889

Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình

Mã số thuế: 8760382843-001

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung:

1.1. Bên B nhận vận chuyển rác thải sinh hoạt (Chất thải không nguy hại) cho bên A về nhà máy xử lý rác tại Ninh Bình.

1.2. Hình thức vận chuyển rác:

Vận chuyển rác bằng xe ép rác chuyên dụng của cơ sở, loại xe 6m³; 10m³; 15m³. Số chuyến vận chuyển: Theo khối lượng rác thực tế, khi bên A có nhu cầu vận chuyển rác thải thì báo trước cho bên B 01 ngày (một ngày), bên B cho xe vào để bốc rác cho bên A.

Điều 2: Đơn giá và phương thức thanh toán:

2.1. Đơn giá:

- Vận chuyển đối với xe ép rác chuyên dụng của Trung tâm:
- + Xe 35C – 00943; 35C-06565 (10m³): 1.900.000 đồng/chuyến.
(Mức giá trên chưa bao gồm công bốc rác.)

Mức giá trên có thể thay đổi khi giá nhiên liệu thay đổi; mức thay đổi được 2 bên thống nhất và thể hiện trong phụ lục hợp đồng.

- Thuê công nhân bốc hót rác thải lên xe nếu công ty có nhu cầu đơn giá như sau:

- + Xe 10 m³: 600.000 đồng/chuyến.
- Thuế xuất 5%: 125.000 đồng /chuyến.
- Tổng: 2.625.000 đồng/chuyến.

Giá trị hợp đồng: Đơn giá vận chuyển rác thải sinh hoạt được tính theo chuyến: 2.625.000 đồng/chuyến (*Bằng chữ: Hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng trên một chuyến*).

2.2 Phương thức thanh toán :

Bên A cho người giám sát công việc và nghiệm thu, thanh toán hàng tháng sau khi công việc vận chuyển của tháng kết thúc. Hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên B theo số tài khoản ghi ở trên. Thời gian thanh toán từ ngày mùng 05 đến ngày mùng 10 của tháng tiếp theo.

Điều 3: Hiệu lực hợp đồng:

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Điều 4: Trách nhiệm của các bên:

4.1. Trách nhiệm của bên A:

4.1.1 Chấp hành đầy đủ các quy định về công tác vệ sinh môi trường trong địa bàn do Nhà nước quy định. Không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ vào chung chất thải sinh hoạt.

4.1.2 Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với chất thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom chất thải ngày hôm đó (hai bên lập biên bản sự việc). Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí tương ứng với khối lượng một chuyến trong tháng đó theo giá hợp đồng.

4.1.3 Có trách nhiệm tập kết rác thải đúng thời gian, nơi quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường, không gây ô nhiễm, thuận lợi cho xe ô tô và công nhân của cơ sở vào vận chuyển.

4.1.4 Có trách nhiệm theo dõi số chuyến, lập bảng kê, làm biên bản nghiệm thu hàng tháng và thanh toán đầy đủ chi phí vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng đơn giá đã ký kết trong Hợp đồng này. Nếu bên A không thanh toán tiền cho bên B theo đúng hợp đồng thì bên B sẽ tạm dừng vận chuyển rác cho bên A.

4.1.5 Phối hợp cùng với Trung tâm Vệ sinh môi trường giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện công việc trên địa bàn đơn vị quản lý.

4.2. Trách nhiệm của bên B:

4.2.1 Bố trí phương tiện đến nhận rác thải sinh hoạt không nguy hại do bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh môi trường.

4.2.2 Bên B từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác bên A giao cho bên B.

4.2.3 Đối chiếu số chuyển vận chuyển rác thải, xuất các hóa đơn, chứng từ cần thiết để bên A thực hiện việc thanh toán chi phí vận chuyển, xử lý rác thải cho bên B.

4.2.4 Thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước về vệ sinh môi trường. Vận chuyển rác thải về nhà máy xử lý rác Tam Điệp.

Điều 5: Điều khoản chung.

5.1 Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác cùng có lợi.

5.2 Nếu bên nào thực hiện không đúng nội dung đã ký kết trong hợp đồng thì bên kia có quyền tạm thời chấm dứt hợp đồng.

5.3 Sau khi thực hiện xong hợp đồng và không còn nợ nhau thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản. Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký kết./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY TNHH
KHÔNG NÔNG VEDANA
CỤC PHƯƠNG
H. NHO QUAN - T. NINH BÌNH
GIÁM ĐỐC
Lê Mạnh Thắng

ĐẠI DIỆN BÊN B
AN LAM THI
MST 8760342843 - 001
Phố Tân Nhất - Thị trấn Nho Quan
Huyện Nho Quan - Tỉnh Ninh Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng kinh tế số: 05/HĐKT/VEDANA ký ngày 27/12/2024)
Số: 01/PLHĐ-XL/2025

V/v xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành của các cấp, các ngành.

Căn cứ hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT/VEDANA ngày 27/12/2024 giữa Cơ sở kinh doanh dịch vụ cây xanh, môi trường, văn phòng phẩm và Công ty TNHH khoáng nóng VEDANA.

Căn cứ vào sự thỏa thuận hai bên;

Hôm nay ngày 01 tháng 04 năm 2025, tại Công ty TNHH khoáng nóng VEDANA chúng tôi gồm

Thành phần gồm:

I. Đại diện bên A: CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ CÂY XANH, MÔI TRƯỜNG, VĂN PHÒNG PHẨM.

Ông: An Lâm Thi Chức vụ: Chủ cơ sở.

Địa chỉ: Số nhà 5 - ngõ 72 - đường Đình Tắt Miến - phố Tân Nhất - thị trấn Nho Quan - huyện Nho Quan - tỉnh Ninh Bình.

Số tài khoản: 9969248889

Tại: ngân hàng Vietcombank chi nhánh Nho Quan.

Mã số thuế: 8760382843-001

II. Đại diện bên B: CÔNG TY TNHH KHOÁNG NÓNG VENADA CÚC PHƯƠNG

- Đại diện: Ông Lê Mạnh Thắng Chức vụ: Giám đốc

- Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Mã số thuế: 2700942031

HAI BÊN CÙNG NHAU THÔNG NHẤT
CÁC NỘI DUNG PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG NHƯ SAU:

Điều 1: Hai bên thỏa thuận ký Phụ lục hợp đồng với các điều khoản sau:

Hai bên cùng nhau tiến hành lập phụ lục điều chỉnh Hợp đồng số 05/HĐKT-VEDANA ký ngày 27/12/2024 giữa Công ty TNHH khoáng nóng VEDANA và Cơ sở kinh doanh dịch vụ cây xanh, môi trường, văn phòng phẩm về việc thay đổi điều 3 của bản Hợp đồng số 05/HĐKT-VEDANA ký ngày 27/12/2024 – Thay đổi khối lượng từ xe 10m³ lên xe 15m³.

- Giá trị hợp đồng: 15m³ x 1 chuyến = 3.465.000 đồng



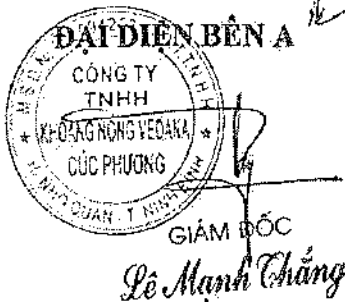
(Số tiền viết bằng chữ: Ba triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn)

Điều 2: Các điều khoản khác

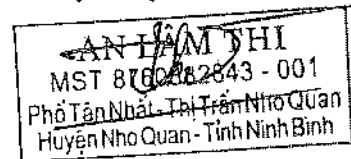
Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung được thỏa thuận trong hợp đồng số: 05/HĐKT-VEDANA, ký ngày 27/12/2024 và phụ lục hợp đồng này.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, là một bộ phận không thể tách rời của HĐ số: 05/HĐKT-VEDANA, ký ngày 27/12/2024 giữa Cơ sở kinh doanh dịch vụ cây xanh, môi trường, văn phòng phẩm và Công ty TNHH khoáng nóng VEDANA.

Phụ lục hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản./.



ĐẠI DIỆN BÊN B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 05/2025/HĐKT/VEDANA

Về việc bốc rác, vận chuyển rác thải sinh hoạt

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015.QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua và ban hành ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày ngày 23/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 07/09/2020 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ nhu cầu thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cho Công ty TNHH khoáng nóng VENADA Cúc Phương.

Hôm nay, ngày 01 tháng 06 năm 2025, Hợp tác xã Môi trường Gia Tân.

BÊN A: CÔNG TY TNHH KHOÁNG NÓNG VEDANA CÚC PHƯƠNG

Đại diện: Ông: Lê Mạnh Thắng Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 2700942031

Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

BÊN B: HỢP TÁC XÃ MÔI TRƯỜNG GIA TÂN

Đại diện Ông: Lê Thanh Ngọc Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Thôn Thượng Hối, xã Gia Vân, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình

Số tài khoản: 9969248889

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung:

1.1. Bên B nhận vận chuyển rác thải sinh hoạt (Chất thải không nguy hại) cho bên A về nhà máy xử lý rác tại Ninh Bình.

1.2. Hình thức vận chuyển rác:

Vận chuyển rác bằng xe ép rác chuyên dụng của cơ sở, loại xe 10m³. Số chuyến vận chuyển: Theo khối lượng rác thực tế, khi bên A có nhu cầu vận chuyển rác thải thì báo trước cho bên B 01 ngày (một ngày), bên B cho xe vào để bốc rác cho bên A.

Điều 2: Đơn giá và phương thức thanh toán:

2.1. Đơn giá:

- Vận chuyển đối với xe ép rác chuyên dụng của Trung tâm:

+ Xe 10 m³: 2.268.000 đồng/chuyến.

Tổng: 2.268.000 đồng/chuyến.

Giá trị hợp đồng: Đơn giá vận chuyển rác thải sinh hoạt được tính theo chuyến: 2.268.000 đồng/chuyến

2.2 Phương thức thanh toán :

Bên A cho người giám sát công việc và nghiệm thu, thanh toán hàng tháng sau khi công việc vận chuyển của tháng kết thúc. Hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên B theo số tài khoản ghi ở trên. Thời gian thanh toán từ ngày mùng 05 đến ngày mùng 10 của tháng tiếp theo.

Điều 3: Hiệu lực hợp đồng:

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025.

Điều 4: Trách nhiệm của các bên:

4.1. Trách nhiệm của bên A:

4.1.1 Chấp hành đầy đủ các quy định về công tác vệ sinh môi trường trong địa bàn do Nhà nước quy định. Không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ vào chung chất thải sinh hoạt.

4.1.2 Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với chất thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom chất thải ngày hôm đó (hai bên lập biên bản sự việc). Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí tương ứng với khối lượng một chuyến trong tháng đó theo giá hợp đồng.

4.1.3 Có trách nhiệm tập kết rác thải đúng thời gian, nơi quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường, không gây ô nhiễm, thuận lợi cho xe ô tô và công nhân của cơ sở vào vận chuyển.

4.1.4 Có trách nhiệm theo dõi số chuyến, lập bảng kê, làm biên bản nghiệm thu hàng tháng và thanh toán đầy đủ chi phí vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng đơn giá đã ký kết trong Hợp đồng này. Nếu bên A không thanh toán tiền cho bên B theo đúng hợp đồng thì bên B sẽ tạm dừng vận chuyển rác cho bên A.

4.1.5 Phối hợp cùng với Trung tâm Vệ sinh môi trường giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện công việc trên địa bàn đơn vị quản lý.

4.2. Trách nhiệm của bên B:

4.2.1 Bố trí phương tiện đến nhận rác thải sinh hoạt không nguy hại do bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định về vệ sinh môi trường.

4.2.2 Bên B từ chối thu gom hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải không có trong quy định của hợp đồng và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác bên A giao cho bên B.

4.2.3 Đối chiếu số chuyến vận chuyển rác thải, xuất các hóa đơn, chứng từ cần thiết để bên A thực hiện việc thanh toán chi phí vận chuyển, xử lý rác thải cho bên B.

4.2.4 Thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước về vệ sinh môi trường. Vận chuyển rác thải về nhà máy xử lý rác Tam Điệp.

Điều 5: Điều khoản chung.

5.1 Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác cùng có lợi.

5.2 Nếu bên nào thực hiện không đúng nội dung đã ký kết trong hợp đồng thì bên kia có quyền tạm thời chấm dứt hợp đồng.

5.3 Sau khi thực hiện xong hợp đồng và không còn nợ nhau thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản. Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký kết./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC

Lê Mạnh Cường

ĐẠI DIỆN BÊN B



CHỦ TỊCH HĐQT
LÊ THANH NGỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

V/v vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt

Hôm nay, Ngày 31 tháng 5 năm 2025 năm 2025 tại Công ty TNHH khoáng nóng VEDANA Cúc Phương.

I/ THÀNH PHẦN BAO GỒM:

1 - BÊN A: CÔNG TY TNHH KHOÁNG NÓNG VEDANA CÚC PHƯƠNG

- Địa chỉ: Xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện:

Ông: Phạm Ngọc Tuyên - Chức vụ: Kế toán

Ông: Mai Văn Liệu - Chức vụ: Phụ trách an ninh

2- BÊN B: AN LÂM THI

- Địa chỉ: Phố Tân Nhất, Thị Trấn Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình

- Điện thoại: 0969248889

- Đại diện:

Ông: An Lâm Thi - Chức vụ : Chủ cơ sở

Hai bên cùng nhau thực hiện nghiệm thu khối lượng vận chuyển rác sinh hoạt của Công ty TNHH khoáng nóng VEDANA Cúc Phương từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/05/2025

. Bên A sẽ đồng ý thanh toán cho bên B theo như khối lượng nghiệm thu như sau

- Số chuyến thực hiện xe 35C-009.43 10m³ = 11 chuyến x 2.625.000đ = 28.875.000đ (Hai mươi tám triệu , tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng)

- Số chuyến thực hiện xe 35C-009.43 7m³ = 1 chuyến x 1.838.000đ = 1.838.000đ (Một triệu , tám trăm ba tám nghìn đồng)

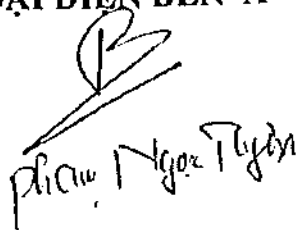
- Số chuyến thực hiện xe 35C-016.27 15m³ = 3 chuyến x 3.465.000đ = 10.395.000đ (Mười triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng)

- Giá trị phải thanh toán là: 42,420,500đ

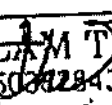
(Bằng chữ: Bốn mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi nghìn, năm trăm đồng.

Biên bản này được thành lập 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau

ĐẠI DIỆN BÊN A


Phạm Ngọc Tiên

ĐẠI DIỆN BÊN B


AN LAM THI
MST 875042843 - 001
Phố Tân Nhài - Thị trấn Nho Quan
Huyện Nho Quan - Tỉnh Ninh Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

V/v vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt

Hôm nay, ngày 29 tháng 08 năm 2025 tại Công ty TNHH khoáng nóng
VEDANA Cúc Phương

I/ THÀNH PHẦN BAO GỒM:

1 - BÊN A: CÔNG TY TNHH KHOÁNG NÓNG VEDANA CÚC PHƯƠNG

- Địa chỉ: Xã Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại:

- Mã số thuế: 2700942031

- Đại diện:

+ Ông: Lê Mạnh Thắng - Chức vụ: Giám đốc

+ Ông: Phạm Ngọc Tuyên - Chức vụ: Kế toán

+ Ông: Mai Văn Liệu - Chức vụ: Phụ trách an ninh

2- BÊN B: Hợp tác xã Môi trường Gia Tân.

- Địa chỉ: Thôn Thiện Hối, xã Gia Vân, Tỉnh Ninh Bình

- Điện thoại: 0918.430.170.

- Số tài khoản: 3313205064298, Ngân hàng Agribank chi nhánh Ninh Bình,
tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện:

+ Ông: Lê Thanh Ngọc - Chức vụ: Giám đốc;

+ Bà: Đặng Thùy Trang - Kế toán

+ Ông: Vũ Văn Dũng - Lái xe

Hai bên cùng nhau xem xét quá trình thực hiện nghiệm thu khối lượng vận chuyển rác sinh hoạt của Công ty TNHH khoáng nóng VEDANA Cúc Phương từ ngày 20 tháng 06 năm 2025 đến ngày 29 tháng 08 năm 2025.

Bên B đã thực hiện đúng yêu cầu về việc vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt giữa Hợp tác xã Môi trường Gia Tân và Công ty TNHH khoáng nóng VEDANA Cúc Phương trong thời gian từ ngày 20 tháng 06 năm 2025 đến ngày

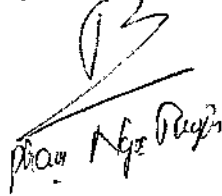
29 tháng 08 năm 2025. Bên A sẽ đồng ý thanh toán cho bên B theo như khối lượng nghiệm thu như sau (có bảng kê xác nhận khối lượng vận chuyển rác Công ty TNHH khoáng nóng VEDANA Cúc Phương kèm theo):

- Khối lượng: Xe ô tô vận chuyển rác số lượng: 14 chuyến.
- Đơn giá: 2.268.000 đ/chuyến
- Giá trị được thanh toán: 14 chuyến x 2.268.000 đ/chuyến = 31.752.000đ
- Giá trị phải thanh toán là: 31.752.000đ

(Bằng chữ: Ba mươi một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng chẵn).

Biên bản này được thành lập 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau

ĐẠI DIỆN BÊN A


Đại diện Bên A

ĐẠI DIỆN BÊN B



CHỦ TỊCH HĐQT
LÊ THANH NGỌC



Dự án: Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.
Địa điểm thực hiện: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Hạng mục: Hệ thống thu thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Hố ga thu nước mưa	B1000x1000 x H1400	Cái	97	
2	Cống hộp BTCT	BTCT B600 x H1250	m	2236	
3	Cống hộp BTCT	BTCT B800 x H1250	m	104	
4	Cửa xả BTCT	B800 x H1250	cái	1	
5	Cửa xả BTCT	B2200 x H1500	cái	1	
6	Ống thoát nước mái uPVC		m		
-	Condotel: - Gom từ mái xuống - Gom từ chân tòa ra hệ thống thoát chung	D110 D160	m	1500 200	750m x 2 tòa 100 x 2 tòa
-	Nhà hội nghị - Gom từ mái xuống - Gom từ chân tòa ra hệ thống thoát chung	D110 D110	m	40 120	
-	Villa: - Gom từ mái xuống - Gom từ chân tòa ra hệ thống thoát chung	D60 D90	m	2000 600	40m x 50 căn 12m x 50 căn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

.....oOo.....

Ninh Bình, Ngày 20 Tháng 12 Năm 2021

Số/No: CD.BGSD-SC001

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

MINUTES OF ACCEPTANCE OF THE COMPLETION CONSTRUCTION PART TO PUT INTO OPERATION

Dự án / Project: **VEDANA RESORT NINH BÌNH**

Gói thầu/ Bidding Package: **Thi công công trình: Hệ thống giao thông nội bộ dự án Silver Cloud Cúc Phương**

Tòa nhà/ Building: **HẠ TẦNG NGOÀI NHÀ**

Địa chỉ / Address: **THÔN ĐÔNG TÂM, XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH**

1. Đối tượng Nghiệm thu/ Objective:

- Công việc/ Construction job:

Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng: Hệ thống thu gom nước mưa

- Vị trí / Location: **Hạ tầng**

2. Thành phần tham gia nghiệm thu/ (Parties involved in Inspection and Acceptance):

a. Đại diện Chủ Đầu Tư/ Representative of the Owner:

Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Lê Quốc Thịnh Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

b. Đại diện Nhà Thầu/ Representative of the Contractor:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỔ ĐO

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Tiến Thị Hạnh Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

3. Thời gian nghiệm thu/ *Time of Inspection* :

• Bắt đầu/ *Start* : 3... h 3... ngày/date 26... tháng/month 12 năm/year 2021.

• Kết thúc/ *Finish* : 11... h 00... ngày/date 20 tháng/month 12 năm/year 2021.

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện/ *Assessment of finished works* :

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu/ *Documents for Acceptance based on*:

STT/ No	TÀI LIỆU LÀM CĂN CỨ NGHIỆM THU Basis documents for the acceptance	Ghi chú
1	Hợp đồng xây dựng số: 16/HĐKT/CP-CD <i>Contract number: 16/HĐKT/CP-CD</i>	
2	Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công. <i>Contractor's request for inspection and acceptance.</i>	
3	Các biên bản nghiệm thu lắp đặt các thiết bị tĩnh (kèm theo danh mục các công việc lắp đặt thiết bị tĩnh được nghiệm thu) (nếu có). <i>Minutes inspection and acceptance of equipment static installation (attached list of equipments static installation works accepted) (if any).</i>	
4	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động cơ liên quan (kèm theo danh mục các biên bản chạy thử đơn động được nghiệm thu). <i>Minutes internal inspection of single engine equipment test run without load (attached list of minutes).</i>	
5	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động cơ tải. <i>Internal inspection of full power engine equipment test run with load.</i>	
6	Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành theo quy định (nếu có yêu cầu). <i>Document of approval of competent government agency on preventing fire, explosion ; safety for environment ; safety for operation according to regulations (if require).</i>	
7	Kết quả thí nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành liên động cơ tải hệ thống thiết bị. <i>Result of test, verify and run of full power engine equipment with load.</i>	
8	Các phụ lục, hồ sơ kèm theo (nếu có). <i>Appendix, file attachment (if any).</i>	
9	Bản vẽ hoàn công giai đoạn lắp đặt thiết bị <i>As-built drawing of construction component.</i>	
10	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận <i>Design documents of shop drawing approved by employer and approved design variation.</i>	
11	Tiêu chuẩn áp dụng <i>Standards, codes applied.</i>	

27035

CÔNG
CƠ PH
H VU D
JO PHU

AN - T.

12	Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật theo hợp đồng xây dựng <i>Specification attached to the contract.</i>	
13	Kết quả phê duyệt mẫu của chủ đầu tư. Các biên bản lấy mẫu thí nghiệm. Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng (nếu có) <i>Result of material samples submission approved by employer. Minutes of taking materials samples, Testing results of quality of materials, equipments performed throughout the whole process (if any).</i>	
14	Các chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng và chứng nhận chất lượng vật liệu của nhà sản xuất, Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất. <i>Techniques certification of finished products by producer and Certification of quality materials, Certificate of quality materials.</i>	
15	Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng cho công trình <i>Testing results of quality of materials, equipments products prior entering to be used for project.</i>	
16	Biên bản nghiệm thu lắp đặt công việc <i>Inspection reports of construction job.</i>	
17	Nhật kí thi công, Nhật ký công trường, nhật ký giám sát của chủ đầu tư (nếu có). <i>Construction diary, Construction logbook, supervision logbook of employer (if any).</i>	
18	Tài liệu khác có liên quan. <i>Other.</i>	

b. Về chất lượng công việc xây dựng: (Đối chiếu: Thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng, yêu cầu kỹ thuật của công trình)/Quality of construction job (Refer to Design, Standards applied and Specification of Project).

- Phù hợp / Compliance

c. Các ý kiến khác nếu có/ Other Comments (if any):

Không có / No

5. Kết luận/ Conclusion :

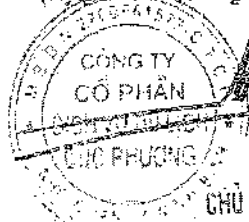
Đồng ý nghiệm thu / Accept the works done

6. Chữ ký các bên tham gia nghiệm thu/ Participants signing:

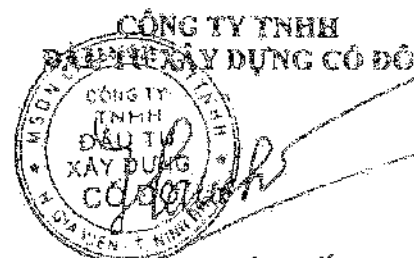
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

OWNER

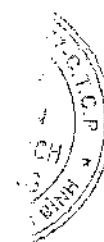
(Ký ghi rõ họ tên/ sign, full name)

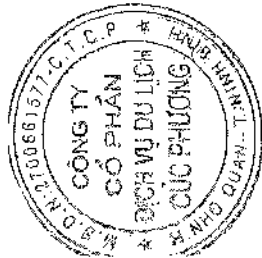


CHỦ TỊCH HỘI KIỂM GIÁC ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thanh





Dự án: Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.
Địa điểm thực hiện: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Hạng mục: Hệ thống thu thoát nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Hố ga thu nước thải	B1000x1000 x H1200	cái	102	
2	Ống HDPE D90	Đường kính 90mm	m	500	
3	Ống upvc D110	Đường kính 110mm	m	1450	
4	Ống upvc D200	Đường kính 200mm	m	1760	
5	Bể tự hoại loại 1	Thể tích 10m ³	Cái	30	
6	Bể tự hoại loại 2	Thể tích 30m ³	Cái	2	
7	Bể tách mỡ	Thể tích 10m ³	Cái	1	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

.....oOo.....

Ninh Bình, Ngày 20. Tháng 12. Năm 2021

Số/No: CD.BGSD-SC001

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

MINUTES OF ACCEPTANCE OF THE COMPLETION CONSTRUCTION PART TO PUT INTO OPERATION

Dự án / Project : VEDANA RESORT NINH BÌNH

Gói thầu/ Bidding
Package: Thi công công trình: Hệ thống giao thông nội bộ dự án Silver Cloud Cúc Phương

Tòa nhà/ Building: HẠ TẦNG NGOÀI NHÀ

Địa chỉ / Address: THÔN ĐỒNG TÂM, XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

1. Đối tượng Nghiệm thu/ Objective:

- Công việc/ Construction job:

Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng: Hệ thống thu gom nước thải

- Vị trí / Location: Hạ tầng

2. Thành phần tham gia nghiệm thu (Parties involved in Inspection and Acceptance):

a. Đại diện Chủ Đầu Tư/ Representative of the Owner:

Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Lê Quốc Thuật Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

b. Đại diện Nhà Thầu/ Representative of the Contractor:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỔ ĐÓ

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Trần Thị Hằng Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

3. Thời gian nghiệm thu/ Time of Inspection :

- Bắt đầu/ Start : 8 h .00 ngày/date 20 tháng/month 12 năm/year 2021.
- Kết thúc/ Finish : 11 h .00 ngày/date 20 tháng/month 12 năm/year 2021.

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện/ Assessment of finished works :

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu/ Documents for Acceptance based on:

STT/ No	TÀI LIỆU LÀM CĂN CỨ NGHIỆM THU Basis documents for the acceptance	Ghi chú
1	Hợp đồng xây dựng số: 16/HĐKT/CP-CD Contract number: 16/HĐKT/CP-CD	
2	Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công. Contractor's request for inspection and acceptance.	
3	Các biên bản nghiệm thu lắp đặt các thiết bị tĩnh (kèm theo danh mục các công việc lắp đặt thiết bị tĩnh được nghiệm thu) (nếu có). Minutes inspection and acceptance of equipment static installation (attached list of equipments static installation works accepted) (if any).	
4	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động có liên quan (kèm theo danh mục các biên bản chạy thử đơn động được nghiệm thu). Minutes internal inspection of single engine equipment test run without load (attached list of minutes).	
5	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động có tải. Internal inspection of full power engine equipment test run with load.	
6	Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành theo quy định (nếu có yêu cầu). Document of approval of competent government agency on preventing fire, explosion ; safety for environment ; safety for operation according to regulations (if require).	
7	Kết quả thí nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành liên động có tải hệ thống thiết bị. Result of test, verify and run of full power engine equipment with load.	
8	Các phụ lục, hồ sơ kèm theo (nếu có). Appendix, file attachment (if any).	
9	Bản vẽ hoàn công giai đoạn lắp đặt thiết bị As-built drawing of construction component.	
10	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận Design documents of shop drawing approved by employer and approved design variation.	
11	Tiêu chuẩn áp dụng Standards, codes applied.	

006
NG
PH
VỤ D
PHU
W-T

12	Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật theo hợp đồng xây dựng <i>Specification attached to the contract.</i>	
13	Kết quả phê duyệt mẫu của chủ đầu tư. Các biên bản lấy mẫu thí nghiệm. Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng (nếu có) <i>Result of material samples submission approved by employer. Minutes of taking materials samples, Testing results of quality of materials, equipments performed throughout the whole process(if any).</i>	
14	Các chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng và chứng nhận chất lượng vật liệu của nhà sản xuất. Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất. <i>Techniques certification of finished products by producer and Certification of quality materials, Certificate of quality materials.</i>	
15	Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng cho công trình <i>Testing results of quality of materials, equipments products prior entering to be used for project.</i>	
16	Biên bản nghiệm thu lắp đặt công việc <i>Inspection reports of construction job.</i>	
17	Nhật kí thi công, Nhật ký công trường, nhật ký giám sát của chủ đầu tư(nếu có). <i>Construction diary, Construction logbook, supervision logbook of employer (if any).</i>	
18	Tài liệu khác có liên quan. <i>Other.</i>	

b. Về chất lượng công việc xây dựng: (Đối chiếu: Thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng, yêu cầu kỹ thuật của công trình)/Quality of construction job (Refer to Design, Standards applied and Specification of Project).

- Phù hợp / Compliance

c. Các ý kiến khác nếu có/ Other Comments (if any):

Không có / No

5. Kết luận/ Conclusion :

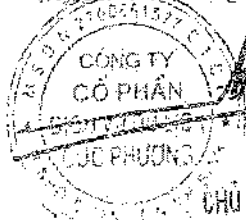
Đồng ý nghiệm thu / Accept the works done

6. Chữ ký các bên tham gia nghiệm thu/ Participants signing:

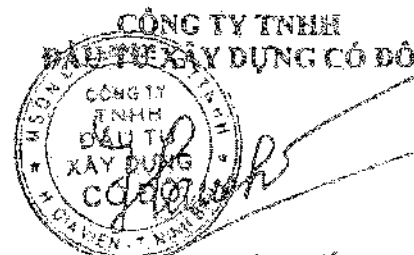
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

OWNER

(Ký, ghi rõ họ tên/sign, full name)



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIẢM ĐÓNG
LÊ QUỐC THỊNH



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hạnh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU BÀN GIAO
CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

1. Thông tin dự án:

- Tên dự án: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG
- Tên gói thầu: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 500M3/NGÀY
- Địa điểm: THÔN ĐỒNG TÂM, XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHO QUAN, NINH BÌNH

2. Thành phần tham gia nghiệm thu

- Đại diện Chủ đầu tư (bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG
 - Ông: Lê Quốc Thịnh Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc
 - Ông: Chức vụ:
- Đại diện Nhà thầu thi công (bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH
 - Ông: Vũ Quang Đại Chức vụ: Giám đốc
 - Ông: Chức vụ:

3. Thời gian nghiệm thu

- Bắt đầu: 08h00 , Ngày 20 tháng 12 năm 2021
- Kết thúc: 11h00 , Ngày 20 tháng 12 năm 2021

4. Căn cứ nghiệm thu

Hợp đồng kinh tế số 260121.01/CP-CNX giữa Công ty CP Dịch vụ Du lịch Cúc Phương và Công ty CP Giải pháp Công Nghệ Xanh về ký ngày 26/01/2021 về việc: Cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải sinh hoạt, suất 500 m3/ngày. Dự án: VEDANA RESORT NINH BÌNH. Địa điểm: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình;

- Hồ sơ Bản vẽ hoàn công;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt;
- Phiếu kết quả xét nghiệm mẫu nước sau xử lý ;
- Các tiêu chuẩn và quy chuẩn nghiệm thu:
 - + QCVN 14:2008/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sinh hoạt
 - + TCVN 5637-1991 Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản
 - + TCVN 5638-1991 Đánh giá chất lượng xây lắp, Nguyên tắc cơ bản
 - + TCVN 4519:1988 về hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - quy phạm nghiệm thu và thi công
 - + TCVN 8637:2011 - Công trình thủy lợi - Máy bơm nước - Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt và nghiệm thu
 - + TCVN 7994-1:2009 về tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp

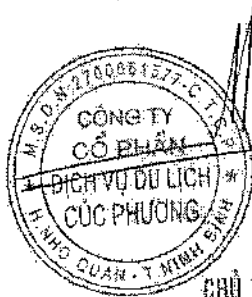
5. Chất lượng công trình

- Các vật tư, thiết bị đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của hợp đồng 260121.01/CP-CNX
- Công tác lắp đặt đường ống và thiết bị có chất lượng tốt, tuân thủ các yêu cầu của nhà sản xuất và đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành.
- Công tác lắp đặt hệ thống điện có chất lượng tốt, tuân thủ các yêu cầu của nhà sản xuất và đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành
- Các vật tư, thiết bị chạy ổn định và đảm bảo an toàn
- Chất lượng nước thải sau xử lý đáp ứng chất lượng nước đạt QCVN14:2008/BTNMT-cột A

6. Kết luận

Chấp nhận nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



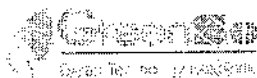
CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Đại



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH (GREENSO)
 Trụ sở: Tầng 3, tòa nhà HH2 Bắc Hà, phố Tô Hữu, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
 Tel: 024 32008448 Email: greenso.jsc@gmail.com
 Fax 024 32008546 Website: www.greenso.vn

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH

1. Thông tin dự án

Tên dự án:
 Tên gói thầu:
 Địa điểm:

Dự án đầu tư và xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương
 Cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải 500m³/ngày
 Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

2. Thành phần tham gia nghiệm thu

Đại diện chủ đầu tư (bên A)
 Ông
 Ông
 Đại diện nhà thầu thi công (bên B)
 Ông
 Ông

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

Lê Quốc Thịnh

Chức vụ:

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

Vũ Quang Đại

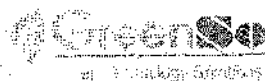
Chức vụ:

Giám đốc công ty

STT	HẠNG MỤC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	THƯƠNG HIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	PHẦN CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ				
A	THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ CHÍNH				
1	BỂ THU GOM				
1.1	Bơm nước thải	- Dạng: bơm chìm - Công suất: 30-35 m ³ /h - Cột áp: 8-10m - Điện áp: 380V/50Hz/2.2kw Bao gồm khớp nối nhanh, ray trượt và xích kéo	Tsurumi Nhật	bộ	2
1.2	Phao điện	- Dạng: phao quả Kích thước: 1000 x 500 (mm)	Italy	cái	1
1.3	Sòng chắn rác	Vật liệu: SUS304 Kích thước khe: 5-10mm	VN	cái	1
2	BỂ ĐIỀU HÒA				
2.1	Bơm nước thải	- Dạng: bơm chìm - Công suất: 20-25 m ³ /h - Cột áp: 6-8m - Điện áp: 380V/50Hz/1.5Kw Bao gồm khớp nối nhanh, ray trượt và xích kéo	Tsurumi Nhật	bộ	2
2.2	Đĩa thổi khí thô	- Lưu lượng: 2-2.5m ³ /h	Jager Đức	lô	1
2.3	Phao điện	- Dạng: phao quả	Italy	cái	1
3	BỂ ANOXIC				
3.1	Động cơ khuấy chìm	N=0.75kW Flow rate: 3.6m ³ /p Rotation speed: 1410 min ⁻¹ Bao gồm bộ thanh trượt và xích kéo SUS304	Tsurumi Nhật	bộ	2
4	BỂ AEROTEN				
4.1	Bơm nước thải	- Dạng: bơm chìm - Công suất: 20-25 m ³ /h - Cột áp: 6-8m - Điện áp: 380V/50Hz/1.5Kw Bao gồm khớp nối nhanh, ray trượt và xích kéo	Tsurumi Nhật	bộ	2
4.2	Đĩa thổi khí tinh	- Lưu lượng: 1,5-8m ³ /h Vật liệu: EPDM Đường kính: 270mm	Jager Đức	lô	1
4.3	Giả thể di động MBBR	Vật liệu: PE Diện tích tiếp xúc: 500-600m ² /m ³	VN	lô	1
4.4	Tấm lưới chắn giả thể	Vật liệu: SUS304 Kích thước mắt lưới: 5mm	VN	bộ	1
5	BỂ LẮNG 1				
5.1	Màng thụ nước, ống trung tâm	- Vật liệu: SS304 - Đảm bảo phân phối nước đều vào và thu nước đều ra hiệu quả - Dây: 2mm	Việt Nam	bộ	1
5.2	Bơm bùn tuần hoàn	- Dạng: bơm chìm - Công suất: 20-25 m ³ /h - Cột áp: 6-8m - Điện áp: 380V/50Hz/1.5Kw Bao gồm khớp nối nhanh, ray trượt và xích kéo	Tsurumi Nhật	bộ	2



S/TT	HẠNG MỤC	ĐẶC TINH KỸ THUẬT	THƯƠNG HIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
6	NHÀ ĐẠT MÁY THỜI KHÍ				
6.1	Máy thổi khí bể aeroten	- Công suất: 8m ³ /phút - Cột áp: 4m - Điện áp: 380V/50Hz/11KW - Dạng: bồn PE	Taiwan	bộ	2
6.2	Bồn hóa chất	- Dung tích: 500L - Bồn đứng - Dạng: bơm màng	Việt Nam	bộ	3
6.3	Bơm định lượng hóa chất	- Công suất: 30 lít/giờ - 0.045kw	USA	bộ	3
7	BỂ KHỬ TRÙNG				
7.1	Bơm nước	Loại: Bơm ly tâm trục ngang cánh kín Lưu lượng: 5 m ³ /giờ Cột áp: >=42m Công suất: 1.5-2.2kW; 380V/3ph/50Hz Vật liệu: đầu bơm gang, cánh bơm gang/ đồng Bao gồm nắp che động cơ	Trung Quốc	cái	1
7.2	Phao báo mức	Loại: Phao quả Báo 02 mức (cao, thấp) Cấp bảo vệ: IP68	Trung Quốc	cái	1
8	CỘT LỌC ÁP LỰC				
8.1	Bơm nước vào cột lọc	- Vật liệu: SS304 - Đảm bảo phân phối nước đều vào và thu nước đều ra hiệu quả - Dây: 2mm	Đài Loan	cái	2
8.2	Bồn lọc áp lực		Trung Quốc	cái	1
8.3	Van rửa lọc 3 cửa bằng tay	Vật liệu: Nhựa Lắp thân ống 3 inches	Trung Quốc	cái	1
B	THIẾT BỊ PHỤ KHÁC	- Ống cấp khí: Thép mạ kẽm, uPVC <u>Chi tiết:</u> + Đường ống trên mặt đất: thép mạ + Đường ống ngầm trong nước thải: uPVC + Đường ống dưới mặt đất: uPVC - Ống nước thải: uPVC <u>Chi tiết:</u> + Đường ống trên & dưới mặt đất: npvc + Đường ống ngầm trong nước thải: uPVC - Ống bùn: uPVC - Van: Van bướm tay gạt, thân gang, cánh Inox với van > DN50 Van một chiều cánh bướm, thân gang, cánh inox với van > DN50 Van cổng thân đồng với van < DN50 Van một chiều đồng lá lật với van < DN50 đã bao gồm: ống nối giữa các bể. <u>Chưa bao gồm:</u> - ống từ mạng lưới dẫn vào trạm bơm. - ống nước sạch từ sau bể khử trùng xả ra mạng lưới thoát nước Hệ thống điện điều khiển tự động: Bao gồm: + Hệ thống điện động lực - Máng cáp, dây điện, dây điều khiển + Hệ thống điện điều khiển - Máy tính điều khiển - Hệ điều khiển PLC - Phần mềm điều khiển: S7-1200 Siemens			
1	Hệ thống đường ống công nghệ		Việt Nam/ Trung Quốc/ Hàn Quốc hoặc tương đương	HT	1
2	Hệ thống điện điều khiển		Việt Nam EU & G7 Asia	HT	1

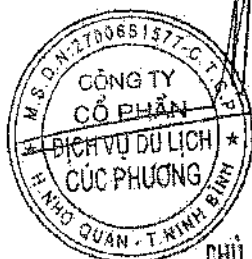


CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH (GREENSO)

Trụ sở: Tầng 3, tòa nhà HH2 Bắc Hà, phố Tô Hữu, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
 Tel: 024 32008446 Email: greenso.jsc@gmail.com
 Fax 024 32008546 Website: www.greenso.vn

STT	HẠNG MỤC	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	THƯƠNG HIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
3	Hệ thống cáp điện động lực và điều khiển (Không bao gồm cáp nguồn tổng dẫn đến tủ điện)	Dây điện nguồn động lực, dây điện điều khiển từ các thiết bị đến tủ điện trung tâm Máng cáp: mạ kẽm Ổng luồn dây: Sino <i>Chưa bao gồm:</i> - Dây điện chiếu sáng trong nhà và ngoài nhà. - Dây điện từ trạm biến áp dẫn vào tủ điện chính của trạm xử lý.	Việt Nam	1	hệ

ĐẠI DIỆN BÊN A



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Đại



Dự án: Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.
Địa điểm thực hiện: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Hạng mục: Bể tách mỡ

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bể tách mỡ	Thể tích 10m ³ (2,85x2,04x1,75)	Cái	1	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

.....oOo.....

Ninh Bình, Ngày 26 Tháng 12 Năm 2021

Số/No: CD.BGSD-SC004

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

MINUTES OF ACCEPTANCE OF THE COMPLETION CONSTRUCTION PART TO PUT INTO OPERATION

Dự án / Project: VEDANA RESORT NINH BÌNH

Gói thầu/ Bidding Package: Thi công công trình: Hệ thống giao thông nội bộ dự án Silver Cloud Cúc Phương

Tòa nhà/ Building: HẠ TẦNG NGOÀI NHÀ

Địa chỉ / Address: THÔN ĐỒNG TÂM, XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

1. Đối tượng Nghiệm thu/ Objective:

- Công việc/ Construction job:

Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng: Bể tách dầu mỡ

- Vị trí / Location: Hạ tầng

2. Thành phần tham gia nghiệm thu (Parties involved in Inspection and Acceptance):

a. Đại diện Chủ Đầu Tư/ Representative of the Owner:

Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Lê Quốc Thuận Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

b. Đại diện Nhà Thầu/ Representative of the Contractor:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỔ ĐO

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Trần Thị Hằng Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

3. Thời gian nghiệm thu/ *Time of Inspection* :

- Bắt đầu/ *Start* : 8... h 32... ngày/date 22... tháng/month 12 năm/year 2021.
- Kết thúc/ *Finish* : 11... h 00... ngày/date 20 tháng/month 12 năm/year 2021

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện/ *Assessment of finished works* :

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu/ *Documents for Acceptance based on*:

STT/ No	TÀI LIỆU LÀM CĂN CỨ NGHIỆM THU Basis documents for the acceptance	Ghi chú
1	Hợp đồng xây dựng số: 16/HĐKT/CP-CD <i>Contract number: 16/HĐKT/CP-CD</i>	
2	Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công. <i>Contractor's request for inspection and acceptance.</i>	
3	Các biên bản nghiệm thu lắp đặt các thiết bị tĩnh (kèm theo danh mục các công việc lắp đặt thiết bị tĩnh được nghiệm thu) (nếu có). <i>Minutes inspection and acceptance of equipment static installation (attached list of equipments static installation works accepted) (if any).</i>	
4	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động có liên quan (kèm theo danh mục các biên bản chạy thử đơn động được nghiệm thu). <i>A minutes internal inspection of single engine equipment test run without load (attached list of minutes).</i>	
5	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động có tải. <i>Internal inspection of full power engine equipment test run with load.</i>	
6	Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành theo quy định (nếu có yêu cầu). <i>Document of approval of competent government agency on preventing fire, explosion ; safety for environment ; safety for operation according to regulations (If require).</i>	
7	Kết quả thí nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành liên động có tải hệ thống thiết bị. <i>Result of test, verify and run of full power engine equipment with load.</i>	
8	Các phụ lục, hồ sơ kèm theo (nếu có). <i>Appendix, file attachment (if any).</i>	
9	Bản vẽ hoàn công giai đoạn lắp đặt thiết bị <i>As-built drawing of construction component.</i>	
10	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận <i>Design documents of shop drawing approved by employer and approved design variation.</i>	
11	Tiêu chuẩn áp dụng <i>Standards, codes applied.</i>	

10098
CÔNG
CỐ PH
H VU D
ÚC PH
TUAN

12	Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật theo hợp đồng xây dựng <i>Specification attached to the contract.</i>	
13	Kết quả phê duyệt mẫu của chủ đầu tư. Các biên bản lấy mẫu thí nghiệm. Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng (nếu có) <i>Result of material samples submission approved by employer. Minutes of taking materials samples, Testing results of quality of materials, equipments performed throughout the whole process (if any).</i>	
14	Các chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng và chứng nhận chất lượng vật liệu của nhà sản xuất, Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất. <i>Techniques certification of finished products by producer and Certification of quality materials, Certificate of quality materials.</i>	
15	Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng cho công trình <i>Testing results of quality of materials, equipments products prior entering to be used for project</i>	
16	Biên bản nghiệm thu lắp đặt công việc <i>Inspection reports of construction job.</i>	
17	Nhật kí thi công, Nhật ký công trường, nhật ký giám sát của chủ đầu tư (nếu có). <i>Construction diary, Construction logbook, supervision logbook of employer (if any).</i>	
18	Tài liệu khác có liên quan. <i>Other.</i>	

b. Về chất lượng công việc xây dựng: (Đối chiếu: Thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng, yêu cầu kỹ thuật của công trình)/Quality of construction job (Refer to Design, Standards applied and Specification of Project).

- Phù hợp / Compliance

c. Các ý kiến khác nếu có/ Other Comments (if any):

Không có / No

5. Kết luận/ Conclusion :

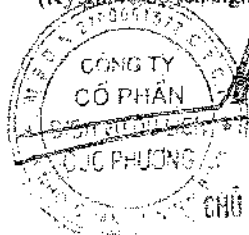
Đồng ý nghiệm thu / Accept the works done

6. Chữ ký các bên tham gia nghiệm thu/ Participants signing:

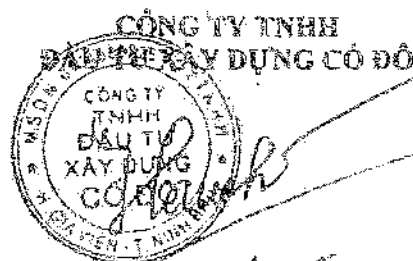
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

OWNER

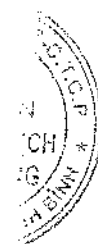
(Ký ghi rõ họ tên/sign, full name)

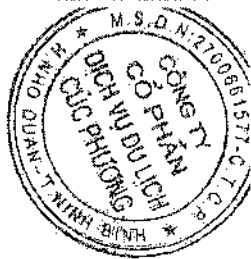


CHỦ TỊCH HỘI KIỂM GIẢM ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH



GIÁM ĐỐC
Trần Lê Thị Hạnh





Dự án: Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.
Địa điểm thực hiện: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Hạng mục: Bể tự hoại

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bể tự hoại loại 1	Thể tích 10m ³ (2,85x2,04x2,05m)	Cái	44	
2	Bể tự hoại loại 2	Thể tích 30m ³ (6x2,4x2,1m)	Cái	4	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

.....000.....

Ninh Bình, Ngày 26 Tháng 12 Năm 2021

Số/No: CD.BGSD-SC004

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

MINUTES OF ACCEPTANCE OF THE COMPLETION CONSTRUCTION PART TO PUT INTO OPERATION

Dự án / Project: VEDANA RESORT NINH BÌNH

Gói thầu/ Bidding Package: Thi công công trình: Hệ thống giao thông nội bộ dự án Silver Cloud Cúc Phương

Tòa nhà/ Building: HẠ TẦNG NGOÀI NHÀ

Địa chỉ / Address: THỐN ĐỒNG TÂM, XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

1. Đối tượng Nghiệm thu/ Objective:

- Công việc/ Construction job:

Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng: Bể tự hoại

- Vị trí / Location: Hạ tầng

2. Thành phần tham gia nghiệm thu/ (Parties involved in Inspection and Acceptance):

a. Đại diện Chủ Đầu Tư/ Representative of the Owner:

Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Lê Quốc Thịnh Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Chức vụ / Position:

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Chức vụ / Position:

b. Đại diện Nhà Thầu/ Representative of the Contractor:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỎ ĐỎ

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Trần Thị Hách Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Chức vụ / Position:

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Chức vụ / Position:

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Chức vụ / Position:

3. Thời gian nghiệm thu/ *Time of inspection* :

- Bắt đầu/ *Start* : 8 h .CĐ. ngày/date 20 tháng/month 12 năm/year 2021.
- Kết thúc/ *Finish* : 11 h .CĐ. ngày/date 20 tháng/month 12 năm/year 2021

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện/ *Assessment of finished works* :

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu/ *Documents for Acceptance based on:*

STT/ No	TÀI LIỆU LÀM CĂN CỨ NGHIỆM THU Basis documents for the acceptance	Ghi chú
1	Hợp đồng xây dựng số: 16/HDKT/CP-CD <i>Contract number: 16/HDKT/CP-CD</i>	
2	Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công. <i>Contractor's request for inspection and acceptance.</i>	
3	Các biên bản nghiệm thu lắp đặt các thiết bị tĩnh (kèm theo danh mục các công việc lắp đặt thiết bị tĩnh được nghiệm thu) (nếu có). <i>Minutes inspection and acceptance of equipment static installation (attached list of equipments static installation works accepted) (if any).</i>	
4	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động có liên quan (kèm theo danh mục các biên bản chạy thử đơn động được nghiệm thu). <i>Minutes internal inspection of single engine equipment test run without load (attached list of minutes).</i>	
5	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động có tải. <i>Internal inspection of full power engine equipment test run with load.</i>	
6	Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành theo quy định (nếu có yêu cầu). <i>Document of approval of competent government agency on preventing fire, explosion ; safety for environment ; safety for operation according to regulations (if require).</i>	
7	Kết quả thí nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành liên động có tải hệ thống thiết bị. <i>Result of test, verify and run of full power engine equipment with load.</i>	
8	Các phụ lục, hồ sơ kèm theo (nếu có). <i>Appendix, file attachment (if any).</i>	
9	Bản vẽ hoàn công giai đoạn lắp đặt thiết bị <i>As-built drawing of construction component.</i>	
10	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận. <i>Design documents of shop drawing approved by employer and approved design variation.</i>	
11	Tiêu chuẩn áp dụng <i>Standards, codes applied.</i>	

0088
CÔNG
CỐ PH
TH VỤ C
ÚC PHI
QUAN -

12	Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật theo hợp đồng xây dựng <i>Specification attached to the contract.</i>	
13	Kết quả phê duyệt mẫu của chủ đầu tư, Các biên bản lấy mẫu thí nghiệm, Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng (nếu có) <i>Result of material samples submission approved by employer, Minutes of taking materials samples, Testing results of quality of materials, equipments performed throughout the whole process(if any).</i>	
14	Các chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng và chứng nhận chất lượng vật liệu của nhà sản xuất, Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất. <i>Techniques certification of finished products by producer and Certification of quality materials, Certificate of quality materials.</i>	
15	Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng cho công trình <i>Testing results of quality of materials, equipments products prior entering to be used for project.</i>	
16	Biên bản nghiệm thu lắp đặt công việc <i>Inspection reports of construction job.</i>	
17	Nhật kí thi công, Nhật ký công trường, nhật ký giám sát của chủ đầu tư (nếu có). <i>Construction diary, Construction logbook, supervision logbook of employer (if any).</i>	
18	Tài liệu khác có liên quan. <i>Other.</i>	

b. Về chất lượng công việc xây dựng: (Đối chiếu: Thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng, yêu cầu kỹ thuật của công trình)/Quality of construction job (Refer to Design, Standards applied and Specification of Project).

- Phù hợp / Compliance

c. Các ý kiến khác nếu có/ Other Comments (if any):

Không có / No

5. Kết luận/ Conclusion :

Đồng ý nghiệm thu / Accept the works done

6. Chữ ký các bên tham gia nghiệm thu/ Participants signing:

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

OWNER

(Ký ghi rõ họ tên/sign, full name)



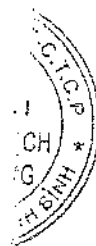
CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁC ĐỐI
LÊ QUỐC THỊNH

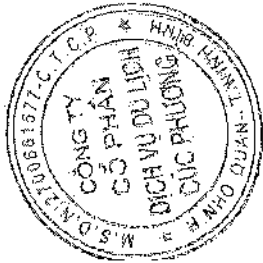
CÔNG TY TNHH
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỔ ĐÓ



GIÁM ĐỐC

Kiến Văn Hạnh



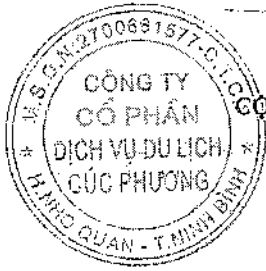


Dự án: Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Silver Cloud Cúc Phương.
Địa điểm thực hiện: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Hạng mục: Kho chứa chất thải

1	Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt	Diện tích 50m2 (5x10)	Khu	1
2	Kho chứa chất thải rắn nguy hại	Diện tích 10m2 (2x5)	Khu	1



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Ninh Bình, Ngày 20. Tháng 12. Năm 2021

Số/No: CD.BGSD-SC005

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

MINUTES OF ACCEPTANCE OF THE COMPLETION CONSTRUCTION PART TO PUT INTO OPERATION

Dự án/ Project: VEDANA RESORT NINH BÌNH

Gói thầu/ Bidding Package: Thi công công trình: Hệ thống giao thông nội bộ dự án Silver Cloud Cúc Phương

Tòa nhà/ Building: HẠ TẦNG NGOÀI NHÀ

Địa chỉ / Address: THÔN ĐỒNG TÂM, XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

1. Đối tượng Nghiệm thu/ Objective:

- Công việc/ Construction job:

Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng: Hệ thống thu gom, lưu trữ chất thải rắn thông thường

- Vị trí / Location: Hạ tầng

2. Thành phần tham gia nghiệm thu (Parties involved in Inspection and Acceptance):

a. Đại diện Chủ Đầu Tư/ Representative of the Owner:

Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Lê Quốc Thịnh Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

b. Đại diện Nhà Thầu/ Representative of the Contractor:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ ĐO

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Trần Thị Hằng Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

3. Thời gian nghiệm thu/ Time of Inspection :

- Bắt đầu/ Start: 8... h ..., ngày/date 20... tháng/month 12 năm/year 2021...
- Kết thúc/ Finish: 11... h ..., ngày/date 20... tháng/month 12 năm/year 2021...

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện/ Assessment of finished works :

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu/ Documents for Acceptance based on:

STT/ No	TÀI LIỆU LÀM CĂN CỨ NGHIỆM THU Basis documents for the acceptance	Ghi chú
1	Hợp đồng xây dựng số: 16/HĐKT/CP-CD Contract number: 16/HĐKT/CP-CD	
2	Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công. Contractor's request for inspection and acceptance.	
3	Các biên bản nghiệm thu lắp đặt các thiết bị tĩnh (kèm theo danh mục các công việc lắp đặt thiết bị tĩnh được nghiệm thu) (nếu có). Minutes inspection and acceptance of equipment static installation (attached list of equipments static installation works accepted) (if any).	
4	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động cơ liên quan (kèm theo danh mục các biên bản chạy thử đơn động được nghiệm thu). Minutes internal inspection of single engine equipment test run without load (attached list of minutes).	
5	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động có tải. Internal inspection of full power engine equipment test run with load.	
6	Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành theo quy định (nếu có yêu cầu). Document of approval of competent government agency on preventing fire, explosion ; safety for environment ; safety for operation according to regulations (If require).	
7	Kết quả thí nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành liên động có tải hệ thống thiết bị. Result of test, verify and run of full power engine equipment with load.	
8	Các phụ lục, hồ sơ kèm theo (nếu có). Appendix, file attachment (if any).	
9	Bản vẽ hoàn công giải đoạn lắp đặt thiết bị As-built drawing of construction component.	
10	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận Design documents of shop drawing approved by employer and approved design variation.	
11	Tiêu chuẩn áp dụng Standards, codes applied.	

1700587
CÔNG TY
CỔ PHẦN
H VU DU
C PHUOI
VAN - T.M

12	Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật theo hợp đồng xây dựng <i>Specification attached to the contract.</i>	
13	Kết quả phê duyệt mẫu của chủ đầu tư. Các biên bản lấy mẫu thí nghiệm. Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng (nếu có) <i>Result of material samples submission approved by employer. Minutes of taking materials samples, Testing results of quality of materials, equipments performed throughout the whole process (if any).</i>	
14	Các chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng và chứng nhận chất lượng vật liệu của nhà sản xuất, Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất. <i>Techniques certification of finished products by producer and Certification of quality materials. Certificate of quality materials.</i>	
15	Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng cho công trình <i>Testing results of quality of materials, equipments products prior entering to be used for project.</i>	
16	Biên bản nghiệm thu lắp đặt công việc <i>Inspection reports of construction job.</i>	
17	Nhật kí thi công, Nhật ký công trường, nhật ký giám sát của chủ đầu tư (nếu có). <i>Construction diary, Construction logbook, supervision logbook of employer (if any).</i>	
18	Tài liệu khác có liên quan. <i>Other.</i>	

b. Về chất lượng công việc xây dựng: (Đối chiếu: Thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng, yêu cầu kỹ thuật của công trình)/Quality of construction job (Refer to Design, Standards applied and Specification of Project).

- Phù hợp / *Compliance*

c. Các ý kiến khác nếu có/ *Other Comments (if any):*

Không có / *No*

5. Kết luận/ *Conclusion:*

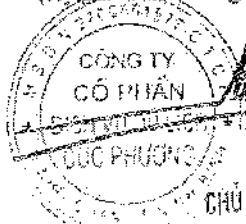
Đồng ý nghiệm thu / *Accept the works done*

6. Chữ ký các bên tham gia nghiệm thu/ *Participants signing:*

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

OWNER

(Ký ghi rõ họ tên/sign, full name)



**CHỦ TỊCH HỘI KIỂM GIẢM ĐỐI
LÊ QUỐC THỊNH**

**CÔNG TY TNHH
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ ĐỘ**



**GIÁM ĐỐC
Trần Lê Thị Thanh**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

.....oOo.....

Ninh Bình, Ngày 26... Tháng 12... Năm 2021

Số/No: CD.BGSD-SC006

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

MINUTES OF ACCEPTANCE OF THE COMPLETION CONSTRUCTION PART TO PUT INTO OPERATION

Dự án / Project: VEDANA RESORT NINH BÌNH

Gói thầu/ Bidding Package: Thi công công trình: Hệ thống giao thông nội bộ dự án Silver Cloud Cúc Phương

Tòa nhà/ Building: HẠ TẦNG NGOÀI NHÀ

Địa chỉ / Address: THÔN ĐÔNG TÂM, XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH

1. Đối tượng Nghiệm thu/ Objective:

- Công việc/ Construction job:

Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng: Hệ thống thu gom, lưu trữ chất thải rắn nguy hại

- Vị trí / Location: Hạ tầng

2. Thành phần tham gia nghiệm thu/ (Parties involved in Inspection and Acceptance):

a. Đại diện Chủ Đầu Tư/ Representative of the Owner:

Công ty cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Lê Quốc Thịnh Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

b. Đại diện Nhà Thầu/ Representative of the Contractor:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỔ ĐỎ

Ông (Bà) / Mr (Mrs): Trần Thị Hạnh Chức vụ / Position: Giám Đốc

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

Ông (Bà) / Mr (Mrs): _____ Chức vụ / Position: _____

3. Thời gian nghiệm thu/ *Time of Inspection* :

- Bắt đầu/ *Start* : 8... h ... ngày/date 20... tháng/month 12 năm/year 2021.
- Kết thúc/ *Finish* : 11... h ... ngày/date 20... tháng/month 12 năm/year 2021.

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện/ *Assessment of finished works* :

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu/ *Documents for Acceptance based on*:

STT/ No	TÀI LIỆU LÀM CĂN CỨ NGHIỆM THU Basis documents for the acceptance	Ghi chú
1	Hợp đồng xây dựng số: 16/HĐKT/CP-CD <i>Contract number: 16/HĐKT/CP-CD</i>	
2	Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công. <i>Contractor's request for inspection and acceptance.</i>	
3	Các biên bản nghiệm thu lắp đặt các thiết bị tĩnh (kèm theo danh mục các công việc lắp đặt thiết bị tĩnh được nghiệm thu) (nếu có). <i>Minutes inspection and acceptance of equipment static installation (attached list of equipments static installation works accepted) (if any).</i>	
4	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị đơn động có liên quan (kèm theo danh mục các biên bản chạy thử đơn động được nghiệm thu). <i>Minutes internal inspection of single engine equipment test run without load (attached list of minutes).</i>	
5	Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị liên động có tải. <i>Internal inspection of full power engine equipment test run with load.</i>	
6	Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành theo quy định (nếu có yêu cầu). <i>Document of approval of competent government agency on preventing fire, explosion ; safety for environment ; safety for operation according to regulations (if require).</i>	
7	Kết quả thí nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành liên động có tải hệ thống thiết bị. <i>Result of test, verify and run of full power engine equipment with load.</i>	
8	Các phụ lục, hồ sơ kèm theo (nếu có). <i>Appendix, file attachment (if any).</i>	
9	Bản vẽ hoàn công giai đoạn lắp đặt thiết bị <i>As-built drawing of construction component.</i>	
10	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận <i>Design documents of shop drawing approved by employer and approved design variation.</i>	
11	Tiêu chuẩn áp dụng <i>Standards, codes applied.</i>	

170001
CÔNG
CỐ PH
CH VỤ D
ÚC PHU
QUAN - T

12	Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật theo hợp đồng xây dựng <i>Specification attached to the contract.</i>	
13	Kết quả phê duyệt mẫu của chủ đầu tư. Các biên bản lấy mẫu thí nghiệm. Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng (nếu có) <i>Result of material samples submission approved by employer. Minutes of taking materials samples. Testing results of quality of materials, equipments performed throughout the whole process (if any).</i>	
14	Các chứng chỉ kỹ thuật xuất xưởng và chứng nhận chất lượng vật liệu của nhà sản xuất. Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất. <i>Techniques certification of finished products by producer and Certification of quality materials. Certificate of quality materials.</i>	
15	Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng cho công trình <i>Testing results of quality of materials, equipments products prior entering to be used for project.</i>	
16	Biên bản nghiệm thu lắp đặt công việc <i>Inspection reports of construction job.</i>	
17	Nhật kí thi công, Nhật ký công trường, nhật ký giám sát của chủ đầu tư (nếu có). <i>Construction diary, Construction logbook, supervision logbook of employer (if any).</i>	
18	Tài liệu khác có liên quan. <i>Other.</i>	

b. Về chất lượng công việc xây dựng: (Đối chiếu: Thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng, yêu cầu kỹ thuật của công trình)/Quality of construction job (Refer to Design, Standards applied and Specification of Project).

- Phù hợp / Compliance

c. Các ý kiến khác nếu có/ Other Comments (if any):

Không có / No

5. Kết luận/ Conclusion :

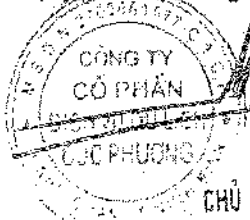
Đồng ý nghiệm thu / Accept the works done

6. Chữ ký các bên tham gia nghiệm thu/ Participants signing:

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

OWNER

(Ký ghi rõ họ tên/sign full name)



CHỦ TỊCH HỘI KIỂM GIÁC ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH

CÔNG TY TNHH
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÓ ĐỦ



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU BÀN GIAO
CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

1. Thông tin dự án:

- Tên dự án: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG
- Tên gói thầu: XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT BỂ XỬ LÝ HOÁ LÝ
- Địa điểm: THÔN ĐỒNG TÂM, XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHỎ QUAN, NINH BÌNH

2. Thành phần tham gia nghiệm thu

- Đại diện Chủ đầu tư (bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

Ông: Lê Quốc Thịnh

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc

Ông:

Chức vụ:

- Đại diện Nhà thầu thi công (bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

Ông: Vũ Quang Đại

Chức vụ: Giám đốc

Ông:

Chức vụ:

3. Thời gian nghiệm thu

Bắt đầu: 08h00 , Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Kết thúc: 11h00 , Ngày 22 tháng 3 năm 2022

4. Căn cứ nghiệm thu

Hợp đồng kinh tế số 260121.01/CP-CNX giữa Công ty CP Dịch vụ Du lịch Cúc Phương và Công ty CP Giải pháp Công Nghệ Xanh về ký ngày 26/01/2021 về việc: Cung cấp và lắp đặt trạm xử lý nước thải sinh hoạt, suất 500 m3/ngày. Dự án: VEDANA RESORT NINH BÌNH. Địa điểm: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nhỏ Quan, tỉnh Ninh Bình;

- Hồ sơ Bản vẽ hoàn công;

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt;

- Các tiêu chuẩn và quy chuẩn nghiệm thu:

+ QCVN 14:2008/STNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sinh hoạt

+ TCVN 5637-1991 Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản

+ TCVN 5638-1991 Đánh giá chất lượng xây lắp, Nguyên tắc cơ bản

+ TCVN 4519:1988 về hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - quy phạm nghiệm thu và thi công

+ TCVN 8637:2011 - Công trình thủy lợi - Máy bơm nước - Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt và nghiệm thu.

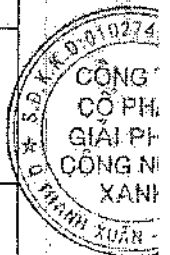
+ TCVN 7994-1: 2009 về tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp

5. Chất lượng công trình

- Các vật tư, thiết bị đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của hợp đồng 260121.01/CP-CNX

- Công tác lắp đặt đường ống và thiết bị có chất lượng tốt, tuân thủ các yêu cầu của nhà sản xuất và đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành.

- Công tác lắp đặt hệ thống điện có chất lượng tốt, tuân thủ các yêu cầu của nhà sản xuất và đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành

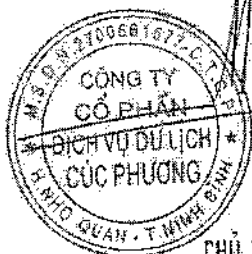


- Các vật tư, thiết bị chạy ổn định và đảm bảo an toàn

6. Kết luận

Chấp nhận nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục bể xử lý hoá lý

ĐẠI DIỆN BÊN A



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Đại



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU BÀN GIAO

CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Thông tin dự án:

- Tên dự án: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG
- Tên gói thầu: XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT BỂ BƠI VÀ HỆ THỐNG LỌC NƯỚC TUẦN HOÀN BỂ BƠI
- Địa điểm: THÔN ĐỒNG TÂM, XÃ CÚC PHƯƠNG, HUYỆN NHO QUAN, NINH BÌNH

2. Thành phần tham gia nghiệm thu

- Đại diện Chủ đầu tư (bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

Ông: Lê Quốc Thịnh

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc

Ông:

Chức vụ:

- Đại diện Nhà thầu thi công (bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

Ông: Vũ Quang Đại

Chức vụ: Giám đốc

Ông:

Chức vụ:

3. Thời gian nghiệm thu

Bắt đầu: 08h00 , Ngày 05 tháng 03 năm 2022

Kết thúc: 11h00 , Ngày 05 tháng 03 năm 2022

4. Căn cứ nghiệm thu

- Hồ sơ Bản vẽ hoàn công;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt;
- Các tiêu chuẩn và quy chuẩn nghiệm thu:
 - + TCVN 5637-1991 Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng, Nguyên tắc cơ bản
 - + TCVN 5638-1991 Định giá chất lượng xây lắp, Nguyên tắc cơ bản
 - + TCVN 4519:1988 về hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình - quy phạm nghiệm thu và thi công
 - + TCVN 8637:2011 - Công trình thủy lợi - Máy bơm nước - Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt và nghiệm thu
 - + TCVN 7994-1: 2009 về tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp

5. Nội dung nghiệm thu

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1.	Đèn chiếu sáng Waterco	Công suất 100W, 12V/50HZ, chất liệu ABS	Cái	12
2	Đầu trả nước sau lọc	D60, chất liệu ABS	Cái	11
3	Hộp thu nước đáy bể	Dạng tròn D=182 mm, chất liệu ABS	Cái	3
4	Hộp thu nước rãnh tràn	Kích thước 150x75, chất liệu ABS	Cái	6
5	Hút nước vệ sinh	D60, chất liệu ABS	Cái	3



6	Bình lọc cát	D900, công suất 30m ³ /h, van đĩa năng, bình lọc Polyester	Bộ	3
7	Bơm lọc	3HP, công suất 30m ³ /h, h=12m, điện áp 220v/50Hz	Cái	3
8	Bơm định lượng	Công suất 5 đến 10 lít/h	Cái	2
9	Bình chức hoá chất	Đường kính D=400, chất liệu nhựa	Cái	2
10	Biến thế đổi nguồn	Đổi nguồn 600VA, đổi nguồn chuyên dụng từ 220V/12V	Cái	12

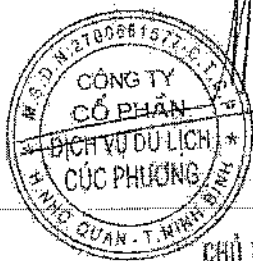
6. Chất lượng công trình

- Các vật tư, thiết bị đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của hợp đồng 260121.01/CP-CNX
- Công tác lắp đặt đường ống và thiết bị cơ chất lượng tốt, tuân thủ các yêu cầu của nhà sản xuất và đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành.
- Công tác lắp đặt hệ thống điện có chất lượng tốt, tuân thủ các yêu cầu của nhà sản xuất và đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành
- Các vật tư, thiết bị chạy ổn định và đảm bảo an toàn

7. Kết luận

Chấp nhận nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục bể bơi và hệ thống lọc nước tuần hoàn bể bơi

ĐẠI DIỆN BÊN A



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIẢM ĐỐC
LÊ QUỐC THỊNH

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Đại



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG QC
Địa chỉ: Tổ 15, khu 2, phường Cao Xanh, T. Quảng Ninh
E-mail: moitruongqc@gmail.com - Điện thoại: 02036.525.858

VIMCERTS 225

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 428/10/2025-QTPT

- 1. Khách hàng: Công ty CP giải pháp công nghệ xanh.
- 2. Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà HH2 Bắc Hà, phố Tố Hữu, phường Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- 3. Tên chương trình: Quan trắc môi trường Dự án: Đầu tư xây dựng khu đô thị sinh thái Silver Cloud Cúc Phương của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.
- 4. Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
- 5. Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999 - 1995
- 6. Vị trí quan trắc, lấy mẫu: - NT1: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (20°15'48.4"N - 105°43'38.3"E).
- 7. Ngày quan trắc, lấy mẫu : Ngày 24/9/2025.
- 8. Thời gian phân tích: Từ ngày 25/9/2025 đến ngày 03/10/2025

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A)
				NT1	
1	pH**	-	TCVN 6492: 2011	6,22	5 - 9
2	TDS**	mg/l	SOP.05/NB	182	500
3	TSS	mg/l	TCVN 6625: 2000	27	50
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2021	22,7	30
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	0,506	5
6	Phosphat (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202 : 2008	0,376	6
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	US EPA Method 352.1	1,73	30
8	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	0,037	1.0
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,3)	10
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1: 2009	0,081	5
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1.100	3.000

Ghi chú: - "**": Chỉ tiêu đo tại hiện trường; - "-": Không qui định. - "LOQ": Giới hạn định lượng
- QCVN 14: 2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột A khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 10 năm 2025

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

KIỂM TRA

VIMCERTS 225

Vũ Thị Hoài Thương

Bùi Thị Sen



Đoàn Quốc Hùng



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG QC
Địa chỉ: Tổ 15, khu 2, phường Cao Xanh, T. Quảng Ninh
E-mail: moitruongqc@gmail.com - Điện thoại: 02036.525.858

VIMCERTS 225

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 429/10/2025-QTPT.

1. Khách hàng: Công ty CP giải pháp công nghệ xanh.
2. Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà HH2 Bắc Hà, phố Tố Hữu, phường Thanh Xuân, TP Hà Nội.
3. Tên chương trình: Quan trắc môi trường Dự án: Đầu tư xây dựng khu đô thị sinh thái Silver Cloud Cúc Phương của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Cúc Phương.
4. Loại mẫu: Nước mặt.
5. Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018
6. Vị trí quan trắc, lấy mẫu: NM1: Sông Sui (20°16'34.2"N - 105°44'27.8"E)
7. Ngày quan trắc, lấy mẫu: Ngày 24/9/2025.
8. Thời gian phân tích: Từ ngày 25/9/2025 đến ngày 03/10/2025

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT			
					Bảng 1	Bảng 2		
				NMI	Cột A	Cột B	Cột C	Cột D
1.	pH**	-	TCVN 6492:2011	6,33	6,5 - 8,5	6,0 - 8,5	6,0 - 8,5	< 6 hoặc > 8
2.	DO**	mg/l	TCVN 7325:2016	5,2	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2
3.	TSS	mg/l	TCVN 6625 : 2000	28	≤ 25	≤ 100	>100 và không có rác nổi	>100 và có rác nổi
4.	BOD	mg/l	TCVN 6001-1:2021	5,2	≤ 4	≤ 6	≤ 10	>10
5.	COD	mg/l	SMEWW/5220C:2023	11,6	≤ 10	≤ 15	≤ 20	> 20

TT.10-BM.02

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời hạn lưu mẫu, nếu khách hàng không có phản hồi lại mẫu sẽ được hủy theo quy định.

Lần ban hành: 01

Trang 1/3



VIMCERTS 225

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT			
					Bảng 2			
					Bảng 1	Cột A	Cột B	Cột C
6.	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500.N-C:2023& SMEWW 4500.NO3.E:2023	< 0,221 (LOQ=0,221)	0,3	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 2,0
7.	Tổng P	mg/l	TCVN 6202:2008	0,047	-	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,5
8.	E.Coli	MPN/100ml	SMEWW 9221B&F:2023	68	-	≤ 200	≤ 1.000	≤ 1.500
9.	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	580	-	≤ 1.000	≤ 5.000	≤ 7.500

Ghi chú:

- "-": Không quy định;
- "***": Chỉ tiêu đo tại hiện trường
- "LOQ": Giới hạn định lượng
- QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
 - + Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người;
 - + Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước;
 - Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
 - Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
 - Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

TT.10-BM.02

Lần ban hành: 01

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời hạn lưu mẫu, nếu khách hàng không có phản hồi lại mẫu sẽ được hủy theo quy định.

Trang 2/3



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG QC
Địa chỉ: Tổ 15, khu 2, phường Cao Xanh, T. Quảng Ninh
E-mail: moitruongqc@gmail.com - Điện thoại: 02036.525.858

VIMCERTS 225

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

Vũ Thị Hoài Thương

VIMCERTS 225

KIỂM TRA

Bùi Thị Sen

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 10 năm 2025



TT.10-BM.02

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời hạn lưu mẫu, nếu khách hàng không có phản hồi lại mẫu sẽ được hủy theo quy định.

Lần ban hành: 01

Trang 3/3



VIMCERTS 225



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG QC

Địa chỉ: Tổ 15, khu 2, phường Cao Xanh, T. Quảng Ninh

E-mail: moitruongqc@gmail.com - ĐT: 02036.525.858

BIÊN BẢN QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Hôm nay, ngày 24/9/2025

Đại diện các bên tham gia cùng nhau thống nhất tiến hành việc quan trắc, lấy môi trường tại:

Địa điểm lấy mẫu: Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị sinh thái Silver Cloud Các Phường của Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Các Phường tại xã Các Phường, tỉnh Ninh Bình

Thuộc Cơ sở/Công ty: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Các Phường

Địa chỉ: Xã Các Phường, tỉnh Ninh Bình

I. THÀNH PHẦN CÁC BÊN THAM GIA:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC QUAN TRẮC: Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Các Phường

Đại diện: Ông (bà): Phạm Đức Khánh Chức vụ: Nhân viên

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUAN TRẮC: Công ty TNHH MTV môi trường QC

Đại diện: Ông (bà): Trần Quốc Hưng Chức vụ: Trưởng nhóm quan trắc

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ YÊU CẦU QUAN TRẮC:

Đại diện: Ông (bà): Chức vụ:

4. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT:

Đại diện: Ông (bà): Chức vụ:

II. THÔNG TIN TẠI HIỆN TRƯỜNG:

1. TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

B.T

2. ĐIỀU KIỆN KHÍ HẬU TRONG QUÁ TRÌNH QUAN TRẮC, LẤY MẪU:

Đời nắng





III. NỘI DUNG QUAN TRẮC, LẤY MẪU

T.08-BM.03

Tần hành hành: 01

Trans: /
93 -
3 TY
IHH
ANH
RUON
QC
- T. Q.

QC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG QC

Địa chỉ: Tổ 15, khu 2, phường Cao Xanh, T. Quảng Ninh

E-mail: moitruongqc@gmail.com - ĐT: 02036.525.858

VIMCERTS 225

IV. KẾT LUẬN:

Các bên tham gia cùng nhau nhất trí các nội dung sau:

- Về khối lượng công việc đúng như bảng tổng hợp về khối lượng mẫu quan trắc ở trên.
- Về chất lượng công việc: Các bên tham gia đều làm đúng chức năng nhiệm vụ của mình.
- Biên bản được lập thành 02 bản, có nội dung và tính pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để làm căn cứ thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo./.

Đại diện đơn vị được quan trắc
(Kí và ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Thanh

Đại diện đơn vị quan trắc
(Kí và ghi rõ họ tên)

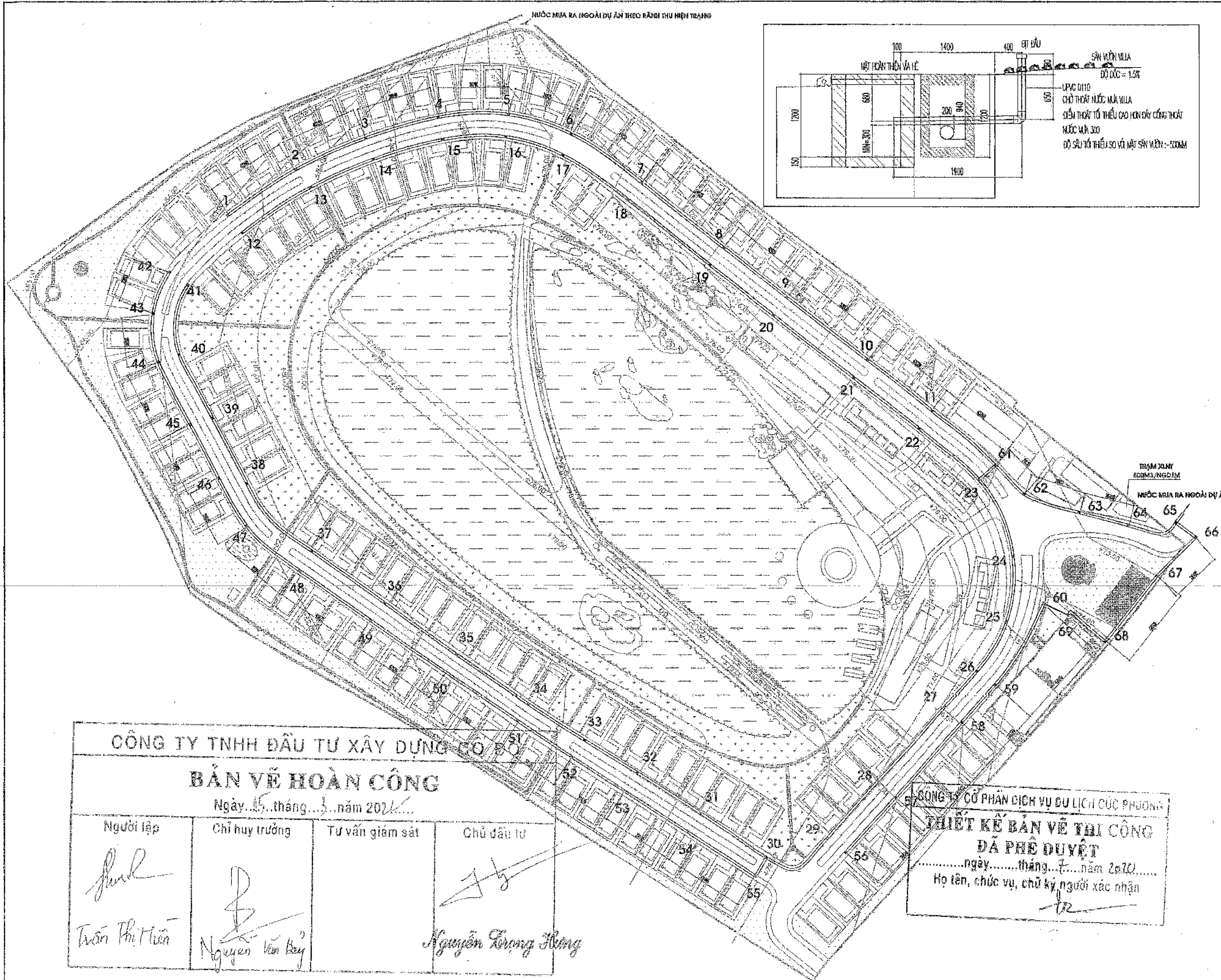
Đoàn Quốc Hùng

Đoàn Quốc Hùng

Đại diện đơn vị yêu cầu quan trắc
(Kí và ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị giám sát
(Kí và ghi rõ họ tên)



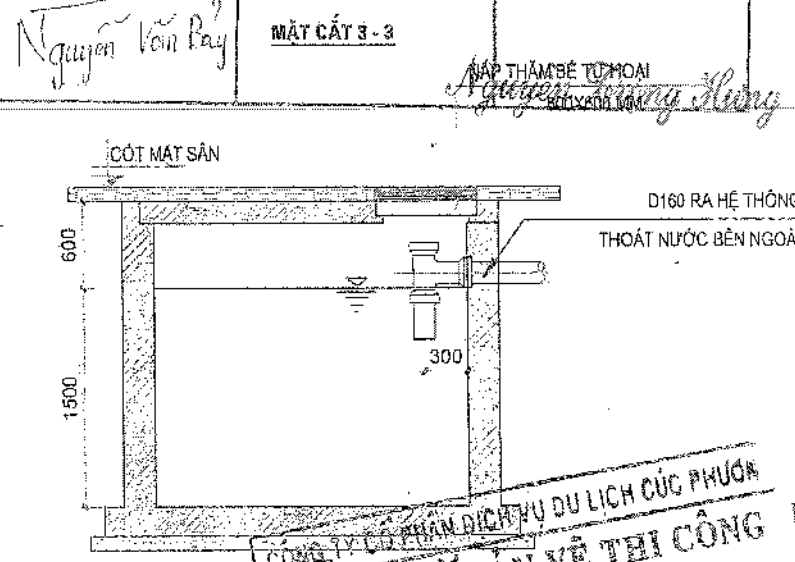
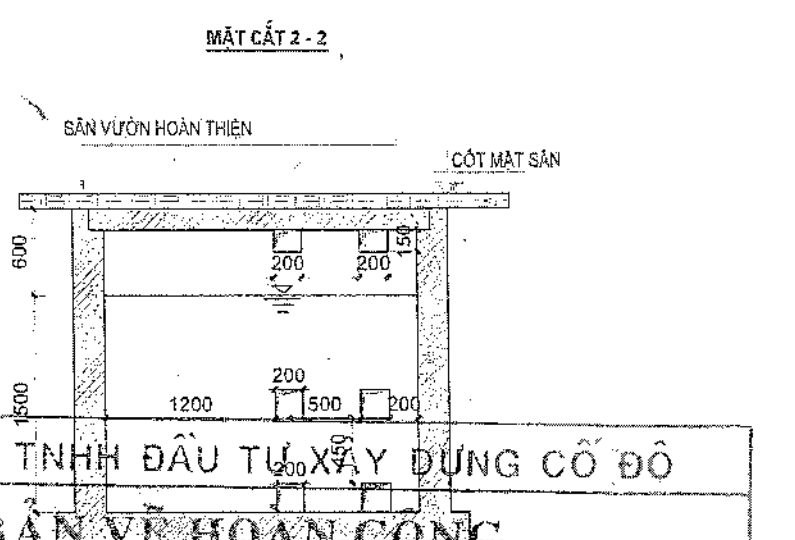
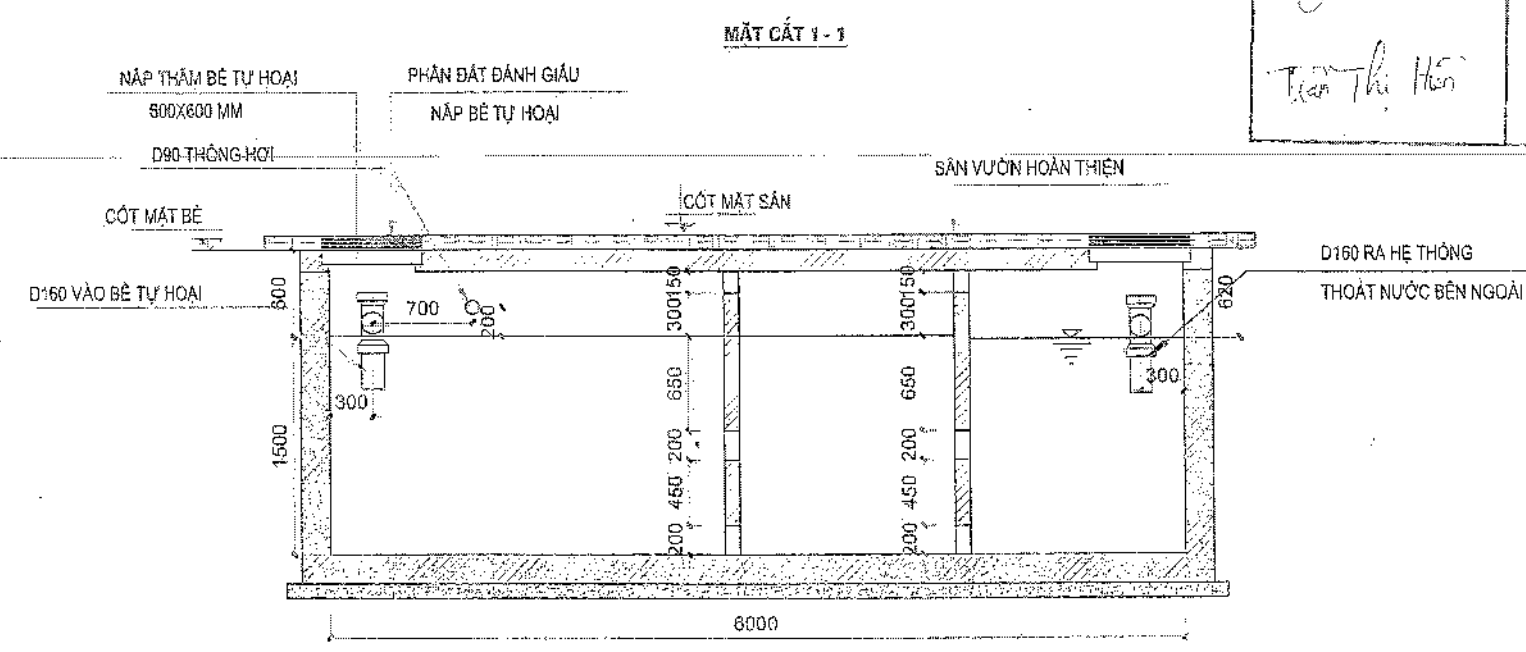
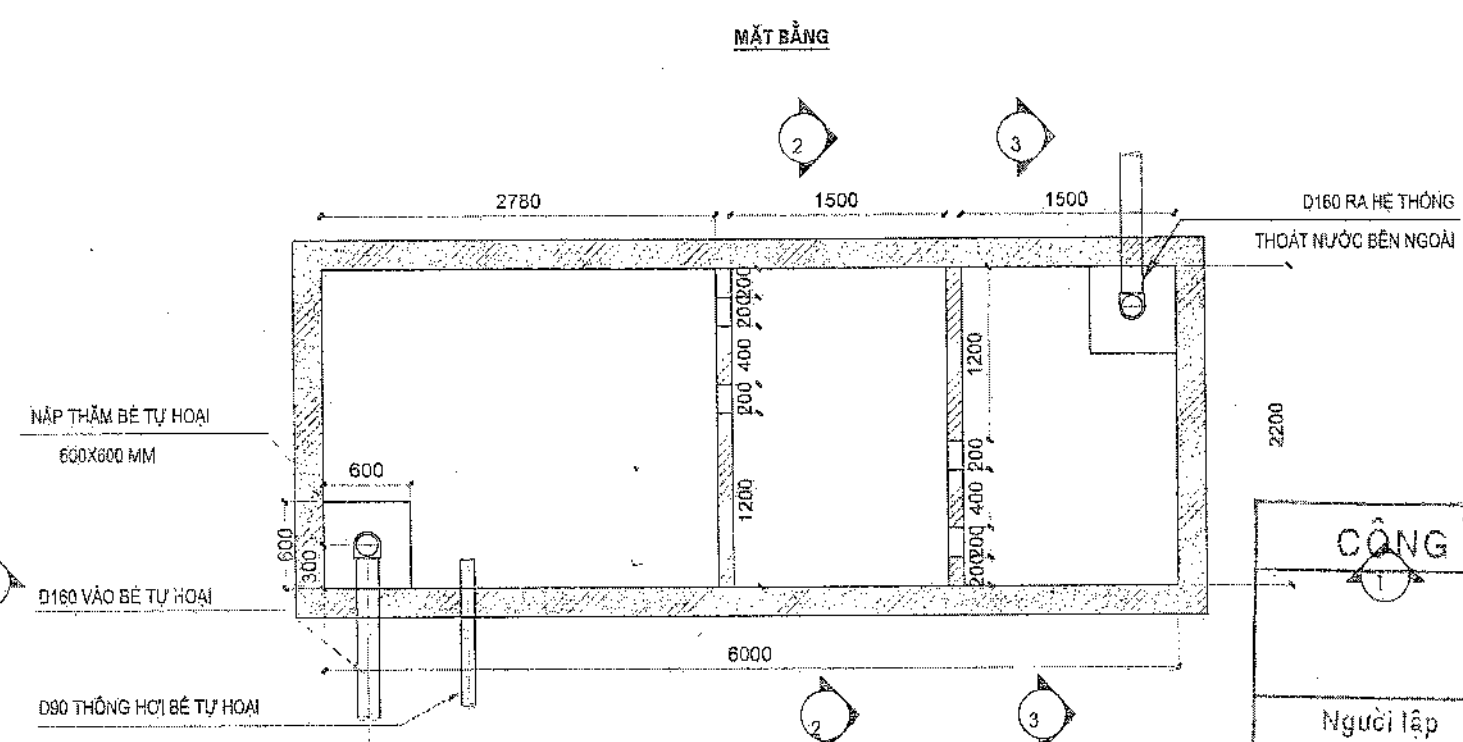


VỊ TRÍ (Key Plan)			
HỒ BÌNH (Revision)			
LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT
CHỦ ĐẦU TƯ (Investor)			
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG			
HÀNG QUÁN - XÃ CÚC PHƯƠNG - HUYỆN NHÓ QUẢNG - TỈNH BÌNH BÌNH			
PHÊ DUYỆT (Approved)			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ (Design unit)			
CHỦ NHIỆM (Design principal)			
CHỦ TRƯỞNG (Chief)			
VẼ (Drawn)		NGUYỄN ĐỨC GIANG	
KIỂM TRA (Checked)		NGUYỄN HỮU QUYÊN	
QUẢN LÝ DỰ ÁN (PM)		NGUYỄN VĂN DŨNG	
Dự Án (Project)		KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG	
HÀNG MỤC (Job)		CẤP THOÁT NƯỚC	
TÊN BẢN VẼ (DWG's Name)		MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA	
MÃ HIỆU BẢN VẼ (DWG's Code)		HW/SD/PB/NM/06	
NGÀY IN (Plot Date)		18/06/2020	
KHỔ IN (Paper Size)		A3	
TỶ LỆ (Scale)		1/1000	

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày 15 tháng 6 năm 2020			
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
Trần Thị Hiền	Nguyễn Văn Bay	Nguyễn Trung Hien	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG	
THIẾT KẾ BẢN VẼ THAI CÔNG	
ĐÃ PHÊ DUYỆT	
ngày 15 tháng 6 năm 2020	
Họ tên, chức vụ, chữ ký người xác nhận	

All technical information contained in this document is the exclusive property of HANVEE JSC and may neither be used nor disclosed without the prior written consent.



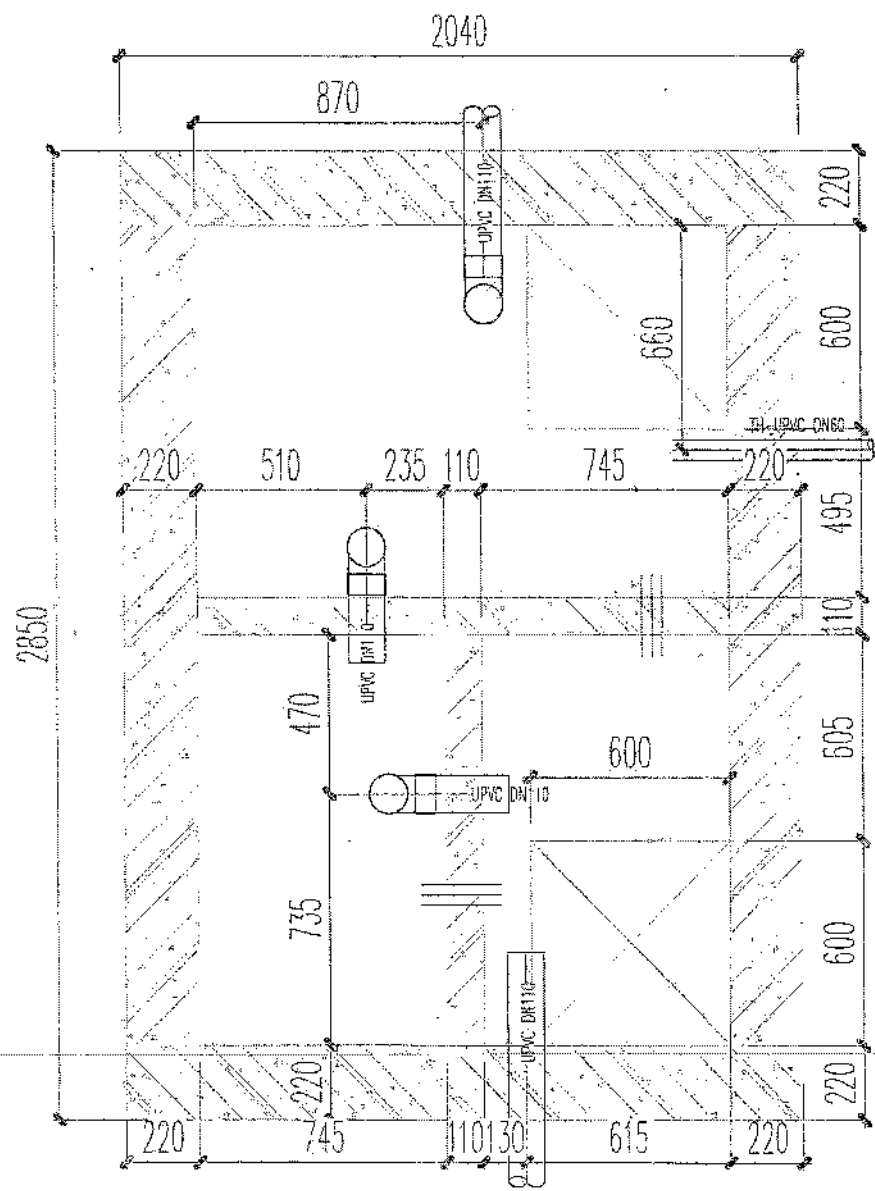
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỔ ĐO
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày: 15 tháng 12 năm 2022

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
<i>Trần Thị Hân</i>	<i>Nguyễn Văn Bay</i>		<i>Nguyễn Văn Hùng</i>

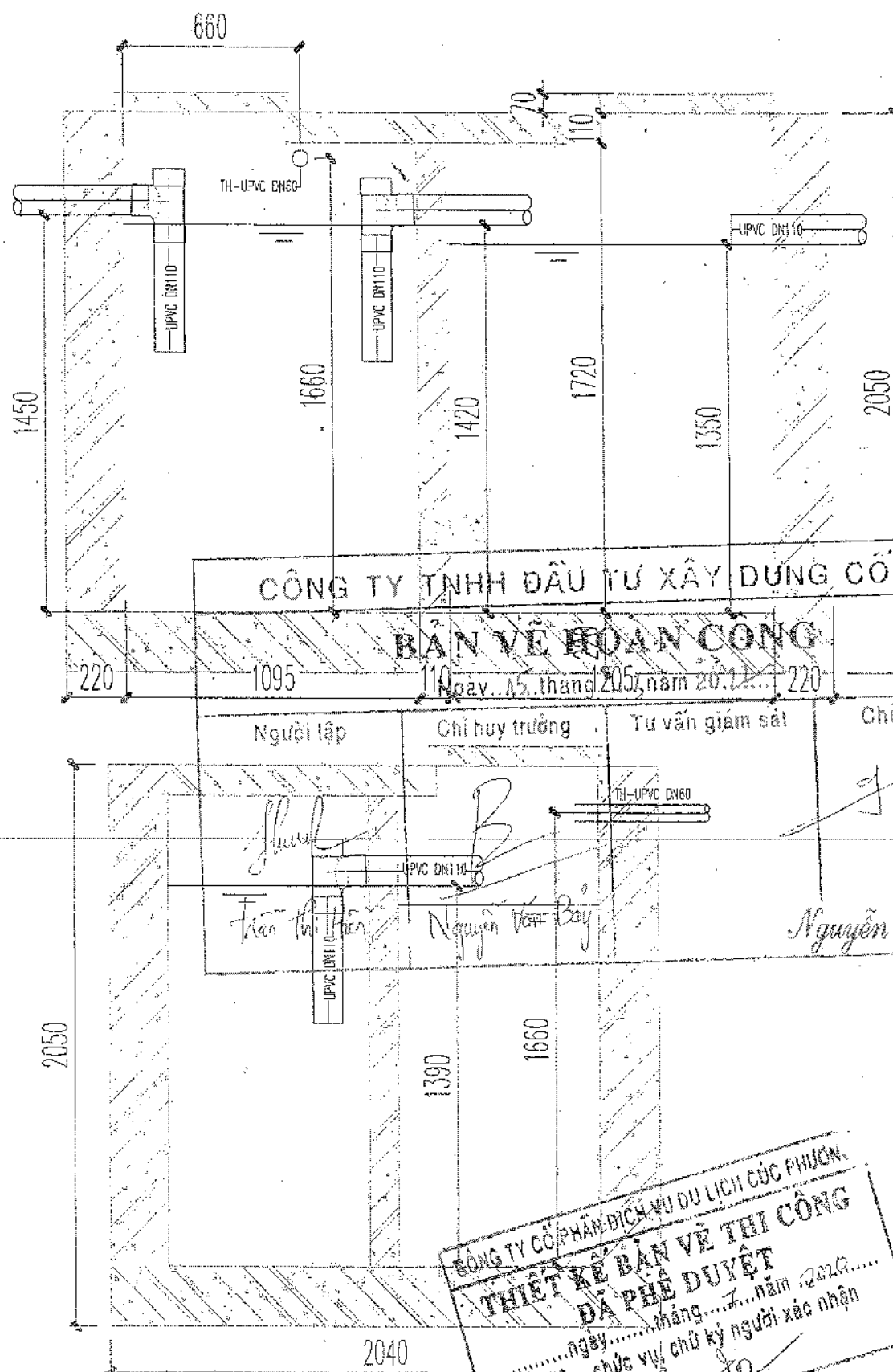
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÉ DUYỆT
ngày... tháng... năm 2022
Họ tên, chức vụ, chữ ký người xác nhận

VỊ TRÍ (Key Plan)

HƯỚNG DẪN (Revision)			
LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT
CHỦ ĐẦU TƯ (Investor)			
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG			
DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG			
THÔN ĐÔNG CẨM - T. PHƯỚC - H. PHƯỚC - T. BÌNH ĐỊNH			
PHÉ DUYỆT (Approved)			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ (Design Unit)			
CHỦ NHÀ M/ Design project			
CHỦ TRƯỞNG			
VẼ (Drawn)		<i>Min</i>	
NGUYỄN ĐỨC GIANG			
KIỂM TRA (Checked)		<i>Min</i>	
NGUYỄN HỮU QUYNH			
QUẢN LÝ DỰ ÁN (PM)		<i>Min</i>	
NGUYỄN VĂN DŨNG			
DỰ ÁN (Project)		KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG	
HẠNG MỤC (Job)		CẤP THOÁT NƯỚC	
TÊN BẢN VẼ (DWG's Name)		CHI TIẾT BẾ TỰ HOẠI 2	
MÃ HIỆU BẢN VẼ (DWG's Code)		HW/SD/PB/NM/04	
NGÀY IN (Plot Date)		18/06/2020	
KHỔ IN (Paper Size)		A3	
TỶ LỆ (Scale)		1/1000	



CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỔ ĐÔ

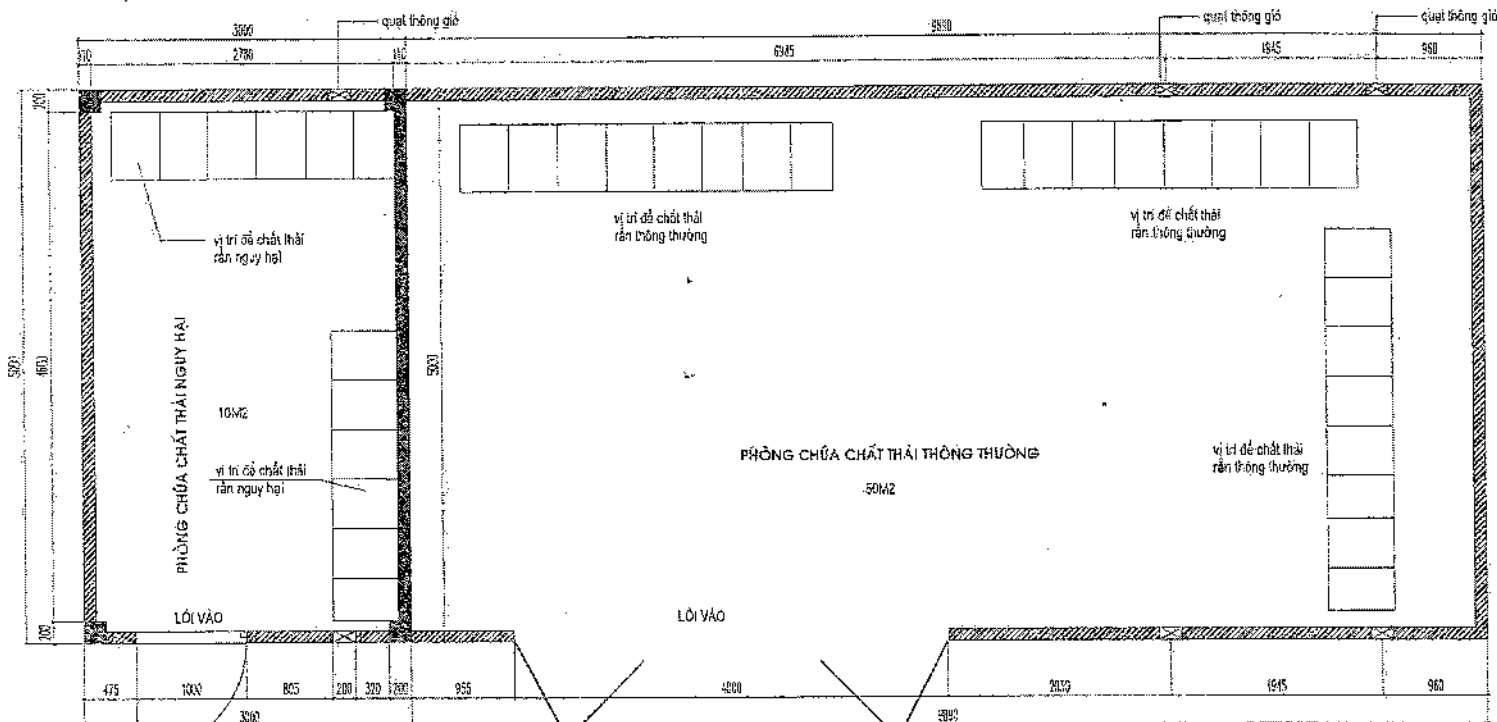
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 05 năm 2020

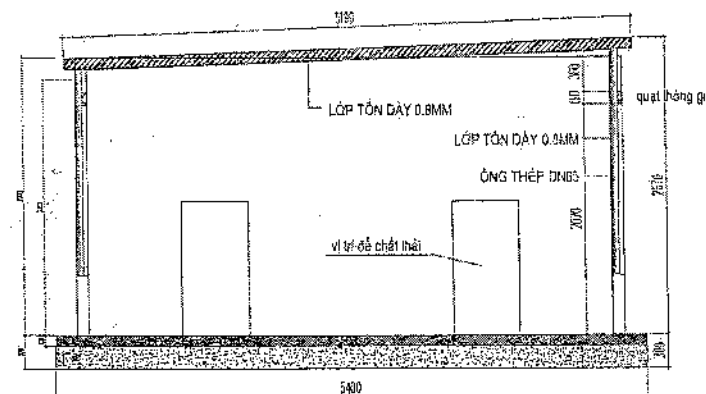
Người lập: Trần Thị Hiền, Chỉ huy trưởng: Nguyễn Văn Bảy, Tư vấn giám sát: Nguyễn Trọng Hương, Chủ đầu tư: [Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÊ DUYỆT
ngày 15 tháng 05 năm 2020
Họ tên, chức vụ, chữ ký người xác nhận

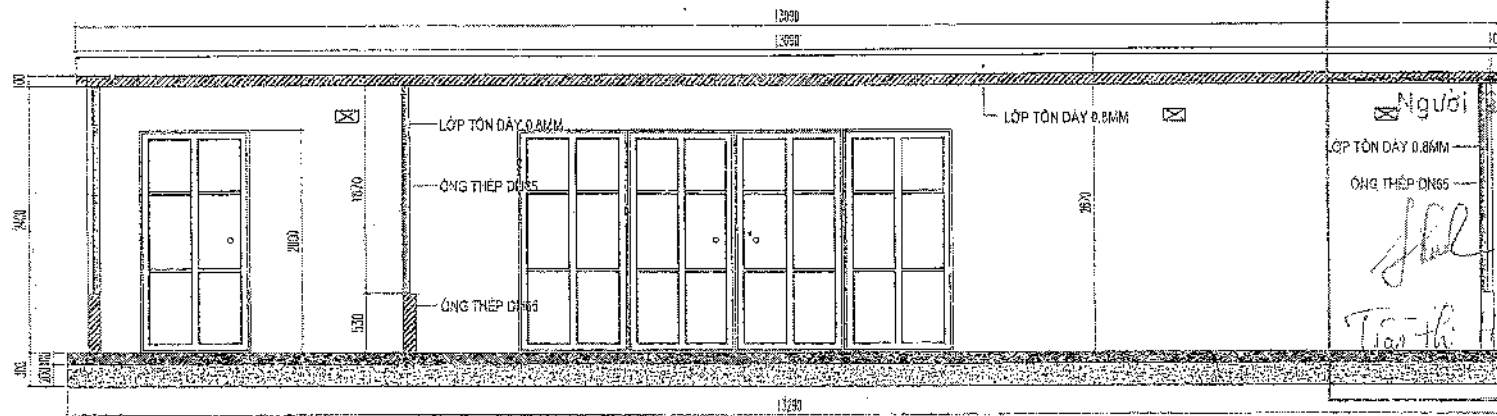
VỊ TRÍ (Key Plan)			
HỒI ỨNG (Revision)			
LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG			
THÀNH LẬP TẠI: XÃ CÚC PHƯƠNG - HUYỆN NHÓ QUẢN - TỈNH BÌNH ĐỊNH			
PHÊ DUYỆT (Approved)			
BỘ VI THIẾT KẾ (Design unit)			
CHỦ NHIỆM/Design project			
CHỦ ĐẦU TƯ/Client			
VẼ (Drawn)	[Signature]		
NGUYỄN ĐỨC SANG	[Signature]		
KIỂM TRA (Checked)	[Signature]		
NGUYỄN HỒI QUYNH	[Signature]		
QUẢN LÝ DỰ ÁN (PM)	[Signature]		
NGƯỜI THI CÔNG	[Signature]		
DỰ ÁN (Project)	KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG		
HẠNG MỤC (List)	CẤP THOÁT NƯỚC		
TÊN BẢN VẼ (DWG's Name)	CỤP TIẾT BỂ TỰ HOẠI 1		
MÃ SỐ BẢN VẼ (DWG's Code)	HW/SD/PB/NM/03		
NGÀY IN (Print Date)	18/06/2020		
KHOẢNG (Paper Size)	A3		
TỶ LỆ (Scale)	1/1000		



MẶT BẰNG KHO CHỨA RÁC THẢI



MẶT CẮT KHO CHỨA RÁC THẢI



MẶT CẮT KHO CHỨA RÁC THẢI

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỐ ĐÔ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
<i>Nguyễn Văn B</i>	<i>Nguyễn Văn B</i>	<i>Nguyễn Văn B</i>	<i>Nguyễn Văn B</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

ĐÃ PHÊ DUYỆT

.....ngày.....tháng.....năm 2022.....

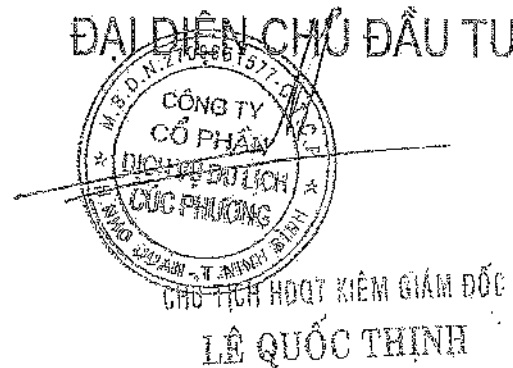
Họ tên, chức vụ, chữ ký người xác nhận

VỊ TRÍ (Key Plan)			
HIỆU DẪN (Revision)			
LÀM	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT
CHỦ ĐẦU TƯ (Owner)			
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG			
DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG			
H. NHÓ QUẢN LÝ DỰ ÁN			
THÔN SÔNG THÁI, X. CÚC PHƯƠNG, H. NHÓ QUẢN LÝ DỰ ÁN			
PHÊ DUYỆT (Approved)			
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ (Design unit)			
CHỦ NHẬN (Design principal)			
CHỦ TRƯỞNG			
VẼ (Drawn)		<i>Nguyễn Văn B</i>	
NGUYỄN VĂN B		<i>Nguyễn Văn B</i>	
KIỂM TRA (Checked)		<i>Nguyễn Văn B</i>	
NGUYỄN VĂN B		<i>Nguyễn Văn B</i>	
QUẢN LÝ DỰ ÁN (PM)		<i>Nguyễn Văn B</i>	
NGUYỄN VĂN B		<i>Nguyễn Văn B</i>	
DỰ ÁN (Project)		KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG	
HẠNG MỤC (Job)		CẤP THOÁT NƯỚC	
TÊN BẢN VẼ (DWG's Name)		CHỈ TIẾT KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI	
MÃ HIỆU BẢN VẼ (DWG's Code)		HW/SD/PB/NM/06	
NGÀY IN (Plot Date)		18/06/2022	
KỖ IN (Paper Size)		A3	
TỶ LỆ (Scale)		1/1000	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG
DỰ ÁN: KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG
GÓI THẦU: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 500M3 / NGÀY
ĐỊA ĐIỂM: THÔN ĐÔNG TÂM - X.CÚC PHƯƠNG - H.NHO QUAN - T.NINH BÌNH

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

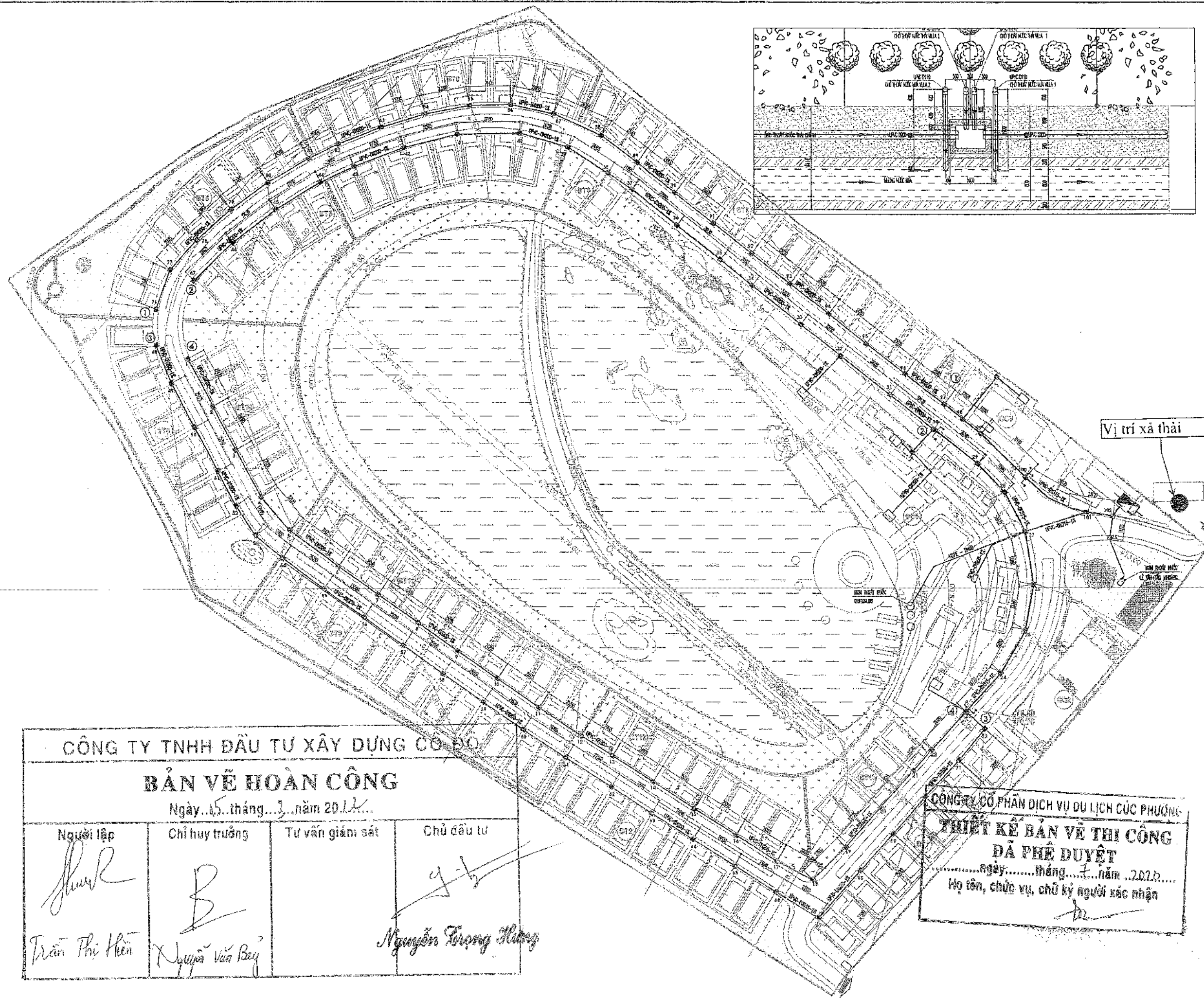


ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU



GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Đại

All provided information contained in this document is the exclusive property of HANSEI. ISO and may neither be used nor disclosed without the prior written consent.

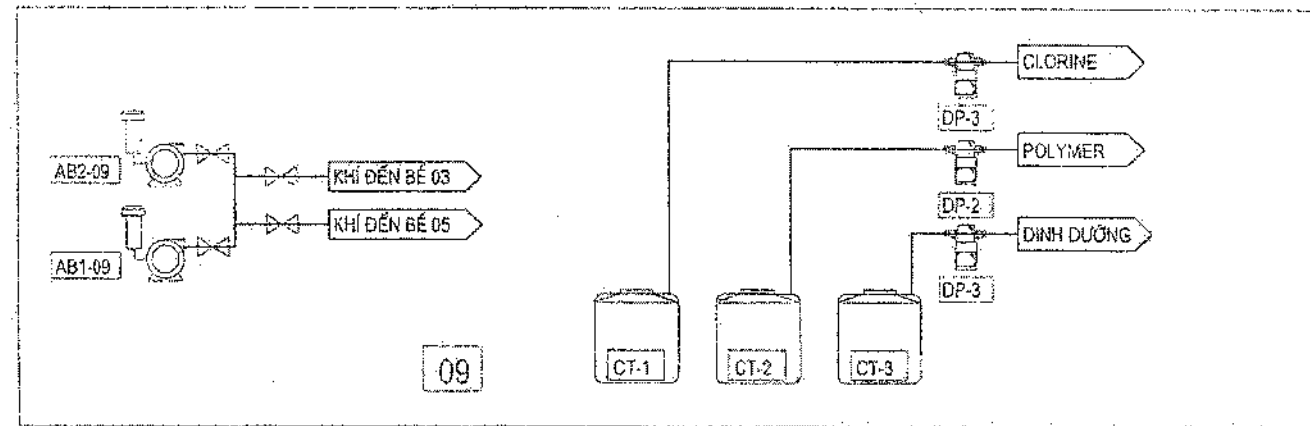


CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ ĐỒ			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày...15...tháng...3...năm 2022...			
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát	Chủ đầu tư
Trần Thị Hiền	Nguyễn Văn Bay	Nguyễn Trọng Hùng	Nguyễn Trọng Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG	
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
ĐÃ PHÊ DUYỆT	
Ngày...tháng...năm...2022...	
Họ tên, chức vụ, chữ ký người xác nhận	

VỊ TRÍ (Key Plan)			
HIỆU DÍNH (Revision)			
LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT
CHỦ BÀN VẼ (Designer)			
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG			
DỊCH VỤ DU LỊCH CÚC PHƯƠNG			
HÀNG QUÁN - T. NHINH BÌNH			
THÔN ĐÔNG TÂN - X. CÚC PHƯƠNG - H. NHINH BÌNH			
PHÊ DUYỆT (Approved)			
BÀN VỊ THIẾT KẾ (Design unit)			
CHỦ NHIỆM/ Design principal			
CHỦ TRƯỞNG Chief			
VẼ (Drawing)	NGUYỄN ĐỨC GIANG		
KIỂM TRA (Checked)	NGUYỄN HỮU CUYỀN		
QUẢN LÝ DỰ ÁN (PM)	NGUYỄN TIẾN DŨNG		
DỰ ÁN (Project)	KHÍ DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG		
HÀNG MỤC (Job)	CẤP THOÁT NƯỚC		
TÊN BẢN VẼ (Sheet's Name)	MẪY BẢNG TỔNG THỂ HC THÔNG THOÁT NƯỚC THẢI		
MÃ SỐ BẢN VẼ (DWG's Code)	HW/SD/PB/NM/06		
NGÀY IN (Print Date)	18/06/2020		
KHỔ IN (Paper size)	A3		
TỶ LỆ (Scale)	1/1000		

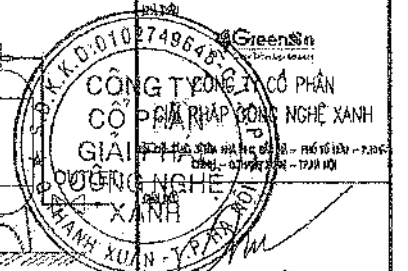
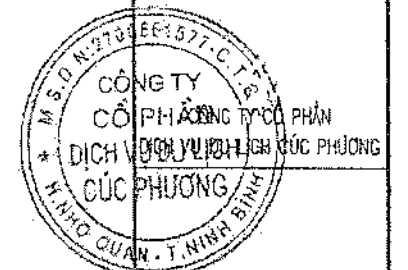
SƠ ĐỒ ĐƯỜNG ỐNG VÀ THIẾT BỊ



GHI CHÚ:

- | | | | |
|----|-------------|----|--------------|
| 01 | BỂ THU GOM | 04 | BỂ AEROTEN |
| 02 | BỂ ĐIỀU HÒA | 05 | BỂ LẮNG |
| 03 | BỂ ANOXIC | 06 | BỂ KHỬ TRÙNG |
| | | 07 | BỂ CHỨA BÙN |

BẢNG KÍ HIỆU CHUNG					
STT	KÍ HIỆU	MÔ TẢ	STT	KÍ HIỆU	MÔ TẢ
01	AB	MÁY THỔI KHÍ	07	CT	BƠM HÒA CHẤT
02	WP	BƠM CHÌM NƯỚC THẢI	08	LS	MÁY THỔI KHÍ
03	CP	MÁY KHUẤY CHÌM	09	CV	VAN 2 CHIỀU
04	AS	QUẠT HÚT MÙI	10	V	VAN 1 CHIỀU
05	DP	BƠM ĐỊNH LƯỢNG	11		ĐĨA THỔI KHÍ
06	CT	CỘT LỌC			



YU QUANG DAI
DINH THUY DUNG
PHAM BA TUNG

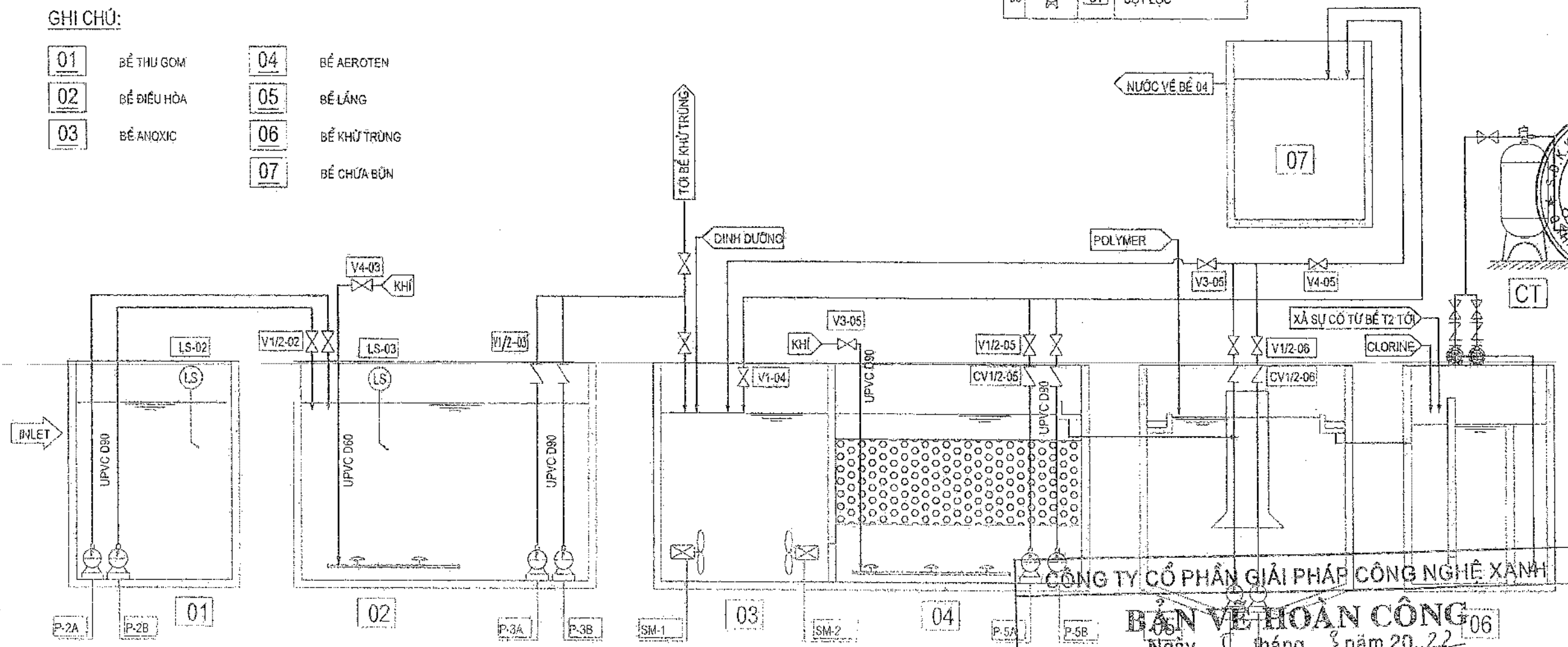
KHU DU LICH SINH THAI
SILVER CLOUD CUC PHUONG

THON DONG TAM - X. CUC PHUONG
H. NH. QU. - T. NINH BÌNH

TRAM XU LY NUOC THAI
CONG SUAT 500M3/NGAY

SƠ ĐỒ ĐƯỜNG ỐNG
VÀ THIẾT BỊ

WWW.CP-01
C
02/2021



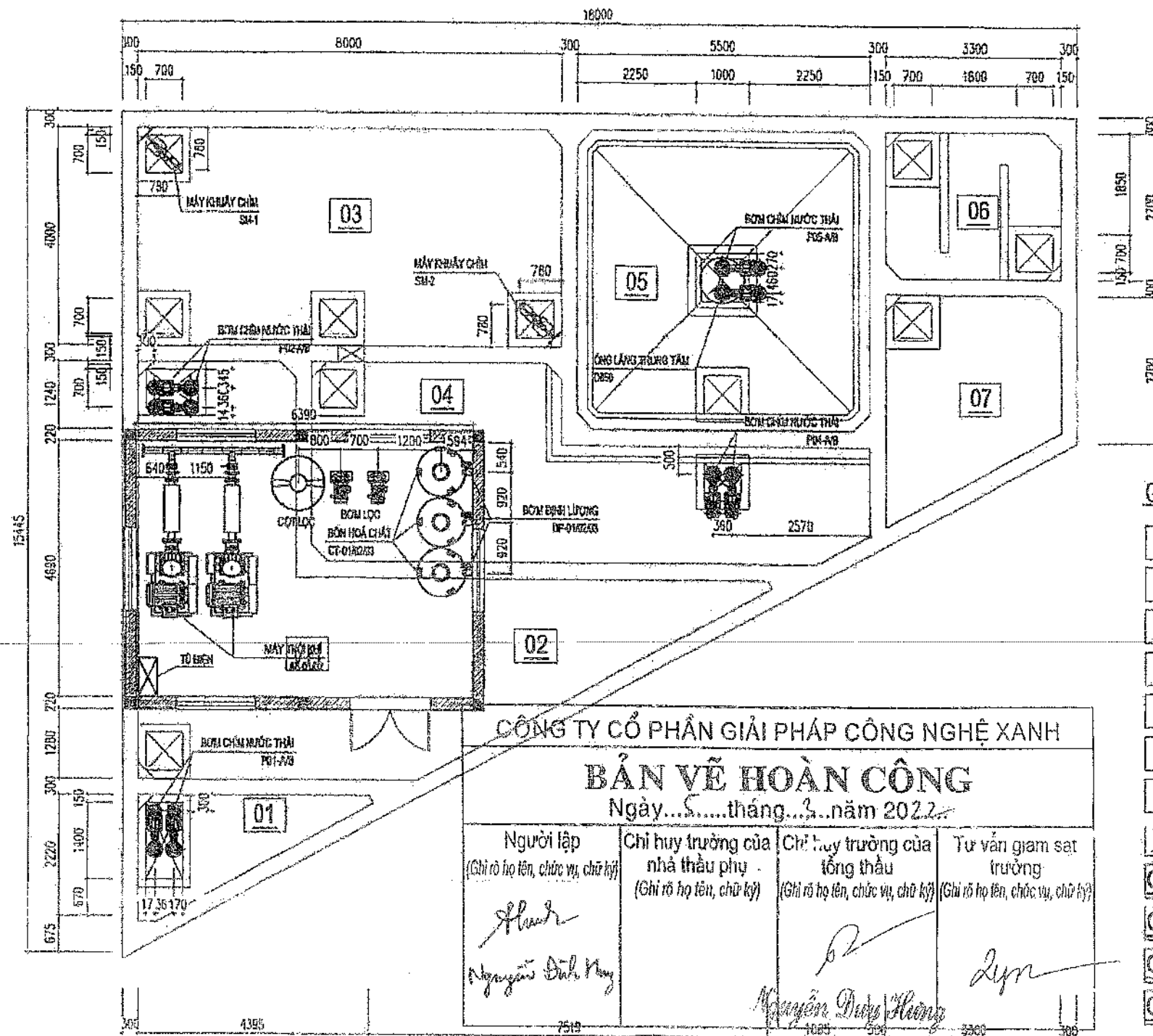
BẢNG THỐNG KÊ THIẾT BỊ								
STT	HẠNG MỤC	TÊN THIẾT BỊ	KÍ HIỆU	THÔNG SỐ	STT	HẠNG MỤC	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ
01	BỂ GOM	BƠM CHÌM	P-2A/B		04	BỂ AEROTEN	BƠM CHÌM	P-5A/B
		CÔNG TÁC MỤC NƯỚC	LS-01		05	BỂ LẮNG	BƠM CHÌM	P-6A/B
02	BỂ ĐIỀU HÒA	BƠM CHÌM	P-3A/B		08	NHÀ ĐIỀU HÀNH	MÁY THỔI KHÍ	AB-1/2
		CÔNG TÁC MỤC NƯỚC	LS-03				BƠM HÒA CHẤT	CT-1/2/3
03	BỂ ANOXIC	MÁY KHUẤY CHÌM	SM-1/2				BƠM ĐỊNH LƯỢNG	DP-1/2/3

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm 20..22

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>Nguyễn Đình Hùng</i>	<i>Nguyễn Đình Hùng</i>	<i>Nguyễn Đình Hùng</i>	<i>Nguyễn Đình Hùng</i>

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ



GHI CHÚ:

- 01 BỂ THU GOM
- 02 BỂ ĐIỀU HÒA
- 03 BỂ ANOXIC
- 04 BỂ AEROTEN
- 05 BỂ LẮNG
- 06 BỂ KHỬ TRÙNG
- 07 CÚ CHỨA BÙN
- VH NHÀ VẬN HÀNH
- CV1 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X700
- CV2 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1400
- CV3 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1000
- CV4 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 1000X1000

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm 2022

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trường (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>Nguyễn Đình Huy</i>	<i>Nguyễn Đình Huy</i>	<i>Nguyễn Đình Huy</i>	<i>Nguyễn Đình Huy</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH
CHỦ TỊCH HỘI KIỂM GIÁM
LÊ QUỐC THỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH
VŨ QUANG ĐẠI

ĐINH THUY DƯƠNG

PHẠM BÁ TÙNG

KHU DU LỊCH SINH THÁI
SILVER CLOND CÚC PHƯƠNG

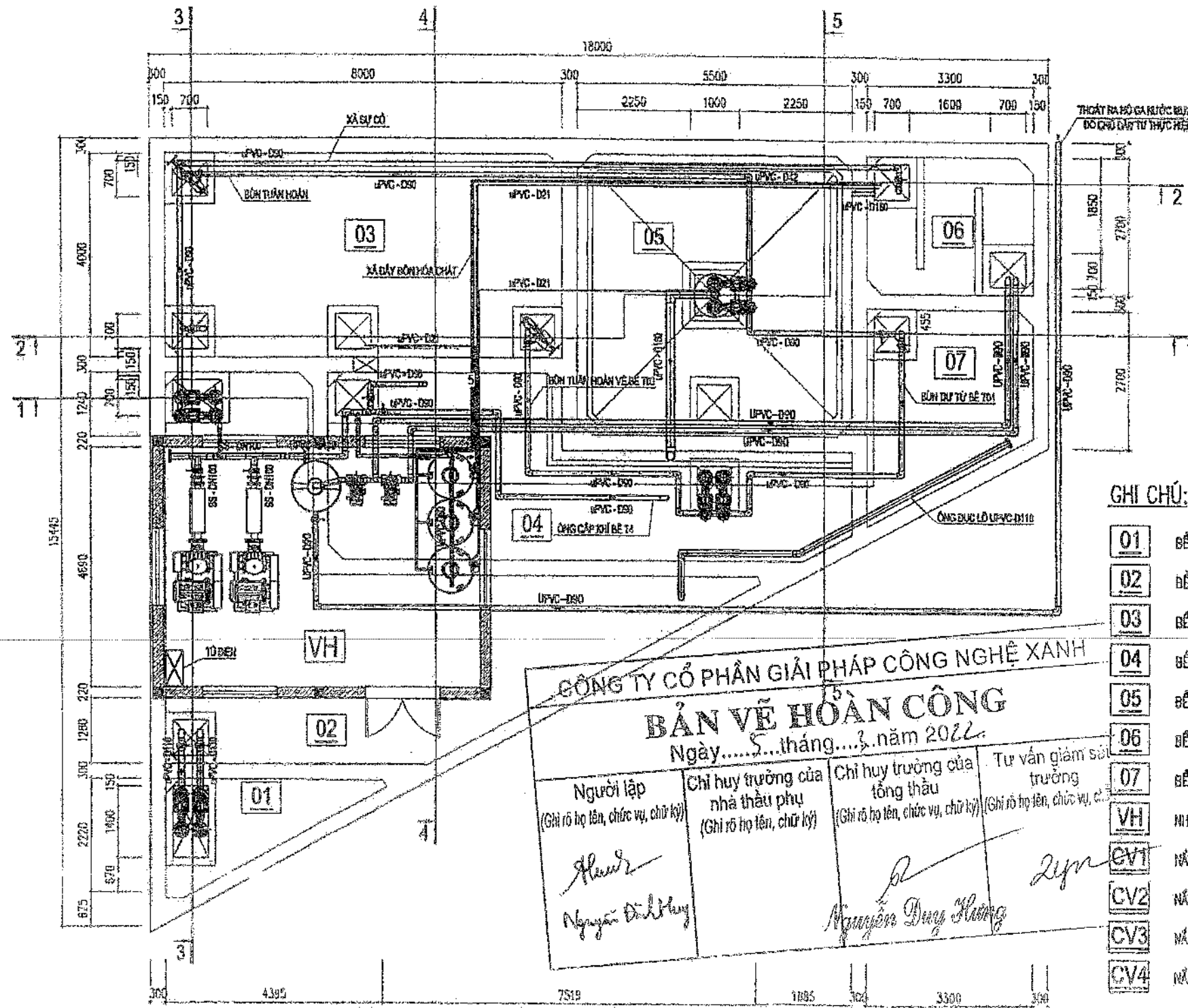
THÀNH ĐÔNG DÂN - CÚC PHƯƠNG
THÀNH DÂN - THÀNH DÂN

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 500M3/NGÀY

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

www.cph02 C

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

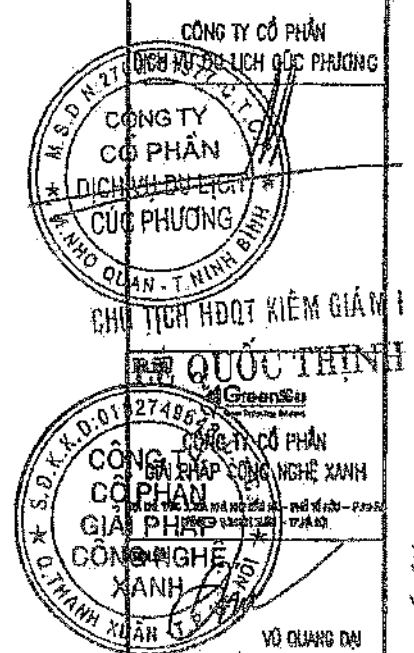


GHI CHÚ:

- 01** BỂ THU GOM
- 02** BỂ ĐIỀU HÒA
- 03** BỂ ANH XÍC
- 04** BỂ AEROTEN
- 05** BỂ LẮNG
- 06** BỂ KHỬ TRÙNG
- 07** BỂ CHỨA ĐÚN
- VH** HẠ VẬN HÀNH
- CV1** NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X700
- CV2** NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1400
- CV3** NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1000
- CV4** NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 1000X1000

GÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày.....5.....tháng.....3.....năm 2022.

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) <i>Nguyễn Đức Hưng</i>	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) <i>Nguyễn Duy Hưng</i>	Chỉ huy trưởng của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) <i>Nguyễn Duy Hưng</i>	Tư vấn giám sát trường (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) <i>Nguyễn Duy Hưng</i>
---	--	---	---



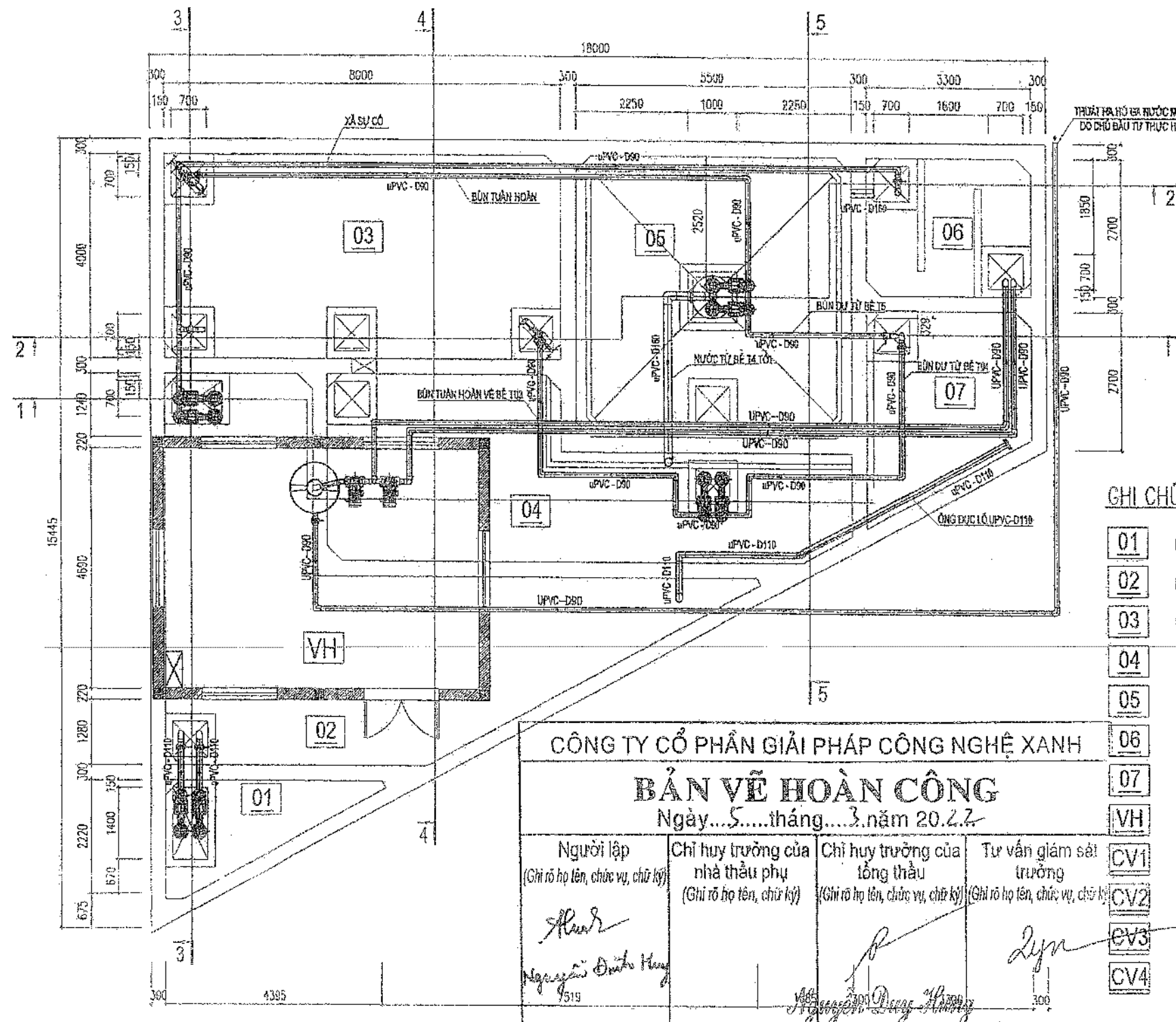
KHU DU LỊCH SINH THÁI
 SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 CÔNG SUẤT 300M3/NGÀY

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG
 CÔNG NGHỆ

WW-CP-03
 C

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BÙN VÀ NƯỚC THẢI



GHI CHÚ:

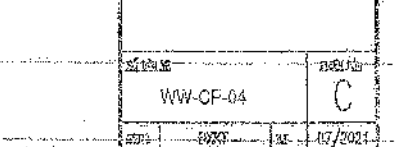
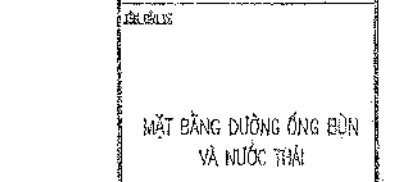
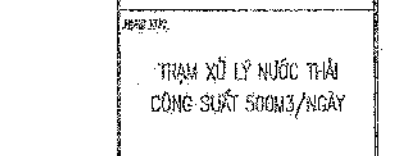
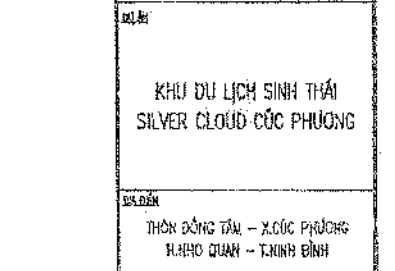
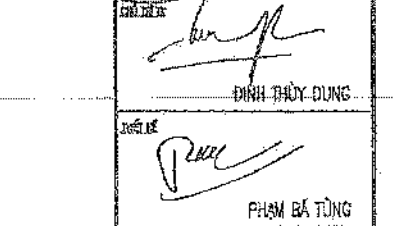
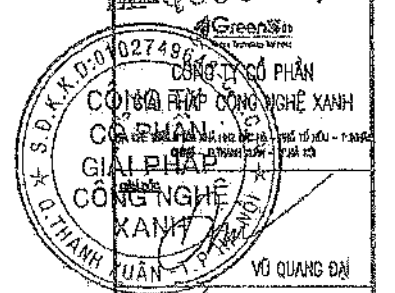
- 01 BỂ THU GOM
- 02 BỂ ĐIỀU HÒA
- 03 BỂ ANOXIC
- 04 BỂ AEROTEN
- 05 BỂ LẮNG
- 06 BỂ KHỬ TRÙNG
- 07 BỂ CHỨA BÙN
- VH NHÀ VẬN HÀNH
- CV1 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X700
- CV2 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1400
- CV3 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1000
- CV4 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 1000X1000

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

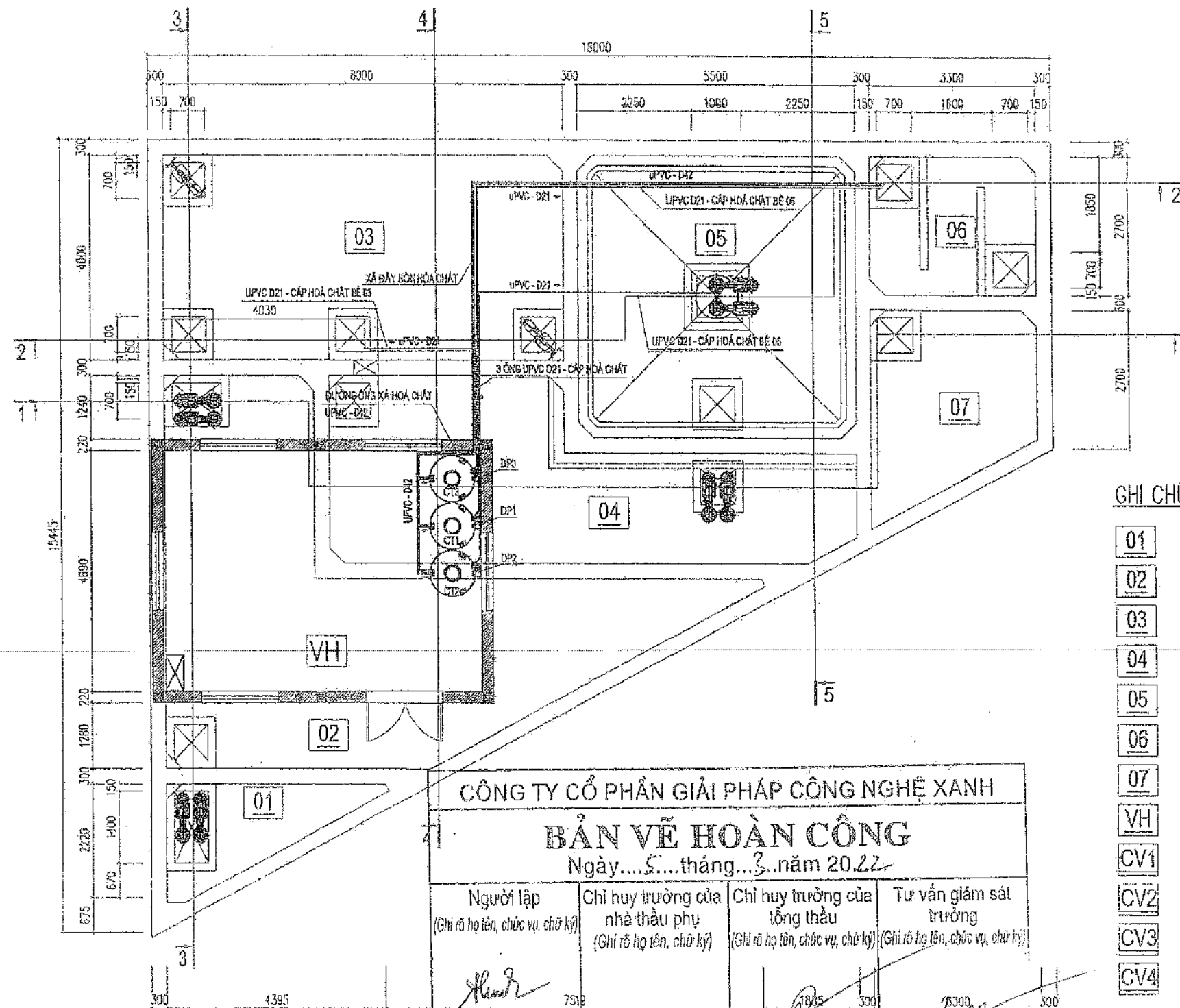
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...5...tháng...3...năm 2022

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>Nguyễn Đình Hưng</i> 5319	<i>Nguyễn Đình Hưng</i>	<i>Nguyễn Đình Hưng</i>	<i>Lyn</i>



MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP HOÁ CHẤT



GHI CHÚ:

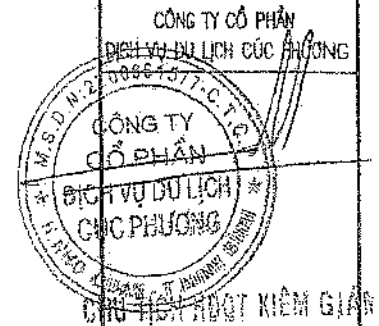
- 01 BỂ THU GOM
- 02 BỂ ĐIỀU HÒA
- 03 BỂ ANOXIC
- 04 BỂ AEROTEN
- 05 BỂ LẮNG
- 06 BỂ KHỬ TRÙNG
- 07 BỂ CHỨA BÙN
- VH NHÀ VẬN HÀNH
- CV1 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X700
- CV2 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1400
- CV3 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1000
- CV4 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 1000X1000

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...5...tháng...3...năm 2022

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của lồng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>Nguyễn Đức Huy</i>	<i>Nguyễn Duy Hoàng</i>	<i>Nguyễn Duy Hoàng</i>	<i>Nguyễn Duy Hoàng</i>



QUỐC THỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

Địa chỉ văn phòng: 10/10/2021 - 10/10/2021 - 10/10/2021

Đinh Thủy Dung
ĐINH THỦY DUNG

Phạm Bá Tùng
PHẠM BÁ TÙNG

Phạm Bá Tùng
PHẠM BÁ TÙNG

KHU DU LỊCH SINH THÁI
SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG

THON ĐÔNG TÂN - X. CÚC PHƯƠNG
H. NHÓ QUẬN - T. NHÓ BÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 500M3/NGÀY

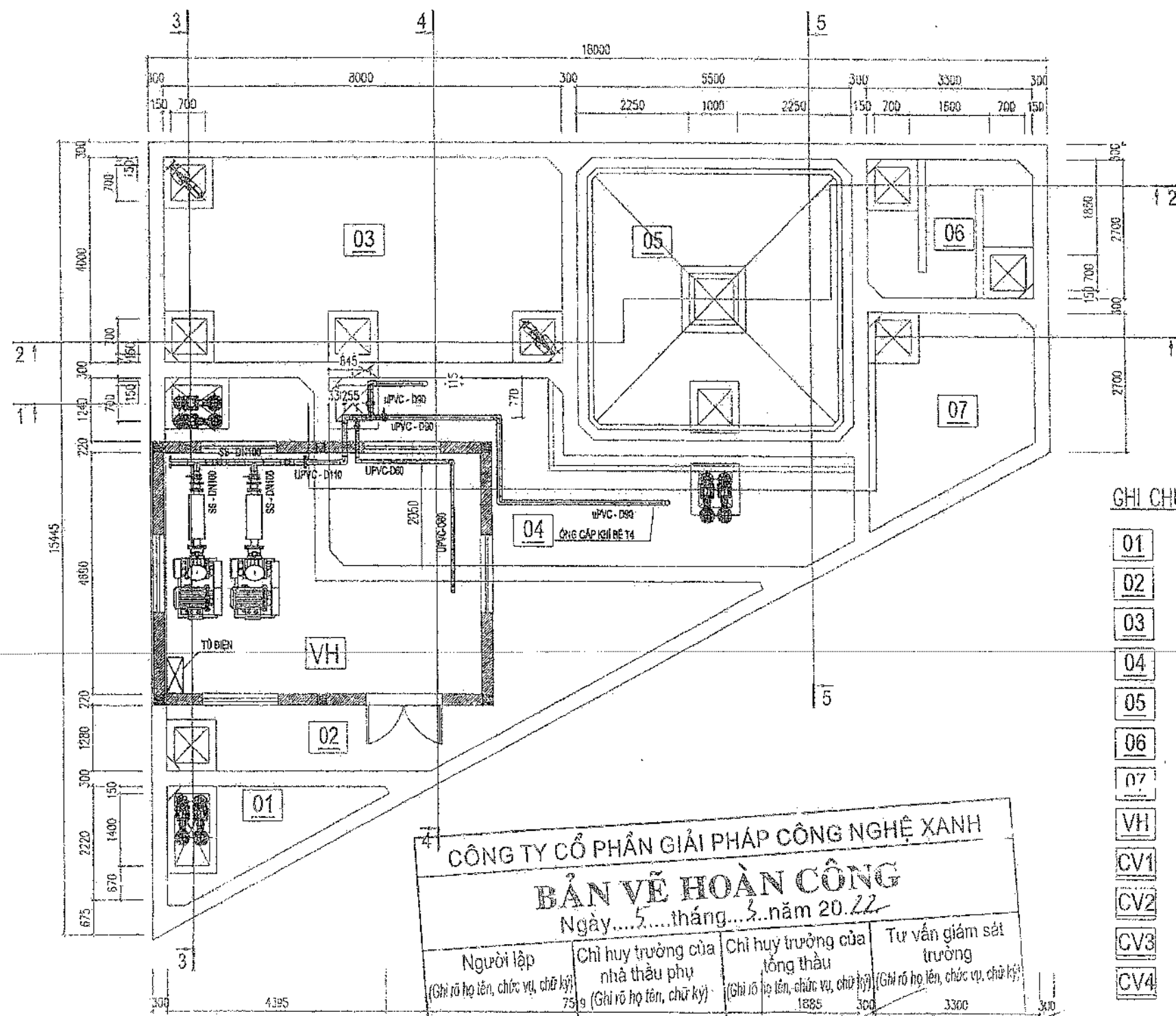
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP
HÓA CHẤT

WWW.CP-05

C

07/2023

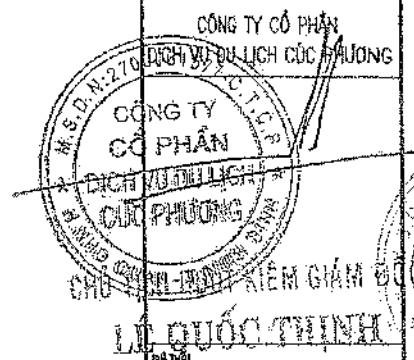
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ TRÊN BỂ



GHI CHÚ:

- 01 BỂ THU GOM
- 02 BỂ ĐIỀU HÒA
- 03 BỂ ANOXIC
- 04 BỂ AEROTEN
- 05 BỂ LẮNG
- 06 BỂ KHỬ TRÙNG
- 07 BỂ CHỨA BÙN
- VH NHÀ VẬN HÀNH
- CV1 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X700
- CV2 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1400
- CV3 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1000
- CV4 NẮP BỂ KÍCH THƯỚC 1000X1000

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày...5...tháng...5...năm 20.22			
Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
7519	1885	300	3300
<i>Nguyễn Đức Huy</i>	<i>Nguyễn Đức Huy</i>	<i>Nguyễn Đức Huy</i>	<i>Nguyễn Đức Huy</i>



Vũ Quang Đại
ĐINH THỦY DUNG
PHẠM BA TÙNG

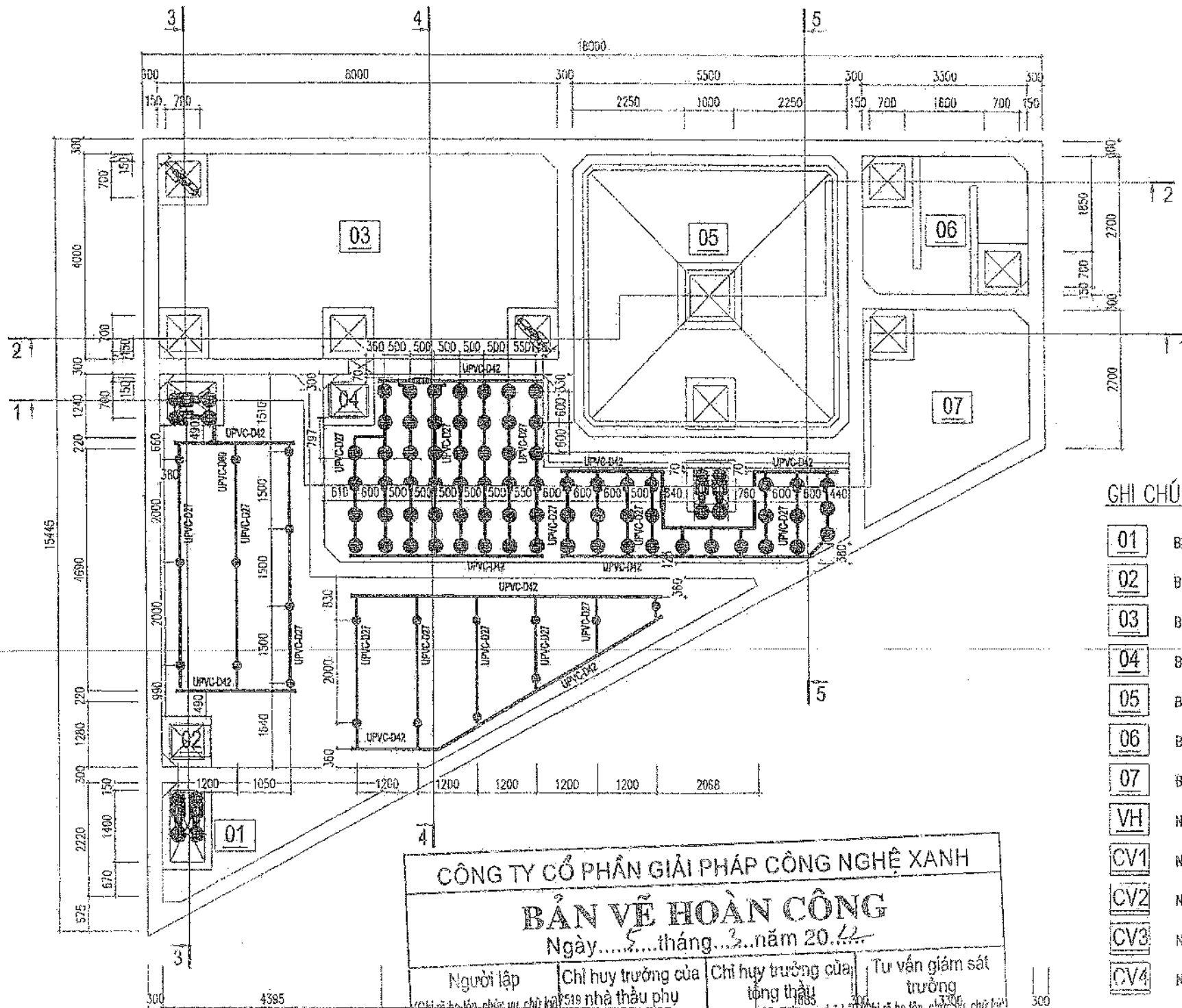
KHU DU LỊCH SINH THÁI
SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG

THÔN ĐỒNG TÂN - XÃ CÚC PHƯƠNG
H. NHÓ QUANG - TỈNH BÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 500M3/NGÀY

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP
KHÍ TRÊN BỂ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ BỂ ANOXIC VÀ BỂ AEROTEN



GHI CHÚ:

- | | |
|-----|-----------------------------|
| 01 | BỂ THU GOM |
| 02 | BỂ ĐIỀU HÒA |
| 03 | BỂ ANOXIC |
| 04 | BỂ AEROTEN |
| 05 | BỂ LẮNG |
| 06 | BỂ KHỬ TRÙNG |
| 07 | BỂ CHỨA BÙN |
| VH | NHÀ VẬN HÀNH |
| CV1 | NÁP BỂ KÍCH THƯỚC 700X700 |
| CV2 | NÁP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1400 |
| CV3 | NÁP BỂ KÍCH THƯỚC 700X1000 |
| CV4 | NÁP BỂ KÍCH THƯỚC 1000X1000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...5...tháng...3...năm 20..42

Người lập

Chỉ huy trưởng c

Chỉ huy trưởng của
tổng đồn

Tư vấn giải sắ
tư vấn

Alvin
Alvin's Dick King

Memorandum Dear Madam

Lyn

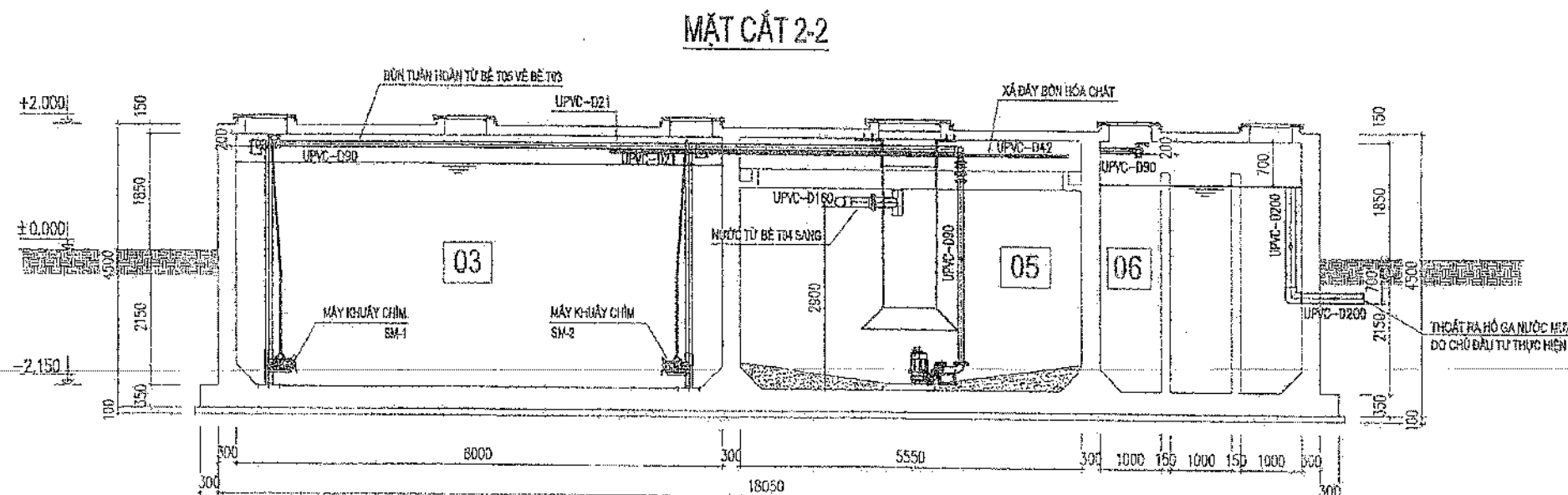
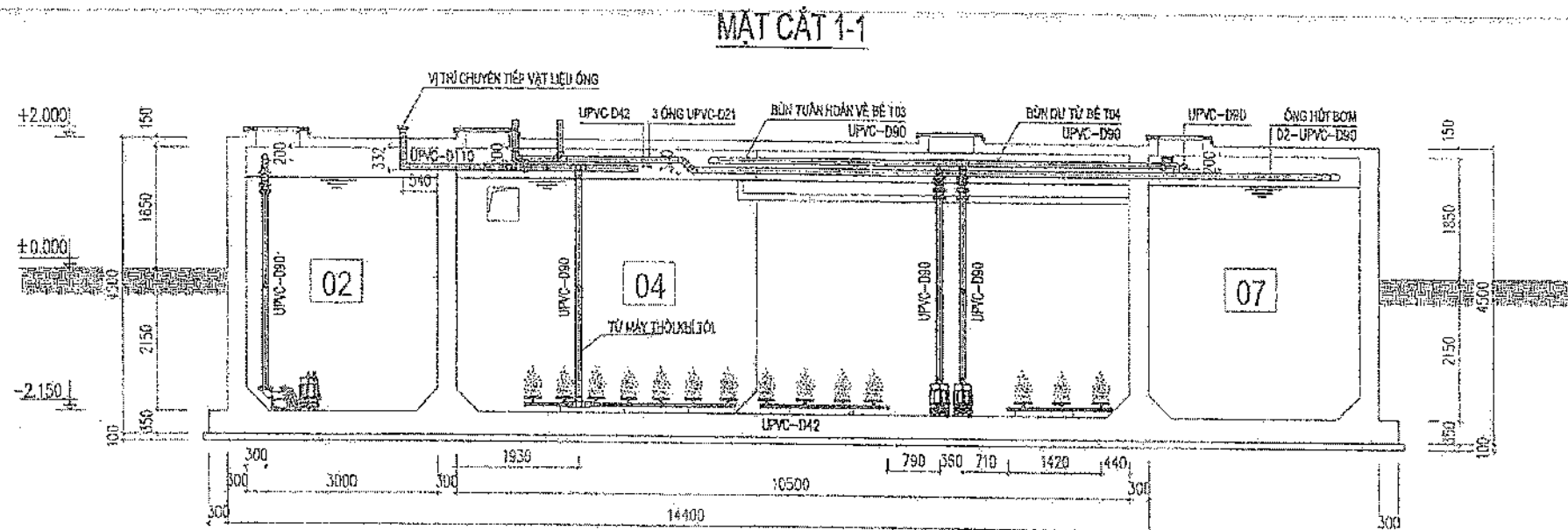
MM-CP.07

CC

2000

13

19021



GHI CHÚ:

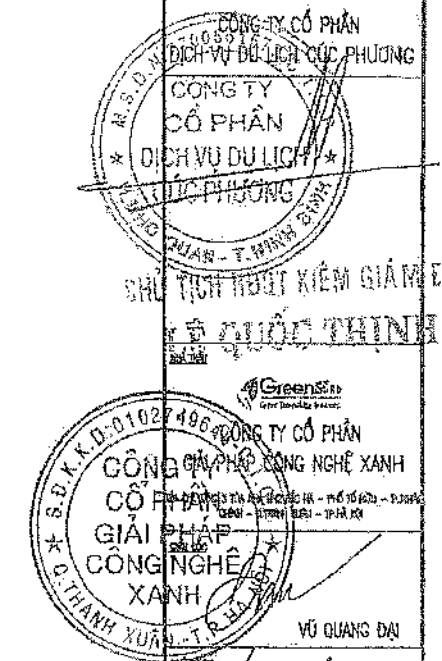
01	BỂ THU GOM	05	BỂ LẮNG
02	BỂ ĐIỀU HÒA	06	BỂ KHỬ TRÙNG
03	BỂ ANOXIC	07	BỂ CHỨA ĐUÔI
04	BỂ AEROTEN	VH	HIỆA VẬN HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày...5...tháng...8...năm 20..22

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>Nguyễn Đình Huy</i>	<i>Nguyễn Đình Huy</i>	<i>Nguyễn Đình Huy</i>	<i>Lyn</i>



VŨ QUANG ĐẠI

ĐINH THỦY DUNG

PHẠM BÁ TÙNG

KHU DU LỊCH SINH THÁI
SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG

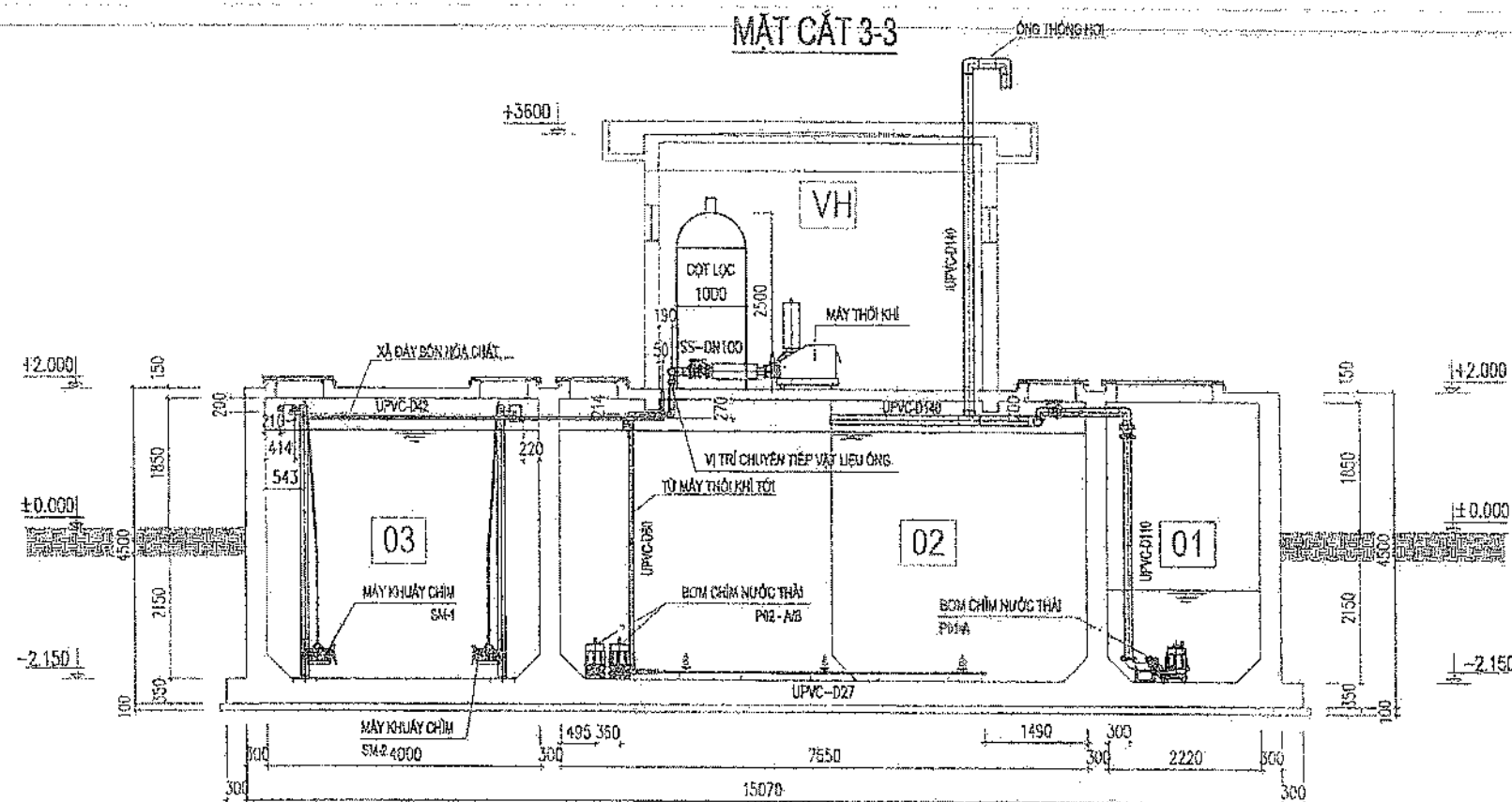
THÔN DÔNG TÂM - X. CÚC PHƯƠNG
H. NHÓ QUẬN - T. NHỈNH BÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 500M3/NGÀY

MẶT CẮT 1-1, 2-2

WW-CP-08

07/2022



GHI CHÚ:

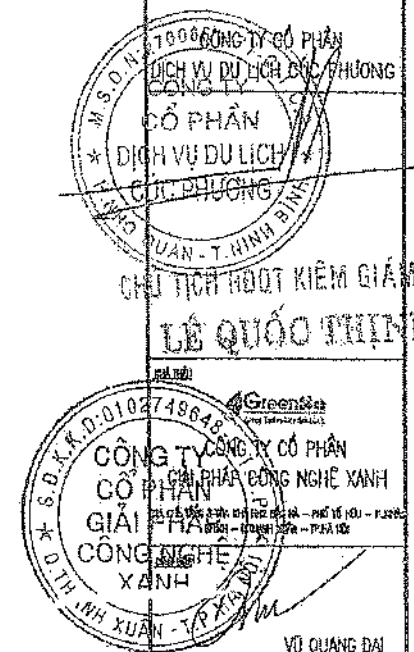
01	BỂ THU GOM	05	BỂ LẮNG
02	BỂ ĐIỀU HÒA	06	BỂ KHỬ TRÙNG
03	BỂ ANOXIC	07	BỂ CHỨA BÙN
04	BỂ AEROTEN	VH	NHÀ VẬN HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....5...tháng....5.năm 2022

Người lập (Chỉ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ (Chỉ rõ họ tên, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của tổng thầu (Chỉ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Chỉ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>Nguyễn Đình Huy</i>		<i>Nguyễn Duy Hùng</i>	<i>Lên</i>

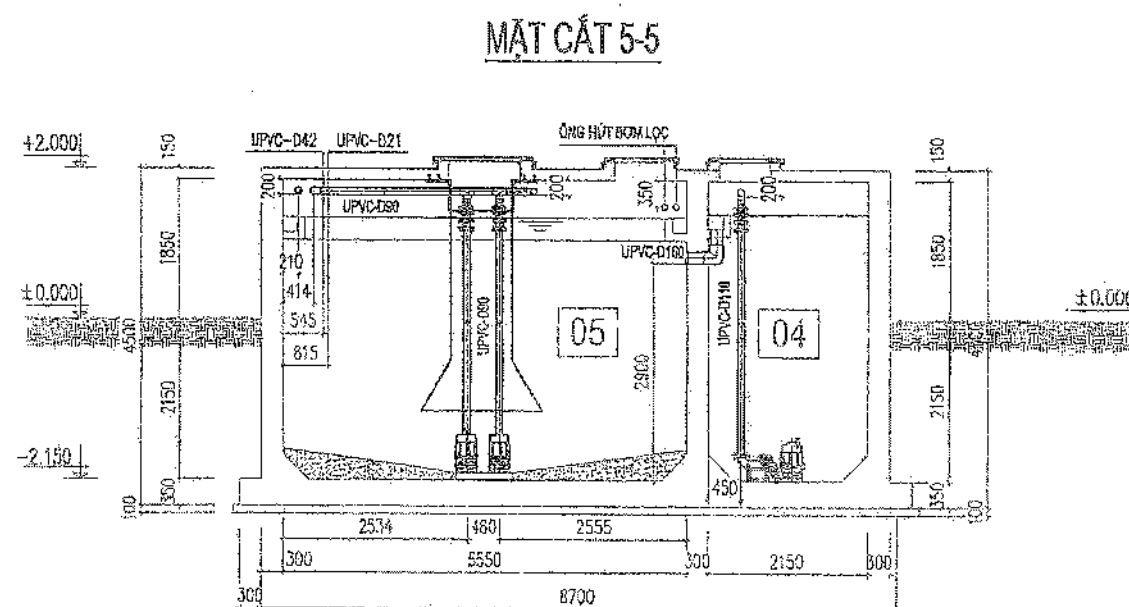
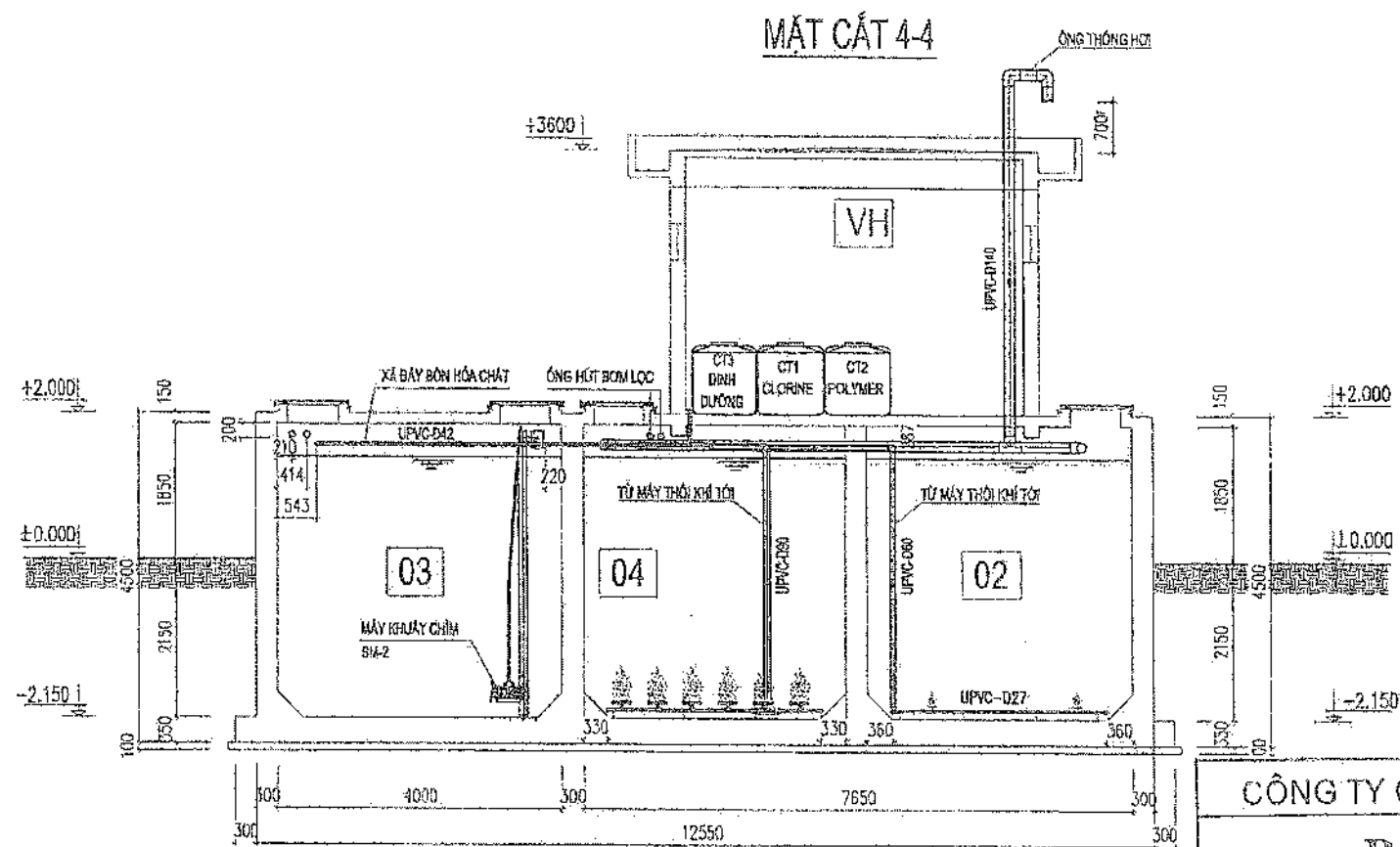


KHU DU LỊCH SINH THÁI
SILVER CLOUD CÚC PHƯƠNG

THỜI CÔNG TÁC - XÁC PHƯƠNG
HÀNG QUÂN - TỈNH BÌNH

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 500M3/NGÀY

MẶT CẮT 3-3



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.22

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Chỉ huy trưởng của tổng thầu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
<i>Nguyễn Đức Thọ</i>		<i>Nguyễn Đức Thọ</i>	<i>Nguyễn Đức Thọ</i>

- GHI CHÚ:**
- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 01 BỂ THU GOM | 05 BỂ LẮNG |
| 02 BỂ ĐIỀU HÒA | 06 BỂ KHỬ TRÙNG |
| 03 BỂ ANOXIC | 07 BỂ CHỨA BÙN |
| 04 BỂ AEROTEN | VH NHÀ VẬN HÀNH |

CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM GIẢM

LÊ QUỐC THỊNH

PHẠM BÁ TÙNG

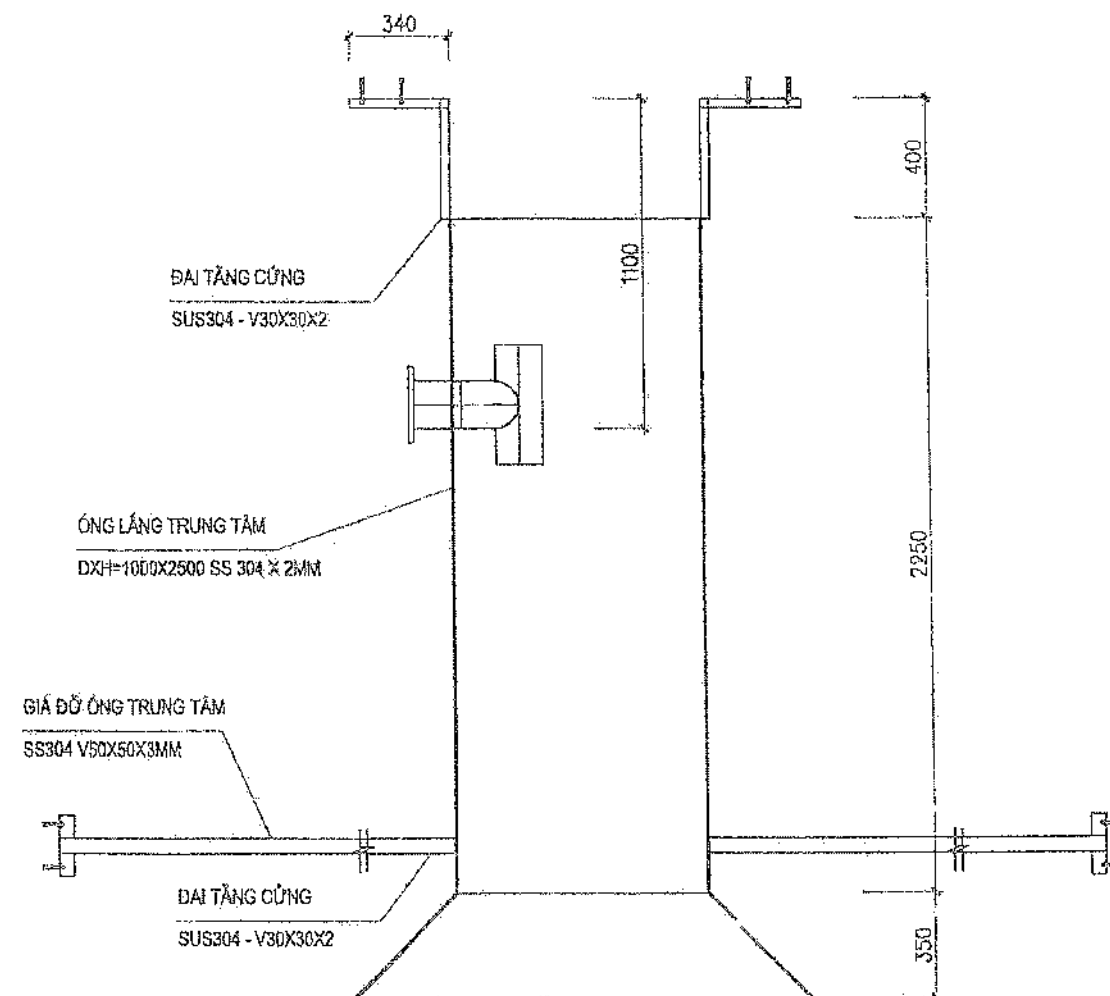
KHU DU LỊCH SINH THÁI SILVER CLOUD CỐC PHƯƠNG

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 500M3/NGÀY

MẶT CÁT 4-4.5-5

Số hồ sơ	WW-CP-10	Trang	C
Ngày	08/01	Nơi	07/2021

MẶT BẰNG ỐNG LẮNG



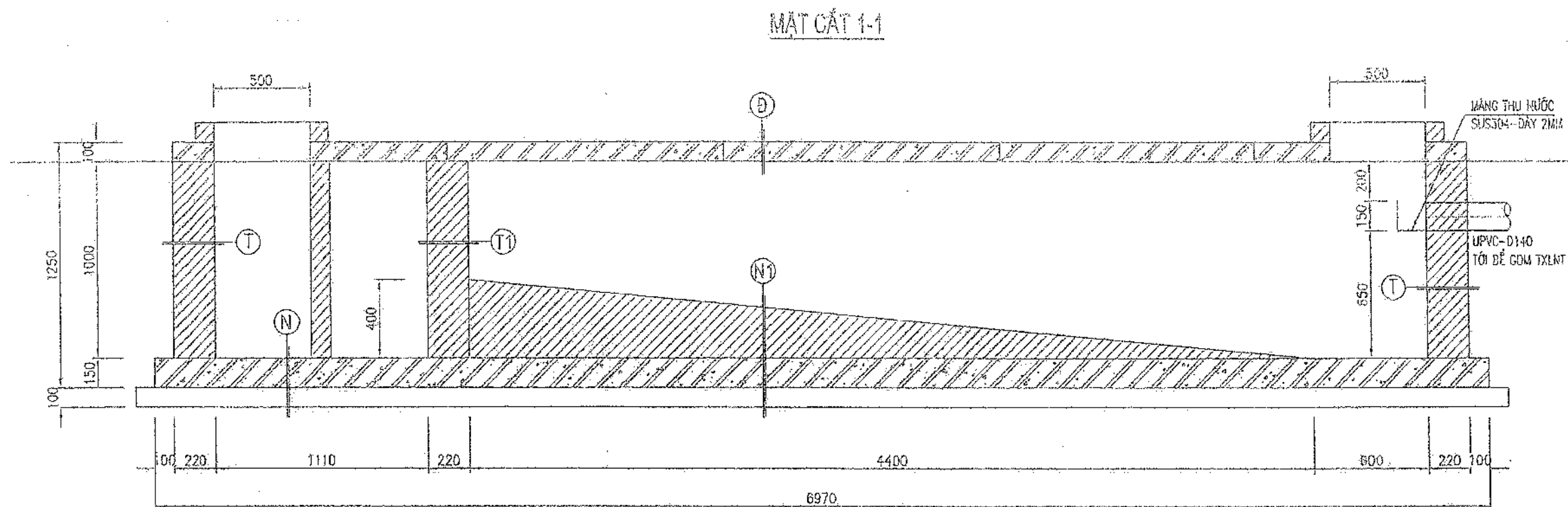
SS304 V50X80X3MM

BULONG NỖ SS304 M10X60

BULONG NỖ SS304 M10X60

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày: 25/03/2022			
Người lập <i>(Chỉ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)</i>  Nguyễn Đình Phụng	Chỉ huy trưởng của nhà thầu phụ <i>(Chỉ rõ họ tên, chữ ký)</i>	Chỉ huy trưởng của tổng thầu <i>(Chỉ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)</i>  Nguyễn Đình Hưng	Tư vấn giám sát trưởng <i>(Chỉ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)</i>  Trần Thị Thuý

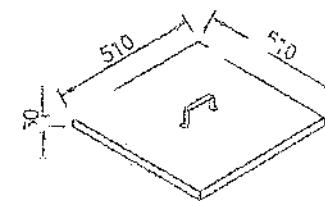
[illegible]



- N**
1. LĂNG MẶT NỀN XI MĂNG
 2. LĂNG NỀN VỮA XI MĂNG MẮC 75#, DÀY 20MM
 3. BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐẪY BÊ MẮC 250#, DÀY 150MM
 4. BÊ TÔNG LÓT ĐẪY BÊ MẮC 100#, DÀY 100MM
 5. ĐẤT NỀN ĐẪM CHẶT K=0.9

- T**
1. LĂNG MẶT NỀN XI MĂNG
 2. TRÁT TƯỜNG TRONG VỮA XI MĂNG MẮC 75#, DÀY 20MM
 3. XÂY TƯỜNG GẠCH CHỈ ĐẶC DÀY 220MM, VỮA XI MĂNG MẮC 75#
 4. TRÁT TƯỜNG NGOÀI VỮA XI MĂNG MẮC 75#, DÀY 20MM
 5. ĐẤT ĐẬP ĐẪM CHẶT K=0.9

NÁP THẨM - INOX 304 DÀY 2MM



- N1**
1. LĂNG MẶT NỀN XI MĂNG
 2. LĂNG NỀN VỮA XI MĂNG MẮC 75#, DÀY 20MM
 3. XÂY GẠCH TẠO DỐC, VỮA XI MĂNG MẮC 75#
 4. BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐẪY BÊ MẮC 250#, DÀY 150MM
 5. BÊ TÔNG LÓT ĐẪY BÊ MẮC 100#, DÀY 100MM
 6. ĐẤT NỀN ĐẪM CHẶT K=0.9

- T1**
1. LĂNG MẶT NỀN XI MĂNG
 2. TRÁT TƯỜNG TRONG VỮA XI MĂNG MẮC 75#, DÀY 20MM
 3. XÂY TƯỜNG GẠCH CHỈ ĐẶC DÀY 220MM, VỮA XI MĂNG MẮC 75#
 4. TRÁT TƯỜNG TRONG VỮA XI MĂNG MẮC 75#, DÀY 20MM
 5. LĂNG MẶT NỀN XI MĂNG

- Đ**
1. LĂNG NỀN VỮA XI MĂNG MẮC 75#, DÀY 20MM
 2. TẤM ĐÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP MẮC 250#, DÀY 100

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY...20...THÁNG...2...NĂM 2022

NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỮ KÝ)	CHUYÊN THƯỜNG CÔNG TRÌNH (HỌ TÊN, CHỮ KÝ)	TỰ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỮ KÝ)	CHỦ ĐẦU TƯ (HỌ TÊN, CHỮ KÝ)
 Nguyễn Duy Hưng			



CÔNG TY CỔ PHẦN
HAWEE CO ĐIỆN



VŨ QUANG DŨNG

ĐINH THỦY DUNG

PHẠM BÁI NGUYỄN

TỔ HỢP - CONDOTEL 60

HIỆN ĐỒNG THỦ - X. CỤC PHÒNG
H. H. QUẬN - T. H. H. H.

BÊ XỬ LÝ HÓA LÝ

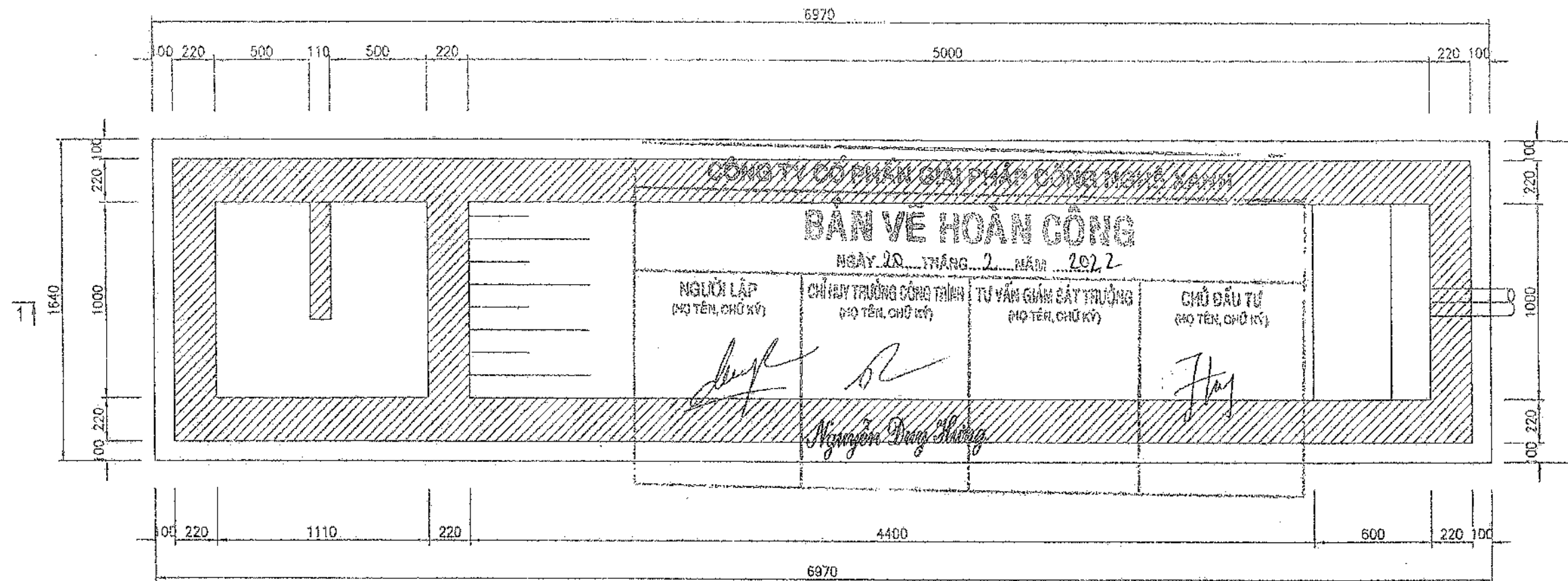
...

...

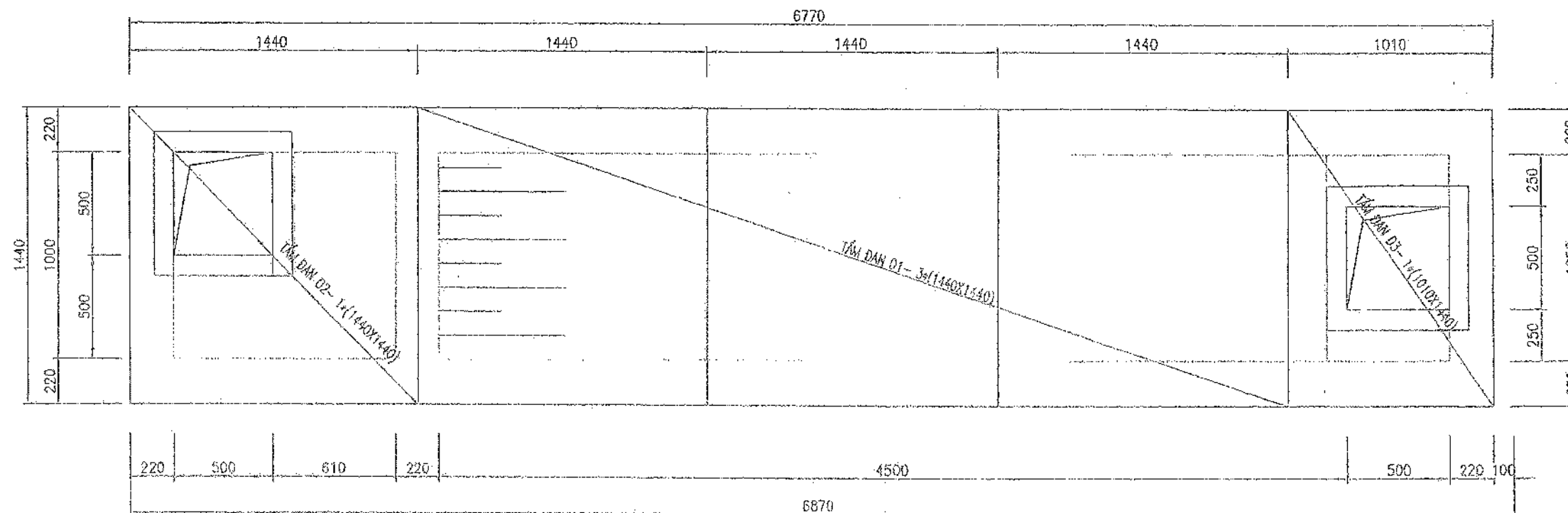
...

...

MẶT BẰNG



MẶT BẰNG NẤP



CÔNG TY CỔ PHẦN
HAWEE CƠ ĐIỆN

TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022



V. QUANG D. 16/12/2022

TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

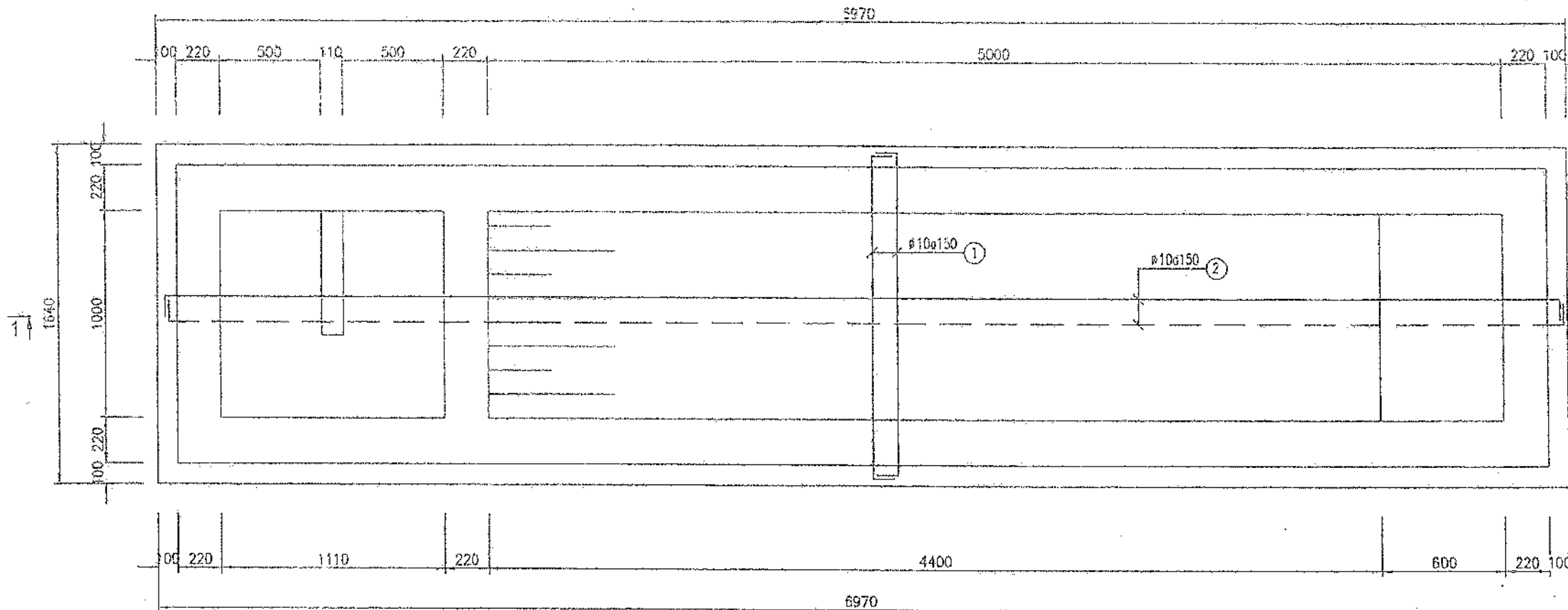
TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

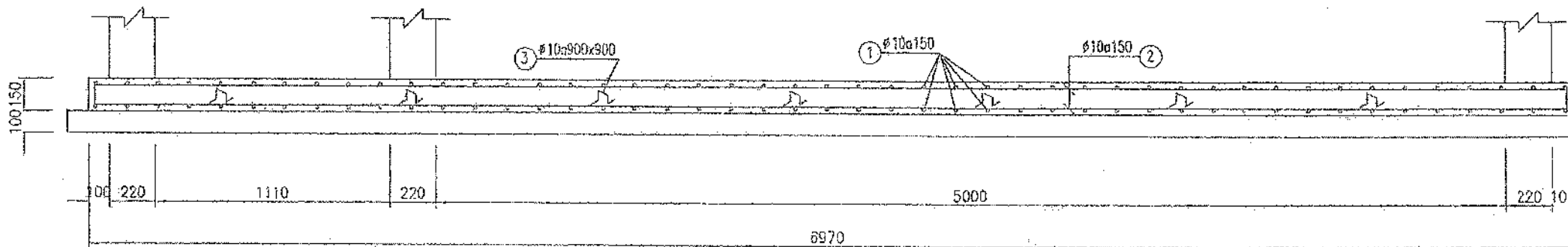
TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

TR. CH. HÀ NỘI - 16/12 - 16/12/2022
PHẠM S. T. - 09/12/2022 - 16/12/2022

MẶT BẰNG CỘT THÉP ĐẪY



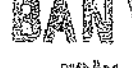
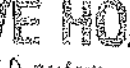
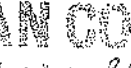
MẶT CẮT 1-1

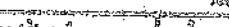


CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

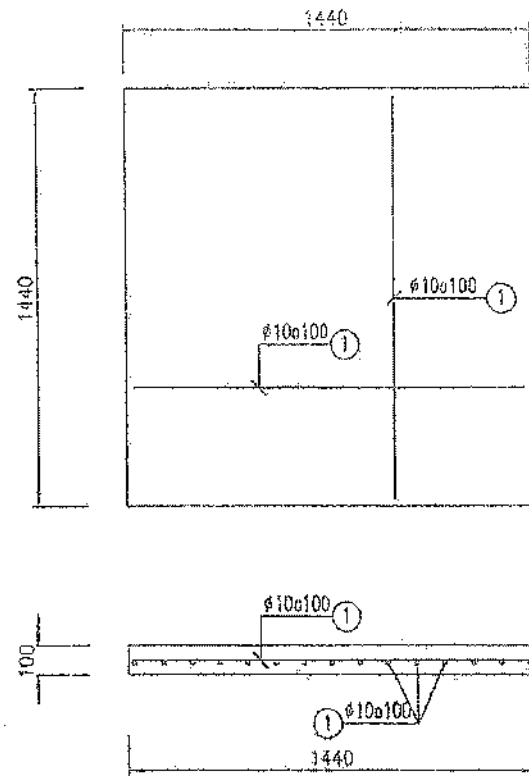
NGÀY 20 THÁNG 1 NĂM 2022

NGƯỜI LẬP (NG TÊN, CHỮ KÝ)	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH (NG TÊN, CHỮ KÝ)	TƯ VẤN GIÁM ĐỊNH (NG TÊN, CHỮ KÝ)	CHỦ ĐẦU TƯ (NG TÊN, CHỮ KÝ)
			

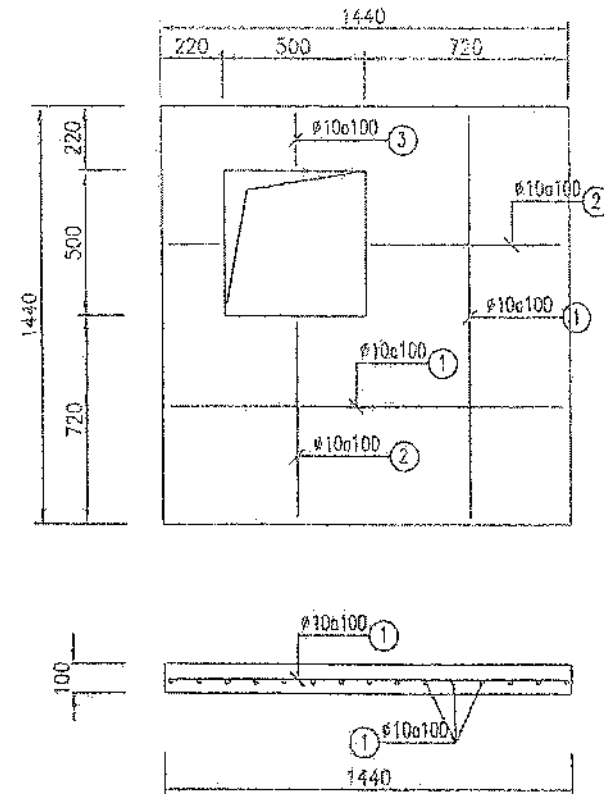


[illegible]

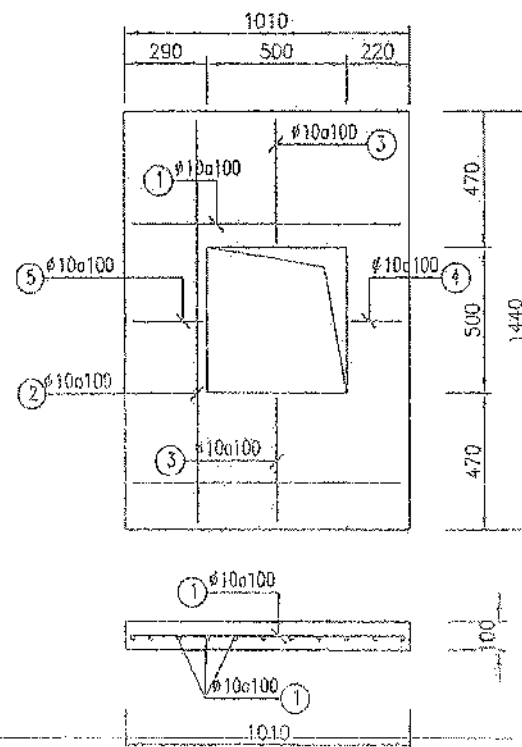
TẦM ĐÀN D1-3*(1440X1440)



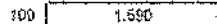
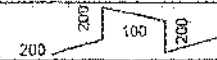
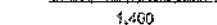
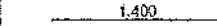
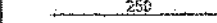
TẦM ĐÀN D2-1*(1440X1440)



TẦM ĐÀN D3-1*(1010X1440)



BẢNG THÔNG KÊ CỐT THÉP

STT	SỐ TIÊU	SỐ CỐT	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC SHAPE - DIMENSION OF BAR	Ø (mm)	SỐ THANH		CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	TỔNG		
					1 CỐT	TỔNG CỐT		CHIỀU DÀI (m)	TRỌNG LƯỢNG (kg)	
A. TRẠNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI										
ĐẦY BÈ SL: 01 CẢI	1	2		100	10	48	88	1.780	171,840	105,910
	2	2		100	10	12	24	7.420	178,080	109,758
	3	1		200	10	16	16	800	14,400	8,975
	TL THÉP/ WEIGHT BAR (TẤN TON):				<=10	0,225	<=18	-	>18	-
TẦM ĐÀN D1 SL: 03 CẢI	1	3		100	10	30	30	1.400	126,000	17,667
	TL THÉP/ WEIGHT BAR (TẤN TON):				<=10	0,078	<=18	-	>18	-
TẦM ĐÀN D2 SL: 01 CẢI	1	1		100	10	14	14	1.400	19,600	12,080
	2	1		100	10	12	12	680	8,160	5,029
	3	1		100	10	12	12	180	2,160	1,331
	TL THÉP/ WEIGHT BAR (TẤN TON):				<=10	0,016	<=18	-	>18	-
TẦM ĐÀN D3 SL: 01 CẢI	1	1		100	10	10	10	970	9,700	5,978
	2	1		100	10	4	4	1.400	6,600	3,451
	3	1		100	10	12	12	430	5,160	3,180
	4	1		100	10	6	6	180	1,080	0,666
	5	1		100	10	6	6	250	1,500	0,924
	TL THÉP/ WEIGHT BAR (TẤN TON):				<=10	0,014	<=18	-	>18	-

CÔNG TY CỔ PHẦN
HAWEE CƠ ĐIỆNTR. 68 TR. 68 TR. 68 - TR. 68 - TR. 68 TR. 68 TR. 68 TR. 68
TR. 68 TR. 68 TR. 68 - TR. 68 - TR. 68 TR. 68 TR. 68 TR. 68

ANH

GreenSea

274 CÔNG TY CỔ PHẦN

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

CÔNG TY CỔ PHẦN

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

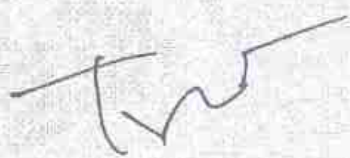
CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢN SAO

1. Exporter (Name, address, country) TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD. 16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU OSAKA 538-8585, JAPAN PHONE: +81-6-6911-7271 FAX: +81-6-6911-0100	CERTIFICATE OF ORIGIN Issued by The Osaka Chamber of Commerce & Industry Osaka, Japan	
2. Consignee (Name, address, country) TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD. LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIET NAM MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 TAX ID: 0314226417	* Print ORIGINAL or COPY: ORIGINAL	
	3. No. and date of invoice 700641 Sep 4, 2020	
	4. Country of Origin JAPAN, CHINA	
5. Transport details FROM OSAKA, JAPAN TO HOCHIMINH, VIETNAM BY WAN HAI 173 S047 ON 2020/09/16	6. Remarks	
7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS AND ACCESSORIES DETAILS AS PER ATTACHED SHEET TOTAL: TPV 700641 C/NO. 1-38		8. Quantity 12 SETS CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày 09-09-2021 Số chứng thực 50384 - Quyền số 01 - SCT/BS 
9. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4. OSAKA Sep 16, 2020 Place and Date: (Signature)  (Name) TORU MIWA	10. Certification The undersigned hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief. The Osaka Chamber of Commerce & Industry SEP 18 2020  Authorized Signatory (Its, Date, Signature and Stamp of Certifying Authority) Certificate No. F 202262	

Q01QRSRX	RSR-65 3.7KW/1.460RPM	4 SETS	JAPAN
Q01QRSRX	RSR-80 5.5KW/1.470RPM	4 SETS	JAPAN
Q01QRSRX	RSR-80 7.5KW/1.570RPM	4 SETS	JAPAN
Q01QRSRX	RSR-100 7.5KW/1.700RPM	2 SETS	JAPAN
Q01QRSRX	RSR-100 7.5KW/1.580RPM	2 SETS	JAPAN
Q01QRSRX	RSR-100 11KW/1.480RPM	2 SETS	JAPAN
Q01QRSRX	RSR-100 11KW/1.700RPM	2 SETS	JAPAN
Q01QRSRX	RSR-125 11KW/1.410RPM	2 SETS	JAPAN
Q01QRSRX	RSR-125 11KW/1.550RPM	2 SETS	JAPAN
Q01QRSRX	RSR-125 15KW/1.550RPM	4 SETS	JAPAN
I01IKZ4JH53	KTZ47. 5-53 380-415/50	4 SETS	JAPAN
I01IC2EH51	50C2. 75-53 380-415/50	15 SETS	JAPAN
I01IKZ2FH53	KTZ21. 5-51 380-415/50	10 SETS	JAPAN
I01IKZ3GH53	KTZ32. 2-51 380-415/50	5 SETS	JAPAN
I01IPN2FH52	50PN21. 5-52 380-415/50	20 SETS	JAPAN
I01IU3FH52	80U21. 5-53 380-415/50	40 SETS	JAPAN
I01IUA2DC51	50UA2. 4S-52 220-240/50	2 SETS	JAPAN
X01X1T03811	TOS3-80-100	1 SET	CHINA
I01IBT8NH55	TOS200B422-55 380-415/50	1 SET	JAPAN
TOTAL:		126 SETS	



TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.

Lot 117-G5e, Road 14A, (Kiep Phuoc Industrial Park (Phase 2), Hiep Phuoc Commune, Nho Bo District, HCMC, Viet Nam

Tel: 028-3620-8021

Tax code: 0214228417

Date: 06/May/21

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

To: INTERNATIONAL MATRA JOINT STOCK COMPANY

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced at Tsurumi Japan factory according to our standard specifications and passed our quality check.

Description & Quantity:

(TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS AND ACCESSORIES)

1.	HS22.55S-53 Serial No.	(230V/50Hz/1P/0.55kw) 19631671025-036	2	SETS
2.	50U2.4S Serial No.	(220-240V/50Hz/1P/0.4kw) B-11138511-512	2	SETS
3.	HS2.75S-52 Serial No.	(220-240V/50Hz/1P/0.75kw) 19640840008-013	6	SETS
4.	50PU2.7S-53 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/0.75kw) 21670828001-010; 21678269001-020	30	SETS
5.	HS3.75SL-52 Serial No.	(220/230/240V/50Hz/1P/0.75kw) 21680208001-002	2	SETS
6.	40PU2.1S-53 Serial No.	(380-415V/3P/50Hz/0.15kw) 20651787028-047	20	SETS
7.	HS22.4S-53 Serial No.	(220/230/240V/50Hz/1P/0.4kw) 20674321004-008	6	SETS
8.	HS22.75S-52 Serial No.	(220/230/240V/50Hz/1P/0.75kw) 20674320004-010; 21679816001-003	10	SETS
9.	80PU21.5-52 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/1.5kw) 21679829001-015	15	SETS
10.	80U21.5-53 Serial No.	(380-415V/3P/50Hz/1.5kw) 20658361033-035	3	SETS
11.	250B2450-51 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/30kw) 21680162001-002	2	SETS
12.	KRS2-150 Serial No.	(380V/3P/50Hz/0.9kw) 20651305005; 21678266001-002	3	SETS
13.	Impeller	Code: 801021000639	2	SETS
14.	TOK2-65		10	SETS
15.	KT232.2-51 Serial No.	(380-415V/3P/50Hz/2.2kw) 20662829004	1	SET

Sales Contract No.: TPV/SC/2019/10

Purchase Order No.: TVN-MT-P0191

Item 1,3: Invoice No.691068

Item 2: Invoice No.690680

Item 4,9,11,13: Invoice No.710053

Item 5: Invoice No.710138

Item 6: Invoice No.700283

Item 7: Invoice No.700137

Item 8: Invoice No.700137; 710138

Item 10,15: Invoice No.700641

Item 12: Invoice No.700283; 710083

Item 14: Invoice No.700092

Yours faithfully,
Tsurumi Pump Viet Nam Co., Ltd.





TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.

Lot HT-D06, Road 14A, Hiep Phouc Industrial Park (Phase 2), Hiep Phouc Commune, Nha Be District, HCMC, Viet Nam

Tel: 026-3620-8621

Tax code: 0314220417

Date: 28/May/21

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

To: INTERNATIONAL MATRA JOINT STOCK COMPANY

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced at Tsurumi Japan factory according to our standard specifications and passed our quality check.

Description & Quantity:

(TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS AND MIXERS)

1.	50PU2.75S-53 Serial No.	(230-230V/1P/50Hz/0.75kw) 20653297015	1	SET
2.	80U21.5-53 Serial No.	(380-415V/3P/50Hz/1.5kw) 20658361036; 20658361037-040	5	SETS
3.	80U22.2-52 Serial No.	(380-415V/3P/50Hz/2.2kw) 20662826007-008	2	SETS
4.	50PU2.4-S3 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/0.4kw) 21679531011-018	8	SETS
5.	MR21NF750-51 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/0.75kw) 21679854003-004	2	SETS

Sale Contract No.: TPV/SC/2019/10

Purchase Order No.: TVN-MT-PO205

Item 1: Invoice No.700348

Item 2: Invoice No.700641

Item 3: Invoice No.700720

Item 4: Invoice No.710024

Item 5: Invoice No.710083

Yours faithfully

Tsurumi Pump Viet Nam Co., Ltd.





PACKING LIST

Invoice No : 700641

Messrs : TSURUMI PUMP VIET NAM CO.,LTD.

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE :+81-6-6911-7271 / FAX :+81-6-6911-0100
E-mail:intsales@tsurumipump.co.jp

Date : 4-Sep-2020

Consignee : TSURUMI PUMP VIET NAM CO.,LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK,
(PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIET NAM
MR.SUWA PHONE:84-28-3620-8621 TAX ID:0314226417
Shipped Per : WAN HAI 173 S047
On or about : 2020/09/16
From : OSAKA, JAPAN
To : HOCHIMINH, VIETNAM

Shipping Mark:
TPV
700641
C/NO.1-38

Payment : T/T OR DO-SET-OFF PAYMENT
Terms : CPT HOCHIMINH, VIETNAM
L/C No. :

Description	Qty	Net(Kgs.)	Gross(Kgs.)	M3
<u>TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS AND ACCESSORIES</u>				
1 50PN21.5-52 380-415/50 I01IPN2FH52	18 SETS	326.00	360.00	1.507
2 50C2.75-53 380-415/50 I01IC2EH51	15 SETS	426.00	460.00	1.507
50PN21.5-52 380-415/50 I01IPN2FH52	2 SETS			
TOS3-80-100 X01XITO3811	1 SET			
3 KTZ21.5-51 380-415/50 I01IKZ2FH53	10 SETS	346.00	380.00	1.507
4-7 80U21.5-53 380-415/50 I01IU3FH52	@9 SETS 36 SETS	@306.00 1,224.00	@340.00 1,360.00	@1.507 6.028
8 KTZ32.2-51 380-415/50 I01IKZ3GH53	5 SETS	356.00	390.00	1.507
80U21.5-53 380-415/50 I01IU3FH52	4 SETS			
50UA2.4S-52 220-240/50 I01IUA2DC51	2 SETS			
9 KTZ47.5-53 380-415/50 I01IKZ4JH53	4 SETS	438.00	500.00	1.544
10 TOS200B422-55 380-415/50 I01IBT8NH55	1 SET	391.00	470.00	1.966
11-14 RSR-65 3.7KW/1,460RPM Q01QRSRX	@1 SETS 4 SETS	@87.00 348.00	@110.00 440.00	@0.580 2.320
15-18 RSR-80 5.5KW/1,470RPM Q01QRSRX	@1 SETS 4 SETS	@148.00 592.00	@180.00 720.00	@0.788 3.152
19-22 RSR-80 7.5KW/1,570RPM Q01QRSRX	@1 SETS 4 SETS	@148.00 592.00	@180.00 720.00	@0.788 3.152
23-24 RSR-100 7.5KW/1,700RPM Q01QRSRX	@1 SETS 2 SETS	@169.00 338.00	@210.00 420.00	@1.016 2.032
25-26 RSR-100 7.5KW/1,580RPM Q01QRSRX	@1 SETS 2 SETS	@169.00 338.00	@210.00 420.00	@1.016 2.032
27-28 RSR-100 11KW/1,480RPM Q01QRSRX	@1 SETS 2 SETS	@169.00 338.00	@210.00 420.00	@1.016 2.032
29-30 RSR-100 11KW/1,700RPM Q01QRSRX	@1 SETS 2 SETS	@169.00 338.00	@210.00 420.00	@1.016 2.032
31-32 RSR-125 11KW/1,410RPM Q01QRSRX	@1 SETS 2 SETS	@240.00 480.00	@300.00 600.00	@1.497 2.994



PACKING LIST

Invoice No : 700641

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE : +81-6-6911-7271 / FAX : +81-6-6911-0100
E-mail: intsales@tsurumipump.co.jp

Description	Qty	Net(Kgs.)	Gross(Kgs.)	M3
33-34 RSR-125 11KW/1,550RPM	@1 SETS	@240.00	@300.00	@1.497
Q01QRSRX	2 SETS	480.00	600.00	2.994
35-38 RSR-125 15KW/1,550RPM	@1 SETS	@240.00	@300.00	@1.497
Q01QRSRX	4 SETS	960.00	1,200.00	5.988
38PACKAGES	TOTAL:	126 SETS	8,311.00	9,880.00
				44.294

Remarks:

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
INTERNATIONAL SALES DIVISION



2020/09/16 10:05 5005176221

SEA WAY BILL につきましてはこちらを参照ください。 http://www.jiffa.or.jp/themes/jiffa/documents/image/WAYBILL_manual_2013.pdf

1883898

KBS KUBOTA

Shipper

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE: +81-6-6911-7271 FAX: +81-6-6911-9180



Members of
Japan International
Freight Forwarders
Association Ltd.

Waybill No.

OSHQM-466-002-20JP

WAYBILL
NON-NEGOTIABLE

Consignee

TSURUMI PUMP VIETNAM CO., LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK,
(PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM
MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 **

Notify Party

TSURUMI PUMP VIETNAM CO., LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK,
(PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM
MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 **

Fre-carriage by

Place of Receipt
OSAKA CY

Vessel

WAN HAI 173

Voy. No.

S047

Port of Loading

OSAKA, JAPAN

Port of Discharge

HOCHIMINH, VIETNAM

Place of Delivery

HOCHIMINH CY

Party to contact for cargo release

KHAI MINH GLOBAL CO., LTD. -HCM BRANCH

3FL SOVILACO BLDG, 1ST PHO QUANG ST WARD 2,

TAN BINH DIST., HOCHIMINH

TEL: 84-839971569

FAX: 84-839981570

Final Destination (Merchant's reference only)

Container No.

Seal No.

Marks and Numbers

TPV
700641
C/NO. 1-38

No. of Containers or Packages

Kind of Packages

"SHIPPER'S WEIGHT, LOAD & COUNT", "DESCRIPTION,
NO. OF PACKAGE, WEIGHT UNKNOWN TO THE CARRIER"

1 CONTAINER (40' HC)

30 PACKAGES

(30 CRATES & 8 STEEL CRATES)

TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS,
ROTARY BLOWERS AND ACCESSORIES
AS PER ATTACHED SHEET

** TAX ID: 0314226417

"SEA WAYBILL"

"FREIGHT PREPAID"

Gross Weight (KGS)

9,880.000

Measurement (M3)

44.294

Total number of Containers
or other Packages or Units
(in words)

SAY: ONE (1) CONTAINER ONLY

FIRST ORIGINAL

Merchant's Declared Value (See Clauses 18 & 23):

Note:

The Merchant's attention is called to the fact that according to Clauses 18 & 23 of this Waybill,
the liability of the Carrier is, in most cases, limited in respect of loss of or damage to the Goods.

Freight and Charges

Revenue Tons

Rate

Pay

Prepaid

Collect

AS ARRANGED

Exchange Rate

Prepaid at

OSAKA, JAPAN

Payable at

OSAKA, JAPAN

Place and Date of Issue

OSAKA, JAPAN

SEP. 16, 2020

Total Prepaid in Local Currency

No. of Original Waybill(s)

ONE (1)

In witness whereof, the undersigned, has signed the number of the
Waybill(s) stated herein, all of this tenor and date.

Vessel

WAN HAI 173

Port of Loading

S047
OSAKA, JAPAN

Laden on Board the Vessel

SEP. 16, 2020

By

Y. L.

As Carrier

NAIGAI TRANS LINE LTD.

Y. L.

An enlarged copy of back clauses is
available from the Carrier upon request.

(TERMS CONTINUED ON BACK HEREOF)

© JIFFA MODEL FORM (11-00)

This document is protected by anti-counterfeiting measures.

Particulars furnished by Merchant. All descriptions contained herein considered as shown to the Carrier.



1. Exporter (Name, address, country) TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD. 16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU OSAKA 538-8585, JAPAN PHONE: +81-6-6911-7271 FAX: +81-6-6911-0100	BẢN SAO CERTIFICATE OF ORIGIN issued by The Osaka Chamber of Commerce & Industry Osaka, Japan		
2. Consignee (Name, address, country) TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD. LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK, (PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIET NAM MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 TAX ID: 0314226417	* Print ORIGINAL or COPY: ORIGINAL 3. No. and date of invoice 700720 Sep 15, 2020 4. Country of Origin JAPAN		
5. Transport details FROM OSAKA, JAPAN TO HOCHIMINH, VIETNAM BY WAN HAI 271 S169 ON 2020/10/02	6. Remarks		
<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 60%;"> 7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, SUBMERSIBLE MIXER, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, ACCESSORIES AND SPARE PARTS DETAILS AS PER ATTACHED SHEET TOTAL: TPV 700720 C/NO. 1-24 </td> <td style="width: 40%; text-align: right;"> 8. Quantity 113 SETS CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày: 09-09-2021 Số chứng thực: 50385 Quyền số: 01 SCT/BS </td> </tr> </table>		7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, SUBMERSIBLE MIXER, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, ACCESSORIES AND SPARE PARTS DETAILS AS PER ATTACHED SHEET TOTAL: TPV 700720 C/NO. 1-24	8. Quantity 113 SETS CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày: 09-09-2021 Số chứng thực: 50385 Quyền số: 01 SCT/BS
7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, SUBMERSIBLE MIXER, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, ACCESSORIES AND SPARE PARTS DETAILS AS PER ATTACHED SHEET TOTAL: TPV 700720 C/NO. 1-24	8. Quantity 113 SETS CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày: 09-09-2021 Số chứng thực: 50385 Quyền số: 01 SCT/BS		
9. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4. OSAKA Oct 2, 2020 Place and Date: (Signature) (Name) TORU MIWA	10. Certification The undersigned, hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief. VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THƯƠNG MẠI OSAKA CÔNG CHỨNG VIỆN OCT. 2 2020 The Osaka Chamber of Commerce & Industry Authorized Signatory (No., Date, Signature and Stamp of Certifying Authority) Certificate No. B 212184		

1011B-8LH53	200B415-55	380. 400. 415/50	3 SETS	JAPAN
1011BZT9S51	T0250BZ455-51	380. 400. 415/50	1 SET	JAPAN
1011KR28SH5	KRS2-8S	380/50	2 SETS	JAPAN
1011KS2LH52	KRS822L-51	380. 400. 415/50	2 SETS	JAPAN
1011KZ2FH53	KTZ21. 5-51	380. 400. 415/50	10 SETS	JAPAN
1011KZ3GH53	KTZ32. 2-51	380. 400. 415/50	5 SETS	JAPAN
1011KZ4IH53	KTZ45. 5-53	380. 400. 415/50	5 SETS	JAPAN
1011KZ4JH53	KTZ47. 5-53	380. 400. 415/50	5 SETS	JAPAN
1011PU2FH52	80PU21. 5-52	380. 400. 415/50	15 SETS	JAPAN
1011U3GH51	80U22. 2-52	380. 400. 415/50	20 SETS	JAPAN
A0131NFF51	MR31NF1. 5-51	380/50	12 SETS	JAPAN
1011U2EH53	50U2. 75-56	380. 400. 415/50	4 SETS	JAPAN
1011U3EH53	80U2. 75-55	380. 400. 415/50	4 SETS	JAPAN
1011U3GH51	80U22. 2-52	380. 400. 415/50	2 SETS	JAPAN
1011KS22H52	KRS822-51	380. 400. 415/50	2 SETS	JAPAN
1011B-8KH53	200B411-56	380. 400. 415/50	2 SETS	JAPAN
1011B-JHH54	150B47. 5H-54	380. 400. 415/50	2 SETS	JAPAN
1011B-JLH54	150B47. 5L-56	380. 400. 415/50	2 SETS	JAPAN
1011KS22H52	KRS822-51	380. 400. 415/50	3 SETS	JAPAN
X01XITSH811	TOSH-80		6 SETS	JAPAN
1011FSPEH51	8-FSP3	380. 400. 415/50	4 SETS	JAPAN
X01XMF3HA6	MF-3HTA CT6M		1 SET	JAPAN
1011BZB8Q51	200BZ437-51	380. 400. 415/50	1 SET	JAPAN
801020001829	PUMP CASING		1 PCE	JAPAN
TOTAL:			113 SETS	
			1 PCE	



TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.

Lot HT-D5e, Road 14A, Hiep Phuoc Industrial Park (Phase 2), Hiep Phuoc Commune, Nha Be District, HCMC, Viet Nam
Tel: 028-3620-8821 Fax code: 0314226417

Date: 08/Jul/21

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

To: INTERNATIONAL MATRA JOINT STOCK COMPANY

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced at Tsurumi Japan factory according to our standard specifications and passed our quality check.

Description & Quantity:

(TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS AND MINI-FLOATS)

1.	50B2.75H-53 Serial No.	(380-415V/3P/50Hz/0.75kw) 20653947011-020	10	SETS
2.	ISC1.4S-52 Serial No.	(220-240V/1P/50Hz/0.48kw) 19640845009-012	4	SETS
3.	MINI-FLOAT MF-3A W/10M CABLE		5	SETS
4.	100B43.7-E1 Serial No.	(380-415V VN) DD000206001-002	2	SETS
5.	100B45.5-56 Serial No.	(380-415V VN) DD000207005	1	SET
6.	HS3.75S-52 CC Serial No.	(220-240V/1P/50Hz/0.75kw) 19640841004-005	2	SETS
7.	HS23.75S-52 Serial No.	(220-240V/1P/50Hz/0.75kw) 19640844008-009	2	SETS
8.	HSD2.55S-53 Serial No.	(220-240V/1P/50Hz/0.55kw) 19631671029-030; 19631671039; 19640849001-002	5	SETS
9.	80U22.2-52 Serial No.	(380-415V/3P/50Hz/2.2kw) 20662826011-015	5	SETS
10.	80U23.7-54 Serial No.	(380-415V/3P/50Hz/3.7kw) 20651320010-014	5	SETS

Sales Contract No.: TPV/SC/2019/10

Purchase Order No.: TVN-MT-PO224

Item 1: Invoice No.700490

Item 2,6,7,8: Invoice No.691068

Item 3: Invoice No.701220

Item 9: Invoice No.700720

Item 10: Invoice No. 700283

Yours faithfully
Tsurumi Pump Viet Nam Co., Ltd.





PACKING LIST

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE : +81-6-6911-7271 / FAX : +81-6-6911-0100
E-mail: intsales@tsurumipump.co.jp

Invoice No : 700720

Messrs : TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.

Date : 15-Sep-2020

Consignee : TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK,
(PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIET NAM
MR.SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 TAX ID: 0314226417
Shipped Per : WAN HAI 271 S159
On or about : 2020/10/02
From : OSAKA, JAPAN
To : HOCHIMINH, VIETNAM

Shipping Mark:
TPV
700720
C/NO.1-24

Payment : T/T OR DO SET-OFF PAYMENT
Terms : CPT HOCHIMINH, VIETNAM
L/C No. :

Description	Qty	Net(Kgs.)	Gross(Kgs.)	M3
<u>TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, SUBMERSIBLE MIXER, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, ACCESSORIES AND SPARE PARTS</u>				
1 KTZ47.5-53 380-415/50 I01IKZ4IH53	5 SETS	398.00	460.00	1.544
2 200BZ437-51 380-415/50 I01IBZBRQ51	1 SET	723.00	830.00	2.668
3 200B411-56 380-415/50 I01IB-8KH53	2 SETS	493.00	580.00	2.176
4 150B47.5H-54 380-415/50 I01IB-JHH54 150B47.5L-56 380-415/50 I01IB-JLH54	2 SETS 2 SETS	630.00	700.00	1.755
5 KRS822L-51 380-415/50 I01IKS2LH52	2 SETS	833.00	920.00	2.176
6 KRS822-51 380-415/50 I01IKS22H52	2 SETS	833.00	920.00	2.176
7 KRS822-51 380-415/50 I01IKS22H52	2 SETS	833.00	920.00	2.176
8 KRS822-51 380-415/50 I01IKS22H52	1 SET	393.00	480.00	2.176
9-11 200B415-55 380-415/50 I01IB-8LH53	@1 SETS 3 SETS	@303.00 909.00	@390.00 1,170.00	@2.176 6.528
12 TO250BZ455-51 380-415/50 I01IBZT9S51	1 SET	906.00	1,010.00	2.597
13 ACCESSORIES FOR TO250BZ455-51 I01IBZT9S51	2 SETS	212.00	260.00	1.193
14-15 8-FSP3 380-415/50 I01IFSPH51	@2 SETS 4 SETS	@71.00 142.00	@130.00 260.00	@1.474 2.948
16-17 MR31NF1.5-51 380/50 A0131NFF51	@6 SETS 12 SETS	@271.00 542.00	@310.00 620.00	@0.983 1.966
18 KRS2-8S 380/50 I01IKR28SH5	2 SETS	373.00	440.00	1.685
19-20 80U22.2-52 380-415/50 I01IU3GH51	@9 SETS 18 SETS	@386.00 772.00	@420.00 840.00	@1.507 3.014
21 KTZ45.5-53 380-415/50 I01IKZ4IH53 80U22.2-52 380-415/50 I01IU3GH51 80U22.2-52 380-415/50 I01IU3GH51	5 SETS 2 SETS 2 SETS	586.00	620.00	1.507



PACKING LIST

Invoice No : 700720

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE :+81-6-6911-7271 / FAX :+81-6-6911-0100
E-mail:intsales@tsurumipump.co.jp

Description	Qty	Nett(Kgs.)	Gross(Kgs.)	M3
22 80PU21.5-52 380-415/50 1011PU2FH52 80U2.75-55 380-415/50 1011U3EH53	15 SETS 4 SETS	366.00	400.00	1.507
23 KTZ21.5-51 380-415/50 1011KZ2FH53 KTZ32.2-51 380-415/50 1011KZ3GH53	10 SETS 2 SETS	416.00	450.00	1.507
24 KTZ32.2-51 380-415/50 1011KZ3GH53 50U2.75-56 380-415/50 1011U2EH53 TOSH-80 X01XITSH811 MF-3HTA CT6M X01XMF3HA6 PUMP CASING 801020001829	3 SETS 4 SETS 6 SETS 1 SET 1 PCE	436.00	470.00	1.507
24PACKAGES	TOTAL: 115 SETS 1 PCE	10,796.00	12,350.00	42.806

Remarks:

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
INTERNATIONAL SALES DIVISION



SEA WAY BILL約款につきましてはこちらを参照ください。 http://www.jiffa.or.jp/tietou/jiffa/documents/image/WAYBILL_manual2013.pdf

2000337

KBS KUBOTA

Shipper

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE: +81-6-6911-7271 FAX: +81-6-6911-0100



Waybill No.
OSHCN-468-001-20JP

WAYBILL
NON-NEGOTIABLE

Consignee

TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK,
(PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM
MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 **

NAIGAI TRANS LINES

NAIGAI TRANS LINE LTD.

Permitted by the Carrier from the Shipper to approve good order and condition and/or otherwise indicated herein, the Goods, as the Carrier(s) or party(s) said to contain the cargo herein mentioned, to be carried subject to all the terms and conditions appearing on the face and the back of this Waybill by the vessel named herein or any substitute at the Carrier's option, whether above or below, from the Place of Receipt as the Port of Loading and to the Port of Discharge as the Place of Delivery, except as herein and there to be delivered with the Carrier's consent herein, or his authorized agent, on production of such proof of identity as required by the Carrier in accepting this Waybill, the Shipper agrees to be bound by all the stipulations, exceptions, terms and conditions on the face and back hereof and all the Carrier's applicable tariff, whether written, typed, stamped or printed, as well as if signed by the Shipper, any local custom or practice in the roadway notwithstanding, and agrees that all agreements or freight engagements for and in connection with the carriage of the Goods are superseded by this Waybill. Moreover, the Shipper accepts the said stipulations, exceptions, terms and conditions not only on his own behalf but on behalf of the Consignee and the Owner of the Goods and the Shipper warrants that he has the authority to do so.

Notify Party

TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK,
(PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM
MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 **

Party to contact for cargo release

KHAI MINH GLOBAL CO., LTD. - HCM BRANCH
3FL SOVILACO BLDG, 1ST PHO QUANG ST WARD 3,
TAN BINH DIST., HOCHIMINH
TEL: 84-839971569 FAX: 84-839981570

Pre-carriage by

Place of Receipt
OSAKA CY

Vessel

WAN HAI 271

Voy. No.

S159

Port of Loading

OSAKA, JAPAN

Port of Discharge

HOCHIMINH, VIETNAM

Place of Delivery

HOCHIMINH CY

Final Destination (Merchant's reference only)

Container No.

TPV
700720
C/NO. 1-24

No. of Containers
or Pkg

Kind of Packages; Description of Goods

"SHIPPER'S WEIGHT, LOAD & COUNT", "DESCRIPTION,
NO. OF PACKAGE, WEIGHT UNKNOWN TO THE CARRIER"

Gross Weight
(KGS)

12,350.000

Measurement
(M3)

42.806

1 CONTAINER (40')

24 PACKAGES

(18 CRATES & 6 STEEL CRATES)

AS PER ATTACHED SHEET

** TAX ID: 0314226417

"SEA WAYBILL"

"FREIGHT PREPAID"

CONTAINER NO: WHSU4045294/40'

SEAL NO: WHL1640935

Total number of Containers
or other Packages or Units
(in words)

SAY: ONE (1) CONTAINER ONLY

FIRST ORIGINAL

Merchant's Declared Value (See Clauses 18 & 23):

Note:

The Merchant's attention is called to the fact that according to Clauses 18 & 23 of this Waybill, the liability of the Carrier(s), in most cases, limited in respect of loss of or damage to the Goods.

Freight and Charges

Revenue Tons

Rate

Pay

Prepaid

Collect

AS ARRANGED

Exchange Rate

Prepaid at

OSAKA, JAPAN

Payable at

Place and Date of Issue

OSAKA, JAPAN

OCT. -2. 2020

Total Prepaid in Local Currency

No. of Original Waybill(s)

ONE (1)

In witness whereof, the undersigned, has signed the number of the Waybill(s) stated herein, all at this time and date.

Vessel

WAN HAI 271

Load on Board the Vessel

OCT. -2. 2020

As Carrier

NAIGAI TRANS LINE LTD.

Port of Loading

S159

OSAKA, JAPAN

By

Y. L.

Y. L.

An enlarged copy of back clauses is available from the Carrier upon request.

(TERMS CONTINUED ON BACK HEREOF)

© JIFFA MODEL FORM (17-03)

This document is protected by anti-counterfeiting measures.

Particulars furnished by Merchant. All descriptions contained herein considered correct by the Carrier.



BẢN SAO

1. Exporter's Name and Address TRUNDEAN MACHINERY CO., LTD. NO.101, LANE 861, FU-GUO ROAD TAOYUAN CITY, TAIWAN, R.O.C		CERTIFICATE NO. EA21KA01757		Page 1 of 1
2. Importer's Name and Address THANG LONG INVESTMENT GREEN TECHNOLOGY CO., LTD NO.25, LANE 2, THANG LONG AVE., METRI COMMUNE, NAM TU LIEM DIST., HANOI, VIETNAM TEL: +84 4 6325 7676 Mr. Nguyen Trung Dung		CERTIFICATE OF ORIGIN (Issued in Taiwan) ORIGINAL		
3. Port of Loading KEELUNG, TAIWAN		4. Port of Discharge HAIPHONG 5. Country of Destination VIET NAM		
6. Description of Goods; Packaging Marks and Numbers				7. Quantity/Unit
NO MARKS MADE IN TAIWAN ROOTS BLOWER Model : TH- 50 (10030016-35) Model : TH- 65 (10030036-55) Model : TH- 80 (10030056-59) Model : TH- 100 (10030060-74) Model : TH- 125 ALL ACCESSORIES (10030075-76) Model : TH- 125A ALL ACCESSORIES (10030077-78) DISC-250 SAY TOTAL ONE HUNDRED FORTY (140) PKGS (=92 BULKS + 48 BOXES) ONLY. 1/ COMMODITY: Roots Blower details as Article 1 of Contract No. ID 1100305-R2 Date : Mar. 09, 2021 2/ QUALITY: 100PCT BRAND NEW 3/ ORIGIN: TAIWAN 4/ PACKING: STANDARD EXPORT PACKING 5/ TOTAL QUANTITY: 63 SETS, 500 PCS 6/ TRADE TERMS: EXW BENEFICIARY'S FACTORY IN TAIWAN				20 SET 20 SET 4 SET 15 SET 2 SET 2 SET 500 PCS 500 PCS vvvvvvvvvvvvvvvv
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày 09-09-2021 Số chứng thực 50386 Quyền số 01.SCT/BS				
This certificate shall be considered null and void in case of any alteration.				
Certification It is hereby certified that the goods described in this certificate originate in Taiwan.				
THE GENERAL CHAMBER OF COMMERCE, TAIWAN  Authorized signature 6F, No.390, Sec. 1, Fusing S. Rd. Da An District, Taipei City 106, Taiwan Tel: 886-2-25371080 Fax: 886-2-2568-2551 Date of Certification : MAR 16 2021				

TRUNDEAN MACHINERY CO., LTD.

ADD: NO. 101, LANE 861, FU-KUO ROAD TAOYUAN CITY, TAIWAN, R.O.C

TEL : +886 3 323 8288

FAX : +886 3 323 8959

E-mail : info@trundean.com

Website : www.trundean.com

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

CONTRACT NO. : TD 1100305-R2

Dated : Mar. 12, 2021

Description of Goods and/or Service

1/ COMMODITY: Roots Blower details as Article 1 of contract No. TD 1100305-R2 Date : Mar. 09, 2021

2/ QUALITY: 100PCT BRAND NEW

3/ ORIGIN: TAIWAN

4/ PACKING: STANDARD EXPORT PACKING

5/ TOTAL QUANTITY: 63 SETS, 500 PCS

6/ TRADE TERMS: EXW BENEFICIARY'S FACTORY IN TAIWAN

ROOTS BLOWER

TYPE: Model : TH- 50 (10030016-35)	20	SETS
TYPE: Model : TH- 65 (10030036-55)	20	SETS
TYPE: Model : TH- 80 (10030056-59)	4	SETS
TYPE: Model : TH- 100 (10030060-74)	15	SETS
TYPE: Model : TH- 125 ALL ACCESSORIES (10030075-76)	2	SETS
TYPE: Model : TH- 125A ALL ACCESSORIES (10030077-78)	2	SETS
TYPE: DISC-250	500	PCS

TOTAL QUANTITY: 63 SETS, 500 PCS
SHIPMENT: GREEN WAVE V.OFX29S1NC
FROM: KEELUNG PORT, TAIWAN
SAILING ON /ABOUT: MAR. 20, 2021

PACKED IN 1*20' CONTAINER

TO: HAI PHONG PORT, VIETNAM

WE HEREBY CERTIFY THAT THE QUALITY AND QUANTITY OF GOODS SHIPPED ARE
ACCEPTABLE AND GOODS WERE MADE IN ACCORDANCE WITH BUYER'S SPECIFICATION.

TRUNDEAN MACHINERY CO., LTD.

Huang Mei Li



TRUNDEAN MACHINERY CO., LTD.

ADD: NO.101, LANE 861, FU-GUO ROAD TAOYUAN CITY, TAIWAN, R.O.C

TEL : +886 3 323 8288

FAX : +886 3 323 8959

E-mail : info@trundean.com

Website : www.trundean.com

DETAILED PACKING LIST

NO. TD 1100305-R2

Date : Mar.12,2021

INVOICE of AS BELOW

For account and risk of Messrs. THANG LONG INVESTMENT GREEN TECHNOLOGY CO., LTD
NO.25, LANE 2, THANG LONG AVE., METRI COMMUNE, NAM TU LIEM DIST., HANOI, VIETNAM
TEL: +84 4 6325 7676 Mr. Nguyen Trung Dung

Per : GREEN WAVE V.0FX29S1NC

Sailing on/about Mar.19,2021

From : KEELUNG PORT IN TAIWAN

TO : HAI PHONG PORT,VIETNAM

P'KG	Description	Quantity	N.W(kg)	G.W(kg)	MEAS
	ROOTS BLOWER				
1-20	Model : TH- 50 (10030016-35)	20 SETS	1,694.8 Kgs	1,699.8 Kgs	20'CY
1-20	Model : TH- 65 (10030036-55)	20 SETS	2,113.8 Kgs	2,118.8 Kgs	
1-4	Model : TH- 80 (10030056-59)	4 SETS	652.6 Kgs	657.6 Kgs	
1-15	Model : TH- 100 (10030060-74)	15 SETS	2,725.4 Kgs	2,730.4 Kgs	
1-10	Model : TH- 125 ALL ACCESSORIES (10030075-76)	2 SETS	928.0 Kgs	958.0 Kgs	
1-10	Model : TH- 125A ALL ACCESSORIES (10030077-78)	2 SETS	972.0 Kgs	1,002.0 Kgs	
1-13	DISC-250	500 PCS	250.0 Kgs	300.0 Kgs	
1-28	Accessories	28 BOXES	810.0 Kgs	837.0 Kgs	
1-13	V-Belts	13 BDL	39.0 Kgs	42.0 Kgs	
1-7	Flexible Joint	59 PCS	265.5 Kgs	265.5 Kgs	
P'KG 140		TOTAL 63 SETS, 500 PCS	10,451.0 Kgs	10,611.0 Kgs	
20 FEET CONTAINER (P'KG 140 =92 BULKS + 48 BOXES)					

Description of Goods and/or Service

- 1/ COMMODITY:Roots Blower details as Article 1 of contract No. TD 1100305-R2 Date : Mar. 09, 2021
- 2/ QUALITY: 100PCT BRAND NEW
- 3/ ORIGIN: TAIWAN
- 4/ PACKING: STANDARD EXPORT PACKING
- 5/ TOTAL QUANTITY: 63 SETS, 500 PCS
- 6/ TRADE TERMS: EXW BENEFICIARY'S FACTORY IN TAIWAN

SHIPPING MARKS

NO MARKS
MADE IN TAIWAN



TRUNDEAN MACHINERY CO., LTD.

Huang Mei Li

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0391740683

Số tờ khai 103917406830 Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CANGHPKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 25/03/2021 16:11:26 Ngày thay đổi đăng ký 26/03/2021 18:29:36 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
 Mã 0107971438
 Tên CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ XANH THĂNG LONG
 Mã bưu chính (+84)43
 Địa chỉ Số 25, ngõ 2, Đại Lộ Thăng Long, phường Mỹ trì, Quận Nam Từ Liêm, Tp Hà Nội, Việt Nam
 Số điện thoại 84
 Người ủy thác nhập khẩu
 Mã
 Tên

Người xuất khẩu
 Mã
 Tên TRUNDEAN MACHINERY CO., LTD
 Mã bưu chính
 Địa chỉ NO.101, LANE 861 FU-GUO ROAD, TAOYUAN CITY
 TAIWAN, R.O.C
 Mã nước TW

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Số vận đơn	Địa điểm lưu kho	Mã nhân viên Hải quan
1 200321WTPPTYUHPH210006	03CCS03	KHO BAI TAN VU
2	VNHPN	CANG TAN VU - HP
3	TWKEI	KEELUNG (CHILUNG)
4	Phương tiện vận chuyển	9999 GREEN WAVE 006S
5	Ngày hàng đến	25/03/2021
Số lượng 140 PK	Ký hiệu và số hiệu	
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 10.611 KGM		
Số lượng container 1		
	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	
	Mã văn bản pháp quy khác	MO

Số hóa đơn A - TD 1100305-R2

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 12/03/2021

Phương thức thanh toán DP

Tổng trị giá hóa đơn

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

Mã phân loại khai trị giá	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1 -	-	-	-
2 -	-	-	-
3 -	-	-	-
4 -	-	-	-
5 -	-	-	-
6	-	-	-
Mã phân loại khai trị giá	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1 -	-	-	-
2 -	-	-	-
3 -	-	-	-
4 -	-	-	-
5 -	-	-	-
6	-	-	-

Chi tiết khai trị giá
20032021#6

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
1 N Thuế NK	VND	7	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
2 V Thuế GTGT	VND	7	Số tiền bảo lãnh	VND
3	VND		Tỷ giá tính thuế	USD -
4	VND			-
5	VND			-
6	VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D
			Mã lý do đề nghị BP	
			Tổng số trang của tờ khai	9
			Tổng số dòng hàng của tờ khai	7

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **103917406830** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **All 2 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **CANGHPKVI** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **25/03/2021 16:11:26** Ngày thay đổi đăng ký **26/03/2021 18:29:36** Thời hạn tái nhập/ tái xuất
 Số đính kèm khai báo điện tử **1** ETC - 721507855040 **2** - **3** -
 Phần ghi chú **Hàng do TRUNDEAN MACHINERY CO., LTD sản xuất, hiệu: Trundean**

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng **00002**
 Phân loại chỉ thị của Hải quan **A**

	Ngày	Tên	Nội dung
1	26/03/2021	Thông tin	
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan **CCT CC HQ CK cảng HP KV I**
 Ngày cấp phép **29/03/2021 14:27:36**
 Ngày hoàn thành kiểm tra **29/03/2021 14:27:20**
 Phân loại thẩm tra sau thông quan
 Ngày phê duyệt BP **/ /**
 Ngày hoàn thành kiểm tra BP **/ /**
 Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
 Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	/ /
	2	/ /	/ /
	3	/ /	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **103917406830** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **All 2 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **CANGHPKVI** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **25/03/2021 16:11:26** Ngày thay đổi đăng ký **26/03/2021 18:29:36** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>

Mã số hàng hóa Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận ghi **[]**
 Mô tả hàng hóa **Máy thổi khí Trundean không kèm mô tơ, số loại TH-100, công suất 15kW, điện áp 380V-50Hz, hiệu:TRUNDEAN. Mỗi 100%**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	15	SET
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	15	SET
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	USD	SET
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - SET
Thuế suất A		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	TW - TAIWAN - B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		



1. Exporter (Name, address, country) TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD. 16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU OSAKA 538-8585, JAPAN PHONE: +81-6-6911-7271 FAX: +81-6-6911-0100	CERTIFICATE OF ORIGIN issued by The Osaka Chamber of Commerce & Industry Osaka, Japan		
2. Consignee (Name, address, country) TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD. LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK (PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA DE DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIET NAM MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 TAX ID: 0314226417		* Print ORIGINAL or COPY ORIGINAL 3. No. and date of Invoice 710198 21-Apr-2021 4. Country of Origin JAPAN	
5. Transport details FROM OSAKA, JAPAN TO HOCHIMINH, VIETNAM BY SITC FUJIAN 21085 ON 21-May-2021		6. Remarks	
<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> 7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, SUBMERSIBLE AERATORS, SUBMERSIBLE MIXERS, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, ACCESSORIES AND SPARE PARTS DETAILS AS PER ATTACHED SHEET TOTAL: TPV 710198 C/NO. 1-29 </td> <td style="width: 50%; vertical-align: top;"> 8. Quantity 465 SETS 11 PCS Ngày 09-09-2021 Số chứng thực 50387 Quyển số: 01 SCT/BS </td> </tr> </table>		7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, SUBMERSIBLE AERATORS, SUBMERSIBLE MIXERS, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, ACCESSORIES AND SPARE PARTS DETAILS AS PER ATTACHED SHEET TOTAL: TPV 710198 C/NO. 1-29	8. Quantity 465 SETS 11 PCS Ngày 09-09-2021 Số chứng thực 50387 Quyển số: 01 SCT/BS
7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, SUBMERSIBLE AERATORS, SUBMERSIBLE MIXERS, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, ACCESSORIES AND SPARE PARTS DETAILS AS PER ATTACHED SHEET TOTAL: TPV 710198 C/NO. 1-29	8. Quantity 465 SETS 11 PCS Ngày 09-09-2021 Số chứng thực 50387 Quyển số: 01 SCT/BS		
9. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4. OSAKA 25-May-2021 Place and Date: (Signature)  (Name) TORU MIWA	10. Certification The undersigned, hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above-mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief. JUN 2 2021   Authorized Signatory (No., Date, Signature and Stamp of Certifying Authority) Certificate No. A 107126		

Q01QRSAX	RSA-50 2.2KW/1.750RPM	4 SETS	JAPAN
I01IU3FH52	80U21. 5-53 380/400/415V-50	20 SETS	JAPAN
I01IU3GH51	80U22. 2-52 380/400/415V-50	20 SETS	JAPAN
I01IU3HH54	80U23. 7-54 380/400/415V-50	10 SETS	JAPAN
I01IPU1BH55	40PU2. 15-53 380/400/415V-50	100 SETS	JAPAN
I01IPUABC55	40PUA2. 15S-54 220/230/240V-50	20 SETS	JAPAN
I01IC2EH51	50C2. 75-53 380/400/415V-50	20 SETS	JAPAN
I01IPU1BC55	40PU2. 15S-54 220/230/240V-50	30 SETS	JAPAN
I01IPU1BH55	40PU2. 15-53 380/400/415V-50	60 SETS	JAPAN
I01IU1CH51	40U2. 25-52 380/400/415V-50	60 SETS	JAPAN
A0121NFC51	MR21NF250-51 380/400/415V-50	15 SETS	JAPAN
A0121NFE51	MR21NF750-51 380/400/415V-50	10 SETS	JAPAN
I01IC2EH51	50C2. 75-53 380/400/415V-50	20 SETS	JAPAN
I01IPU1CH54	40PU2. 25-53 380/400/415V-50	30 SETS	JAPAN
I01IB-SLH55	200B415-55 SCS13 380/400/415V-50	1 SET	JAPAN
I01IFSPDH51	4-FSP2 380/400/415V-50	5 SETS	JAPAN
I01IPN2DH54	50PN2. 4-53 380/400/415V-50	20 SETS	JAPAN
I01IPN2DH54	50PN2. 4-53 380/400/415V-50	10 SETS	JAPAN
I01IB-6KH54	150B411-54 380/400/415V-50	3 SETS	JAPAN
I01ITN4NH53	100TRN424-54 380/400/415V-50	2 SETS	JAPAN
X01XMC26	LEVEL SENSOR MC-2 W/6M CABLE	4 SETS	JAPAN
I01ILH6NHP1	LH622-51 RUS 380/50	1 SET	JAPAN
S01TOKUPARTS	IMPELLER FOR 250B455-52	2 PCS	JAPAN
801025000979	MECHANICAL SEAL	5 PCS	JAPAN
801021G29229	IMPELLER	4 PCS	JAPAN
TOTAL:		465 SETS	
		11 PCS	



TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.

Lot HT-06e, Road 14A, Hiep Phuc Industrial Park (Phase 2), Hiep Phuc Commune, Nha Be District, HCMC, Viet Nam

Tel: 026-3620-8621

Tax code: 0314220417

Date: 25/Jun/21

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

To: INTERNATIONAL MATRA JOINT STOCK COMPANY

We hereby certify that the under mentioned commodities were produced at Tsurumi Japan factory according to our standard specifications and passed our quality check.

Description & Quantity:

(TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, MIXERS AND BLOWERS)

1.	Impeller Serial No.	801021C52179	4	SETS
2.	Impeller Serial No.	801021008319	2	SETS
3.	FAMILY-12A Serial No.	220-240V/1P/50Hz/0.1kw 45889-45893	5	SETS
4.	FAMILY-12 Serial No.	220-240V/1P/50Hz/0.1kw 31310-311	2	SETS
5.	MR21NF250-51 Serial No.	380V/3P/50Hz/0.25kw 20648263010-014	5	SETS
6.	MR21NF400-51 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/0.4kw) 21681304015	1	SET
7.	MR21NF750-51 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/0.75kw) 21681305003-010	8	SETS
8.	MR31NF1.5-51 Serial No.	(380V/3P/50Hz/1.5kw) 20663363005-006	2	SETS
9.	KTZ33.7 Serial No.	(380-415V/3P/50Hz/3.7kw) B-11134891-894	4	SETS
10.	KTZ33.7-53 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/3.7kw) 20672384001	1	SET
11.	KTZ411-53 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/11kw) 20671628004-006	3	SETS
12.	KTZ67.5-53 Serial No.	(380/400/415V/3P/50Hz/7.5kw) 20667785010; 20668790001	2	SETS
13.	KRS2-80 Serial No.	(380V/3P/50Hz/4kw) 20665837007-008	2	SETS
14.	KRS2-100 Serial No.	(380V/3P/50Hz/6kw) 21678265001-002	2	SETS
15.	KRS2-150 Serial No.	(380V/3P/50Hz/9kw) 21684505001-002	2	SETS
16.	100H43.7-E1 Serial No.	380-415V/3P/50Hz/3.7kw) 20651302029-030	2	SETS



17.	100B42.2-E1 Serial No.	380-415V/3P/50Hz/2.2kw) 11167901-903	2	SETS
18.	80B21.5-52 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/1.5kw) 21679821021-030	10	SETS
19.	100C43.7-E1 Serial No.	380-415V/3P/50Hz/3.7kw) 20651303007-010; 20651786002-003	6	SETS
20.	100C42.2-E1 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/2.2kw) 20676242001-002	2	SETS
21.	80C21.5-52 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/1.5kw) 21680405025; 21684501001-003	4	SETS
22.	50C2.75-53 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/0.75kw) 21678271013-015; 21680369001-007	10	SETS
23.	40PU2.25-53 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/0.25kw) 21681311001-010	10	SETS
24.	50PU2.4-53 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/0.4kw) 21680362039-040	2	SETS
25.	50PU2.75-53 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/0.75kw) 21681313017-022	6	SETS
26.	80PU21.5-52 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/1.5kw) 21679829021-030	10	SETS
27.	50U2.4-52 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/0.4kw) 21680365043-060; 21681315001-002	20	SETS
28.	50U2.75-56 Serial No.	380/400/415V/3P/50Hz/0.75kw) 21680368001-020	20	SETS
29.	80U22.2-52 Serial No.	80U22.2-52 20662826009-010	2	SETS
30.	RSR-50 Serial No.	(1470RPM; 2.2kW) R5-5851-1-2; R5-5850-1	3	SETS
31.	RSA-50 Serial No.	(1250RPM; 1.5kW) R5-5846-5; R5-5847-1	2	SETS

Sales Contract No.: TVN/SC/2019/10

Purchase Order No.: TVN-MT-P0221

Item 1,2,15: Invoice No.710276
Item 3,4: Invoice No.691068
Item 5: Invoice No.700190
Item 6: Invoice No.710259
Item 7: Invoice No.710198
Item 8,29: Invoice No.700720
Item 9: Invoice No.690580
Item 10,11,14: Invoice No.701360
Item 12: Invoice No.701061
Item 13: Invoice No.700985
Item 16,19: Invoice No.700348
Item 17: Invoice No.691223
Item 18,21,22,27: Invoice No.710119
Item 20: Invoice No.700373
Item 23: Invoice No.700283
Item 24: Invoice No.710024
Item 25,26: Invoice No.710083
Item 28: Invoice No.701063
Item 30,31: Invoice No.701431

Yours faithfully
Tsurumi Pump Viet Nam Co., Ltd.





PACKING LIST

Invoice No : 710198

Messrs : TSURUMI PUMP VIET NAM

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE : +81-6-6911-7271 / FAX : +81-6-6911-0100
E-mail: intsales@tsurumipump.co.jp

Date : 21-Apr-2021

Consignee : TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.
LOT HT-D6E, ROAD 14A, HIEP PHUOC INDUSTRIAL PARK,
(PHASE 2), HIEP PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIET NAM
MR. SUWA PHONE: 84-28-3620-8621 TAX ID: 0314226417

Shipping Mark:
TPV
710198
C/NO. 1-29

Shipped Per : SITC FUJIAN 2108S
On or about : 21-May-2021
From : OSAKA, JAPAN
To : HOCHIMINH, VIETNAM
Payment : T/T OR DO SET-OFF PAYMENT
Terms : CPT HOCHIMINH, VIETNAM
L/C No. :

Description		Qty	Net(Kgs.)	Gross(Kgs.)	M3
TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS, ROTARY BLOWERS, SUBMERSIBLE AERATORS, SUBMERSIBLE MIXERS, SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP, ACCESSORIES AND SPARE PARTS					
1	150B411-54 I01IB-6KH54	380/400/415V-50 3 SETS	630.00	700.00	1.755
2-3	100TRN424-54 I01ITN4NH53	380/400/415V-50 @1 SETS 2 SETS	@477.00 954.00	@570.00 1,140.00	@2.317 4.634
4-5	RSA-50 2.2KW/1,750RPM Q01QRSAX	380/400/415V-50 @2 SETS 4 SETS	@153.00 306.00	@180.00 360.00	@0.681 1.362
6	50C2.75-53 I01IC2EH51	380/400/415V-50 20 SETS	476.00	510.00	1.507
7	40PU2.15-53 I01IPU1BH55	380/400/415V-50 40 SETS	306.00	340.00	1.507
8	40PU2.15S-54 I01IPU1BC55 40PU2.15-53 I01IPU1BH55	220/230/240V-50 20 SETS 380/400/415V-50 20 SETS	306.00	340.00	1.507
9	40PU2.15-53 I01IPU1BH55 40PU2.15S-54 I01IPU1BC55	380/400/415V-50 30 SETS 220/230/240V-50 10 SETS	306.00	340.00	1.507
10	40PU2.15-53 I01IPU1BH55	380/400/415V-50 40 SETS	306.00	340.00	1.507
11	40PU2.15-53 I01IPU1BH55 40PU2.25-53 I01IPU1CH54	380/400/415V-50 30 SETS 380/400/415V-50 10 SETS	306.00	340.00	1.507
12	40PU2.25-53 I01IPU1CH54 50PN2.4-53 I01IPN2DH54	380/400/415V-50 20 SETS 380/400/415V-50 20 SETS	336.00	370.00	1.507
13	50C2.75-53 I01IC2EH51	380/400/415V-50 20 SETS	466.00	500.00	1.507
14-15	80U22.2-52 I01IU3GH51	380/400/415V-50 @9 SETS 18 SETS	@386.00 772.00	@420.00 840.00	@1.507 3.014
16	80U21.5-53 I01IU3FH52	380/400/415V-50 7 SETS	326.00	360.00	1.507



PACKING LIST

Invoice No : 710198

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
 16-40, 4-CHOME, TSURUMI, TSURUMI-KU
 OSAKA 538-8585, JAPAN
 PHONE : +81-6-6911-7271 / FAX : +81-6-6911-0100
 E-mail: intsales@tsurumipump.co.jp

Description	Qty	Net(Kgs.)	Gross(Kgs. M3)
80U22.2-52 380/400/415V-50 101IU3GH51	2 SETS		
17 80U21.5-53 380/400/415V-50 101IU3FH52	9 SETS	306.00	340.00 1.507
18 80U21.5-53 380/400/415V-50 101IU3FH52	4 SETS	386.00	420.00 1.507
80U23.7-54 380/400/415V-50 101IU3HH54	5 SETS		
19 80U23.7-54 380/400/415V-50 101IU3HH54	5 SETS	326.00	360.00 1.507
MR21NF250-51 380/400/415V-50 A0121NFC51	3 SETS		
MECHANICAL SEAL 801025000979	5 PCS		
IMPELLER 801021G29229	4 PCS		
20 MR21NF250-51 380/400/415V-50 A0121NFC51	12 SETS	316.00	350.00 1.507
21 40PUA2.15S-54 220/230/240V-50 101IPUABC55	20 SETS	256.00	290.00 1.507
50PN2.4-53 380/400/415V-50 101IPN2DH54	10 SETS		
22-23 40U2.25-52 380/400/415V-50 101IU1CH51	@30 SETS 60 SETS	@436.00 872.00	@470.00 940.00 @1.507 3.014
24 LEVEL SENSOR MC-2 W/6M CABLE X01XMC26	4 SETS	276.00	310.00 1.507
MR21NF750-51 380/400/415V-50 A0121NFE51	10 SETS		
25 IMPELLER FOR 250B455-52 801TOKUPARTS	2 PCS	76.00	110.00 1.507
26 LH622-51 RUS 380/50 101LH6NHP1	1 SET	695.00	790.00 2.387
200B415-55 380/400/415V-50 101IB-8LH53	1 SET		
27-28 4-FSP2 380/400/415V-50 101IFSPDH51	@2 SETS 4 SETS	@84.00 168.00	@140.00 280.00 @1.404 2.808
29 4-FSP2 380/400/415V-50 101IFSPDH51	1 SET	54.00	110.00 1.404
29 PACKAGES	TOTAL: 465 SETS 11 PCS	9,527.00	10,780.00 44.490

Remarks:

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
 INTERNATIONAL SALES DIVISION

Shipper

TSURUMI MANUFACTURING CO., LTD.
16-40, 4-CHOME, TSURUMI
OSAKA 538-8585, JAPAN
PHONE: +81-6-6911-7221
FAX: +81-6-6911-0100



Member of
Japan International
Freight Forwarders
Association Inc.

Waybill No.

HSP-50411611

WAYBILL
NON-NEGOTIABLE

Consignee

TSURUMI PUMP VIET NAM CO., LTD.
LOT HT-006, ROAD 14A, HIEP PHUOC
INDUSTRIAL PARK, PHASE 2, HIEP
PHUOC COMMUNE, NHA BE DISTRICT,
HO CHI MINH CITY, VIET NAM

HANKYU HANSHIN**EXPRESS**

Notify Party

SAME AS CONSIGNEE
***ATTN: MR. SUWA
PHONE: 84-28-3620-8621
FAX: 84-28-4226417

Entered in the Carrier from the Shipper in apparent good order and condition unless otherwise indicated herein, the Goods, or the Containers or packages, are to remain the cargo herein mentioned, to be carried subject to all the terms and conditions appearing on the face and back of this Waybill, to the vessel named herein or any substitute at the Carrier's option and for other means of transport, from the Place of Receipt to the Port of Loading and to the Port of Discharge or the Place of Delivery when herein and there to be delivered unto the Consignee named herein, or his authorized agent, on production of such proof of identity as required by the Carrier. In accepting this Waybill, the Shipper agrees to be bound in all the stipulations, exceptions, terms and conditions on the face and back hereof and of the Carrier's applicable tariff, whether written, typed, stamped or printed, as fully as if signed by the Shipper, or his authorized agent, in presence of the Carrier's representative, and agrees that all engagements or freight engagements for and in connection with the carriage of the Goods are governed by this Waybill. However, the Shipper accepts the said stipulations, exceptions, terms and conditions not only on his own behalf but on behalf of the Consignee and the Owner of the Goods and the Shipper warrants that he has the authority to do so.

Pre-carriage by

OSAKA, JPN

Party to: HANKYU HANSHIN EXPRESS (VIETNAM)
CO., LTD. TEL: +84-28-3948-7501
SCSC BLDG ROOM NO. 407B
30 PHAN THUC DUYEN STREET, TAN
BINH DISTRICT, HO CHI MINH CITY.

Vessel

Voy. No.

OSAKA, JAPAN

Port of Discharge

HO CHI MINH CITY

Place of Delivery

HO CHI MINH CITY, VI

Final Destination (Merchant's reference only)

Container No.
Seal No.
Marks and Numbers

Ser. of
Containers
or Pies

Kind of Packages; Description of Goods

Gross Weight

Measurement

"SHIPPER'S WEIGHT, LOAD AND COUNT"
"DESCRIPTION, NO. OF PACKAGE WEIGHT"

UNKNOWN TO THE CARRIER
1 CONTAINER "SAID TO CONTAIN"
29 PACKAGES
(9 CRATES & 20 STEEL CRATES)

KGS

M3

10,780.00

44.490

TPV
710198
C/NO. 1-29

TSURUMI BRAND SUBMERSIBLE PUMPS,
ROTARY BLOWERS,
SUBMERSIBLE AERATORS,
SUBMERSIBLE MIXERS,
SUBMERSIBLE SCUM SKIMMER PUMP,
ACCESSORIES AND SPARE PARTS
AS PER ATTACHED SHEET

/// SEA WAYBILL ///

BM013166240 (40' DR) SITF421223

FREIGHT PREPAID AS ARRANGED

Total number of Containers
or other Packages or Units
(in words)

SAY: ONE (1) CONTAINER ONLY.-

ORIGINAL

Merchant's Declared Value (See Clauses 18 & 23):
N. V. D.

Note:
The Merchant's attention is called to the fact that according to Clauses 18 & 23 of this Waybill, the liability of the Carrier is, in most cases, limited in respect of loss of or damage to the Goods.

Freight and Charges

Revenue Tons

Rate

Per

Prepaid

Collect

AS ARRANGED

Exchange Rate

Prepaid at OSAKA, JAPAN

Payable at

Place OSAKA, JAPAN MAY. 21, 2021

Total Prepaid in Local Currency

No. of Original Waybill(s)

In witness whereof, the undersigned, has signed the number of the Waybill(s) stated herein, all of this tenor and date.

Vessel

SITC FUJIAN

Laden on Board the Vessel

Date

MAY. 21, 2021

As Carrier

HANKYU HANSHIN EXPRESS Co., Ltd.

Port of Loading OSAKA, JAPAN

By

An enlarged copy of back clauses is
available from the Carrier upon request.

TERMS CONTINUED ON BACK HEREOF
©JIFFA MODEL FORM 01-02

(OCH-22)

BẢN SAO

1 Absender - Consignor - Expéditeur - Expediator Jäger Umwelt-Technik GmbH Lohweg 1 30559 Hannover Federal Republic of Germany	L 971046	ORIGINAL
2 Empfänger - Consignee - Destinataire - Destinatario Quang Minh Construction and Trading Co., Ltd No.5,59 Lange, Lang Ha St., Ba Dinh Dist. 100000 HANOI VIETNAM	EUROPÄISCHE UNION EUROPEAN UNION - UNION EUROPEENNE - UNION EUROPEA URSPRUNGSZEUGNIS CERTIFICATE OF ORIGIN - CERTIFICAT D'ORIGINE - CERTIFICADO DE ORIGEN 3 Ursprungsland - Country of origin - Pays d'origine - País de origen Pos 1. - 10. Federal Republic of Germany, Pos 11. Spain	
4 Angaben über die Beförderung - means of transport - expédition - expedición	5 Bemerkungen - remarks - observations - observaciones Invoice no. 60190014405	
6 Laufende Nummer, Zeichen, Nummern, Anzahl und Art der Packstücke, Warenbezeichnung Item no., marks, nos., number and kind of packages, description of goods No. de pos., marquage, nos., nombre et nature des colis, description de marchandises No. de orden, marcas, nos., cantidad y naturaleza de los bultos, descripción de las mercancías Inv. 60190014405 1.0 17001016 JetFlex® HD270 disc diffuser, EPDM 2.0 17002261 JetFlex® HD340 disc diffuser, EPDM 3.0 17001867 JetFlex® CBD105, 4" Silicone 4.0 01008260 rubber saddle, EPDM 75 +/-5 Shore A, black		7 Menge Quantity Quantité Cantidad 26 pallets
8 DIE UNTERZEICHNENDE STELLE BESCHENIGT, DASS DIE OBEN BEZEICHNETEN WAREN URSPRUNG IN DEM IN FELD 3 GENANNTEN LAND HABEN The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 L'autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la Case No. 3 La autoridad infrascrita certifica que las mercancías arriba mencionadas son originarias del país que figura en la casilla no. 3 CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày 09-09-2021 Số chứng thực 5.0.3.8.8. Quyền số: 01 SCT/BS CHỖ CHỮNG VIÊN Trương Thị Nga 1.9.FEB.2020 Industrie- u. Handelskammer Hannover im Auftrage (Muth) Ort und Datum der Ausstellung, Bezeichnung, Unterschrift und Stempel der zuständigen Stelle Place and date of issue, name, signature and stamp of competent authority Lugar y fecha de emisión, designación, firma y sello de la autoridad competente		

Bestell-Nr. 11656

Genehmigung durch den Deutschen Industrie- und Handelskammertag e. V. (DIHK) am 27.04.2016

 JÄGER Umwelt-Technik www.jaeger-envirotech.com	Material Quality Certificate	Diffuser Engineering Guide
JetFlex® Disc Diffuser	Date Language: Page 1	01/2020 English of 2
Prepared by:	Natcha Kosolkamolmas	

Manufacturer

Jaeger Umwelt-Technik GmbH & Co. KG
 Lohweg 1
 30559 Hannover Germany
 Tel: +49-511-64 644-0
 Fax: +49-511-64 644-499

Customer

Quang Minh Construction and Trading Company
 No. 5, Lane 59, Lang Ha St.
 Ba Dinh District, Hanoi, Viet Nam
 Tel: +84-4-37737566
 Fax: +84-4-37737565

Product: JetFlex® CBD 105
Date of Order: November 08th 2019
Order No.: Jaeger/08.11.2019/QM
Ordered Quantity: 2,000 pcs.

Product Details

Diffuser Part	Material	Appearance
Membrane	Silicone	Green
Support Plate with R3/4 thread	PP-GF	Black

 JÄGER Umwelt-Technik www.jaeger-envirotech.com		Material Quality Certificate		Diffuser Engineering Guide	
JetFlex® Disc Diffuser			Date Language: Page 2		01/2020 English of 2
Prepared by:		Natcha Kosolkamolmas			

Membrane Properties

Membrane		Type: SIL	Sales No: 42190012829	
Dimensions				
Total Diameter	[mm]		105	OK
Total Height	[mm]		45	OK
Membrane Thickness	[mm]		2.0	OK
Head Loss at max. air	[hPa]		40	OK
SSOTE at max. air	[m]		1%	OK
Airflow max.@STP	[m³/h]		25	OK

We hereby certify that the goods in the packing list have been produced and strictly controlled in accordance with separately available informative publications, and the quality test conform to documented test plans.

This certificate does not release the customer from the obligation to carry out incoming inspection of goods, either as agreed or as required under the regulations.

This certificate does not require a signature.

 JÄGER Umwelt-Technik www.jaeger-envirotech.com	Material Quality Certificate	Diffuser Engineering Guide
JetFlex® Disc Diffuser	Date Language: Page 1	01/2020 English of 2
Prepared by:	Natcha Kosolkamolmas	

Manufacturer

Jaeger Umwelt-Technik GmbH & Co. KG
 Lohweg 1
 30559 Hannover Germany
 Tel: +49-511-64 644-0
 Fax: +49-511-64 644-499

Customer

Quang Minh Construction and Trading Company
 No. 5, Lane 59, Lang Ha St.
 Ba Dinh District, Hanoi, Viet Nam
 Tel: +84-4-37737566
 Fax: +84-4-37737565

Product: JetFlex® HD270 F053A
Date of Order: November 08th, 2019
Order No.: Jaeger/08.11.2019/QM
Ordered Quantity: 8,000 pcs.

Product Details

Diffuser Part	Material	Appearance
Membrane	EPDM	Black
Support Plate with R3/4 thread	PP 30% GF	Black
Retainer Ring	PP 30% GF	Black
Slit Pattern	J 27	OK

 JÄGER Umwelt-Technik www.jaeger-envirotech.com		Material Quality Certificate		Diffuser Engineering Guide	
JetFlex® Disc Diffuser			Date Language: Page 2		01/2020 English of 2
Prepared by:		Natcha Kosolkamolmas			

Membrane Properties

Membrane		Type: F053	Sales No: 42190012829	
Material Properties		Standard Test	Target Value	Actual Value
Density	[g/cm³]	DIN EN ISO 1183	1,07 ± 0,03	OK
Tensile Strength	[Mpa]	DIN 53504 (ISO 37)	> 10,0	OK
Elongation at break	[%]	DIN 53504 (ISO 37)	> 450	OK
Tear Resistance	[N/mm]	DIN EN ISO 34 (ASTM D 624 T)	> 6	OK
Hardness	[Shore A]	DIN 53505 (DIN EN ISO 868)	52 ± 5	OK
Dimensions				
Total Diameter	[mm]		268	OK
Head Loss at max. air	[hPa]		35 - 45	OK
Effective Area	[m²]		0.037	OK
Orifice Diameter	[mm]		8	OK

We hereby certify that the goods in the packing list have been produced and strictly controlled in accordance with separately available informative publications, and the quality test conform to documented test plans.

This certificate does not release the customer from the obligation to carry out incoming inspection of goods, either as agreed or as required under the regulations.

This certificate does not require a signature.

Delivery note

Jaeger Umwelt-Technik GmbH – Lohweg 1 – 30559 Hannover

Quang Minh Construction and Trading Co., Ltd (QM Co., Ltd)
 No. 5, 59 Lane, Lang Ha St., Ba Dinh Dist.,
 100000 HA NOI
 VIET NAM

Consignee

Quang Minh Construction and Trading Co., Ltd (QM Co., Ltd)
 23F, Lot A10, Nam Trung Yen Urban Area, Yen Hoa Ward, Cau Giay Dist.
 100000 HA NOI
 VIET NAM

Delivery address:

The assembly instruction is included in each package.

Number	Customer no	Date	Page
59014238	795198	03.01.2020	1 / 3

Please always mention



Sales order.....	/42190012829
Blanket order.....	
Sales rep.....	37 Adhin Wulaningtyas
Your purchase order..	Jaeger/08.11.2019/QM
Order date.....	08.11.2019
Your ref.....	Bui Thi Linh
Supplier no.....	
Terms of delivery.....	EXW (ICC 2010) excl. Packaging
Mode of delivery.....	pickup
Main contact.....	Vanessa Lenzian
Phone.....	+49 511 64644 0
Fax.....	+49 511 64644 499
E-mail.....	v.lenzian@jaegerr-gk.de
Your tax exempt No:	
Order no. Call order:	

Pos. Item no.	Quantity Unit
---------------	---------------

Documents should be send to:

23F, Lot A10, Nam Trung Yen Urban Area, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Your purchase order.: Jaeger/08.11.2019/QM
 1.0 17001016
 JetFlex® disc diffuser HD270
 Material.....: PP Schwarz/black / EPDM F053A
 Your purchase order.: Jaeger/08.11.2019/QM



8.000,0000 pcs.

2.0 17002261
 JetFlex® disc diffuser HD340
 Material.....: PP Schwarz/black / EPDM F053A
 Your purchase order.: Jaeger/08.11.2019/QM



2.100,0000 pcs.

Delivery note

Jaeger Umwelt-Technik GmbH – Lohweg 1 – 30559 Hannover

Quang Minh Construction and Trading Co., Ltd (QM Co., Ltd)
 No. 5, 59 Lane, Lang Ha St., Ba Dinh Dist.,
 100000 HA NOI
 VIET NAM

Number	Customer no	Date	Page
59014238	795198	03.01.2020	2 / 3

Please always mention



Consignee

Quang Minh Construction and Trading Co., Ltd (QM Co., Ltd)
 23F, Lot A10, Nam Trung Yen Urban Area, Yen Hoa
 Ward, Cau Giay Dist.
 100000 HA NOI
 VIET NAM

Delivery address:

Sales order.....	/42190012829
Blanket order.....	
Sales rep.....	37 Adhin Wulaningtyas
Your purchase order..	Jaeger/08.11.2019/QM
Order date.....	08.11.2019
Your ref.....	Bui Thi Linh
Supplier no.....	
Terms of delivery.....	EXW (ICC 2010) excl. Packaging
Mode of delivery.....	pickup
Main contact.....	Vanessa Lenzian
Phone.....	+49 511 64644 0
Fax.....	+49 511 64644 499
E-mail.....	v.lenzian@jaegerr-gk.de
Your tax exempt No:	
Order no. Call order:	

Pos. Item no.

Quantity Unit

3.0 17001867
 JetFlex® CBD 105
 Coarse Bubble Diffuser 4" Silicone
 105 mm Ø, with R 3/4" male thread
 Drawing no.: U-10683-0-K
 Material: Silikon, grün
 Your purchase order.: Jaeger/08.11.2019/QM



2.000.0000 pcs.

4.0 01008260
 Universal rubber saddle
 Drawing-no.: 0-8500-0-KN
 Material: EPDM, 75+/- 5 Shore A, schwarz/black
 Your purchase order.: Jaeger/08.11.2019/QM



3.000.0000 pcs.

Delivery note

Jaeger Umwelt-Technik GmbH – Lohweg 1 – 30559 Hannover

Quang Minh Construction and Trading Co., Ltd (QM Co., Ltd)
 No. 5, 59 Lane, Lang Ha St., Ba Dinh Dist.,
 100000 HA NOI
 VIET NAM

Number	Customer no	Date	Page
59014238	795198	03.01.2020	3 / 3

Please always mention



Consignee

Quang Minh Construction and Trading Co., Ltd (QM Co., Ltd)
 23F, Lot A10, Nam Trung Yen Urban Area, Yen Hoa
 Ward, Cau Giay Dist.
 100000 HA NOI
 VIET NAM

Delivery address:

Sales order..... /42190012829
 Blanket order.....
 Sales rep..... 37 Adhin Wulaningtyas
 Your purchase order.: Jaeger/08.11.2019/QM
 Order date..... 08.11.2019
 Your ref..... Bui Thi Linh
 Supplier no.....
 Terms of delivery..... EXW (ICC 2010) excl. Packaging
 Mode of delivery..... pickup
 Main contact..... Vanessa Lendzian
 Phone..... +49 511 64644 0
 Fax..... +49 511 64644 499
 E-mail..... v.lendzian@jaeger-qt.de
 Your tax exempt No:
 Order no. Call order:

Pos. Item no.

Quantity Unit

Packing: 26 PALLETS
 Net Weight: 7,520 KG
 Gross Weight: 8,505,00 KG
 Hannover, 03.01.2020, i.A. Lucas Rogelio Diz Dieguez

Best regards,

Jaeger Umwelt-Technik GmbH

This document was issued electronically and is therefore valid without signature.

Rechnungsempfänger:
 Jäger Umwelt-Technik GmbH
 Bissendorfer Straße 6
 30625 Hannover
 Telefon +49- 0511-64644-0
 Telefax +49-0511-64644-499
 www.jaeger-envirotech.com

USt-Id-Nr.: DE300467016
 Sitz der Gesellschaft: Hannover
 Zahlung nur an:
 Jäger Umwelt-Technik GmbH
 Bissendorfer Straße 6, 30625 Hannover
 Telefon +49-511-5358-0
 Telefax +49-511-533394

Registergericht Hannover HRB 212586
 FA Hannover Nord: 25/200/28913

Geschäftsführer:
 Dipl.-Ing. Hans-Christian von Conbruch
 Dr.-Ing. Andreas Jäger



BẢN SAO

1 Speditore - Expéditeur - Consigner - Expéditeur MAC 3 S.P.A. - VIA MAESTRI DEL LAVORO, 25/27 - 50013 CAMPI BISENZIO (FI) - ITALY	Z / 0462643 N. Prog. 19100/2019 N. Prot. 57879/2019	ORIGINALE
2 Destinatarlo - Destinataire - Consignee - Destinatarlo THINH PHAT IMPORT - EXPORT TRADING AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 167-1/62/23 BUI XUONG TRACH STREET, THANH XUAN DISTRICT, HA NOI CITY, VIET NAM	UNIONE EUROPEA UNION EUROPÉENNE EUROPEAN UNION UNIÓN EUROPEA CERTIFICATO DI ORIGINE CERTIFICAT D'ORIGINE CERTIFICATE OF ORIGIN CERTIFICADO DE ORIGEN 3 Paese d'origine - Pays d'origine - Country of origin - País de origen UNIONE EUROPEA - ITALIA	
4 Informazioni riguardanti il trasporto (indicazione facoltativa) Informations relatives au transport Transport details - Expédition BY SEA	5 Osservazioni - Remarques - Remarks - Observaciones INVOICE N 887/2020/E DATED DECEMBER 11TH 2020	
6 N. d'ordine; marche, numeri, quantità e natura dei colli; denominazione della merci N° d'ordre; marques, numéros, nombre et nature des colis; désignation des marchandises Item number; marks, numbers, number and kind of packages; description of goods N° de orden; marcas, números, nombre y naturaleza de los buitos; designacion de las mercancías	7 Quantità Quantité Quantity Cantidad	
N.1 PALLET WITH 17 BOXES SHIPPING MARKS FROM 1-17 ADDRESSES PCS N. 500 MAC3 LEVEL REGULATOR CABLE PVC MT.5 WITH COUNTERWEIGHT CHỨNG THỰC BẢN SAO CHỨNG THỰC BẢN CHÍNH Ngày 01-09-2021 Sở Công Thương Quận Mĩ SCT/BS 		
8 La sottoscritta Autorità certifica che le merci sopra elencate sono originarie del paese menzionato nel riquadro 3 L'Autorité soussignée certifie que les marchandises désignées ci-dessus sont originaires du pays figurant dans la case N° 3 The undersigned Authority certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 La Autoridad Infrascrita certifica que las mercancías designadas son originarias del país indicado en la casilla N° 3 CAMERA DI COMMERCIO I.A.A. FIRENZE Il Dirigente (Dott. Gerri Martinuzzi) FUNZIONARIO DELEGATO PESCI VLADIMIRO   FIRENZE, 20/12/2020 		

QUANTITÀ - REIMA

Lugogo e data del rilascio; denominazione, firma e timbro dell'Autorità competente
Lieu et date de délivrance; désignation, signature et cachet de l'Autorité compétente
Place and date of issue; name, signature and stamp of competent Authority
Lugar y fecha de expedición; designación, firma y sello de la Autoridad competente

stampati a cura dell'UNIONCAMERE e distribuiti dalle Camere di Commercio



WATER MEETS TECHNOLOGY

MAC3 S.p.A.

VIA MAESTRI DEL LAVORO, 25/27 - 50013 CAMPI BISENZIO - FIRENZE (ITALY)

VAT IT 01766720571 - Cod. Fisc. 03421420484 - P.IVA 01766720571

Tel. 055.8877672 - 055.8877372 - 055.8879276 - FAX 055.8877068

site web: www.mac3.it

CAPITALE SOCIALE EUR 2.500.000 i.v.

Quality Certificate / Certificato di Qualità

Customer/Cliente

0004240

THINH PHAT IMPORT - EXPORT TRADING AND CONSTRUCTION, JSC

NO.167-1/62/23 BUI XUONG TRACH STREET, THANH XUAN DISTRICT,

HA NOI (VIE)

Document/Documento

Quality and Conformity Certificate / Certificato di Qualità e Conformità

Date/Data

11/12/2020

Delivery note/ Doc. di trasporto N°

887/2020/E

Code/Codice

Description/Descrizione

U.M.

Quantity/Quantità

Lot number/Lotto

MPM0505GB0C

MAC3 LEVEL REGULATOR CABLE PVC

N.

500,000

191990

With this document we certify that the product has passed tests and terminal checks required by Quality System UNI EN ISO 9001:2000. Moreover this product is in the accordance with the standard EN 60730.

Con questo documento si certifica che il prodotto ha passato i tests e le verifiche finali richieste dal Sistema di Qualità UNI EN ISO 9001:2000. Inoltre questo prodotto è conforme con le normative EN 60730.

Quality Assurance/Assicurazione Qualità

Company's Legal Representative / Legale Rappresentante



MAC3 S.p.A Via Maestri del lavoro 25/27
50013 Campi Bisenzio (FI)
TEL. 055.8877372-055.8877672-055.8879276
FAX. 055.8877068
E-mail: mac3@mac3.it - Sito Web: www.mac3.it

PACKING LIST FOR INVOICE N.887/2020/E DATE 11/12/2020

THINH PHAT IMPORT - EXPORT TRADING AND CONSTRUCTION
JONT STOCK COMPANY
167-1/62/23 BUI XUONG TRACH STREET, THANH XUAN DISTRICT,
HA NOI CITY, VIET NAM

DELIVERY ADDRESS:
THINH PHAT IMPORT - EXPORT TRADING AND CONSTRUCTION
JONT STOCK COMPANY
167-1/62/23 BUI XUONG TRACH STREET, THANH XUAN DISTRICT,
HA NOI CITY, VIET NAM

01 PALLET meas. Cm 80x120x160h
MARKS: 1-17ADDRESS

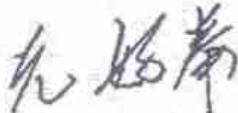
Total Gw Kos 522,00
Total Nw Kos 479,00

PALLET	PCS X PALLET	CRT BOXES	QNTY X CRT BOX	DESCRIPTION	LOTTO
1	480	1-16	30	MPM0506GB0C	191990
	20	17	20	MPM1006GB0C	191990


S.p.A.



BẢN SAO

1. Exporter (Name, address, country) WONIL INDUSTRY CO., LTD 209 SORAEBI-RO, SUDONG-MYEON, NAMYANGJU-SI, GYEONGGI-DO, KOREA	Reference No. K001-18-0011867 Reference Code. 1106-8e4e	ORIGINAL
CERTIFICATE OF ORIGIN		
issued by THE KOREA CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY Seoul, Republic of Korea		
2. Consignee (Name, address, country) TUAN HUNG PHAT INDUSTRIAL EQUIPMENT JOINT STOCK CO. NO.6, LANE 1, CATP ADJACENT ROAD, PHULA WARD, HADONG DISTRICT, HANOI, VIETNAM	3. Country of Origin THE REPUBLIC OF KOREA	
4. Transport details FROM : INCHEON PORT, KOREA TO : HAIPHONG PORT, VIETNAM BY : SEA ON : 20 JAN, 2018	5. Remarks INVOICE NUMBER AND DATE W20180108, 08-01-2018	
6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods - WAFER CHECK VALVE, 01 CASE, 1473KGS, 230 PCS - WAFER BUTTERFLY VALVE, 02 PALLETS, 1076KGS, 270 PCS - GEAR BUTTERFLY VALVE, 03 PALLETS, 1180KGS, 216 PCS - THREE WAY BALL VALVE, 11 BAGS, 359KGS, 240 PCS - HIGH PLATFORM THREAD BALL VALVE, 20 BAGS, 631KGS, 560 PCS - WAFER BUTTERFLY VALVE, 02 PALLETS, 1186KGS, 270 PCS - GEAR BUTTERFLY VALVE, 03 PALLETS, 1389KGS, 216 PCS - HIGH PLATFORM FLANGE BALL VALVE, 01 CASE, 1349KGS, 82 PCS - GATE VALVE, 06 CASES, 7817KGS, 252 PCS - CHECK VALVE, 03 CASES, 2040KGS, 26 PCS - RUBBER JOINT, WITHOUT PACKING, 7208KGS, 830 PCS 01X20GP FCL CONTAINER STC 3252PCS, 25708KGS, 25000CBM		7. Quantity CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày: 08-01-2018 Quyển số: 01 SCT/BS
8. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3. (Signature)  (Name) PRESIDENT JONG MIN JUNG	9. Certification The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.   Assistant Manager SAEM-NA YOO 20 JAN 2018 Authorized Signatory	



No	Description	Size (mm)	Pressure Class	Quantity (Pcs)	Performance Testing			Material	Chemical Compositions (%)						
					Strength (Mpa)	Enduse (Mpa)	Times (s)		C	Mn	P	S	Si	Ni	Cu
	STAINLESS STEEL HIGH PLATFORM THREAD BALL VALVE	DN 15	1.5Mpa	120	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.15	6	0.04	0.025	0.7	4.5	/
		DN 20	1.5Mpa	100	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.15	6	0.04	0.025	0.7	4.5	/
		DN 25	1.5Mpa	100	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.15	6	0.04	0.025	0.7	4.5	/
		DN 32	1.5Mpa	80	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.15	6	0.04	0.025	0.7	4.5	/
		DN 40	1.5Mpa	80	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.15	6	0.04	0.025	0.7	4.5	/
	STAINLESS STEEL HIGH PLATFORM FLANGE BALL VALVE	DN 50	1.5Mpa	80	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.15	6	0.04	0.025	0.7	4.5	/
		DN 50	2.94Mpa	20	4.0	3.0	120.00	SSC13	0.081	1.53	0.042	0.041	2.01	10.02	/
		DN 65	2.94Mpa	20	4.0	3.0	120.00	SSC13	0.081	1.53	0.042	0.041	2.01	10.02	/
		DN 80	2.94Mpa	20	4.0	3.0	120.00	SSC13	0.081	1.53	0.042	0.041	2.01	10.02	/
		DN 100	2.94Mpa	10	4.0	3.0	120.00	SSC13	0.081	1.53	0.042	0.041	2.01	10.02	/
	STAINLESS STEEL WAFFER BUTTERFLY VALVE	DN 125	2.94Mpa	6	4.0	3.0	120.00	SSC13	0.081	1.53	0.042	0.041	2.01	10.02	/
		DN 150	2.94Mpa	6	4.0	3.0	120.00	SSC13	0.081	1.53	0.042	0.041	2.01	10.02	/
		DN 50	1.5Mpa	50	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.08	1.53	0.045	0.034	1.05	9.01	/
		DN 65	1.5Mpa	30	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.08	1.53	0.045	0.034	1.05	9.01	/
		DN 80	1.5Mpa	60	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.08	1.53	0.045	0.034	1.05	9.01	/
	STAINLESS STEEL GEAR BUTTERFLY VALVE	DN 100	1.5Mpa	60	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.08	1.53	0.045	0.034	1.05	9.01	/
		DN 125	1.5Mpa	20	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.08	1.53	0.045	0.034	1.05	9.01	/
		DN 150	1.5Mpa	20	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.08	1.53	0.045	0.034	1.05	9.01	/
		DN 200	1.5Mpa	30	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.08	1.53	0.045	0.034	1.05	9.01	/
		DN 250	1.5Mpa	30	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.08	1.53	0.045	0.034	1.05	9.01	/
	GATE VALVE	DN 300	1.5Mpa	6	2.1	1.6	120.00	SSC13	0.08	1.53	0.045	0.034	1.05	9.01	/
		DN 50	2.1Mpa	50	3.0	2.1	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 65	2.1Mpa	50	3.0	2.1	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 80	2.1Mpa	50	3.0	2.1	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 100	2.1Mpa	50	3.0	2.1	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
	CHECK VALVE	DN 125	2.1Mpa	20	3.0	2.1	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 150	2.1Mpa	20	3.0	2.1	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 200	2.1Mpa	10	3.0	2.1	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 250	2.1Mpa	2	3.0	2.1	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 125	1.5Mpa	10	2.0	1.5	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 200	1.5Mpa	8	2.0	1.5	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 250	1.5Mpa	8	2.0	1.5	60	SC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/

dp

[Signature]

2 of 3

원본대조필



No	Description	Size (mm)	Pressure Class	Quantity (Pcs)	Performance Testing			Material	Chemical Compositions (%)					
					Strength (Mpa)	Enclose (Mpa)	Times (s)		C	Mn	P	S	Si	Ni
JIS 10K RUBBER JOINT	DN 50	1.5Mpa	150	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 65	1.5Mpa	150	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 80	1.5Mpa	150	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 100	1.5Mpa	200	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 125	1.5Mpa	50	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 150	1.5Mpa	50	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 200	1.5Mpa	50	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 250	1.5Mpa	30	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 300	1.5Mpa	30	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 350	1.5Mpa	20	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	DN 400	1.5Mpa	10	2.0	1.5	60	rubber:SCPH2	0.21	0.88	0.01	0.012	0.28	/	
	RESULT													
PASSED														
Approve														
이 안철수 박형식														
원본대조필 														
Date: 2018.01.08														



PHOTO COPY
CHU
TH
T.B



Wonil Industry Co., Ltd.

Address : 209, Soraebi-ro, Sudong-myeon, namyangju-si, Gyeonggi-do

Certificate of Quality

Customer: TUAN HUNG PHAT INDUSTRIAL
EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Ref. number: W20180108
Date: 08-01-2018

Date: 08-01-2018

No	Description	Size (mm)	Pressure Class	Quantity (Pcs)	Performance Testing			Material	Chemical Compositions (%)						
					Strength (Mpa)	Enduse (Mpa)	Times (s)		C	Mn	P	S	Si	Ni	Cu
	WAFER CHECK VALVE	DN 50	1.57Mpa	30	2.1	1.6	60	GC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 65	1.57Mpa	30	2.1	1.6	60	GC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 80	1.57Mpa	50	2.1	1.6	60	GC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 100	1.57Mpa	50	2.1	1.6	60	GC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 125	1.57Mpa	10	2.1	1.6	60	GC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 150	1.57Mpa	20	2.1	1.6	60	GC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 200	1.57Mpa	20	2.1	1.6	60	GC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 250	1.57Mpa	10	2.1	1.6	60	GC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 300	1.57Mpa	10	2.1	1.6	60	GC200	0.27	0.97	0.038	0.042	0.58	/	/
		DN 50	1.56Mpa	50	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
	WAFER BUTTERFLY	DN 65	1.56Mpa	30	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 80	1.56Mpa	60	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 100	1.56Mpa	60	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 125	1.56Mpa	20	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 150	1.56Mpa	30	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 200	1.56Mpa	20	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 50	1.56Mpa	50	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 65	1.56Mpa	30	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 80	1.56Mpa	20	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 100	1.56Mpa	50	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
	GEAR BUTTERFLY VALVE	DN 125	1.56Mpa	10	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 150	1.56Mpa	30	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 200	1.56Mpa	20	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 50	1.56Mpa	50	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 65	1.56Mpa	30	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 80	1.56Mpa	20	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 100	1.56Mpa	50	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 125	1.56Mpa	10	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 150	1.56Mpa	30	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 200	1.56Mpa	10	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
	STAINLESS STEEL THREE WAY BALL VALVE	DN 300	1.56Mpa	6	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 15	1.5Mpa	50	2.1	1.6	120.0	GCD450	0.27	0.97	0.045	0.050	0.30	/	/
		DN 20	1.5Mpa	50	2.1	1.6	120.0	SSC13	0.06	0.992	0.034	0.004	0.849	8.06	0.152
		DN 25	1.5Mpa	50	2.1	1.6	120.0	SSC13	0.06	0.992	0.034	0.004	0.849	8.06	0.152
		DN 32	1.5Mpa	30	2.1	1.6	120.0	SSC13	0.06	0.992	0.034	0.004	0.849	8.06	0.152
		DN 40	1.5Mpa	30	2.1	1.6	120.0	SSC13	0.06	0.992	0.034	0.004	0.849	8.06	0.152
		DN 50	1.5Mpa	30	2.1	1.6	120.0	SSC13	0.06	0.992	0.034	0.004	0.849	8.06	0.152
		DN 50	1.5Mpa	30	2.1	1.6	120.0	SSC13	0.06	0.992	0.034	0.004	0.849	8.06	0.152
		DN 50	1.5Mpa	30	2.1	1.6	120.0	SSC13	0.06	0.992	0.034	0.004	0.849	8.06	0.152
		DN 50	1.5Mpa	30	2.1	1.6	120.0	SSC13	0.06	0.992	0.034	0.004	0.849	8.06	0.152



HA NOI * Q.H.T.P.



US Certificate of Origin

BẢN SAO

The undersigned Reyna Vazquez

(Owner or Agent)

Blue-White Industries
5300 Business Drive
Huntington Beach, CA 92649, USA

(Name and Address of Shipper)

Declares that the following mentioned goods shipped on MSL SHIPPING on the date May 11, 2021 consigned to:

CONG THANH ENVIRONMENT - TECHNOLOGY CO., LTD
1A/9 Bach Dang Street, Ward 2
Tan Binh District, HCMC
Vietnam

are the product of the United States of America.

MARKS AND NUMBERS	NO. OF PKGS	WEIGHT IN KILOS GROSS	DESCRIPTION
Purchase Order No. 01/21/BNW Invoice 715504 	6 Pallets	5369.17 kgs	Chemical Injection Diaphragm Pumps & Accessories CHỨNG TÍCH BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày 09-09-2021 The Huntington Beach Chamber of Commerce certifies, in reliance on the exporter's representation and does not on the basis of independent verification that to the best of its knowledge and belief the products named in this document originated in the United States of America. This certificate does not endorse nor does it imply endorsement of the company listed above, its products, or its representatives, assumes no responsibility or liability whatsoever for product quality, fitness of use, or any other warranties, expressed or implied with respect to said products. AA 

Sworn to before me

this 11th day of May 2021

Reyna Vazquez
Signature of Owner or Agent

The HUNTINGTON BEACH CHAMBER OF COMMERCE

recognized Chamber of Commerce under the laws of the State of CALIFORNIA has examined the manufacturer's invoice or shipper's affidavit concerning the origin of the merchandise and according to the best of its knowledge and belief, finds that the products named originated in the United States of America.

Secretary Amy Cuth

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trương Thị Nga

Blue-White[®]

Industries, Ltd.

5300 Business Drive
Huntington Beach, CA 92649
United States

Phone: 714-893-8529
Fax: 714-894-0149
Email: sales@Blue-White.com

CERTIFICATE OF CONFORMANCE

This certifies that the product described herein was tested in accordance with our normal quality assurance procedures and, to the best of our knowledge, conforms to published specifications. Products listed below were made and have originated from the United States of America.

Blue-White makes no guarantee that any of the flowmeters are suitable for use with any material other than water.

Customer CONG THANH ENVIRONMENT-TECHNOLOGY CO.,LTD.

Customer PO 01/21/BNW

Pack Slip # 715504

Qty	Model	Description
	C-614P-220VAC	C-600P 14RPM 220V50HZ 45W - 0.8 GPH
	<u>Serial #(s)</u>	
	C-630P-220VAC	C-600P 30RPM 220V50HZ 45W - 1.9 GPH
	<u>Serial #(s)</u>	
	C-645P-220VAC	C-600P 45RPM 220V50HZ 45W - 3.0 GPH
	<u>Serial #(s)</u>	
	C-660P-220VAC	C-600P 60RPM 220V50HZ 45W - 3.6 GPH
	<u>Serial #(s)</u>	
450	C-6125P-220VAC	C-600P 125RPM 220V50HZ 45W - 7.9 GPH



5300 Business Drive
Huntington Beach, CA 92649
United States

Phone: 714-893-8529
Fax: 714-894-0149
Email: sales@Blue-White.com

CERTIFICATE OF CONFORMANCE

This certifies that the product described herein was tested in accordance with our normal quality assurance procedures and, to the best of our knowledge, conforms to published specifications. Products listed below were made and have originated from the United States of America.

Blue-White makes no guarantee that any of the flowmeters are suitable for use with any material other than water.

Customer CONG THANH ENVIRONMENT-TECHNOLOGY CO.,LTD.

Customer PO 01/21/BNW

Pack Slip # 715504

Qty	Model	Description
-----	-------	-------------

Serial #(s)

001398418



5300 Business Drive
Huntington Beach, CA 92649
United States

Phone: 714-893-8529
Fax: 714-894-0149
Email: sales@Blue-White.com

CERTIFICATE OF CONFORMANCE

This certifies that the product described herein was tested in accordance with our normal quality assurance procedures and, to the best of our knowledge, conforms to published specifications. Products listed below were made and have originated from the United States of America.

Blue-White makes no guarantee that any of the flowmeters are suitable for use with any material other than water.

Customer CONG THANH ENVIRONMENT-TECHNOLOGY CO.,LTD.

Customer PO 01/21/BNW

Pack Slip # 715504

Qty	Model	Description
-----	-------	-------------

001358454

001358453

C-6250HV-220VAC

C-600HV 250RPM 220V50HZ 45W - 26.3 GPH

Serial #[s]

C-6250P-220VAC

C-600P 250RPM 220V50HZ 45W -13.0 GPH



5300 Business Drive
Huntington Beach, CA 92649
United States

Phone: 714-893-8529
Fax: 714-894-0149
Email: sales@Blue-White.com

CERTIFICATE OF CONFORMANCE

This certifies that the product described herein was tested in accordance with our normal quality assurance procedures and, to the best of our knowledge, conforms to published specifications. Products listed below were made and have originated from the United States of America.

Blue-White makes no guarantee that any of the flowmeters are suitable for use with any material other than water.

Customer CONG THANH ENVIRONMENT-TECHNOLOGY CO.,LTD.

Customer PO 01/21/BNW

Pack Slip # 715504

Qty	Model	Description
-----	-------	-------------

Serial #s)		

Blue-White

Industries, Ltd.

5300 Business Drive
Huntington Beach, CA 92649
United States

Phone: 714-893-8529
Fax: 714-894-0149
Email: sales@Blue-White.com

CERTIFICATE OF CONFORMANCE

This certifies that the product described herein was tested in accordance with our normal quality assurance procedures and, to the best of our knowledge, conforms to published specifications. Products listed below were made and have originated from the United States of America.

Blue-White makes no guarantee that any of the flowmeters are suitable for use with any material other than water.

Customer CONG THANH ENVIRONMENT-TECHNOLOGY CO.,LTD.

Customer PO 01/21/BNW

Pack Slip # 715504

Qty	Model	Description
-----	-------	-------------

C15N112X026V00

Serial # (s)

C-1500N 220V 0.5 OZ/MIN 125PSI

C-616PN

Serial # (s)

ROTOR M-30 W/SHAFT W/SPACERS FOR 14/30/45/60RPM

C-3106NE

Serial # (s)

DIAPHRAGM S/A 3.0 DIA H/V EP

C-615P-3

Serial # (s)

STATOR ASSY 220V/50HZ BRN-BLU

C-612F

Serial # (s)

FAN M-30 MOTOR_NYLON

C-618PA

Serial # (s)

GEAR HELICAL NO 2-3 G302 DELRN

C-3330

CLAMP #5 MM5SS00C



5300 Business Drive
Huntington Beach, CA 92649
United States

Phone: 714-893-8529
Fax: 714-894-0149
Email: sales@Blue-White.com

CERTIFICATE OF CONFORMANCE

This certifies that the product described herein was tested in accordance with our normal quality assurance procedures and, to the best of our knowledge, conforms to published specifications. Products listed below were made and have originated from the United States of America.

Blue-White makes no guarantee that any of the flowmeters are suitable for use with any material other than water.

Customer CONG THANH ENVIRONMENT-TECHNOLOGY CO.,LTD.

Customer PO 01/21/BNW

Pack Slip # 715504

Qty	Model	Description
	Serial #(s)	
	90010-196	CORD 8FT EUROPEON 220VOLT
	Serial #(s)	
	90013-071	BOX C-600 SINGLE PACK W/LOGO
	Serial #(s)	
1	Serial #(s)	

We Certify that all materials and processes used in the production of the finished part above conform to the requirements of the listed purchase order and/or applicable drawings and specifications.


Authorized Quality Representative

5/11/21

Date

**MSL SHIPPING LINES, INC.**

OTI No. 9651N

**TELEX RELEASE
BILL OF LADING**

SHIPPER / EXPORTER BLUE-WHITE INDUSTRIES LTD 5300 BUSINESS DRIVE, HUNTINGTON BEACH, CA 92649 USA TEL: 714/893-8529 X319 F: 714/894-9492		DOCUMENT NO. OE-32058 / 131888	B/L NO. MSL-NY-131888
CONSIGNEE CONGTHANH ENVIRONMENT-TECHNOLOGY CO., LTD 1A/9 BACH DANG STREET, WARD 2 TAN BINH DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM TAX ID: 0301478086		EXPORT REFERENCES BOOKING # 940385LACLT	
NOTIFY PARTY SAME AS ABOVE		FORWARDING AGENT REFERENCES	
PLACE OF RECEIPT LOS ANGELES, CA (UNITED STATES)		POINT AND COUNTRY OF ORIGIN	
EXPORTING CARRIER (Vessel) (Flag) YM WHOLESOME V027W		DESTINATION AGENT	
PORT OF DISCHARGE CAT LAI (VIETNAM)		ONWARD INLAND ROUTING	
PORT OF LOADING LOS ANGELES, CA (UNITED STATES)	PLACE OF DELIVERY CAT LAI (VIETNAM)	FOR TRANSHIPMENT TO CAT LAI (VIETNAM)	CARGO INSURANCE THRU CARRIER COVERED [] NOT COVERED [V]

PARTICULARS FURNISHED BY SHIPPER

MARKS AND NUMBERS	NO. OF PKGS.	DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
DR#W3803795 TEMU805089-4 SEAL: UL4181297	6 PALLET(S)	SAID TO CONTAIN : DIAPHRAGM METERING PUMPS	5,369.22 KGS	15.04 CBM
			11,837.00 LBS	531.00 CFT
CFS/CFS	"FREIGHT COLLECT"	ITN NO. : X20210517866553	"EXPRESS B/L"	
			CLEAN ON BOARD 05-30-2021 YM WHOLESOME V027W LOS ANGELES, CA	NO. OF ORIGINAL BILL(S): 0

"FREIGHT AS ARRANGED"

THESE COMMODITIES, TECHNOLOGY OR SOFTWARE WERE EXPORTED FROM THE UNITED STATES IN ACCORDANCE WITH THE EXPORT ADMINISTRATION REGULATIONS, DIVERSION CONTRARY TO U.S LAW PROHIBITED

To surrender of the original order bill of lading properly endorsed shall be required before the delivery of the property. Inspection of property covered by this bill of lading will not be permitted unless provided by law or unless permission is endorsed on this original bill of lading or given in writing by the shipper.

IN WITNESS WHEREOF, THE UNDERSIGNED, SIGNING ON BEHALF OF THIS CARRIER OR AGENT, HAS SIGNED THREE(3) BILLS OF LADING, ALL OF THE SAME TENOR AND DATE, ONE OF WHICH BEING ACCOMPLISHED, THE OTHERS TO STAND VOID.

MSL SHIPPING LINES, INC.

AS AGENT FOR, THE CARRIER, OCEAN
NETWORK EXPRESS (NORTH AMERICA) INC.

By

DATE 05-30-2021

For the company

ATTENTION OF SHIPPER. The terms and conditions of the order bill of lading under which this shipment is accepted are printed on the back hereof. Note unless otherwise specified the charges listed above do not include customs duties, taxes, customs clearance charges, and similar non transportation charges which are for the account of the cargo.

TOTAL

CERTIFICATE OF ORIGIN

(Non Preferential)

Combined declaration and Certificate issued in India

BẢN SAO

Exporter:-
MITSUBISHI ELECTRIC INDIA PVT. LTD.
 2nd FLOOR, TOWER A&B, CYBER GREENS,
 DLF CYBER CITY
 PHASE III, GURGAON, HARYANA 122002, INDIA

Ref. No DEL

012720



Indo Latin American Chamber of Commerce
 Recognized by Government of India
 (An ISO 9001 : 2015 Certified Organization)

Head Off.: 1007, 10th Floor, Antriksh Bhawan, 22,
 Kasturba Gandhi Marg,
 Connaught Place, New Delhi-110001 (India)
 Tel: 011-23351541 / 42 / 43, 011-49120292

E-Mail: info@ilacc.com
 Website: www.ilacc.com

Corporate Off.: Plot No. 1, Street No.2, Mahipalpur Extn,
 New Delhi-110037 (India)
 Tel. No. :011-26782744 / 45
 E-Mail : vp@ilacc.com

Consignee:-
MITSUBISHI ELECTRIC VIETNAM CO LTD
 UNIT NO 01-04 10TH FLOOR VINCOM CENTER
 72 LE THANH TON STREET DISTRICT 1
 HO CHI MINH CITY, VIETNAM

Pre-Carriage by
 BY ROAD **Place of Receipt by Pre-Carrier**

Vessel / Flight No.
 BY SEA **Port of Loading**
 NEW DELHI

Port of Discharge
 CAT LAI **Final Destination**
 VIETNAM

Marks & Nos./ Container No.	No. & Kind of Pkgs.	Description of Goods
06 PALLETS NOS.1/6 - 6/6 MEVN PO NO. VNFS-MEI-L1940020 MEI PO NO. 6150011323 OA NO. 1341012207	06 PALLETS CONTAINING MINIATURE CIRCUIT BREAKER	

Quantity **Invoice No. & Date**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 09-09-2021

Số chứng thực 50391 Quyển số: 01 SCT/BS

GST NO:- 06AAGCM7782A1ZH
 IEC NO: # 0510059449

Certification
 It is hereby certified that this declaration was made by exporter and that to the best of my knowledge and belief the above mentioned goods are of India Origin.



Authorized Signatory

Attested

Executive Secretary
 (Ram Prakash Singh)

Exporter Declaration
 The undersigned declares that the above details and statements are correct, that all the goods were produced in India.



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

FOR MITSUBISHI ELECTRIC INDIA PVT. LTD.

Place : NEW DELHI
 Date : 15.06.2020

Signature & Stamp of
 Exporter / Authorised Signatory

CERTIFICATE OF QUALITY

Date of issue : 17-Jun-20

Invoice No. : 6028015054

We, **MITSUBISHI ELECTRIC VIETNAM COMPANY LIMITED (MEVN)**, as supplier hereby certify that the products as per attached sheet are:

- Supplied in conformity with the mentioned origin
- Manufactured and tested according to Mitsubishi Electric quality standards with specified quantity
- Kind of package:

MADE IN INDIA

4320 PCS

Grand Total:

4320 PCS



Mitsubishi Electric Vietnam Company Limited



Takashi Nakayama

GM, Division Head, Factory Automation Division

Hanoi Branch

Floor 24, Hanoi Tower, Pham Hung Rd., Me Tri Ward, Nam Tu Liem Dist., Hanoi Capital, Vietnam
Tel: (84-24) 2937 8075 Fax: (84-24) 3937 8076

Danang Branch

Unit 1102, 11th Floor, Thanh Loi Building, 249 Nguyen Van Linh St., Danang City, Vietnam
Tel: (84-236) 3656245 Fax: (84-236) 3656 246

Attached sheet for

Invoice No. : **6028015054**

Date of issue: **17-Jun-20**

Page(s): **02**

No.	MODEL NAME	QTY(PCS)	ORIGIN
1	BHW-T10 1P C10 F	300	INDIA
2	BHW-T10 1P C16 F	24	INDIA
3	BHW-T10 1P C20 F	24	INDIA
4	BHW-T10 2P C10 F	282	INDIA
5	BHW-T10 2P C16 F	78	INDIA
6	BHW-T10 2P C20 F	336	INDIA
7	BHW-T10 2P C25 F	18	INDIA
8	BHW-T10 2P C32 F	180	INDIA
9	BHW-T10 2P C40 F	6	INDIA
10	BHW-T10 2P C6 F	36	INDIA
11	BHW-T10 2P C63 F	6	INDIA
12	BHW-T10 3P C10 F	52	INDIA
13	BHW-T10 3P C16 F	48	INDIA
14	BHW-T10 3P C20 F	12	INDIA
15	BHW-T10 3P C25 F	4	INDIA
16	BHW-T10 3P C32 F	4	INDIA
17	BHW-T10 3P C40 F	8	INDIA
18	BHW-T10 3P C50 F	8	INDIA
19	BHW-T10 3P C6 F	12	INDIA
20	BHW-T10 3P C63 F	8	INDIA
21	BHW-T10 4P C16 F	51	INDIA
22	BHW-T10 4P C20 F	174	INDIA
23	BHW-T10 4P C25 F	15	INDIA
24	BHW-T10 4P C32 F	162	INDIA
25	BHW-T10 4P C40 F	120	INDIA
26	BHW-T10 4P C50 F	3	INDIA
27	BHW-T10 4P C63 F	156	INDIA
28	BHW-T4 1P C10	1068	INDIA
29	BHW-T4 1P C16	24	INDIA
30	BHW-T4 1P C20	72	INDIA
31	BHW-T4 2P C10	204	INDIA
32	BHW-T4 2P C16	48	INDIA
33	BHW-T4 2P C20	438	INDIA
34	BHW-T4 2P C32	216	INDIA
35	BHW-T4 3P C10	24	INDIA
36	BHW-T4 3P C16	20	INDIA
37	BHW-T4 3P C20	4	INDIA



Attached sheet for

Invoice No. : 6028015054

Date of issue: 17-Jun-20

Page(s): 02

No.	MODEL NAME	QTY(PCS)	ORIGIN
38	BHW-T4 4P C10	3	INDIA
39	BHW-T4 4P C16	6	INDIA
40	BHW-T4 4P C20	18	INDIA
41	BHW-T4 4P C25	3	INDIA
42	BHW-T4 4P C32	42	INDIA
43	BHW-T4 4P C40	3	INDIA



PACKING LIST

From: MITSUBISHI ELECTRIC INDIA PVT. LTD. 2nd Floor, Tower A&B, Cyber Greens DLF Cyber City, DLF Phase III, Gurgaon, Haryana 122002, India.				Invoice No. & Date: 6028015054 dated 06.06.2020		
Consignee: MITSUBISHI ELECTRIC VIETNAM CO LTD UNIT NO.01-04, 10TH FLOOR, VINCOM CENTER 72 LE THANH TON STREET, DISTRICT 1 HO CHI MINH CITY VIETNAM				Buyer's Ref No. & Date : VNFS-MEI-L1940020 dated 18.04.2020		
Pre-Carriage by Vessel/Flight No.: SEA				Place of receipt by Pre-carrier Port of Loading NEW DELHI		Country of Origin of Goods INDIA
Port of Discharge CAT LAI				Final Destination VIETNAM		Country of Final Destination VIETNAM
	No. & kind of Pkgs.	DESCRIPTION OF GOODS	QUANTITY	Unit G.W (KGS)	Unit N.W (KGS)	Measurement (mm)
PO No. 6150011323	PALLET NO. 1/6	BHW-T10 1P C10 F	144	242	228	780 X 700 X 990
OA No. 1341012207		BHW-T10 1P C10 F	144			
		BHW-T10 1P C10 F	12			
		BHW-T10 1P C16 F	24			
		BHW-T10 1P C20 F	24			
		BHW-T10 2P C10 F	42			
		BHW-T10 2P C10 F	72			
		BHW-T10 2P C10 F	72			
		BHW-T10 2P C10 F	72			
		BHW-T10 2P C10 F	24			
		BHW-T10 2P C16 F	48			
		BHW-T10 2P C16 F	30			
		BHW-T10 2P C20 F	42			
		BHW-T10 2P C20 F	72			
		BHW-T10 2P C20 F	72			
		BHW-T10 2P C20 F	72			
	PALLET NO. 2/6	BHW-T10 2P C20 F	6	242	228	780 X 700 X 990
		BHW-T10 2P C25 F	18			
		BHW-T10 2P C32 F	48			
		BHW-T10 2P C32 F	72			
		BHW-T10 2P C32 F	60			
		BHW-T10 2P C40 F	6			
		BHW-T10 2P C6 F	6			
		BHW-T10 2P C6 F	30			
		BHW-T10 2P C63 F	6			
		BHW-T10 3P C10 F	24			
		BHW-T10 3P C10 F	28			
		BHW-T10 3P C16 F	20			
		BHW-T10 3P C16 F	28			
		BHW-T10 3P C20 F	12			
		BHW-T10 3P C25 F	4			
		BHW-T10 3P C32 F	4			
		BHW-T10 3P C40 F	8			
		BHW-T10 3P C50 F	8			
		BHW-T10 3P C6 F	12			
		BHW-T10 3P C63 F	8			
		BHW-T10 4P C16 F	9			
		BHW-T10 4P C16 F	36			
		BHW-T10 4P C16 F	6			
		BHW-T10 4P C20 F	30			
		BHW-T10 4P C20 F	36			
		BHW-T10 4P C20 F	36			
		BHW-T10 4P C20 F	36			

	PALLET NO. 3/6	BHW-T10 4P C20 F	36	242	228	780 X 700 X 990
		BHW-T10 4P C25 F	15			
		BHW-T10 4P C32 F	21			
		BHW-T10 4P C32 F	36			
		BHW-T10 4P C32 F	36			
		BHW-T10 4P C32 F	36			
		BHW-T10 4P C32 F	33			
		BHW-T10 4P C40 F	3			
		BHW-T10 4P C40 F	36			
		BHW-T10 4P C40 F	36			
		BHW-T10 4P C40 F	36			
		BHW-T10 4P C40 F	9			
		BHW-T10 4P C50 F	3			
		BHW-T10 4P C63 F	24			
		BHW-T10 4P C63 F	36			
		BHW-T10 4P C63 F	36			
	PALLET NO. 4/6	BHW-T10 4P C63 F	36	242	228	780 X 700 X 990
		BHW-T10 4P C63 F	24			
		BHW-T4 1P C10	48			
		BHW-T4 1P C10	144			
		BHW-T4 1P C10	144			
		BHW-T4 1P C10	144			
		BHW-T4 1P C10	144			
		BHW-T4 1P C10	144			
		BHW-T4 1P C10	144			
		BHW-T4 1P C10	144			
		BHW-T4 1P C10	12			
		BHW-T4 1P C16	24			
		BHW-T4 1P C20	72			
		BHW-T4 2P C10	18			
		BHW-T4 2P C10	72			
		BHW-T4 2P C10	72			
	PALLET NO. 5/6	BHW-T4 2P C10	42	242	228	780 X 700 X 990
		BHW-T4 2P C16	30			
		BHW-T4 2P C16	18			
		BHW-T4 2P C20	54			
		BHW-T4 2P C20	72			
		BHW-T4 2P C20	72			
		BHW-T4 2P C20	72			
		BHW-T4 2P C20	72			
		BHW-T4 2P C20	24			
		BHW-T4 2P C32	48			
		BHW-T4 2P C32	72			
		BHW-T4 2P C32	72			
		BHW-T4 2P C32	24			
		BHW-T4 3P C10	24			
		BHW-T4 3P C16	8			
		BHW-T4 3P C16	12			
		BHW-T4 3P C20	4			
		BHW-T4 4P C10	3			
		BHW-T4 4P C16	6			
		BHW-T4 4P C20	15			
	PALLET NO. 6/6	BHW-T4 4P C20	3	41	27	780 X 700 X 430
		BHW-T4 4P C25	3			
		BHW-T4 4P C32	30			
		BHW-T4 4P C32	12			
		BHW-T4 4P C40	3			
			4320	1251	1167	



10.2

BẢN SAO

1. Exporter (Name, address, country) SETSUYO ASTEC CORPORATION 1-29, MINAMIMORIMACHI 2-CHOME, KITA-KU, OSAKA, 530-0054 JAPAN 06-6130-0132	CERTIFICATE OF ORIGIN Issued by The Osaka Chamber of Commerce & Industry Osaka, Japan	
2. Consignee (Name, address, country) MITSUBISHI ELECTRIC VIETNAM CO., LTD. UNIT 01-04, 10TH FLOOR VINCOM CENTER 72 LE THANH TON STREET, DISTRICT 1, HOCHIMINH CITY VIETNAM	* Print ORIGINAL or COPY ORIGINAL	3. No. and date of Invoice KA095254 29-Jan-20
	4. Country of Origin JAPAN	
5. Transport details FROM OSAKA, JAPAN TO HOCHIMINH CITY, VIETNAM by VESSEL	6. Remarks	
7. Marks, numbers, number and kind of packages; description of goods "MITSUBISHI" BRAND ELECTRICAL GOODS DETAILS AS PER ATTACHED SHEET TOTAL : 32,491 Pcs & 211 Sets (440 PACKAGES) ***** SHIPPING MARKS : as per attached sheet	8. Quantity CHÍNH THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Ngày 09-09-2021 50392 - 01 Số chứng thực..... Quyền số..... SCT/BS 	
9. Declaration by the Exporter The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 4. Place and Date: OSAKA, 2020 2. - 8 (Signature) SETSUYO ASTEC CORPORATION  (Name) NORIFUMI WATANABE GENERAL MANAGER	10. Certification The undersigned, hereby certifies, on the basis of relative invoice and other supporting documents, that the above mentioned goods originate in the country shown in box 4 to the best of its knowledge and belief. FEB 8 2020 The Osaka Chamber of Commerce & Industry  Authorized Signatory (No. Date, Signature and Stamp of Certifying Authority) Certificate No. B2243468	

DESCRIPTION	ITEM NAME	QTY(PCS/SETS)	P/O NO.
NF125-CV 3P 83A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-CV 3P 75A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	79	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-CV 3P 80A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	198	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-CV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	150	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-CV 3P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	63	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 2P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	7	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 3P 30A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	5	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 3P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	119	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 3P 40A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	95	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 3P 50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	100	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 3P 75A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	25	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	100	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 3P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	33	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 4P 50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 4P 83A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	19	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 4P 80A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	3	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SV 4P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	11	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-HV 3P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	14	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-HV 3P 40A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	18	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-HV 3P 80A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	28	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-HV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	48	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-HV 4P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	6	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SGV 3P 35-50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	3	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF125-SGV 3P 45-63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	38	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-CV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	70	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-CV 3P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	78	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-CV 3P 150A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	184	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-CV 3P 175A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	87	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-CV 3P 200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	149	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-CV 3P 225A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	80	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-SV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-SV 3P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	63	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-SV 3P 150A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	100	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-SV 3P 200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	45	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-SV 3P 225A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	49	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-SV 3P 180A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	55	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-SV 4P 150A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	7	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-SV 4P 200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	20	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-SV 4P 230A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF250-HV 3P 200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	13	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV32-SV 3P 15A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV32-SV 3P 20A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	12	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV63-CV 2P 20A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	14	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV63-CV 2P 30A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV63-CV 3P 15A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	20	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV63-CV 3P 30A 100-440V 1.2500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	9	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV63-SV 3P 20A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	18	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV63-SV 3P 30A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV63-SV 3P 50A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV63-SV 3P 50A 100-440V 1.2500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	30	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV125-SV 3P 75A 100-440V 1.2500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV125-SV 4P 80A 200-440V 1.2500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA
NV125-SV 4P 100A 200-440V 1.2500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	17	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF400-SW 3P 250A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	22	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF400-SW 3P 300A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	52	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF400-SW 3P 350A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	32	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF400-SW 3P 400A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	52	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF400-SW 4P 400A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	20	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF400-SEW 3P 400A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	6	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF400-HEW 3P 400A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	30	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF630-CV 3P 630A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	25	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF630-SW 3P 600A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	21	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF630-SW 4P 630A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF800-SEW 4P 800A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF800-HEW 3P 800A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	11	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF1000-SEW 3P 1000A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	70	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF1250-SEW 3P 1250A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	54	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF1600-SEW 3P 1600A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	9	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF30-CS 2P 3A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF30-CS 2P 10A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	196	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF30-CS 2P 15A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	12	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF30-CS 3P 5A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1020	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF30-CS 3P 10A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	124	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF30-CS 3P 20A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	419	VNFS-STC-L18C0444EPA
NF30-CS 3P 30A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	800	VNFS-STC-L18C0444EPA
S-N300 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	20	VNFS-STC-L18C0444EPA
S-T10 AC200V 1A	MAGNETIC CONTACTOR	191	VNFS-STC-L18C0444EPA

DESCRIPTION	ITEM NAME	QTY(PCS/SETS)	P/O NO.
S-T32 AC200V	MAGNETIC CONTACTOR	183	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T12 AC200V 1A1B	MAGNETIC CONTACTOR	1204	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T20 AC200V 1A1B	MAGNETIC CONTACTOR	1515	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T10 AC100V 1A	MAGNETIC CONTACTOR	30	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T21 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	30	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T21 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	318	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T25 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	1415	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T12 AC400V 1A1B	MAGNETIC CONTACTOR	10	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T35 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	826	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T50 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	14	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T50 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	998	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T50 AC400V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	20	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T35 AC400V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	22	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T80 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	294	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T65 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	14	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T65 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	632	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-T65 AC400V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	50	VNFS-STC-L18C0445EPA
NV53-SV 3P 10A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0448EPA
NV53-CV 2P 63A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L18C0448EPA
NF150-SGV 4P 125-160A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L18C0448EPA
NV83-SV 2P 30A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L18C0448EPA
S-T100 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	5	VNFS-STC-L18C0448EPA
NV53-SV 3P 40A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	5	VNFS-STC-L18C0450EPA
NV125-SV 4P 75A 200-440V 1.2500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	27	VNFS-STC-L18C0450EPA
SD-T21BC DC24V 2A2B	DC MAGNETIC CONTACTOR	2	VNFS-STC-L18C0451EPA
NV83-CV 2P 10A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	49	VNFS-STC-L18C0453EPA
NV83-CV 2P 5A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	55	VNFS-STC-L18C0453EPA
NF400-HW 3P 400A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	85	VNFS-STC-L18C0453EPA
NF125-HV 4P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L18C0453EPA
NV400-CW 3P 350A 100-440V 1.2500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L18C0457EPA
NF125-SGV 4P 35-50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	7	VNFS-STC-L18C0457EPA
NF125-SGV 4P 80-125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L18C0457EPA
NF125-HV 4P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0457EPA
NF63-SV 2P 25A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	20	VNFS-STC-L18C0457EPA
NF125-SV 4P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L18C0457EPA
NV63-SV 3P 15A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	5	VNFS-STC-L1910001EPA
NF250-HV 3P 200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	14	VNFS-STC-L1910001EPA
NF630-SW 4P 500A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L1910001EPA
NF125-HV 4P 63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	12	VNFS-STC-L1910001EPA
NF250-CV 2P 175A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910003EPA
NF250-CV 2P 150A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910003EPA
S-T10 AC100V 1B	MAGNETIC CONTACTOR	1	VNFS-STC-L1910003EPA
NV250-SV 4P 150A 200-440V 1.2500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910003EPA
S-T32 AC200V	MAGNETIC CONTACTOR	200	VNFS-STC-L1910006EPA
NF630-SW 4P 630A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L1910006EPA
NV125-CV 3P 100A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	3	VNFS-STC-L1910006EPA
CP30-BA 2P 2-M 5A B	CIRCUIT PROTECTOR	1	VNFS-STC-L1910010EPA
NV83-CV 2P 15A 100-240V 30MA CE	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L1910010EPA
TH-T18 0.24A	THERMAL OVERLOAD RELAY	9	VNFS-STC-L18B0397
TH-T18 0.35A	THERMAL OVERLOAD RELAY	70	VNFS-STC-L18B0397
TH-T18 1.6A	THERMAL OVERLOAD RELAY	500	VNFS-STC-L18B0397
TH-T18 11A	THERMAL OVERLOAD RELAY	400	VNFS-STC-L18B0397
TH-T18 15A	THERMAL OVERLOAD RELAY	381	VNFS-STC-L18B0397
TH-N220R3H 150A	THERMAL OVERLOAD RELAY	4	VNFS-STC-L18C0429
TH-T18 0.5A	THERMAL OVERLOAD RELAY	85	VNFS-STC-L18C0429
TH-T18 0.7A	THERMAL OVERLOAD RELAY	4	VNFS-STC-L18C0429
TH-T18 0.9A	THERMAL OVERLOAD RELAY	121	VNFS-STC-L18C0429
TH-T18 1.7A	THERMAL OVERLOAD RELAY	109	VNFS-STC-L18C0429
TH-T18 2.1A	THERMAL OVERLOAD RELAY	230	VNFS-STC-L18C0429
TH-T18 3.6A	THERMAL OVERLOAD RELAY	322	VNFS-STC-L18C0429
TH-T18KP 3.6A	THERMAL OVERLOAD RELAY	7	VNFS-STC-L18C0429
TH-T18KP 9A	THERMAL OVERLOAD RELAY	27	VNFS-STC-L18C0429
TH-T18KP 15A	THERMAL OVERLOAD RELAY	3	VNFS-STC-L18C0429
TH-T25 11A	THERMAL OVERLOAD RELAY	32	VNFS-STC-L18C0429
TH-T25 15A	THERMAL OVERLOAD RELAY	40	VNFS-STC-L18C0429
TH-T25 22A	THERMAL OVERLOAD RELAY	137	VNFS-STC-L18C0429
TH-T25KP 15A	THERMAL OVERLOAD RELAY	4	VNFS-STC-L18C0429
TH-T25KP 22A	THERMAL OVERLOAD RELAY	1	VNFS-STC-L18C0429
TH-T50 35A	THERMAL OVERLOAD RELAY	24	VNFS-STC-L18C0429
TH-T65 54A	THERMAL OVERLOAD RELAY	53	VNFS-STC-L18C0429
PARTS FOR MAGNETIC CONTACTOR			
UT-AX11 1A1B	AUXILIARY CONTACT BLOCK	24	VNFS-STC-L18C0429
PARTS FOR AIR CIRCUIT BREAKER			
CC-AD250-W	CLOSING COIL	40	VNFS-STC-L18C0434
ME-404F-W	MECHANICAL INTERLOCK DEVICE	7	VNFS-STC-L18C0434
PARTS FOR MAGNETIC CONTACTOR			
UT-AX11 1A1B	AUXILIARY CONTACT BLOCK	14	VNFS-STC-L18C0436

*** THE ATTACHED SHEET FOR KA095254

DESCRIPTION	ITEM NAME	QTY(PCS/SETS)	P/O NO
S-T20 AC200V 1A1B	MAGNETIC CONTACTOR	100	VNFS-STC-L18C0445EPA
S-N125 AC400V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	35	VNFS-STC-L18C0451EPA
NV63-CV 2P 5A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L18C0457EPA
NF125-SGV 4P 32-40A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L18C0457EPA
NF125-SGV 4P 70-100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	5	VNFS-STC-L18C0457EPA
NF125-HGV 3P 32-40A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L1910001EPA
NF125-HV 4P 80A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910001EPA
NF125-HV 4P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L1910001EPA
NF125-HV 4P 50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910001EPA
NF125-HV 4P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	3	VNFS-STC-L1910001EPA
NV63-CV 2P 63A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910003EPA
NV63-CV 2P 5A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L1910003EPA
SD-T20 DC24V 1A1B	DC MAGNETIC CONTACTOR	10	VNFS-STC-L1910006EPA
NF125-LGV 4P 32-40A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L1910007EPA
NV125-SV 4P 20A 200-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	31	VNFS-STC-L1910007EPA
NV125-SV 4P 50A 200-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	18	VNFS-STC-L1910007EPA
NV125-SV 4P 15A 200-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	23	VNFS-STC-L1910007EPA
NV125-SV 4P 60A 200-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	19	VNFS-STC-L1910007EPA
S-T35 AC24V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	10	VNFS-STC-L1910008EPA
NV63-HV 3P 20A 100-440V 1.2500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L1910010EPA
NV63-CV 2P 25A 100-240V 30MA CE	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	26	VNFS-STC-L1910010EPA
S-T60 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	310	VNFS-STC-L1910014EPA
NF125-HV 4P 63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L1910017EPA
NF125-HV 4P 50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910017EPA
NF125-HV 4P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	3	VNFS-STC-L1910017EPA
NF125-HV 4P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L1910017EPA
NF125-HV 4P 80A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910017EPA
NF125-HV 4P 63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L1910017EPA
NF250-SV 4P 160A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910017EPA
PARTS FOR MAGNETIC CONTACTOR			
UT-AX2 1A1B	AUXILIARY CONTACT BLOCK	322	VNFS-STC-L18C0429
PARTS FOR AIR CIRCUIT BREAKER			
CC-AD250-W	CLOSING COIL	90	VNFS-STC-L18C0434
TH-N120 67A	THERMAL OVERLOAD RELAY	10	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 0.5A	THERMAL OVERLOAD RELAY	78	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 1.3A	THERMAL OVERLOAD RELAY	204	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 1.7A	THERMAL OVERLOAD RELAY	128	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 2.1A	THERMAL OVERLOAD RELAY	437	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 2.5A	THERMAL OVERLOAD RELAY	101	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 3.6A	THERMAL OVERLOAD RELAY	300	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 5A	THERMAL OVERLOAD RELAY	459	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 9A	THERMAL OVERLOAD RELAY	649	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 11A	THERMAL OVERLOAD RELAY	141	VNFS-STC-L18C0447
TH-T18 15A	THERMAL OVERLOAD RELAY	315	VNFS-STC-L18C0447
TH-T25 11A	THERMAL OVERLOAD RELAY	35	VNFS-STC-L18C0447
TH-T30 29A	THERMAL OVERLOAD RELAY	33	VNFS-STC-L18C0447
TH-T30 35A	THERMAL OVERLOAD RELAY	100	VNFS-STC-L18C0447
TH-T30 42A	THERMAL OVERLOAD RELAY	87	VNFS-STC-L18C0447
PARTS FOR MAGNETIC CONTACTOR			
JT-AX2 1A1B	AUXILIARY CONTACT BLOCK	205	VNFS-STC-L18C0447
JT-AX11 1A1B	AUXILIARY CONTACT BLOCK	110	VNFS-STC-L18C0447
TH-W00F01 250A	THERMAL OVERLOAD RELAY	5	VNFS-STC-L18C0449
PARTS FOR AIR CIRCUIT BREAKER			
ME-4040-W	MECHANICAL INTERLOCK DEVICE	4	VNFS-STC-L1910002
TOTAL		32,491PCS & 211SETS	





CERTIFICATE OF QUALITY

Date of issue : 8-Feb-20

Invoice No. : KA095254

We, **MITSUBISHI ELECTRIC VIETNAM COMPANY LIMITED (MEVN)**, as supplier hereby certify that the products as per attached sheet are:

- Supplied in conformity with the mentioned purchase order and origin
- Manufactured and tested according to Mitsubishi Electric quality standards with specified quantity
- Kind of package:

MADE IN JAPAN

32491 PCS & 211 SETS

Grand Total:

32491 PCS & 211 SETS

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 09-09-2021

Số chứng thực 50393 Quyền số 01 SCT/BS

Mitsubishi Electric Vietnam Company Limited



Takashi Nakayama

GM, Division Head, Factory Automation Division



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

Attached sheet for

Invoice No. : KA095254

Date of issue: 8-Feb-19

Page(s): 10

DESCRIPTION	ITEM NAME	QTY(PCS/SETS)	P/O NO.	ORIGIN
MITSUBISHI BRAND				
NF30-CS 2P 30A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	200	VNFS-STC-L18B0396EPA	JAPAN
S-N125 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	144	VNFS-STC-L18B0396EPA	JAPAN
S-N150 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	30	VNFS-STC-L18B0396EPA	JAPAN
S-N220 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	114	VNFS-STC-L18B0396EPA	JAPAN
S-N400 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	2	VNFS-STC-L18B0396EPA	JAPAN
S-N180 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	5	VNFS-STC-L18B0393EPA	JAPAN
AE5000-SW 3P 5000A FIX- VT,IEC;40C;WS2NA-P1	AIR CIRCUIT BREAKER	5	VNFS-STC-L18B0413EPA	JAPAN
AE5000-SW 3P 5000A DR- VT,IEC;40C;WS2NA-P1;BA	AIR CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L18B0413EPA	JAPAN
NF30-CS 2P 15A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	572	VNFS-STC-L18B0414EPA	JAPAN
NF30-CS 2P 20A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	168	VNFS-STC-L18B0414EPA	JAPAN
NF30-CS 2P 30A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	118	VNFS-STC-L18B0414EPA	JAPAN
S-N180 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	6	VNFS-STC-L18C0420EPA	JAPAN
S-N300 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	3	VNFS-STC-L18C0423EPA	JAPAN
S-N180 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	3	VNFS-STC-L18C0423EPA	JAPAN
S-N180 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	28	VNFS-STC-L18C0424EPA	JAPAN
AE3200-SW 4P 3200A FIX;CCC;40C;WS1NA-P1;BA	AIR CIRCUIT BREAKER	30	VNFS-STC-L18C0426EPA	JAPAN
NF125-SGV 3P 16-20A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	20	VNFS-STC-L18C0426EPA	JAPAN
NF125-SGV 3P 35-50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L18C0426EPA	JAPAN
NF125-SGV 3P 45-63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	28	VNFS-STC-L18C0426EPA	JAPAN
NF250-SGV 3P 175-250A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	22	VNFS-STC-L18C0426EPA	JAPAN
NF250-LGV 3P 140-200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L18C0426EPA	JAPAN
S-N125 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	120	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-N150 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	5	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-N150 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	90	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-N180 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	50	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-N300 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	55	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T32 AC200V	MAGNETIC CONTACTOR	100	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T12 AC200V 1A1B	MAGNETIC CONTACTOR	300	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T20 AC200V 1A1B	MAGNETIC CONTACTOR	500	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T20 AC100V 1A1B	MAGNETIC CONTACTOR	13	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T21 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	39	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T21 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	575	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T25 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	41	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T25 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	219	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
50-T12 DC24V 1A1B	DC MAGNETIC CONTACTOR	96	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T35 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	1300	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T50 AC100V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	15	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T50 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	447	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T50 AC48V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	10	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T100 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	835	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T80 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	197	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN
S-T65 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	322	VNFS-STC-L18C0427EPA	JAPAN

Attached sheet for

Invoice No. : KA095254

Date of issue: 8-Feb-20

Page(s): 10

DESCRIPTION	ITEM NAME	QTY(PCS/SETS)	P/O NO.	ORIGIN
NF63-SV 3P 40A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	42	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF63-CV 3P 50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	57	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF63-SV 3P 63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	3	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF63-CV 3P 40A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF63-SV 4P 63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	13	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF63-HV 3P 10A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	98	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF63-HV 3P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	336	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-CV 3P 50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	17	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-CV 3P 63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-CV 3P 75A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	79	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-CV 3P 80A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	198	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-CV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	150	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-CV 3P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	63	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 2P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	7	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 3P 30A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	5	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 3P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	119	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 3P 40A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	95	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 3P 50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	100	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 3P 75A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	26	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	100	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 3P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	33	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 4P 50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 4P 63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	19	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 4P 80A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	3	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SV 4P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	11	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-HV 3P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	14	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-HV 3P 40A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	16	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-HV 3P 80A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	29	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-HV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	46	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-HV 4P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	6	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SGV 3P 35-50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	3	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF125-SGV 3P 45-63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	38	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-CV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	70	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-CV 3P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	78	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-CV 3P 150A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	164	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-CV 3P 175A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	67	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-CV 3P 200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	149	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-CV 3P 225A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	60	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-SV 3P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-SV 3P 125A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	63	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-SV 3P 150A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	100	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-SV 3P 200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	45	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-SV 3P 225A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	49	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-SV 3P 160A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	55	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-SV 4P 150A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	7	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN



Attached sheet for

Invoice No. : KA095254

Date of issue: 8-Feb-20

Page(s): 10

DESCRIPTION	ITEM NAME	QTY(PCS/SETS)	P/O NO.	ORIGIN
NF250-SV 4P 200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	20	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-SV 4P 250A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF250-HV 3P 200A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	13	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV32-SV 3P 15A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	6	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV32-SV 3P 20A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	12	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV63-CV 2P 20A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	14	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV63-CV 2P 30A 100-240V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	5	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV63-CV 3P 15A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	20	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV63-CV 3P 30A 100-440V 1.2.500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	9	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV63-SV 3P 20A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	18	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV63-SV 3P 30A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV63-SV 3P 50A 100-440V 30MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV63-SV 3P 50A 100-440V 1.2.500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	30	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV125-SV 3P 75A 100-440V 1.2.500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV125-SV 4P 60A 200-440V 1.2.500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	10	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NV125-SV 4P 100A 200-440V 1.2.500MA	EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER	17	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF400-SW 3P 250A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	22	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF400-SW 3P 300A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	52	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF400-SW 3P 350A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	32	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF400-SW 3P 400A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	52	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF400-SW 4P 400A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	20	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF400-SEW 3P 400A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	6	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF400-HEW 3P 400A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	30	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF630-CW 3P 630A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	25	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF630-SW 3P 630A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	21	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF630-SW 4P 630A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NE800-SEW 4P 800A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NE800-HEW 3P 800A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	11	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF1000-SEW 3P 1000A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	70	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF1250-SEW 3P 1250A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	54	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF1600-SEW 3P 1600A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	9	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF30-CS 2P 3A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF30-CS 2P 10A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	196	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF30-CS 2P 15A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	12	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF30-CS 3P 5A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	1020	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF30-CS 3P 10A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	124	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF30-CS 3P 20A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	419	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
NF30-CS 3P 30A WW	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	800	VNFS-STC-L18C0444EPA	JAPAN
S-N300 AC200V 2A2B	MAGNETIC CONTACTOR	20	VNFS-STC-L18C0445EPA	JAPAN
S-T10 AC200V 1A	MAGNETIC CONTACTOR	191	VNFS-STC-L18C0445EPA	JAPAN
S-T32 AC200V	MAGNETIC CONTACTOR	163	VNFS-STC-L18C0445EPA	JAPAN
S-T12 AC200V 1A1B	MAGNETIC CONTACTOR	1204	VNFS-STC-L18C0445EPA	JAPAN

Attached sheet for

Invoice No. : KA095254

Date of issue: 8-Feb-20

Page(s): 10

DESCRIPTION	ITEM NAME	QTY(PCS/SETS)	P/O NO.	ORIGIN
NF125-HV 4P 50A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910017EPA	JAPAN
NF125-HV 4P 100A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	3	VNFS-STC-L1910017EPA	JAPAN
NF125-HV 4P 32A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	8	VNFS-STC-L1910017EPA	JAPAN
NF125-HV 4P 80A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910017EPA	JAPAN
NF125-HV 4P 63A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	4	VNFS-STC-L1910017EPA	JAPAN
NF250 SV 4P 160A	MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER	2	VNFS-STC-L1910017EPA	JAPAN
PARTS FOR MAGNETIC CONTACTOR				
UT-AX2 1A1B	AUXILIARY CONTACT BLOCK	322	VNFS-STC-L18C0429	JAPAN
PARTS FOR AIR CIRCUIT BREAKER				
CC-AD250-W	CLOSING COIL	90	VNFS-STC-L18C0434	JAPAN
TH-N120 67A	THERMAL OVERLOAD RELAY	10	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 0.5A	THERMAL OVERLOAD RELAY	78	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 1.3A	THERMAL OVERLOAD RELAY	204	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 1.7A	THERMAL OVERLOAD RELAY	128	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 2.1A	THERMAL OVERLOAD RELAY	437	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 2.5A	THERMAL OVERLOAD RELAY	101	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 3.6A	THERMAL OVERLOAD RELAY	300	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 5A	THERMAL OVERLOAD RELAY	459	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 9A	THERMAL OVERLOAD RELAY	649	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 11A	THERMAL OVERLOAD RELAY	141	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T18 15A	THERMAL OVERLOAD RELAY	315	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T25 22A	THERMAL OVERLOAD RELAY	35	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T50 29A	THERMAL OVERLOAD RELAY	33	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T50 35A	THERMAL OVERLOAD RELAY	100	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-T30 42A	THERMAL OVERLOAD RELAY	87	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
PARTS FOR MAGNETIC CONTACTOR				
UT-AX2 1A1B	AUXILIARY CONTACT BLOCK	205	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
UT-AX11 1A1B	AUXILIARY CONTACT BLOCK	110	VNFS-STC-L18C0447	JAPAN
TH-N400RH 250A	THERMAL OVERLOAD RELAY	5	VNFS-STC-L18C0449	JAPAN
PARTS FOR AIR CIRCUIT BREAKER				
MI-404D-W	MECHANICAL INTERLOCK DEVICE	4	VNFS-STC-L1910002	JAPAN

C.T.H.D. *
G A
HÀ NỘI



SIEMENS

Siemens AG, D LOG ServiceCenter, White-Center-Str. 11, D-50441 Nürnberg

Siemens Ltd.

Ocean Park Building, 9th floor

No. 01 Dao Duy Anh Street

99999 HANOI

VIETNAM

Name	Seeburger, Rita
Department	Rhenus Warehousing Solution SE & Co KG
Telephone	+49 (011) 6435-254
Telefax	+49 (011) 6435-114
E-Mail	wa-rhenus-support@bsr.rhenus.com
Our Reference	118869325
Your Order No.	4509365329
Date	17.04.2020

Certificate of Quality and Quantity

We hereby certify that the goods covered in Invoice number **RL 93468534**
dated **16.04.2020** are in compliance with the stipulations of the order confirmation.

The goods are in good condition, unused and in conformity in all respects to the applicable type test certificates.

We hereby certify that the goods originate as mentioned on Invoice number

Siemens Aktiengesellschaft

Dieses Dokument ist div-maschine erstellt und ohne Unterschrift rechtsverbindlich.
This document has been generated automatically by a data processing system and is legally binding without a signature*

Seeburger, Rita

Siemens AG
Digital Industries
Leitung: Klaus Helmrich

Siemens Aktiengesellschaft, Vorsitzender des Aufsichtsrats: Jim Hagemann Snares; Vorstand: Joe Keiser, Vorsitzender; Roland Busch, Lisa Davis, Klaus Helmrich, Janina Kugel, Cedrik Nelke, Michael Sen, Ralf P. Thomas

Sitz der Gesellschaft: Berlin und München, Deutschland; Registergericht: Berlin Charlottenburg, HRB 12300, München, HRB 6584 WEEE-Reg.-Nr. DE 23621322

FO1100_04/2019

Unrestricted

Seite 1 von 1

SIEMENS



SIRS12025565558

Siemens AG DI LOG Export Center, Winter-Guanther-Str. 11, 90441 Nuernberg
Siemens Ltd.
Division SDF - 0302727641
District 1
33 Le Duan Street Ben Nghe Ward,
HO CHI MINH CITY
VIETNAM

Lieferschein Dispatch Note SIRS12025565558

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 16.04.2020

Bestellnummer / Order No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No.



Kundenauftrags-Nr. / Customer-Order-No. DI-FA2005-HOPLONG008		Kundennummer Customer No. A1205312	Bestellnummer Order No. 4509695328
Ansprechpartner Besteller / Orderer Contact Person VN RC-VN DI FIN Bui Thi Thanh Huy Tel: (24) 35776688 Fax: (24) 35776699 EMail: bui-thi-thanh.huyen@siemens.com		Bz-Datum Order Date 28.02.2020	OrgID Lieferer Supplier No. AV000624
Versandanschrift / Ship to address Siemens Ltd. Ocean Park Building, 9th floor No. 01 Dao Duy Anh Street 99999 HANOI VIETNAM		Auftragsnummer Lieferer Supplier reference number 118889925	
Versandart · Freivermerk · Verpackungsart · Route / Mode of dispatch · Freight term · Packing · Route FCA German Airport		BOLLO Bollere Logistics Germany GmbH VN1701 Vietnam->Flug Number of packages: 6	
Ansprechpartner Lieferer / Supplier Contact Person Schlosser Christof Tel: +49 (911) 895-6262 EMail: christof.schlosser@siemens.com		Gesamtgewicht / Total Weight Netto/Net: 282,670 KG Brutto/Gross: 324,980 KG	
Pos / Item Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service S-Pos/Item		Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
Routing address: Bollere Logistics Germany GmbH Flughafenstr. 86 90411 Nuernberg			
Ordering customer: Hop Long Tech JSC No 6, 293 Tan Mai Street, Tan Mai W 99999 HA NOI VIETNAM			
Our VAT-ID : DE129274202			
Unless otherwise stated in this Order Confirmation, all other terms and conditions addresses in the updated Commercial Annex attached to the Distribution Agreement shall apply. All goods must be produced within 2019-2020 calendar years.			

Page 1 of 18

SIEMENS AG
Digital Industries
Leitung: Klaus Helmrich

Winter-Guanther-Str. 11
90441 NUERNBERG
Deutschland

Telefon: 0911-895-0
Fax: 0911-895-6274
www.siemens.com

Siemens Aktiengesellschaft: Chairman of the Supervisory Board: Jim Hagemann Snee; Managing Board: Joe Kaeser, Chairman, President and Chief Executive Officer;
Roland Busch, Klaus Helmrich, Cedrik Neike, Ralf P. Thomas
Registered offices: Berlin and Munich, Germany; Commercial registers: Berlin Charlottenburg, HRB 12300, Munich, HRB 6684

16.04.2020/12:01:39/A4P

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Luftfracht		
	Marking:		
	500E Siemens Limited		
	ORGID: A1205312		
	Purch. Org.: 1092 SL Vietnam DI		
	SAP PO: 4509695328		
10	6AV2123-2GB03-0AX0	28	29,008
(000001)	Cust. part no.: 000000000106022591	PC	
	SIMATIC HMI KTP700 Basic		
	SIMATIC HMI, KTP700 Basic,		
	Basic Panel, Key/touch		
	operation, 7" TFT display,		
	65536 colors, PROFINET		
	interface, configurable from		
	WinCC Basic V13/ STEP 7 Basic		
	V13, contains open-source		
	software, which is provided		
	free of charge see enclosed CD		
	SIMATIC HMI, KTP700 Basic,		
	Basic Panel, Key/touch		
	operation, 7" TFT display,		
	65536 colors, PROFINET		
	interface, configurable from		
	WinCC Basic V13/ STEP 7 Basic		
	V13, contains open-source		
	software, which is provided		
	free of charge see enclosed CD		
	6AV2123-2GB03-0AX0 \SIMATIC HMI KTP		
	6AV2123-2GB03-0AX0 \SIMATIC HMI KTP		
	Zollgut		
	HS Code: 85371098		
	AL: N ECCN: EAR99H		
	Country of Origin: CN China		
	PUL:		
	Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL		
	IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO		
	PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (V-M3BM2808, V-M3BM2821, V-M3BM2824,		
	V-M3BM8314, V-M3BM8317, V-M3BM8318,		
	V-M3BM8335, V-M3BM8337, V-M3BM8338,		
	V-M3BM8347, V-M3BM8351, V-M3BM8437,		
	V-M3BM8438, V-M3BM8439, V-M3BM8440,		
	V-M3BM8444, V-M3BM8458, V-M3BM8461,		
	V-M3BM8465, V-M3BM8466, V-M3BM8472,		
	V-M3BM8474, V-M3BM8479, V-M3BM8546,		
	V-M3BM8547, V-M3BM8551, V-M3BM8552,		
	V-M3BM8569)		
	M-Item :		
	Cust. part no.:		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
50 (000005)	6ES7131-6BH01-0BA0 Cust. part no.: 000000000107971591 ET 200SP, DI 16x 24V DC ST, PU 1 SIMATIC ET 200SP, Digital input module, DI 16x 24V DC Standard, type 3 (IEC 61131), sink input, (PNP, P-reading), Packing unit: 1 Piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC00, input delay time 0,05..20ms, diagnostics wire break, diagnostics supply voltage SIMATIC ET 200SP, Digital input module, DI 16x 24V DC Standard, type 3 (IEC 61131), sink input, (PNP, P-reading), Packing unit: 1 Piece, fits to BU-type A0, Colour Code CC00, input delay time 0,05..20ms, diagnostics wire break, diagnostics supply voltage 6ES7131-6BH01-0BA0 \ET 200SP, DI 16 6ES7131-6BH01-0BA0 \ET 200SP, DI 16 HS Code: 85389091 AL: N ECCN: N Country of Origin: DE Germany PUL: DE Germany Pref-J: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA M-Item :  Cust. part no.: 	30 PC	1,050
110 (000011)	6ES7212-1AE40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025237 CPU 1212C ,DC/DC/DC, 8DI/6DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1212C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 75 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1212C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 8 DI 24 V DC; 6 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 75 KB 6ES7212-1AE40-0XB0 \CPU 1212C ,DC/D 6ES7212-1AE40-0XB0 \CPU 1212C ,DC/D Zollgut	55 PC	18,865

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-M3C69855, V-M3C69861, V-M3C69865, V-M3C69869, V-M3C69876, V-M3C69881, V-M3C69891, V-M3C69919, V-M3C69928, V-M3C69948, V-M3C69962, V-M3C69975, V-M3C69985, V-M3C69998, V-M3C70016, V-M3C70019, V-M3C70022, V-M3C70026, V-M3C70036, V-M3C70040, V-M3C70057, V-M3C70076, V-M3C70083, V-M3C70088, V-M3C70091, V-M3C70096, V-M3C70114, V-M3C70118, V-M3C70129, V-M3C70133, V-M3C70140, V-M3C70155, V-M3C70161, V-M3C70168, V-M3C70205, V-M3C70214, V-M3C70241, V-M3C72512, V-M3C73147, V-M3C73605, V-M3C73682, V-M3C73722, V-M3C73752, V-M3C73764, V-M3C73774, V-M3C73787, V-M3C73865, V-M3C73903, V-M3C73914, V-M3C73939, V-M3C73979, V-M3C74039, V-M3C74056, V-M3C74085, V-M3C74116) M-Item :  Cust. part no.: 			
120 (000012)	6ES7214-1AG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025001 CPU 1214C, DC/DC/DC, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/DC, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO 24 V DC; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1AG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/D 6ES7214-1AG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/D Zollgut	170 PC 	68,510
Page 4 of 18			

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA			

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-M3AP4645, V-M3AP5472, V-M3AP5511, V-M3AP5688, V-M3AP5716, V-M3AP5941, V-M3AP6038, V-M3AP6624, V-M3AP6680, V-M3AP6753, V-M3AP6765, V-M3AP6904, V-M3AP6936, V-M3AP7006, V-M3AP7028, V-M3AP7041, V-M3AP7121, V-M3AP7215, V-M3CR4415, V-M3CR4549, V-M3CR4751, V-M3CR4987, V-M3CR5055, V-M3CR5095, V-M3CR5233, V-M3CR5282, V-M3CR5303, V-M3CR5323, V-M3CR5347, V-M3DP7277, V-M3DP7538, V-M3DP8193, V-M3DP8296, V-M3DP8330, V-M3DP8603, V-M3DP8620, V-M3DP8720, V-M3DP8738, V-M3DP8828, V-M3DP8890, V-M3DP9003, V-M3DP9035, V-M3DP9044, V-M3DP9228, V-M3DP9237, V-M3DP9256, V-M3DP9284, V-M3DP9304, V-M3DP9352, V-M3DP9368, V-M3DP9380, V-M3DP9448, V-M3DP9512, V-M3DP9527, V-M3DP9567, V-M3DP9657, V-M3DP9671, V-M3DP9718, V-M3DP9764, V-M3DP9802, V-M3DP9867, V-M3DP9879, V-M3DP9891, V-M3DP9903, V-M3DP9983, V-M3DP9998, V-M3DQ0048, V-M3DQ0062, V-M3DQ0075, V-M3DQ0089, V-M3DQ0102, V-M3DQ0117, V-M3DQ0156, V-M3DQ0170, V-M3DQ0181, V-M3DQ0202, V-M3DQ0228, V-M3DQ0239, V-M3DQ0254, V-M3DQ0264, V-M3DQ0277, V-M3DQ0291, V-M3DQ0303, V-M3DQ0404, V-M3DQ0418, V-M3DQ0431, V-M3DQ0447, V-M3DQ0460, V-M3DQ0471, V-M3DQ0501, V-M3DQ0514, V-M3DQ0531, V-M3DQ0554, V-M3DQ0568, V-M3DQ0582, V-M3DQ0597, V-M3DQ0615, V-M3DQ0625, V-M3DQ0636, V-M3DQ0647, V-M3DQ0659, V-M3DQ0674, V-M3DQ0689, V-M3DQ0701, V-M3DQ0715, V-M3DQ0726, V-M3DQ0738, V-M3DQ0748, V-M3DQ0780, V-M3DQ0796, V-M3DQ0808, V-M3DQ0818, V-M3DQ0827, V-M3DQ0835, V-M3DQ0840, V-M3DQ0847, V-M3DQ0861, V-M3DQ0874, V-M3DQ0882, V-M3DQ0890, V-M3DQ0900, V-M3DQ0917, V-M3DQ1035, V-M3DQ1050, V-M3DQ1068, V-M3DQ1085, V-M3DQ1126, V-M3DQ1140, V-M3DQ1182, V-M3DQ1194, V-M3DQ1216, V-M3DQ1280, V-M3DQ1295, V-M3DQ1308, V-M3DQ1351, V-M3DQ1366, V-M3DQ1378, V-M3DQ1418, V-M3DQ1430, V-M3DQ1493, V-M3DQ1520, V-M3DQ1547, V-M3DQ1573, V-M3DQ1586, V-M3DQ1608, V-M3DQ1615, V-M3DQ1637, V-M3DQ1646, V-M3DQ1672, V-M3DQ1692, V-M3DQ1705, V-M3DQ1719, V-M3DQ1808, V-M3DQ1818, V-M3DQ1831, V-M3DQ1841, V-M3DQ1853, V-M3DQ1865, V-M3DQ1877, V-M3DQ1893, V-M3DQ1911, V-M3DQ1924, V-M3DQ1936, V-M3DQ1959, V-M3DQ1968, V-M3DQ1980, V-M3DQ1999, V-M3DQ2010, V-M3DQ2297, V-M3DQ2324)		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	M-Item : 		
	Cust. part no.: 		
130 (000013)	6ES7214-1BG40-0XB0 Cust. part no.: 000000000106025247 CPU 1214C, AC/DC/Relay, 14DI/10DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, AC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: AC 85-264 V AC at 47-63 Hz, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1BG40-0XB0 \CPU 1214C, AC/D 6ES7214-1BG40-0XB0 \CPU 1214C, AC/D Zollgut	133 PC 	62,776
	HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-M2BL4855, V-M2BL5126, V-M2BL5187, V-M2BL5226, V-M2BL5324, V-M2BL5334, V-M2BL5370, V-M2BL5382, V-M2BL5395, V-M2BL5416, V-M2BL5429, V-M2BL5447, V-M2BL5455, V-M2BL5465, V-M2BL5476, V-M2BL5485, V-M2BL5496, V-M2BL5505, V-M2BL5588, V-M2BL5646, V-M2BL5810, V-M2BL5869, V-M2BL5963, V-M2BL5972, V-M2BL6043, V-M2BL6057, V-M2BL6070, V-M2BL6083, V-M2BL6094, V-M2BL6110, V-M2BL6124, V-M2BL6136, V-M2BL6147, V-M2BL6159, V-M2BL6171, V-M2BL6181, V-M2BL6191, V-M2BL6202, V-M2BL6215, V-M2BL6226, V-M2BL6257, V-M2BL6271, V-M2BL6284, V-M2BL6298, V-M2BL6308, V-M2BL6321, V-M2BL6395, V-M2BL6410, V-M2BL6423, V-M2BL6437, V-M2BL6450, V-M2BL6460, V-M2BL6473, V-M2BL6486, V-M2BL6511, V-M2BL6526, V-M2BL6538, V-M2BL6589, V-M2BL6626, V-M2BL6638, V-M2BL6738, V-M2BL6757, V-M2BL6767, V-M2BL6774, V-M2BL6785, V-M2BL6794, V-M2BL6801, V-M2BL6808, V-M2BL6929, V-M2BL6942, V-M2BL6955, V-M2BL6968, V-M2BL7002, V-M2BL7016, V-M2BL7036, V-M2BL7056, V-M2BL7065, V-M2BL7077, V-M2BL7154, V-M2BL7298, V-M2BL7771, V-M2BL7783, V-M2BL7930, V-M2BL8117, V-M2BL8132, V-M2BL8145, V-M2BL8254, V-M2BL8305, V-M2BL9821, V-M2BM4845, V-M2BM7646, V-M2BM9505, V-M2BM9737, V-M2BN0019, V-M2BN0235, V-M2BN0257, V-M2BN0324, V-M2BN0345, V-M2BN0355, V-M2BN0366, V-M2BN0421, V-M2BN0440, V-M2BN0509, V-M2BN0523, V-M2BN0547, V-M2BN0576, V-M2BN0588, V-M2BN0604, V-M2BN0674, V-M2BN0683, V-M2BN0693, V-M2BN0702, V-M2BN0713, V-M2BN0852, V-M2BN0928, V-M2BN0965, V-M2BN0974, V-M2BN1001, V-M2BN1136, V-M2BN1172, V-M2BN1189, V-M2BN1204, V-M2BN1239, V-M2BN1276, V-M2BN1299, V-M2BN1308, V-M2BN1330, V-M2BN1341, V-M2BN1351, V-M2BN1358, V-M2BN1430, V-M2BN1447, V-M2BN1463)		
	M-Item : 		
	Cust. part no.: 		
140	6ES7214-1HG40-0XB0	25	10,125
(000014)	Cust. part no.: 000000000106025250 CPU 1214C, DC/DC/Relay, 14DI/16DO/2AI SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC,	PC 	

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB SIMATIC S7-1200, CPU 1214C, compact CPU, DC/DC/relay, onboard I/O: 14 DI 24 V DC; 10 DO relay 2 A; 2 AI 0-10 V DC, Power supply: DC 20.4-28.8V DC, Program/data memory 100 KB 6ES7214-1HG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/D 6ES7214-1HG40-0XB0 \CPU 1214C, DC/D Zollgut HS Code: 85371091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-M3BH1167, V-M3BH1362, V-M3BH1402, V-M3BH1440, V-M3BH1502, V-M3BH1815, V-M3BH1919, V-M3BH1933, V-M3BH2349, V-M3BH2462, V-M3BH3580, V-M3BH3596, V-M3BH3632, V-M3BH3645, V-M3BH3663, V-M3BH3678, V-M3BH3688, V-M3BH3710, V-M3BH3722, V-M3BH3737, V-M3BH3874, V-M3BH4080, V-M3BH4100, V-M3BH4118, V-M3BH4274) M-Item :  Cust. part no.: 		
150 (000015)	6ES7221-1BH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105675018 Digital Input SM 1221, 16DI, 24V DC SIMATIC S7-1200, Digital input SM 1221, 16 DI, 24 V DC, Sink/Source SIMATIC S7-1200, Digital input SM 1221, 16 DI, 24 V DC, Sink/Source 6ES7221-1BH32-0XB0 \Digital Input S 6ES7221-1BH32-0XB0 \Digital Input S Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	128 PC 	25,600

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-M2BM5951, V-M2BM5986, V-M2BM6054, V-M2BM6103, V-M2BM6123, V-M2BM6143, V-M2BM6153, V-M2BM6166, V-M2BM6199, V-M2BM6219, V-M2BM6260, V-M2BM6268, V-M2BM6290, V-M2BM6312, V-M2BM6322, V-M2BM6339, V-M2BM6362, V-M2BM6383, V-M2BM6402, V-M2BM6424, V-M2BM6435, V-M2BM6450, V-M3AB7475, V-M3AC0039, V-M3AC1102, V-M3AC2969, V-M3AC3411, V-M3AC3429, V-M3AC4173, V-M3AC4229, V-M3AC4293, V-M3AC4306, V-M3AC4386, V-M3AC4401, V-M3AC4408, V-M3AC4416, V-M3AC4417, V-M3AC4429, V-M3AC4434, V-M3AC4440, V-M3AC4500, V-M3AC4503, V-M3AC4511, V-M3AC4577, V-M3AC4583, V-M3AC4589, V-M3AC4594, V-M3AC4603, V-M3AC4662, V-M3AC4667, V-M3AC4673, V-M3AC4674, V-M3AC4680, V-M3AC4692, V-M3AC4700, V-M3AC4708, V-M3AC4724, V-M3AC4730, V-M3AC4739, V-M3AC4751, V-M3AC4776, V-M3AC4785, V-M3AC4797, V-M3AC4830, V-M3AC4841, V-M3AC4852, V-M3AC4863, V-M3AC4885, V-M3AC5022, V-M3AC5032, V-M3AC5065, V-M3AC5075, V-M3AC5083, V-M3AC5100, V-M3AC5284, V-M3AC5308, V-M3AC5309, V-M3AC5316, V-M3AC5322, V-M3AC5339, V-M3AC5346, V-M3AC5356, V-M3AC5360, V-M3AC5366, V-M3AC5377, V-M3AC5384, V-M3AC5391, V-M3AC5403, V-M3AC5404, V-M3AC5410, V-M3AC5413, V-M3AC5418, V-M3AC5425, V-M3AC5431, V-M3AC5437, V-M3AC5441, V-M3AC5447, V-M3AC5448, V-M3AC5456, V-M3AC5462, V-M3AC5476, V-M3AC5478, V-M3AC5492, V-M3AC5550, V-M3AC5559, V-M3AC5565, V-M3AC5572, V-M3AC5581, V-M3AC5590, V-M3AC5605, V-M3AC5626, V-M3AC5646, V-M3AC5653, V-M3AC5662, V-M3AC5671, V-M3AC5686, V-M3AC5712, V-M3AC5734, V-M3AC5755, V-M3AC5776, V-M3AC5784, V-M3AC5795, V-M3AC5807, V-M3AC5815, V-M3AC5830, V-M3AC5868, V-M3AC5876, V-M3AC5879)		
	M-Item : 		
	Cust. part no.: 		
160 (000016)	6ES7223-1BL32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105675021 Digital I/O SM 1223, 16DI/16DO SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, transistor 0.5 A SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V	20 PC 	5,780
Page 10 of 18			

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	DC, Sink/Source, 16 DO, transistor 0.5 A 6ES7223-1BL32-0XB0 \Digital I/O SM 6ES7223-1BL32-0XB0 \Digital I/O SM Zollgut		
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (V-M3BQ7420, V-M3C42080, V-M3C42892, . V-M3C42910, V-M3C43925, V-M3C45116, V-M3C45167, V-M3C45255, V-M3C45466, V-M3C45628, V-M3C45689, V-M3C45796, V-M3C45854, V-M3C45906, V-M3C49036, V-M3C49490, V-M3C49722, V-M3C49854, V-M3C49880, V-M3C49969)		
	M-Item : 		
	Cust. part no.: 		
170	6ES7223-1PH32-0XB0	30	6,630
(000017)	Cust. part no.: 000000000105676760 Digital I/O SM 1223, 8DI/8DO SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 8 DI/8 DO, 8 DI 24 V DC, Sink/Source, 8 DO, relay 2 A SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 8 DI/8 DO, 8 DI 24 V DC, Sink/Source, 8 DO, relay 2 A 6ES7223-1PH32-0XB0 \Digital I/O SM 6ES7223-1PH32-0XB0 \Digital I/O SM Zollgut	 PC	
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

Pos. / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty. Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-M3C69974, V-M3C87810, V-M3C87856, V-M3C87973, V-M3C88023, V-M3C88051, V-M3C88071, V-M3C88079, V-M3C88089, V-M3C88107, V-M3C88117, V-M3C88152, V-M3C88187, V-M3C88194, V-M3C88214, V-M3C88247, V-M3C88303, V-M3C88312, V-M3C88323, V-M3C88333, V-M3C88343, V-M3C88364, V-M3C88382, V-M3C88390, V-M3C88438, V-M3C88485, V-M3C88522, V-M3C88593, V-M3C88612, V-M3C88666)		
	M-Item : 		
	Cust. part no.: 		
180 (000018)	6ES7223-1PL32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676764 Digital I/O SM 1223, 16DI/16DO SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A SIMATIC S7-1200, Digital I/O SM 1223, 16 DI/16 DO, 16 DI 24 V DC, Sink/Source, 16 DO, relay 2 A 6ES7223-1PL32-0XB0 \Digital I/O SM 6ES7223-1PL32-0XB0 \Digital I/O SM Zollgut	103 PC 	34,196
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		

Pos. / Item S-Pos./Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-M3BR2002, V-M3BR2133, V-M3BR2191, V-M3BR2236, V-M3BR2257, V-M3BR2270, V-M3BR2279, V-M3BR2309, V-M3BR2330, V-M3BR2339, V-M3BR2377, V-M3BR2469, V-M3BR2476, V-M3BR2482, V-M3BR2490, V-M3BR2497, V-M3BR2508, V-M3BR2521, V-M3BR2532, V-M3BR2539, V-M3BR2546, V-M3BR2561, V-M3BR2565, V-M3BR2570, V-M3BR2577, V-M3BR2585, V-M3BR2592, V-M3BR2601, V-M3BR2611, V-M3BR2667, V-M3BR2679, V-M3BR2686, V-M3BR2757, V-M3BR2794, V-M3BR2826, V-M3BR2877, V-M3BR3014, V-M3BR3062, V-M3BR3073, V-M3BR3159, V-M3BR3190, V-M3BR3198, V-M3BR3209, V-M3CB6130, V-M3CF2098, V-M3CF2155, V-M3CF2419, V-M3CF2432, V-M3CF2437, V-M3CF2470, V-M3CF2478, V-M3CF2483, V-M3CF2489, V-M3CF2503, V-M3CF2510, V-M3CF2520, V-M3CF2526, V-M3CF2537, V-M3CF2541, V-M3CF2546, V-M3CF2551, V-M3CF2561, V-M3CF2568, V-M3CF2572, V-M3CF2657, V-M3CF2664, V-M3CF2673, V-M3CF2680, V-M3CF2687, V-M3CF2690, V-M3CF2711, V-M3CF2729, V-M3CF2742, V-M3CF2753, V-M3CF2769, V-M3CF2774, V-M3CF2794, V-M3CF2808, V-M3CF2819, V-M3CF2867, V-M3CF2877, V-M3CF2890, V-M3CF2898, V-M3CF2912, V-M3CF2918, V-M3CF2933, V-M3CF2951, V-M3CF2959, V-M3CF2975, V-M3CF3021, V-M3CF3030, V-M3CF3037, V-M3CF3065, V-M3CF3071, V-M3CF3088, V-M3CF3145, V-M3CF3161, V-M3CF3172, V-M3CF3336, V-M3CF3381, V-M3CF3387, V-M3CF4082, V-M3CF4201)		
	M-Item : 		
	Cust. part no.: 		
190	6ES7231-4HD32-0XB0	36	5,940
(000019)	Cust. part no.: 000000000105664905	PC	
	Analog Input SM 1231, 4AI SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign (13 bit ADC) SIMATIC S7-1200, Analog input, SM 1231, 4 AI, +/-10 V, +/-5 V, +/-2.5 V, or 0-20 mA/4-20 mA, 12 bit+sign (13 bit ADC) 6ES7231-4HD32-0XB0 \Analog Input SM 6ES7231-4HD32-0XB0 \Analog Input SM Zollgut		

SIEMENS

Lieferschein Dispatch Note SIRL12025565558

Datum / Date (dd.mm.yyyy) 16.04.2020

Siemens AG, Di. LOG Export Center, Winter-Guenther-Str.11, 90441 Nuernberg

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-M1BU6738, V-M3BR9587, V-M3BS1608, V-M3BS2740, V-M3BS2777, V-M3BS2790, V-M3BS2858, V-M3BS2866, V-M3BS2877, V-M3BS2894, V-M3BS2921, V-M3BS2934, V-M3BS2965, V-M3BS2986, V-M3BS2994, V-M3BS3055, V-M3BS3071, V-M3BS3152, V-M3BS3192, V-M3BS3198, V-M3BS3215, V-M3BT0420, V-M3BT1213, V-M3BT1300, V-M3BT1567, V-M3BT1606, V-M3BT1632, V-M3BT1655, V-M3BT1700, V-M3BT1702, V-M3BT1713, V-M3BT1732, V-M3BT1761, V-M3BT1770, V-M3BT1844, V-M3BT1860) M-Item :  Cust. part no.: 		
200 (000020)	6ES7232-4HD32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105676771 Analog Output SM 1232, 4AO SIMATIC S7-1200, Analog output, SM 1232, 4 AO, +/-10 V, 14-bit resolution, or 0-20 mA/4-20 mA, 13-bit resolution SIMATIC S7-1200, Analog output, SM 1232, 4 AO, +/-10 V, 14-bit resolution, or 0-20 mA/4-20 mA, 13-bit resolution 6ES7232-4HD32-0XB0 \Analog Output S 6ES7232-4HD32-0XB0 \Analog Output S Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA	15 PC 	2,880

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	SerialNo.: (V-M1BU6025, V-M1BU6031, V-M1BU6660, V-M1BU6664, V-M1BU6701, V-M1BU6738, V-M1BU6745, V-M1BU6812, V-M1BU6817, V-M1BU6821, V-M1BU6830, V-M1BU6919, V-M1BU6922, V-M1BU6931, V-M1BU6968) M-Item :  Cust. part no.: 		
210 (000021)	6ES7234-4HE32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105704435 Analog I/O SM 1234, 4AI/2AO SIMATIC S7-1200, analog I/O SM 1234, 4 AI/2 AO, +/-10 V, 14-bit resolution or 0 (4)-20mA, 13-bit resolution SIMATIC S7-1200, analog I/O SM 1234, 4 AI/2 AO, +/-10 V, 14-bit resolution or 0 (4)-20mA, 13-bit resolution 6ES7234-4HE32-0XB0 \Analog I/O SM 1 6ES7234-4HE32-0XB0 \Analog I/O SM 1 Zollgut HS Code: 85389091 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DE EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA SerialNo.: (V-M3C70203, V-M3C78601, V-M3C78609, V-M3C78685, V-M3C78727, V-M3C78781, V-M3C78805, V-M3C78837, V-M3C78853, V-M3C78879, V-M3C78901, V-M3C78911, V-M3C78931, V-M3C78939, V-M3C78945, V-M3C78954, V-M3C79013, V-M3C79018, V-M3C79075, V-M3C79082, V-M3C79089, V-M3C79096, V-M3C79104, V-M3C79123, V-M3C79137, V-M3C79144, V-M3C79156, V-M3C79164, V-M3C79238, V-M3C79249) M-Item :  Cust. part no.: 	30 PC	5,850
220 (000022)	6ES7241-1CH32-0XB0 Cust. part no.: 000000000105883249 Communication Module cm 1241, RS422/485 SIMATIC S7-1200, Communication module CM 1241, RS422/485, 9-pole D-sub (socket) supports Freeport SIMATIC S7-1200, Communication	35 PC	5,460

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	module CM 1241, RS422/485, 9-pole D-sub (socket) supports Freeport 6ES7241-1CH32-0XB0 \Communication M 6ES7241-1CH32-0XB0 \Communication M		
	HS Code: 85176200 AL: N ECCN: EAR99H Country of Origin: CN China PUL: Pref-N: AL BA BW CA CH CL CO CR DZ EC EG GE GT HN IL IS JO KR LB LI LS MA MD ME MK MX MZ NA NI NO PA PE RS SV SZ TN TR UA XK ZA		
	SerialNo.: (V-M2A73549, V-M2A76643, V-M2A76649, V-M2A76661, V-M2A76672, V-M2A76695, V-M2A76705, V-M2A76938, V-M2A76956, V-M2A76961, V-M2A76993, V-M2A77002, V-M2A77010, V-M2A77019, V-M2A77052, V-M2A77122, V-M2A77135, V-M2A77144, V-M2A77151, V-M2A77166, V-M2A77593, V-M2A77602, V-M2A77625, V-M2A77633, V-M2A77639, V-M2A77649, V-M2A77655, V-M2A77663, V-M2A77720, V-M2A77725, V-M2A77759, V-M2A77799, V-M2A77810, V-M2A77817, V-M2A77827)		
	M-Item : 		
	Cust. part no.: 		
Siemens shall not be obligated to fulfill this agreement if such fulfillment is prevented by any impediments arising out of national or international foreign trade or customs requirements or any embargoes or other sanctions. These items are controlled by the U.S. Government (when labeled with "ECCN" unequal "N") and authorized for export only to the country of ultimate destination for use by the ultimate consignee or end-user(s) herein identified. They may not be resold, transferred, or otherwise disposed of, to any other country or to any person other than the authorized ultimate consignee or end-user(s), either in their original form or after being incorporated into other items, without first obtaining approval from the U.S. Government or as otherwise authorized by U.S. law and regulations. Items labeled with "AL" unequal "N" are subject to European / national export authorization. Items without label or with label "AL:N" / "ECCN:N" or label "AL:9X9999" / "ECCN:9X9999" may require authorization from responsible authorities depending on the final end-use, or the destination.			
			Page 16 of 18

Pos / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
Packinglist			Gross-/ Netweight
Cont. 1			
L:80	D:60 H:72 CM	1	37,000
000000	LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
10	000001 6AV21232GB030AX0	28,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106022591			
Cont. 2			
L:80	D:60 H:72 CM	1	77,000
000000	LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
120	000012 6ES72141AG400XB0	18,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106025001			
130	000013 6ES72141BG400XB0	133,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106025247			
Cont. 3			
L:80	D:60 H:72 CM	1	69,500
000000	LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
120	000012 6ES72141AG400XB0	152,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106025001			
Cont. 4			
L:80	D:60 H:72 CM	1	68,500
000000	LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
150	000015 6ES72211BH320XB0	128,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105675018			
180	000018 6ES72231PL320XB0	85,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676764			
220	000022 6ES72411CH320XB0	35,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105683249			
Cont. 5			
L:50,500	D:27,600 H:25,700 CM	1	6,480
000000	LZN-A4,A4-Karton	PC	
180	000018 6ES72231PL320XB0	18,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676764			
Cont. 6			
L:80	D:60 H:72 CM	1	66,500
000000	LZN-H12,H12-Kartonpalette	PC	
50	000005 6ES71316BH010BA0	30,00 PC	
Cust. part no.: 000000000107971591			
110	000011 6ES72121AE400XB0	55,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106025237			
140	000014 6ES72141HG400XB0	25,00 PC	
Cust. part no.: 000000000106025250			
160	000016 6ES72231BL320XB0	20,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105675021			
170	000017 6ES72231PH320XB0	30,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105676760			
190	000019 6ES72314HD320XB0	36,00 PC	
Cust. part no.: 000000000105664905			
200	000020 6ES72324HD320XB0	15,00 PC	

Pbs / Item S-Pos/Item	Bezeichnung der Lieferung/Leistung / Description of Delivery/Service	Menge / Qty Einheit / Unit	Gewicht in KG Weight in KG
	Cust. part no.: 000000000105676771		
*	210 000021 6ES72344HE320XB0	30,00	PC
	Cust. part no.: 000000000105704435		

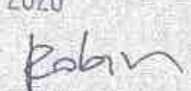


105 1 dec

BẢN SAO

1 Exporter (Name & Address) IDEC IZUMI ASIA PTE LTD NO 31 TANNERY LANE #05-01 HB CENTRE 2 SINGAPORE 347788		REPUBLIC OF SINGAPORE CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING No. 20772 NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED																																																																			
2 Consignee (Name, Full Address & Country) HAO PHUONG CORPORATION 88 Vinh Phu 40 Street, Hoa Long Vinh Phu Ward, Thuan An Town Binh Duong Province Vietnam		8 DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct. Signature: _____ Name: MASAHIRO UEHARA Designation: OPERATIONS MANAGER Date: 05/02/2020																																																																			
3 Departure Date 30/01/2020																																																																					
4 Vessel's Name/Flight No. WAN HAI 273 V.S151																																																																					
5 Port of Discharge HO CHI MINH CITY																																																																					
6 Country of Final Destination VIETNAM																																																																					
7 Country of Origin of Goods CHINA, JAPAN, & TAIWAN																																																																					
<table border="1"> <thead> <tr> <th>9 Marks & Numbers</th> <th>10 No. & Kind of Packages Description of Goods (include brand names if necessary)</th> <th>11 Quantity & Unit</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>No. Part</td> <td>Desc</td> <td>CO Qty</td> </tr> <tr><td>1 AL6M-M14GC</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA 500 EACH</td></tr> <tr><td>2 YW1B-M1E01R</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA 9,000 EACH</td></tr> <tr><td>3 YW1B-M1E20G</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA 6,000 EACH</td></tr> <tr><td>4 YW1L-M2E10QM3G</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA 5,500 EACH</td></tr> <tr><td>5 YW1P-1EQM3G</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA 5,000 EACH</td></tr> <tr><td>6 YW1P-1EQM3R</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA 6,000 EACH</td></tr> <tr><td>7 YW1P-1UQM3G</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA 8,000 EACH</td></tr> <tr><td>8 YW1P-1UQM3R</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA 2,000 EACH</td></tr> <tr><td>9 YW1P-1UQM3Y</td><td>PILOT LIGHT</td><td>CHINA 9,000 EACH</td></tr> <tr><td>10 YW1S-2E10</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA 11,000 EACH</td></tr> <tr><td>11 YW1S-3E20</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA 11,000 EACH</td></tr> <tr><td>12 SN2S-05D</td><td>SOCKET</td><td>CHINA 6,000 EACH</td></tr> <tr><td>13 RH2B-ULAC220-240</td><td>RELAY</td><td>CHINA 1,000 EACH</td></tr> <tr><td>14 RJ2S-CL-D24</td><td>RELAY</td><td>CHINA 3,000 EACH</td></tr> <tr><td>15 YW1B-M1E10S</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA 100 EACH</td></tr> <tr><td>16 YW1B-V4E01R</td><td>P. B. SWITCH</td><td>CHINA 2,000 EACH</td></tr> <tr><td>17 RU2S-A24</td><td>RELAY</td><td>CHINA 1,000 EACH</td></tr> <tr><td>18 RU4S-A110</td><td>RELAY</td><td>JAPAN 500 EACH</td></tr> <tr><td>19 RU4S-C-D220-RK282</td><td>RELAY</td><td>JAPAN 2,000 EACH</td></tr> <tr><td>20 PSSR-VB24</td><td>POWER SUPPLY</td><td>TAIWAN 110 EACH</td></tr> </tbody> </table>				9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages Description of Goods (include brand names if necessary)	11 Quantity & Unit	No. Part	Desc	CO Qty	1 AL6M-M14GC	P. B. SWITCH	CHINA 500 EACH	2 YW1B-M1E01R	P. B. SWITCH	CHINA 9,000 EACH	3 YW1B-M1E20G	P. B. SWITCH	CHINA 6,000 EACH	4 YW1L-M2E10QM3G	P. B. SWITCH	CHINA 5,500 EACH	5 YW1P-1EQM3G	PILOT LIGHT	CHINA 5,000 EACH	6 YW1P-1EQM3R	PILOT LIGHT	CHINA 6,000 EACH	7 YW1P-1UQM3G	PILOT LIGHT	CHINA 8,000 EACH	8 YW1P-1UQM3R	PILOT LIGHT	CHINA 2,000 EACH	9 YW1P-1UQM3Y	PILOT LIGHT	CHINA 9,000 EACH	10 YW1S-2E10	P. B. SWITCH	CHINA 11,000 EACH	11 YW1S-3E20	P. B. SWITCH	CHINA 11,000 EACH	12 SN2S-05D	SOCKET	CHINA 6,000 EACH	13 RH2B-ULAC220-240	RELAY	CHINA 1,000 EACH	14 RJ2S-CL-D24	RELAY	CHINA 3,000 EACH	15 YW1B-M1E10S	P. B. SWITCH	CHINA 100 EACH	16 YW1B-V4E01R	P. B. SWITCH	CHINA 2,000 EACH	17 RU2S-A24	RELAY	CHINA 1,000 EACH	18 RU4S-A110	RELAY	JAPAN 500 EACH	19 RU4S-C-D220-RK282	RELAY	JAPAN 2,000 EACH	20 PSSR-VB24	POWER SUPPLY	TAIWAN 110 EACH
9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages Description of Goods (include brand names if necessary)	11 Quantity & Unit																																																																			
No. Part	Desc	CO Qty																																																																			
1 AL6M-M14GC	P. B. SWITCH	CHINA 500 EACH																																																																			
2 YW1B-M1E01R	P. B. SWITCH	CHINA 9,000 EACH																																																																			
3 YW1B-M1E20G	P. B. SWITCH	CHINA 6,000 EACH																																																																			
4 YW1L-M2E10QM3G	P. B. SWITCH	CHINA 5,500 EACH																																																																			
5 YW1P-1EQM3G	PILOT LIGHT	CHINA 5,000 EACH																																																																			
6 YW1P-1EQM3R	PILOT LIGHT	CHINA 6,000 EACH																																																																			
7 YW1P-1UQM3G	PILOT LIGHT	CHINA 8,000 EACH																																																																			
8 YW1P-1UQM3R	PILOT LIGHT	CHINA 2,000 EACH																																																																			
9 YW1P-1UQM3Y	PILOT LIGHT	CHINA 9,000 EACH																																																																			
10 YW1S-2E10	P. B. SWITCH	CHINA 11,000 EACH																																																																			
11 YW1S-3E20	P. B. SWITCH	CHINA 11,000 EACH																																																																			
12 SN2S-05D	SOCKET	CHINA 6,000 EACH																																																																			
13 RH2B-ULAC220-240	RELAY	CHINA 1,000 EACH																																																																			
14 RJ2S-CL-D24	RELAY	CHINA 3,000 EACH																																																																			
15 YW1B-M1E10S	P. B. SWITCH	CHINA 100 EACH																																																																			
16 YW1B-V4E01R	P. B. SWITCH	CHINA 2,000 EACH																																																																			
17 RU2S-A24	RELAY	CHINA 1,000 EACH																																																																			
18 RU4S-A110	RELAY	JAPAN 500 EACH																																																																			
19 RU4S-C-D220-RK282	RELAY	JAPAN 2,000 EACH																																																																			
20 PSSR-VB24	POWER SUPPLY	TAIWAN 110 EACH																																																																			
12 CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/where processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.  Trương Chí Nga SINGAPORE CHINESE CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY 111 North Bridge Road #05-11 Peninsula Plaza S/179055 TEL: 6336 3665 FAX: 6336 2140 06 FEB 2020 SCCC SERIAL NO Wang Heng Teck Senior Certification Officer for SECRETARY - GENERAL																																																																					

1. Exporter (Name & Address) IDEC IZUMI ASIA PTE LTD NO 31 TANNERY LANE #05-01 HB CENTRE 2 SINGAPORE 347788		REPUBLIC OF SINGAPORE CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING No. 20772		
2. Consignee (Name, Full Address & Country) HAO PHUONG CORPORATION 88 Vinh Phu 40 Street, Hoa Long Vinh Phu Ward, Thuan An Town Binh Duong Province Vietnam		NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED		
3. Departure Date 30/01/2020		8. DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct.		
4. Vessel's Name/Flight No. WAN HAI 273 V.S151		Signature: MASAHIRO UEHARA Name: OPERATIONS MANAGER Designation: 05/02/2020 Date:		
5. Port of Discharge HO CHI MINH CITY				
6. Country of Final Destination VIETNAM				
7. Country of Origin of Goods CHINA, JAPAN, & TAIWAN				
9. Marks & Numbers	10. No. & Kind of Packages Description of Goods (include brand names if necessary)	11. Quantity & Unit		
No.	Part	Desc	CO	Qty
21	RU2S-D24	RELAY	JAPAN	10,500 EACH
22	RU4S-D24	RELAY	JAPAN	10,000 EACH
23	RJ2S-CL-A230	RELAY	CHINA	1,000 EACH
24	RU4S-A220	RELAY	JAPAN	10,500 EACH
25	SJ2S-05B	SOCKET	TAIWAN	8,000 EACH
26	FB1W-111Y	CONTROL BOX	JAPAN	20 EACH
27	HWAV-27	NAMEPLATE	JAPAN	100 EACH
28	SFA-502	SPRING	JAPAN	2,000 EACH
29	GT3A-2AF20	TIMER	TAIWAN	18 EACH
30	GT3A-4AD24	TIMER	TAIWAN	7 EACH
31	GT3F-2AD24	TIMER	TAIWAN	3 EACH
32	GT5P-N10SA200	TIMER	TAIWAN	4 EACH
33	GT5P-N60SAD24	TIMER	TAIWAN	15 EACH
34	P5SR-VC24	POWER SUPPLY	TAIWAN	20 EACH
35	P5SR-VE24	POWER SUPPLY	TAIWAN	20 EACH
36	AB6M-M1RC	P. B. SWITCH	CHINA	500 EACH
37	AL6M-A14GC	P. B. SWITCH	CHINA	500 EACH
38	AL6M-M24GC	P. B. SWITCH	CHINA	500 EACH
39	YW1P-1EQHY	PILOT LIGHT	CHINA	500 EACH
40	DD9Z-W-B	END PLATE	JAPAN	53 EACH
12. CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.				
 SINGAPORE CHINESE CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY 111 North Bridge Road #06-11 Peninsula Plaza S(179036) TEL: 6336 3655 FAX: 6336 2140 SCCC SERIAL NO: Wang Heng Teck Senior Certification Officer 06 FEB 2020  for SECRETARY - GENERAL				

1 Exporter (Name & Address) IDEC IZUMI ASIA PTE LTD NO 31 TANNERY LANE #05-01 HB CENTRE 2 SINGAPORE 347788		REPUBLIC OF SINGAPORE CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING No. 20772 NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED		
2 Consignee (Name, Full Address & Country) HAO PHUONG CORPORATION 88 Vinh Phu 40 Street, Hoa Long Vinh Phu Ward, Thuan An Town Binh Duong Province Vietnam		8 DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct. Signature: MASAHITO UEHARA Name: OPERATIONS MANAGER Designation: 05/02/2020 Date:		
3 Departure Date 30/01/2020				
4 Vessel's Name/Flight No. WAN HAI 273 V.5151				
5 Port of Discharge HO CHI MINH CITY				
6 Country of Final Destination VIETNAM				
7 Country of Origin of Goods CHINA, JAPAN, & TAIWAN				
9 Marks & Numbers				
10 No. & Kind of Packages Description of Goods (include brand names if necessary)		11 Quantity & Unit		
No.	Part	Desc	CO	Qty
41	DFNW-2-B	END PLATE	JAPAN	54 EACH
42	DAC-061	CONNECTOR	JAPAN	29 EACH
43	AL2M-P1G	PILOT LIGHT	JAPAN	29 EACH
44	AL2M-P1R	PILOT LIGHT	JAPAN	29 EACH
45	AL2M-P1W	PILOT LIGHT	JAPAN	29 EACH
46	AL2M-P1Y	PILOT LIGHT	JAPAN	5 EACH
47	DFBN-031-B	DIGITAL SWITCH	JAPAN	29 EACH
48	DD3S-F31N-R	DISPLAY UNIT	JAPAN	53 EACH
49	DMC-1	CONNECTOR	JAPAN	58 EACH
50	AP8M122R	PILOT LIGHT	JAPAN	20 EACH
51	AP8M122PW	PILOT LIGHT	JAPAN	20 EACH
52	AP8M122Y	PILOT LIGHT	JAPAN	20 EACH
53	AB1M-M1B	P.B.SWITCH	JAPAN	20 EACH
54	AB1M-M1G	P.B.SWITCH	JAPAN	20 EACH
55	AB1M-M1R	P.B.SWITCH	JAPAN	20 EACH
56	AB1M-M1Y	P. B. SWITCH	JAPAN	20 EACH
57	AVN311NR	P. B. SWITCH	JAPAN	45 EACH
58	LSTD-2W	LED LAMP	JAPAN	10 EACH
59	GT3A-2AF20	TIMER	TAIWAN	18 EACH
60	GT3A-4AD24	TIMER	TAIWAN	7 EACH
12 CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.				
 06 FEB 2020 SOCCI SERIAL NO: Wang Heng Teck Senior Certification Officer  for SECRETARY - GENERAL				

1 Exporter (Name & Address) IDEC IZUMI ASIA PTE LTD NO 31 TANNERY LANE #05-01 HB CENTRE 2 SINGAPORE 347788	REPUBLIC OF SINGAPORE CERTIFICATE OF ORIGIN/PROCESSING No. 20772 NO UNAUTHORISED ADDITION/ALTERATION MAY BE MADE TO THIS CERTIFICATE ONCE IT IS ISSUED																								
2 Consignee (Name, Full Address & Country) HAO PHUONG CORPORATION 88 Vinh Phu 40 Street, Hoa Long Vinh Phu Ward, Thuan An Town Binh Duong Province Vietnam	8 DECLARATION BY THE EXPORTER We hereby declare that the details and statements provided in this Certificate are true and correct. Signature: MASAHIRO UEHARA Name: OPERATIONS MANAGER Designation: 05/02/2020 Date: 																								
3 Departure Date 30/01/2020																									
4 Vessel's Name/Flight No. WAN HAI 273 V.S151																									
5 Port of Discharge HO CHI MINH CITY																									
6 Country of Final Destination VIETNAM																									
7 Country of Origin of Goods CHINA, JAPAN, & TAIWAN																									
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">9 Marks & Numbers</th> <th style="width: 10%;">10 No. & Kind of Packages</th> <th style="width: 40%;">Description of Goods (include brand names if necessary)</th> <th style="width: 10%;">11 Quantity & Unit</th> </tr> <tr> <th>No.</th> <th>Part</th> <th>Desc</th> <th>Qty</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>61</td> <td>FB1W-111Y</td> <td>CONTROL BOX</td> <td>20 EACH</td> </tr> <tr> <td>62</td> <td>ASN320N</td> <td>SELECTOR SWITCH</td> <td>100 EACH</td> </tr> <tr> <td>63</td> <td>RH1B-ULAC220</td> <td>RELAY</td> <td>30 EACH</td> </tr> <tr> <td>64</td> <td>RY2S-ULAC220</td> <td>RELAY</td> <td>30 EACH</td> </tr> </tbody> </table>		9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages	Description of Goods (include brand names if necessary)	11 Quantity & Unit	No.	Part	Desc	Qty	61	FB1W-111Y	CONTROL BOX	20 EACH	62	ASN320N	SELECTOR SWITCH	100 EACH	63	RH1B-ULAC220	RELAY	30 EACH	64	RY2S-ULAC220	RELAY	30 EACH
9 Marks & Numbers	10 No. & Kind of Packages	Description of Goods (include brand names if necessary)	11 Quantity & Unit																						
No.	Part	Desc	Qty																						
61	FB1W-111Y	CONTROL BOX	20 EACH																						
62	ASN320N	SELECTOR SWITCH	100 EACH																						
63	RH1B-ULAC220	RELAY	30 EACH																						
64	RY2S-ULAC220	RELAY	30 EACH																						
12 CERTIFICATION BY THE COMPETENT AUTHORITY We hereby certify that evidence has been produced to satisfy us that the goods specified above originate in/were processed in the country shown in box 7. This Certificate is therefore issued and certified to the best of our knowledge and belief to be correct and without any liability on our part.  06 FEB 2020 <i>Robin</i> for SECRETARY - GENERAL SCCCI SERIAL NO: Wang Heng Teck Senior Certification Officer																									



5-Feb-2020

Our Reference: CE-YR19-079

Attention: To Whom It May Concern

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

This is to certify that we have manufactured and inspected the following goods in our factory and that the quality and quantity have been proved to be good, correct and in conformity with the speculations and stipulation of the contract in all respect.

No.	Type	Qty
1	AL6M-M14GC	500 UNIT
2	YW1B-M1E01R	9,000 UNIT
3	YW1B-M1E20G	6,000 UNIT
4	YW1L-M2E10QM3G	5,500 UNIT
5	YW1P-1EQM3G	5,000 UNIT
6	YW1P-1EQM3R	6,000 UNIT
7	YW1P-1UQM3G	8,000 UNIT
8	YW1P-1UQM3R	2,000 UNIT
9	YW1P-1UQM3Y	9,000 UNIT
10	YW1S-2E10	11,000 UNIT
11	YW1S-3E20	11,000 UNIT
12	SN2S-05D	6,000 UNIT
13	RH2B-ULAC220-240	1,000 UNIT
14	RJ2S-CL-D24	3,000 UNIT
15	YW1B-M1E10S	100 UNIT
16	YW1B-V4E01R	2,000 UNIT
17	RU2S-A24	1,000 UNIT
18	RU4S-A110	500 UNIT
19	RU4S-C-D220-RK282	2,000 UNIT
20	PS5R-VB24	110 UNIT
21	RU2S-D24	10,500 UNIT
22	RU4S-D24	10,000 UNIT
23	RJ2S-CL-A230	1,000 UNIT
24	RU4S-A220	10,500 UNIT
25	SJ2S-05B	8,000 UNIT
26	FB1W-111Y	20 UNIT
27	HWAV-27	100 UNIT
28	SFA-502	2,000 UNIT
29	GT3A-2AF20	18 UNIT
30	GT3A-4AD24	7 UNIT
31	GT3F-2AD24	3 UNIT
32	GT5P-N10SA200	4 UNIT
33	GT5P-N60SAD24	15 UNIT

No.	Type	Qty
34	PS5R-VC24	20 UNIT
35	PS5R-VE24	20 UNIT
36	AB6M-M1RC	500 UNIT
37	AL6M-A14GC	500 UNIT
38	AL6M-M24GC	500 UNIT
39	YW1P-1EQHY	500 UNIT
40	DD9Z-W-B	53 UNIT
41	DFNW-2-B	54 UNIT
42	DAC-061	29 UNIT
43	AL2M-P1G	29 UNIT
44	AL2M-P1R	29 UNIT
45	AL2M-P1W	29 UNIT
46	AL2M-P1Y	5 UNIT
47	DFBN-031-B	29 UNIT
48	DD3S-F31N-R	53 UNIT
49	DMC-1	58 UNIT
50	AP8M122R	20 UNIT
51	AP8M122PW	20 UNIT
52	AP8M122Y	20 UNIT
53	AB1M-M1B	20 UNIT
54	AB1M-M1G	20 UNIT
55	AB1M-M1R	20 UNIT
56	AB1M-M1Y	20 UNIT
57	AVN311NR	45 UNIT
58	LSTD-2W	10 UNIT
59	GT3A-2AF20	18 UNIT
60	GT3A-4AD24	7 UNIT
61	FB1W-111Y	20 UNIT
62	ASN320N	100 UNIT
63	RH1B-ULAC220	30 UNIT
64	RY2S-ULAC220	30 UNIT




IDEC IZUMI ASIA PTE LTD

MASAHIRO UEHARA
OPERATIONS MANAGER



BẢN SAO

CERTIFICATE OF QUALITY & QUANTITY

We hereby certify that the shipment is fully in compliance with the contract requirement in specification, quality, quantity, proper packing and marking.

Số chứng thực.....50383.....Quyển số:.....01.....SCT/BS

Options Relative

ANIMA MALEK.



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)

SELEC CONTROLS PVT. LTD.
OF EL27/1 AND EL27/1 PT AND EL67 AND EL27/2
EL27/3 ELECTRONIC ZONE, TTC INDUSTRIAL
AREA MIDC, MAHAR, NAVI MUMBAI 400710, INDIA

Reference No.:

6184

CERTIFICATE OF ORIGIN

(NON PREFERENTIAL)
(Combined Declaration and Certificate)

Issued in India



**Bombay Chamber
of Commerce and Industry**

Macdonald Mackenzie Building, Ballard Estate, Mumbai - 400 001
Tel.: 0091-22-4910 0200 Fax: 0091-22-4910 0213
e-mail: bcci@bombaychamber.com
Web: www.bombaychamber.com

2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)

DANH DANG COMPANY LIMITED
BINH TAN DISTRICT,
HOI CH 92/2 STREET 29,
BINH TRI DONG B WARD,
VIETNAM

3. Means of transport and route (as far as known)

BY AIR

MUMBAI, INDIA TO VIETNAM

4. For Official use

5. Item No.	6. Mark and numbers of packages	7. Number and kind of packages, description of goods	8. Origin criteria	9. Gross weight or other quantity	10. Number and date of invoices
1	19	19 BOX PROTECTION RELAY (HS CODE 8536.30.00) ENERGY METERS (HS CODE 9028.30.10) TOTALISER (HS CODE 9029.10.90) PANEL METERS (HS CODE 9030.33.10) MULTIFUNCTION METERS/PROCESS INDICATOR (HS CODE 9030.33.90) TEMPREATURE CONTROLLER/POWER FACTOR CONT (HS CODE 9032.89.10) TIME MEASURING INSTRUMENT (HS CODE 9106.90.00) DIGITAL METERS (HS CODE 9107.00.00) WE CERTIFY THAT:- THE GOODS ARE MADE IN INDIA (MANUFACTURED & EXPORTED BY Selec Controls Pvt Ltd) THE GOODS ARE NEITHER ISRAELI MAKE NOR DO THEY CONTAIN ANY ISRAELI MATERIALS. THE GOODS SHIPPED/EXPORTED ARE AS PER THE COMMERCIAL INVOICE NO E50382 Dt: 05/02/2020	INDIAN	521.00 KGS	E50382 Dt: 05-Feb-2020

11. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.



MR. SANJAY MALHARRAO GAIKWAD
ASSISTANT MANAGER

12. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct that all the goods were produced in India and that they comply with the origin requirements for exports to
VIETNAM

(Importing country)

For SELEC CONTROLS PVT. LTD.

Akshay
Authorized Signatory

MUMBAI,

MR. AKSHAY WADIA
EXPORT CO-ORDINATOR

20 FEB 2020

Bombay Chamber of Commerce and Industry
Mumbai, India

Date

PACKING LIST

EXPORTER & MANUFACTURER: Selec Controls Pvt. Ltd. E-27/1 AND E-27/1PT AND E-27 AND E-27/2 E-27/3 110 Industrial Area, Electronic Zone, E-27/1 MIDC Andheri West Mumbai - 400710 IN		INV NO. & DATE: E 50382 DT: 05/02/2020	
CONSIGNEE: DANH DANG COMPANY LIMITED HCMC 92/2 STREET 29, BINH TRI DONG B WARD, VIETNAM VIETNAM TEL: (84 8) 3762 4888 FAX: (84 8) 3762 8025 MOBILE: +84 913 168 871 E-MAIL: IDUCQUANG@DANHANG.NET		BUYER'S ORD NO. & DATE PO NO.: 160417-SE/DD	
		OTHER REF	
		CEN No: U31260MH19B1PTC025505	
TERMS OF DELIVERY AND PAYMENT PAYMENT: ADV 100% AGAINST PI, PYMT BY TT FREIGHT:		BUYER (IF OTHER THAN CONSIGNEE) NIL	
		DELIVERY ADDRESS HCMC 92/2 STREET 29, BINH TRI DONG B WARD, VIETNAM VIETNAM	
		PRE CARRIAGE BY BY AIR	
VESSEL/ FLT NO.		PLACE OF RECEIPT PORT OF LOADING MUMBAI, INDIA	
PORT OF DISCHARGE VIETNAM		FINAL DESTINATION VIETNAM	
H S CODE	DESCRIPTION	QTY NOS	REMARK
8536.30.00	<u>PROTECTION RELAY</u> 600PSR-CE	100.00	
9107.00.00	<u>DIGITAL TIMERS</u> 600ST-CE	200.00	
8536.30.00	<u>PROTECTION RELAY</u> 600VPR-31Q/520	200.00	
9107.00.00	<u>DIGITAL TIMERS</u> 600XU-A-1-CU	100.00	
9107.00.00	<u>DIGITAL TIMERS</u> 800XC-CE	50.00	
8536.30.00	<u>PROTECTION RELAY</u> 900CPR-1-BL-U-CE	10.00	
9028.90.10	<u>ENERGY METERS</u> EM306A	150.00	
9028.90.10	<u>ENERGY METERS</u> EM306B-C	50.00	
9106.90.00	<u>TIME MEASURING INSTRUMENT</u> LT920-V-CE	50.00	
9030.33.10	<u>PANEL METERS</u> MA12	100.00	
9030.33.10	<u>PANEL METERS</u> MA202	30.00	
9030.33.10	<u>PANEL METERS</u> MA2301	20.00	
9030.33.10	<u>PANEL METERS</u> MA302	100.00	
9030.33.00	<u>MULTIFUNCTION METERS/PROCESS INDICATOR</u> MFM383A-C-CE	200.00	
9030.33.00	<u>MULTIFUNCTION METERS/PROCESS INDICATOR</u> MFM383A	200.00	
9030.33.00	<u>MULTIFUNCTION METERS/PROCESS INDICATOR</u> MFM384-C-CE	100.00	
9030.33.00	<u>MULTIFUNCTION METERS/PROCESS INDICATOR</u> MFM384-CE	50.00	
9030.33.10	<u>PANEL METERS</u> MV2307	20.00	
9030.89.10	<u>TEMPERATURE CONTROLLER/POWER FACTOR CONTROLLER/HOT RUNNER CONTROLLER</u>	10.00	



	DESCRIPTION	QTY NOS	REMARK
8032 89.10	TC344AX-CE TEMPREATURE CONTROLLER/POWER FACTOR CONTROLLER/HOT RUNNER CONTROLLER	10.00	
8032 89.10	TC533AX-CE TEMPREATURE CONTROLLER/POWER FACTOR CONTROLLER/HOT RUNNER CONTROLLER	100.00	
8032 89.10	TC533AX TEMPREATURE CONTROLLER/POWER FACTOR CONTROLLER/HOT RUNNER CONTROLLER	50.00	
8032 89.10	TC544A MULTIFUNCTION METERS/PROCESS INDICATOR	200.00	
8039 10.00	VAF39A-3-230 TOTALISER	10.00	
	KC1200		

CARTON BOXES 19 BOX

GRS. WT:- 521.00 KG

NET WT:- 479.00 KG



A copy of this document / PACKING LIST
has been recorded with the Chamber

Authorized Signatory
Bombay Chamber of Commerce and Industry
Regn. No. 6189 Date

MR. SANJAY MALHARRAO GAIKWAD
ASSISTANT MANAGER

20 FEB 2020

FOR SELEC CONTROLS PVT. LTD.

SIGN & DATE

Authorized Signatory

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PCN: 0059394

Số NP 736/5 CNCL - 2021

- 1 Tên khách hàng: Công ty cổ phần giải pháp Công Nghệ Xanh
2 Tên công trình: Dự án : VEDANA RESORT Ninh Bình
Địa điểm công trình: Thôn Đồng Tâm ,
xã Cúc Phương , Huyện Nho Quan , Tỉnh Ninh Bình
3 Ngày xuất hàng: 19/08/2021

TT	Tên sản phẩm	Cỡ sản phẩm (mm)	Áp suất (bar)	Số lượng (cái)	Tiêu chuẩn sản phẩm
31	Nối thẳng ren trong uPVC	21	10	4	ISO 1452-3:2009
32	Nối thẳng ren trong uPVC	27	10	95	ISO 1452-3:2009
33	Nối thẳng ren ngoài uPVC	42	10	10	ISO 1452-3:2009
34	Nối thẳng ren ngoài uPVC	60	10	6	ISO 1452-3:2009
35	Nối thẳng CB uPVC	42-27	10	3	ISO 1452-3:2009
36	Nối thẳng CB uPVC	42-34	10	2	ISO 1452-3:2009
37	Nối thẳng CB uPVC	60-42	8	14	ISO 1452-3:2009
38	Nối thẳng CB uPVC	90-60	6	4	ISO 1452-3:2009
39	Nối thẳng CB uPVC	110-90	6	2	ISO 1452-3:2009
40	Đầu bịt uPVC	42	10	16	ISO 1452-3:2009
41	Đầu bịt uPVC	110	6	1	ISO 1452-3:2009
42	Đầu nối bích uPVC	90	10	50	ISO 1452-3:2009
43	Đầu nối bích uPVC	110	10	12	ISO 1452-3:2009
44	Đầu nối bích uPVC	160	10	1	ISO 1452-3:2009

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Diệu Thúy



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn

- Trụ sở chính
Số 2 An Đà, Lạch Tray,

- Văn phòng giao dịch & Nhà máy
Số 222 Mạc Đăng Doanh, Hưng Đạo,

- Head office
No. 2 An Da St., Lach Tray,

- Liaison office & Factory
No. 222 Mac Dang Doanh St.,



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PCN: **0059397**

Số NP 736/4 CNCL - 2021

- 1 Tên khách hàng: Công ty cổ phần giải pháp Công Nghệ Xanh
2 Tên công trình : Dự án : VEDANA RESORT Ninh Bình
Địa điểm công trình: Thôn Đồng Tâm ,
xã Cúc Phương , Huyện Nho Quan , Tỉnh Ninh Bình
3 Ngày xuất hàng: 19/08/2021

TT	Tên sản phẩm	Cỡ sản phẩm (mm)	Áp suất (bar)	Số lượng (cái)	Tiêu chuẩn sản phẩm
16	Ba chạc 90 độ CB uPVC	42-27	10	50	ISO 1452-3:2009
17	Ba chạc 90 độ CB uPVC	110-60	6	1	ISO 1452-3:2009
18	Nối góc 45 độ uPVC	21	10	4	ISO 1452-3:2009
19	Nối góc 45 độ uPVC	27	10	4	ISO 1452-3:2009
20	Nối góc 45 độ uPVC	34	10	2	ISO 1452-3:2009
21	Nối góc 45 độ uPVC	42	10	4	ISO 1452-3:2009
22	Nối góc 45 độ uPVC	90	6	6	ISO 1452-3:2009
23	Nối góc 45 độ uPVC	110	6	2	ISO 1452-3:2009
24	Nối thẳng uPVC	21	10	20	ISO 1452-3:2009
25	Nối thẳng uPVC	27	10	4	ISO 1452-3:2009
26	Nối thẳng uPVC	34	10	4	ISO 1452-3:2009
27	Nối thẳng uPVC	42	10	4	ISO 1452-3:2009
28	Nối thẳng uPVC	60	8	10	ISO 1452-3:2009
29	Nối thẳng uPVC	90	6	6	ISO 1452-3:2009
30	Nối thẳng uPVC	110	6	3	ISO 1452-3:2009

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



PCN: **0059400**

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số NP 736/3 CNCL - 2021

- 1 Tên khách hàng: Công ty cổ phần giải pháp Công Nghệ Xanh
 2 Tên công trình : Dự án : VEDANA RESORT Ninh Bình
 Địa điểm công trình: Thôn Đồng Tâm ,
 xã Cúc Phương , Huyện Nho Quan , Tỉnh Ninh Bình
 3 Ngày xuất hàng: 19/08/2021

TT	Tên sản phẩm	Cỡ sản phẩm (mm)	Áp suất (bar)	Số lượng (cái)	Tiêu chuẩn sản phẩm
1	Nối góc 90 độ uPVC	21	10	22	ISO 1452-3:2009
2	Nối góc 90 độ uPVC	34	10	11	ISO 1452-3:2009
3	Nối góc 90 độ uPVC	42	10	14	ISO 1452-3:2009
4	Nối góc 90 độ uPVC	60	8	7	ISO 1452-3:2009
5	Nối góc 90 độ uPVC	90	6	26	ISO 1452-3:2009
6	Nối góc 90 độ uPVC	110	6	9	ISO 1452-3:2009
7	Nối góc 90 độ uPVC	140	6	5	ISO 1452-3:2009
8	Nối góc 90 độ uPVC	160	6	2	ISO 1452-3:2009
9	Ba chạc 90 độ uPVC	27	10	22	ISO 1452-3:2009
10	Ba chạc 90 độ uPVC	34	10	2	ISO 1452-3:2009
11	Ba chạc 90 độ uPVC	42	10	3	ISO 1452-3:2009
12	Ba chạc 90 độ uPVC	60	8	3	ISO 1452-3:2009
13	Ba chạc 90 độ uPVC	90	6	10	ISO 1452-3:2009
14	Ba chạc 90 độ uPVC	140	6	9	ISO 1452-3:2009
15	Ba chạc 90 độ CB uPVC	34-27	10	70	ISO 1452-3:2009

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
 Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn

- Trụ sở chính

Số 2 An Đà, Lạch Tray,

- Văn phòng giao dịch & Nhà máy

Số 222 Mạc Đăng Doanh, Hưng Đạo,

- Head office

No. 2 An Đà St., Lạch Tray,

- Liaison office & Factory

No. 222 Mạc Đăng Doanh St.,



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY



PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PCN: **0059403**

Số NP 736/2 CNCL - 2021

- Tên khách hàng: Công ty cổ phần giải pháp Công Nghệ Xanh
- Tên công trình : Dự án : VEDANA RESORT Ninh Bình
Địa điểm công trình: Thôn Đồng Tâm ,
xã Cúc Phương , Huyện Nho Quan , Tỉnh Ninh Bình
- Ngày xuất hàng: 19/08/2021

TT	Tên sản phẩm	Cỡ ống (mm)	PN (bar)	Số lượng (m)	Tiêu chuẩn sản phẩm	Kết quả kiểm tra		
						ĐK ngoài (mm)	Chiều dày (mm)	Chiều dài Min (m)
1	Ống uPVC	21	16	36	ISO 1452-2:2009	21-21,3	1,6-1,9	4
2	Ống uPVC	27	16	52	ISO 1452-2:2009	26,3-26,7	2,0-2,4	4
3	Ống uPVC	34	12.5	68	ISO 1452-2:2009	33,7-34	2,0-2,4	4
4	Ống uPVC	42	10	40	ISO 1452-2:2009	41,9-42,2	2,0-2,4	4
5	Ống uPVC	60	8	16	ISO 1452-2:2009	59,7-60	2,3-2,7	4
6	Ống uPVC	90	6	100	ISO 1452-2:2009	90-90,3	2,7-3,2	4
7	Ống uPVC	110	6	24	ISO 1452-2:2009	110-110,3	3,2-3,7	4
8	Ống uPVC	140	6	36	ISO 1452-2:2009	140-140,5	4,1-4,7	4
9	Ống uPVC	160	6	8	ISO 1452-2:2009	160-160,5	4,7-5,4	4

Ghi chú: Phiếu này thay thế cho phiếu chứng nhận xuất xưởng hàng hóa
Sản phẩm đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn sản phẩm công ty đã công bố

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Vũ Thị Diệu Thúy

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

Website: www.nhuatienphong.vn



CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HÓA TOÀN CẦU
Trụ sở: Xóm Cống – Cấn Kiệm – Thạch Thất – Hà Nội
MST: 0104634850
VPGD: Liên Kề 4 – Khu đô Thị Đại Thanh – Thanh Trì – Hà Nội

CHỨNG CHỈ TEST XUẤT XƯỞNG TEST CERTIFICATE

Số / No :2508-2021

Tên khách hàng / Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH Tiêu chuẩn / Standard: IEC60529; IEC60439	Tên sản phẩm / Product name: Hệ thống điện điều khiển trạm xử lý nước thải Số lượng / Amount: 01 tủ
--	--

STT Item	Hạng mục thử nghiệm / Testing Fields	Kết quả / Result	Ghi chú Remarks
		Đạt Pass Không Đạt Failed	
1	Bề mặt, Màu sắc, Sơn, Cơ khí <i>Surface, Color, Paint, Mechanical</i>	✓	
2	Lắp đặt tổng thể <i>General Installation</i>	✓	
3	Danh mục vật tư <i>Bill of material</i>	✓	
4	Kiểm tra cơ khí <i>Testing Mechanical</i>	✓	
5	Kiểm tra điện trở cách điện <i>Insulation resistance</i>	✓	
6	Thử nghiệm rơ le bảo vệ và mạch điều khiển <i>Relay protection & control circuit test</i>	✓	
7	Kiểm tra tổng quát <i>General Check</i>	✓	

Việc kiểm tra nghiệm thu các công đoạn và xuất xưởng đã được thực hiện nghiêm túc. Các hạng mục kiểm tra đều đã đạt yêu cầu.

The routine test have been done and passed all respects.

Ngày thử nghiệm / Date of Testing:.....

Người thử nghiệm /

Testing by:

Đồng Văn Tuấn

Người kiểm tra /

Checking by:

Nguyễn Thị Thảo

Quản lý sản xuất /

Production Manager

Nguyễn Thị Huyền

DANH SÁCH THIẾT BỊ TỦ ĐIỆN:

SST	Mô tả thiết bị	Nhãn hiệu/ Xuất xứ	Mã hàng	Đơn vị	Số Lượng
I	ĐẦU VÀO				
1	Attomat MCCB 3P - 100A	MITSUBISHI	NF125- CV	cái	1
2	Cầu chì bảo vệ 2A	omega		cái	4
3	Đèn báo pha R/S/T	idec		cái	3
4	Đồng hồ VOLT	VN	500V	cái	1
5	Chuyển mạch volt	VN		cái	1
6	Đồng hồ ampe	VN	0-100A	cái	3
7	Biến dòng	VN	100/5A	cái	3
8	Cầu chia pha	Châu á		cái	1
9	Bảo vệ pha	selec		cái	1
10	Nguồn 24VDC- 50w	omron		cái	1
II	ĐẦU RA				
C1	Bơm nước thải P-01A/B (BỂ THU GOM) - (3P - 2.2KW)				2
1	Attomat MCB 3P - 10 A	MITSUBISHI	BHW/BH-D6-3P	cái	2
2	Contacto 3P-9A	MITSUBISHI	S-T10	cái	2
3	Rơ le nhiệt	MITSUBISHI	TH-T 18	cái	2
4	Đèn báo cháy	idec		cái	2
5	Đèn báo lỗi vàng , 220VAC	idec		cái	2
6	Công tắc 3 vị trí	idec		cái	2
7	Cầu đầu bơm	VN		Bộ	2
C2	Bơm nước thải P-02A/B (BỂ ĐIỀU HÒA) - (3P - 1.5KW)				2
1	Attomat MCB 3P - 10 A	MITSUBISHI	BHW/BH-D6-3P	cái	2
2	Contacto 3P-9A	MITSUBISHI	S-T10	cái	2
3	Rơ le nhiệt	MITSUBISHI	TH-T 18	cái	2
4	Đèn báo cháy	idec		cái	2
5	Đèn báo lỗi vàng , 220VAC	idec		cái	2
6	Công tắc 3 vị trí	idec		cái	2
7	Cầu đầu bơm	VN		Bộ	2
C3	Động cơ khuấy chìm MX-01A/B (BỂ ANOXIC) - (3P - 0.75KW)				2
1	Attomat MCB 3P - 10 A	MITSUBISHI	BHW/BH-D6-3P	cái	2
2	Contacto 3P-9A	MITSUBISHI	S-T10	cái	2
3	Rơ le nhiệt	MITSUBISHI	TH-T 18	cái	2
4	Đèn báo cháy	idec		cái	2
5	Đèn báo lỗi vàng , 220VAC	idec		cái	2
6	Công tắc 3 vị trí	idec		cái	2
7	Cầu đầu bơm	VN		Bộ	2
C4	Bơm nước thải P-03A/B (BỂ AEROTEN) - (3P - 1.5KW)				2
1	Attomat MCB 3P - 10 A	MITSUBISHI	BHW/BH-D6-3P	cái	2
2	Contacto 3P-9A	MITSUBISHI	S-T10	cái	2
3	Rơ le nhiệt	MITSUBISHI	TH-T 18	cái	2
4	Đèn báo cháy	idec		cái	2
5	Đèn báo lỗi vàng , 220VAC	idec		cái	2
6	Công tắc 3 vị trí	idec		cái	2
7	Cầu đầu bơm	VN		Bộ	2
C5	Bơm nước thải P-04A/B (BỂ LẮNG 2) - (3P - 1.5KW)				2
1	Attomat MCB 3P - 10 A	MITSUBISHI	BHW/BH-D6-3P	cái	2

10463
CÔNG
T N
ẾT BỊ TỰ
TOÀN
CH TH



CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HÓA TOÀN CẦU
Trụ sở: Xóm Cống – Cần Kiệm – Thạch Thất – Hà Nội
MST: 0104634850
VPGD: Liên Kề 4 – Khu đô Thị Đại Thanh – Thanh Trì – Hà Nội



CHỨNG CHỈ TEST XUẤT XƯỞNG
TEST CERTIFICATE
Số / No :2511-2021

Tên khách hàng / Customer:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

STT Item	Hạng mục thử nghiệm / Testing Fields	Kết quả / Result		Ghi chú Remarks
		Đạt Pass	Không Đạt Failed	
1	Bề mặt, Màu sắc, Sơn, Cơ khí <i>Surface, Color, Paint, Mechanical</i>	☒		
2	Lắp đặt tổng thể <i>General Installation</i>	☒		
3	Danh mục vật tư <i>Bill of material</i>	☒		
4	Kiểm tra cơ khí <i>Testing Mechanical</i>	☒		
5	Kiểm tra tổng quát <i>General Check</i>	☒		

Việc kiểm tra nghiệm thu các công đoạn và xuất xưởng đã được thực hiện nghiêm túc. Các hạng mục kiểm tra đều đã đạt yêu cầu.

The routine test have been done and passed all respects.

Ngày thử nghiệm / Date of Testing:.....

Người thử nghiệm /

Testing by:

Đồng Văn Tuấn

Người kiểm tra /

Checking by:

Nguyễn Thị Tháo

Quản lý sản xuất /

Production Manager

Nguyễn Thị Huyền





CÔNG TY TNHH XUÂN LỘC THỌ
XALO THO COMPANY LIMITED

Số/No: 201126-26/SN



TCVN ISO 9001:2015
ISO 9001:2015



PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
TEST REPORT

ORIGINAL

Sản phẩm/Product: Ống luồn dây điện PVC ///SP

Khách hàng/Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH.

Ngày xuất hàng: ngày 26 tháng 11 năm 2020

TT Items	Tên sản phẩm Product Name	Mã sản phẩm Product Code	Số lượng (cây) Quantity (pipe)	Điện trở cách điện (MΩ) Electrical insulation resistance (MΩ)		Độ bền va đập Impact strength		Khả năng tự chống cháy Resistance to flame and ignition		Thử nén Compression test	
				Mức quy định Standard	Kết quả Result	Mức quy định Standard	Kết quả Result	Mức quy định Standard	Kết quả Result	Mức quy định Standard	Kết quả Result
1	Ống luồn dây điện D25	SP9025	500	≥ 100	3,3.10 ³	2J: Không có vết hư hỏng	Đạt	≤ 30s	Đạt	Lực nén 750N, ≤ 25%	20,5%

Các chỉ tiêu kiểm tra trên phù hợp theo tiêu chuẩn (According to standards):
TCCS 35 : 2018/XLT; BS 6099-2-2 : 1982; BS EN 50086-2-1 : 1996

PHỤ TRÁCH SẢN XUẤT
MANAGER

Phạm Thế Vinh

PHỤ TRÁCH KCS
SECTION CHIEF

Nguyễn Quốc Đoàn

KIỂM TRA VIÊN
INSPECTOR

Nguyễn Thị Hải



CÔNG TY TNHH XUÂN LỘC THỌ
XALOTHÔ COMPANY LIMITED

Số/No: 201126-27/SN



TCVN ISO 9001:2015
ISO 9001:2015



PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
TEST REPORT

ORIGINAL

Sản phẩm/Product: Phụ kiện ống luồn dây điện PVC ///SP

Khách hàng/Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH.

Ngày xuất hàng: ngày 26 tháng 11 năm 2020

TT Items	Tên sản phẩm Product Name	Mã sản phẩm Product Code	Số lượng (cái) Quantity (piece)	Đường kính vết lõm khi thử nén bằng viên bi (mm) The diameter of impression when pressure test by ball bearing (mm)		Khả năng tự chống cháy Resistance to flame and ignition	
				Mức quy định Standard	Kết quả Result	Mức quy định Standard	Kết quả Result
1	Cút chữ L không nắp D25	E244/25S	300	≤ 2	1,8	≤ 30s	Đạt

Các chỉ tiêu kiểm tra trên phù hợp theo tiêu chuẩn (According to standard):
TCCS 15 : 2019/XLT; BS 4607-2 : 1970; BS 4607-5:1982.

PHỤ TRÁCH SẢN XUẤT
MANAGER

Phạm Thế Vinh

PHỤ TRÁCH KCS
SECTION CHIEF

Nguyễn Quốc Đoan

KIỂM TRA VIÊN
INSPECTOR

Nguyễn Thị Hải



CÔNG TY CPĐT MINH HOÀ
SỐ : 1308/BBGH /2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hôm nay, ngày 13 tháng 08 năm 2021

THÀNH PHẦN CHỨNG TÔI GỒM:

A. ĐẠI DIỆN BÊN MUA: CÔNG TY CP GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

Địa chỉ : Tầng 2, tòa nhà HH2 Bắc Hà, Tổ Hữu, Nhân chính, Thanh xuân, HN

B. ĐẠI DIỆN BÊN BÁN: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HOÀ

Địa chỉ: Lô đất B2-4-4 KCN Nam Thăng Long -P. Thụy Phương - Q.Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội, Việt Nam

1 BÀ: LỖ THỊ LƯƠNG

Điện thoại 0243.8574546/0983493266

Fax: 0243.5370283

Đại diện Bên bán đã giao đủ và đại diện Bên mua đã nhận đủ hàng số lượng hàng như sau:

STT	MÔ TẢ HÀNG HOÁ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Van cửa đồng MI DN32	cái	3	
2	Van cửa đồng MI DN50	cái	2	
	TỔNG CỘNG		5	Thùng

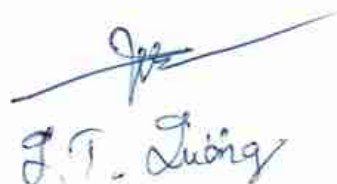
* Tổng hàng giao gồm:Thùng

* Hàng hoá đã giao đúng theo quy cách phẩm chất của người đặt hàng.

Bên mua cử người kiểm tra hàng hoá. Khi bên mua đã đồng ý tiếp nhận hàng hoá thì bên bán không chịu trách nhiệm về số lượng hàng hoá sau khi giao nhận.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO


L.T. Lương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA

Van vôi Minh Hòa - Van vôi Việt cho ngôi nhà Việt

Địa chỉ: Lô B2-4-4 Khu Công Nghiệp Nam Thăng Long - Thụy Phương - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 3857 4546 - 3537 0281 Fax: (+84) 24 3537 0283

Email: kinhdoanh@minhhua.com.vn

Chi nhánh: 632A Cộng Hòa - Phường 13 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 3810 9200 - 3810 1834

Fax: (+84) 28 3810 9201



GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG/ SỐ LƯỢNG

Số : 1308A/ CNCL - MH

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tên hàng: VAN VỎI CÁC LOẠI

Quy cách : Theo bảng kê

TT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Áp lực	Quy cách	ĐVT	Số lượng
1	Van cửa đồng tay MI DN32	MI	10	DN50	Cái	3
2	Van cửa đồng tay MI DN50	MI	10	DN50	Cái	2
TỔNG SỐ					Cái	5

Số lượng : 5 cái

Sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa

Áp lực: 10Bar

Người kiểm tra

Quản đốc phân xưởng

Lãnh đạo công ty

BÙI LÂM TÙNG

NGUYỄN DUY ANH



PHÓ GIÁM ĐỐC
Hoàng Thanh Hà

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----



BIÊN BẢN GIAO HÀNG

Hôm nay, ngày tháng năm 2021, Chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên giao hàng): CÔNG TY CP XNK THƯƠNG MẠI VÀ XD THỊNH PHÁT

Trụ sở chính : Số 167 hẻm 1/62/23 Bùi Xương Trạch, Khương Đình, Thanh Xuân, TP.HN

Đại diện: **Trần Thị Tuyết**

Chức danh : NV

Số điện thoại : **0985 966 889**

Fax:

BÊN B (Bên nhận hàng): CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

Trụ sở chính: Tầng 3 tòa nhà HH2 Bắc Hà, phố Tố Hữu, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Địa chỉ giao hàng: C14-TT12 Khu đô thị Văn Quán - Hà đông - Hà Nội

Đại diện : Ms Tuyết

Chức danh :

Số điện thoại : **0972800242**

Fax:

Hai bên cùng nhau thống nhất số lượng hàng hoá bàn giao như sau:

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
1	Phao báo mức Mac 3	Italy	Chiếc	02

Kèm theo chứng từ : - Hóa đơn giá trị gia tăng số (nếu có):

Chất lượng hàng hoá : Hàng hóa mới 100%, đảm bảo nguyên đai nguyên kiện, đúng số lượng và tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất

Bên A xác nhận đã giao và bên B xác nhận đã nhận đủ số lượng hàng hóa trên.

Biên bản kết thúc vào hồicùng ngày. Hai bên đều thống nhất ký tên.

Biên bản được lập thành 02 bản, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Người giao hàng

Lái xe

Người nhận hàng


Trần Thị Tuyết



CÔNG TY CP XD TM THIẾT KẾ QUỐC TẾ MINH ANH
Trụ sở: 38 Phan Chu Trinh, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP.HCM
VPGD: Số 21 đường TX 48, KP 3, P. Thạnh Xuân Q. 12, TP. HCM
Điện thoại: (84-8) 37 124 850 – Fax: (84-8) 37 124 850 - Email:
minhanh.hcm2012@gmail.com

Số:/CNXX- Minh Anh

TP. HCM, ngày .. tháng năm 2021

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

- Chứng nhận xuất xưởng cho hợp đồng kinh tế số: 2505/2021/HĐKT/MA-CN/CUC PHUONG giữa Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Xanh và Công ty Cổ Phần Xây Dựng TM TK Quốc Tế Minh Anh ký ngày 26 -05 -2021.

Chi tiết sản phẩm:

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	S.LƯỢNG M3
1	Giá thể vi sinh MBBR - Vật liệu: PE - Diện tích tiếp xúc" 600-750m2/m3 - Màu sắc: trắng	18

- ✓ Xuất xứ: Gia công tại Xưởng của Công ty Cổ Phần Xây Dựng TM TK Quốc Tế Minh Anh, địa chỉ: 38 Phan Chu Trinh, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP.HCM, VPGD Số 21, TX 48, KP. 3, P. Thạnh Xuân, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Giấy Chứng nhận xuất xưởng chỉ được cấp 01 bản gốc.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký, đóng dấu, ghi Họ và tên)

Huỳnh Thị Hồng Nga

Số: ~~1582~~ /2021/CV - Cadivi MB

V/v: Xác nhận cấp hàng

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 08 năm 2021

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG, XUẤT XỨ HÀNG HÓA

KÍNH GỬI: CÔNG TY CP GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH

Dự án: VEDANA RESORT NINH BÌNH

Địa điểm: Thôn Đồng Tâm, xã Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Căn cứ đơn đặt hàng cung cấp dây cáp điện cho CÔNG TY CP GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ XANH
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) chứng nhận chất lượng và số lượng hàng hóa
cung cấp:

STT	QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	CXV 4x10-0.6/1kV	Mét	15	
2	CXV 4x1.5-0.6/1kV	Mét	125	
3	CXV 4x2.5-0.6/1kV	Mét	11	
4	CXV 2x1.5-0.6/1kV	Mét	15	
5	CXV 3x1.5-0.6/1kV	Mét	55	

Kèm theo tiêu chuẩn: TCVN5935-1:2013;

Đánh giá chất lượng: Phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

Nơi sản xuất: Các Nhà máy trực thuộc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam tại Việt Nam

Hệ thống quản lý chất lượng: ISO 9001:2015

Công ty Cổ Phần Dây cáp điện Việt Nam cam kết lô hàng nói trên được kê khai chính xác, phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành.

Trân trọng !

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
TBP. CỘNG ỨNG



NGUYỄN VĂN PHƯƠNG

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: Văn thư.

CADIVI

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam-CADIVI Miền Bắc
Địa chỉ: Lô D1-3 KCN Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0222 2220 456

KSTL-10
BH/SD: 01/00
Trang: 1/1



CHI NHÁNH
CÔNG TY CP
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
NHÀ MÁY CADIVI MIỀN ĐÔNG
SỐ 21-TN/KSCL-CMD(LB)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Biên Hòa, Ngày 07 tháng 07 năm 2021

PHIẾU THỬ NGHIỆM

TÊN SẢN PHẨM : CÁP ĐIỆN LỰC
NGÀY SẢN XUẤT: 01/07/2021

KÝ HIỆU: CXV 4x10 - 0,6/1 kV

NHÂN VIÊN KIỂM TRA: Đào Nguyễn Trung Chánh
THEO TIÊU CHUẨN: TCVN 5935-1 : 2013

STT	CHỈ TIÊU KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	QUY ĐỊNH	KẾT QUẢ
A. RUỘT DẪN				
1	Điện trở DC ruột dẫn ở 20°C	Ω/km	≤ 1,83	1.76
B. CÁC CHỈ TIÊU VỀ ĐIỆN				
2	Điện trở suất khối ở 90°C	Ω.cm	≥ 10 ¹²	3,69 x 10 ¹⁵
3	Thử điện áp 3,5 kV trong 5 phút	-	Chịu được	Đạt
C. CÁCH ĐIỆN XLPE				
4	Chiều dày trung bình	mm	≥ 0,7	0.7
5	Chiều dày nhỏ nhất	mm	≥ 0,53	0.62
6	Suất kéo đứt	N/mm ²	≥ 12,5	15.5
7	Độ giãn dài	%	≥ 200	420
D. VỎ BỌC PVC				
8	Chiều dày nhỏ nhất	mm	≥ 1,24	1.26
9	Suất kéo đứt	N/mm ²	≥ 12,5	16.9
10	Độ giãn dài	%	≥ 150	293

KẾT LUẬN: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM TRA PHÙ HỢP VỚI QUY ĐỊNH

TRƯỞNG BP.KSCL

NGUYỄN HÒA BÌNH



GIÁM ĐỐC

TÔ VĂN NHƠN

CADIVI

Nhà máy CADIVI Miền Đông
Địa chỉ : Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại : 0251 3836.165 Fax : 0251 3836.444
Email : cadivi@cadivi.vn Website : www.cadivi.vn

HD - DLSF - 16
BH/SD : 02/01
Trang : 1/1



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Biên Hòa, Ngày 08 tháng 06 năm 2021

PHIẾU THỬ NGHIỆM

TÊN SẢN PHẨM : CÁP ĐIỆN LỰC
NGÀY SẢN XUẤT: 26/29/05/2021

KÝ HIỆU: CXV 4x2,5 - 0,6/1 kV

NHÂN VIÊN KIỂM TRA: Đào Nguyễn Trung Chánh
THEO TIÊU CHUẨN: TCVN 5935-1 : 2013

STT	CHỈ TIÊU KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	QUY ĐỊNH	KẾT QUẢ
A. RUỘT DẪN				
1	Điện trở DC ruột dẫn ở 20°C	Ω/km	$\leq 7,41$	7,12
B. CÁC CHỈ TIÊU VỀ ĐIỆN				
2	Điện trở suất khối ở 90°C	$\Omega.\text{cm}$	$\geq 10^{12}$	$3,47 \times 10^{15}$
3	Thử điện áp 3,5 kV trong 5 phút	-	Chịu được	Đạt
C. CÁCH ĐIỆN XLPE				
4	Chiều dày trung bình	mm	$\geq 0,7$	0,8
5	Chiều dày nhỏ nhất	mm	$\geq 0,53$	0,70
6	Suất kéo đứt	N/mm^2	$\geq 12,5$	16,0
7	Độ giãn dài	%	≥ 200	451
D. VỎ BỌC PVC				
8	Chiều dày nhỏ nhất	mm	$\geq 1,24$	1,32
9	Suất kéo đứt	N/mm^2	$\geq 12,5$	17,1
10	Độ giãn dài	%	≥ 150	261

KẾT LUẬN: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM TRA PHÙ HỢP VỚI QUY ĐỊNH

TRƯỞNG BP.KSCL

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HÒA BÌNH



TÔ VĂN NHƠN

CADIVI

Nhà máy CADIVI Miền Đông
Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3836.165 Fax: 0251.3836.444
Email: nhacay@cadivi.vn Website: www.cadivi.vn

HD - DLSP - 16
BH SD: 02/01
Trang: 1/1

Ngày 04 tháng 05 năm 2021

PHIẾU THỬ NGHIỆM

TÊN SẢN PHẨM: CÁP ĐIỆN LỰC KÝ HIỆU: CXV 4 x 1,5 mm² – 0,6/1 kV
 NGÀY SẢN XUẤT: 03/2021 SỐ LÔ HÀNG: 07

NHÂN VIÊN KIỂM TRA: Nguyễn Thị Hiền
 KIỂM TRA THEO TIÊU CHUẨN: TCVN 5935-1: 2013

SỐ TT	CHỈ TIÊU KIỂM TRA	ĐƠN VỊ	QUI ĐỊNH	KẾT QUẢ
	A. RUỘT DẪN			
01	Điện trở DC ruột dẫn ở 20°C	Ω/km	≤ 12,1	11,8
	B. CHỈ TIÊU VỀ ĐIỆN			
02	Điện trở suất khối ở 90°C	Ω.cm	10 ¹² Min	5,25 x 10 ¹⁵
03	Thử điện áp ở 3,5 kV trong 5 min	/	Chịu được	Đạt
	C. CÁCH ĐIỆN			
04	Chiều dày trung bình	mm	≥ 0,7	0,7
05	Chiều dày nhỏ nhất	mm	≥ 0,53	0,63
06	Suất kéo đứt	N/mm ²	≥ 12,5	14,6
07	Độ giãn dài	%	≥ 200	393
	D. VỎ BỌC			
08	Chiều dày nhỏ nhất	mm	≥ 1,24	1,28
09	Suất kéo đứt	N/mm ²	≥ 12,5	17,5
10	Độ giãn dài	%	≥ 150	261

Kết luận: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM TRA PHÙ HỢP VỚI QUY ĐỊNH

Nơi nhận:

- Khách hàng.
- Lưu KCS

TRƯỞNG BP.KSCL



NGUYỄN HÒA BÌNH



GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

TÔ VĂN NHƠN

CADI VI

Nhà máy CADI VI Miền Đông
 Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
 Điện thoại: 0251.3836.155 Fax: 0251.3836.444
 Email: cadivi@cadivi.vn Website: www.cadivi.vn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- TÊN SẢN PHẨM : CXV 3x1,5 – 0,6/1 kV
- PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM : TCVN 5935-1:2013.

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ TÍNH	QUY ĐỊNH	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
1	A. RUỘT DẪN Điện trở DC ruột dẫn ở 20 °C	Ω/km	≤ 12,1	11,8
2	B. CÁC CHỈ TIÊU VỀ ĐIỆN Điện trở suất khối ở 90 °C	Ω.cm	≥ 10 ¹²	2,6 x 10 ¹⁴
3	Thử điện áp 3,5 kV / 5 phút	-	Chịu được	Đạt
4	C. CÁCH ĐIỆN XLPE Chiều dày trung bình	mm	≥ 0,7	0,7
5	Chiều dày nơi nhỏ nhất	mm	≥ 0,53	0,65
6	Suất kéo đứt	N/mm ²	≥ 12,5	18,5
7	Độ giãn dài	%	≥ 200	579
8	D. VỎ BỌC PVC Chiều dày nơi nhỏ nhất	mm	≥ 1,24	1,55
9	Suất kéo đứt	N/mm ²	≥ 12,5	14,8
10	Độ giãn dài	%	≥ 150	243

KẾT LUẬN: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM TRA PHÙ HỢP THEO QUY ĐỊNH.

KHÔI QLCL
TBP. GD & NT

Nơi nhận:

- Khách hàng.
- Lưu QLCL

PHAN QUANG THỊNH

TUO.TỔNG GIÁM ĐỐC
GIAM ĐỐC CHẤT LƯỢNG



MAI HOÀNG VÂN

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM
Điện thoại: Tel: 38.299.443 - 38.292.971; Fax: 38.299.437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

DLSP-05
BH/SĐ: 03/01
Trang: 1/1



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- **TÊN SẢN PHẨM** : CXV 2x1,5 – 0,6/1 kV
- **PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM** : TCVN 5935-1:2013.

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ TÍNH	QUY ĐỊNH	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
	A. RUỘT DẪN			
1	Điện trở DC ruột dẫn ở 20 °C	Ω/km	≤ 12,1	11,7
	B. CÁC CHỈ TIÊU VỀ ĐIỆN			
2	Điện trở suất khối ở 20 °C	Ω.cm	≥ 10 ¹²	2,8 x 10 ¹⁴
3	Thử điện áp 3,5 kV / 5 phút	-	Chịu được	Đạt
	C. CÁCH ĐIỆN XLPE			
4	Chiều dày trung bình	mm	≥ 0,7	0,8
5	Chiều dày nơi nhỏ nhất	mm	≥ 0,53	0,73
6	Suất kéo đứt	N/mm ²	≥ 12,5	18,1
7	Độ giãn dài	%	≥ 200	567
	D. VỎ BỌC PVC			
8	Chiều dày nơi nhỏ nhất	mm	≥ 1,24	1,54
9	Suất kéo đứt	N/mm ²	≥ 12,5	15,8
10	Độ giãn dài	%	≥ 150	242

KẾT LUẬN: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM TRA PHÙ HỢP THEO QUY ĐỊNH.

KHỐI QLCL
TBP. GD & NT

Nơi nhận:

- Khách hàng.
- Lưu QLCL

PHAN QUANG THỊNH

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CHẤT LƯỢNG



MẠI HOÀNG VÂN

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM
Điện thoại: Tel: 38.299.443 - 38.292.971; Fax: 38.299.437
E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

DLSP-05
BH/SD: 03/01
Trang: 1/1